

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

(Issued with the Decision No. 21/QĐ-SGDVN on 21/12/2021 of the CEO of Vietnam Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN MIỀN NAM
THE SOUTHERN
FERTILIZER JOINT
STOCK COMPANY**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 400 /CBTT-PBMN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2026
HoChiMinh City, day 30 month 3 year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

To:

- State Securities Commission;
- *Hochiminh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam/The Southern Fertilizer Joint Stock Company

- Mã chứng khoán/*Stock code*: SFG

- Địa chỉ/*Address*: 125B Cách mạng tháng Tám, Phường Bàn Cờ, Tp. Hồ Chí Minh/125B Cach Mang Thang Tam, Ban Co Ward, Ho Chi Minh City.

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 02838.325.889

Fax: 02838.322.807

- E-mail: congty@phanbonmiennam.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

“Annual Report in 2025 of Southern Fertilizer Joint Stock Company”.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/3/2026 tại đường dẫn <http://www.phanbonmiennam.com.vn>

This information was published on the company's website on 30/3/2026 (date), as in the link <http://www.phanbonmiennam.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm:

Attached documents:

- Báo cáo thường niên năm 2025.
- Annual Report in 2025.

CÔNG TY CP PHÂN BÓN MIỀN NAM
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
THE SOUTHERN FERTILIZER J.S. COMPANY
(Person authorized to disclose information)



Nguyễn Hồng Trường



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

2025

SFG

125B Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bàn Cờ,
Thành phố Hồ Chí Minh

(028) 3832 5889 – 3839 3931

<https://phanbonmiennam.com.vn/>



DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

SFG	:	Công ty Cổ phần Phân bón miền Nam
BCTC	:	Báo cáo tài chính
ĐHĐCĐ	:	Đại hội đồng cổ đông
HĐQT	:	Hội đồng quản trị
BKS	:	Ban kiểm soát
BTGD	:	Ban Tổng Giám đốc
TGD	:	Tổng Giám đốc
GDP	:	Tổng sản phẩm quốc nội
DTT	:	Doanh thu thuần
LNST	:	Lợi nhuận sau thuế
VCSH	:	Vốn chủ sở hữu
SXKD	:	Sản xuất kinh doanh
ĐVT	:	Đơn vị tính
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
TNHH MTV	:	Trách nhiệm hữu hạn một thành viên



THÔNG TIN CHUNG

- 9 Thông tin khái quát
- 13 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- 15 Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
- 19 Định hướng phát triển
- 23 Các rủi ro



THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam tiền thân là một doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ Công Thương – Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 426/HC-QĐ ngày 19/4/1976 của Tổng cục Hóa Chất Việt Nam.

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam đã chính thức chuyển đổi hình thức quản lý sản xuất kinh doanh sau 34 năm thành lập sang hoạt động mô hình cổ phần hóa chính thức từ ngày 01/10/2010.



Mã cổ phiếu: SFG	
Mệnh giá cổ phần	10.000 đồng
Tổng số cổ phần	47.897.333
Vốn điều lệ	478.973.330.000 đồng

Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0300430500 do Sở Tài chính TP.HCM cấp lần đầu ngày 20/09/2010, cấp thay đổi lần thứ 11 ngày 26/01/2026.

Địa chỉ: 125B Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số điện thoại: (028) 3832 5889 – 3839 3931

Số fax: (028) 3832 2807

Website: <https://phanbonmiennam.com.vn/>



SẢN PHẨM NỔI BẬT



Phân bón Miền Nam
NPK 20-20-15+TE



Supe Lân Long Thành
(Dạng bột)



Lúa Xanh NPK 22-14-4+TE
(Chuyên lúa: Mạ và đẻ nhánh)



Lúa Vàng NPK 17-3-20+TE
(Chuyên lúa: Làm đồng và trở bông)



Phân hữu cơ
SFJC BIO-GOLD G.A.P



Phân bón Miền Nam
Bông Lúa Năng Suất Vàng



Phân bón Miền Nam
Bông Lúa Nở Bụi



Phân bón lá YOGEN
Yogen Beta Kali Humate



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Ngày 19/04/1976, Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam tiền thân là một doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ Công Thương và Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được thành lập theo quyết định số 426/HC-QĐ của Tổng cục Hóa chất Việt Nam.

Ngày 12/06/2012, Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu thành công để trả cổ tức, nâng vốn điều lệ lên 414.699.980.000 đồng.

Ngày 01/12/2014, Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam đã chính thức giao dịch trên Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán SFG và số lượng 43.543.306 cổ phiếu.

Công ty có 9 đơn vị trực thuộc và một liên doanh với tập đoàn LG Chem, Hàn Quốc. Ngoài ra, Công ty còn thành lập Trung tâm Nghiên cứu và phát triển Phân bón, chuyên nghiên cứu, phân tích và cập nhật các tiến bộ khoa học kỹ thuật trên thế giới về nông nghiệp.

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam tổ chức ngày kỷ niệm 45 năm thành lập (19/04/1976 - 19/04/2021).

1976

2010

2012

2013

2014

2016

2021

2025

Ngày 01/10/2010, Công ty Phân bón Miền Nam chính thức chuyển đổi hình thức kinh doanh sang hoạt động mô hình cổ phần hóa với số vốn điều lệ là 377.000.000.000 đồng.

Ngày 03/11/2013, Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu thành công để trả cổ tức, nâng vốn điều lệ lên 435.433.060.000 đồng.

Công ty tăng vốn điều lệ lên 478.973.330.000 đồng

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, tận dụng đà phục hồi kinh tế để bảo đảm lợi ích khách hàng, duy trì cổ tức ổn định cho cổ đông và mở rộng xuất khẩu, tiêu biểu là lô hàng hơn 6.000 tấn NPK 14-14-14 sang thị trường Philippines.



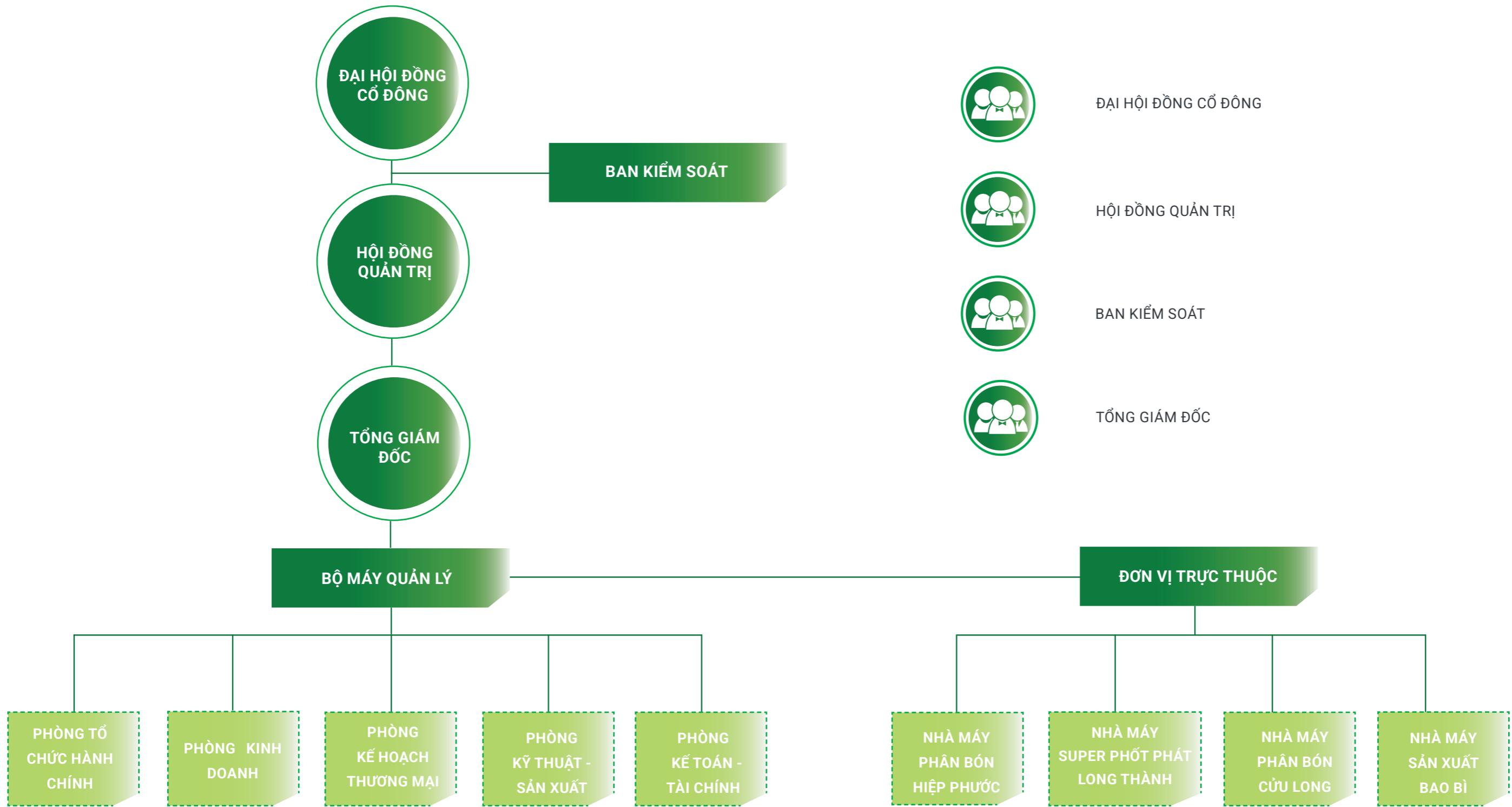
NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Mã ngành, nghề kinh doanh	Tên ngành, nghề kinh doanh
2011	Sản xuất hoá chất cơ bản Chi tiết: Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác, sản xuất các chất phụ gia dùng cho sản xuất xi măng và vật liệu xây dựng (trừ hóa chất có tính chất độc hại mạnh và không sản xuất tại trụ sở) (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và bảo đảm đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động).
2012 (Chính)	Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ Chi tiết: Sản xuất phân bón các loại (supe lân, NPK, phân bón lá Yogen) (không hoạt động tại trụ sở)
2021	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp Chi tiết: Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật. (không hoạt động tại trụ sở)
2220	Sản xuất sản phẩm từ plastic Chi tiết: Sản xuất bao bì PP và PE (Không hoạt động tại trụ sở)
2394	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao Chi tiết: Sản xuất xi măng (không hoạt động tại trụ sở)
1080	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản Chi tiết: Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thức ăn thủy sản (không hoạt động tại trụ sở)
4669	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: <ul style="list-style-type: none"> • Kinh doanh phân bón các loại (supe lân, NPK, phân bón lá Yogen); • Kinh doanh xi măng; • Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác; • Bán buôn thuốc bảo vệ thực vật; • Kinh doanh bao bì PP và PE (Trừ tồn trữ hóa chất và kinh doanh hoá chất có tính độc hại tại trụ sở) (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và bảo đảm đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động).
3320	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp Chi tiết: Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hoá chất.(không tồn trữ hóa chất tại trụ sở) (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và bảo đảm đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động).
4620	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm, thức ăn thủy sản.
4659	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất phân bón và hoá chất (không tồn trữ hóa chất tại trụ sở) (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và bảo đảm đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động).
6810	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở hạ tầng và đầu tư khu dân cư. Kinh doanh bất động sản. Cho thuê kho, bãi (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản).
5210	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh kho bãi).
5222	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Kinh doanh khai thác cảng biển.
5224	Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không).
5229	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa, dịch vụ đóng gói liên quan đến vận tải, dịch vụ cân xe (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải hàng không).



**THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ,
TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ**

CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ



MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

Theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 137 Luật Doanh nghiệp 2020, Điều lệ Công ty và các quy định có liên quan, SFG lựa chọn mô hình tổ chức:

-  ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
-  HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
-  BAN KIỂM SOÁT
-  TỔNG GIÁM ĐỐC



THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ (TIẾP THEO)

CÔNG TY CON

Không có.

CÔNG TY LIÊN KẾT

Tên Công ty liên kết	Địa chỉ	Lĩnh vực SXKD chính	VĐL thực góp (USD)	Tỷ lệ sở hữu của Công ty
Công ty TNHH Hoá chất Chất Hoá dẻo VINA (Công ty TNHH Hoá chất LG VINA)	Khu công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh hoá chất	1.995.000	35%



CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC



Nhà máy phân bón Hiệp Phước

Địa chỉ: Lô B2, Khu B, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP.HCM

Điện thoại: (028) 3781 8964

Fax: (028) 3781 8962



Nhà máy Super Phosphate Long Thành

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: (0251) 384 1188 – 382 7068

Fax: (0251) 384 1207



Nhà máy phân bón Cửu Long

Địa chỉ: 405, QL1A, khóm Tân Thuận, phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại: (0270) 382 2421 – 382 2910

Fax: (0270) 380 0215



Nhà máy sản xuất bao bì







Địa chỉ: 1578 đường Lê Khả Phiêu, Ấp 44, xã Tân Nhựt, TP.HCM

Điện thoại: (028) 3875 0242

Fax: (028) 3875 0242

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

CÁC MỤC TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÔNG TY

-  Triển khai tốt kế hoạch kinh doanh đã được ĐHCĐ và HĐQT phê duyệt;
-  Nghiên cứu phát triển, sản xuất ra những sản phẩm chất lượng, thân thiện với môi trường, phục vụ nền nông nghiệp, góp phần nâng tầm nông sản Việt;
-  Tham gia các chương trình xúc tiến thương mại trong và ngoài nước để quảng bá sản phẩm, đồng thời tiếp tục đẩy mạnh kinh doanh thương mại, tìm kiếm khách hàng mới, đặc biệt tại các thị trường Cambodia, NewZealand, Philippines và Myanmar để xuất khẩu phân bón;
-  Áp dụng công nghệ vào hoạt động quản lý nhằm nâng cao năng suất, thúc đẩy phát triển nông nghiệp hiện đại đúng theo chiến lược HĐQT đề ra;
-  Mở rộng thị phần nhằm mang lại việc làm, thu nhập cho người lao động, lợi ích cho các cổ đông và làm tròn nghĩa vụ Nhà nước;
-  Công tác quan hệ Nhà đầu tư đều đáp ứng về tính tuân thủ, hướng tới chuẩn mực quốc tế.



CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG VÀ DÀI HẠN



Tăng cường công tác nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới đa dạng về chủng loại, mẫu mã và hàm lượng dinh dưỡng cao, nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường;



Củng cố và phát triển thị trường trong nước là ưu tiên hàng đầu để nâng cao thị phần, chủ động mở rộng thị trường xuất khẩu;



Nâng cao năng lực quản trị trong công tác điều hành, áp dụng công nghệ trong quản lý, duy trì, bảo toàn và phát triển nguồn vốn.



CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VỚI MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

Năm 2025, Công ty nhận thức rõ rằng để phát triển bền vững, bên cạnh việc cung cấp sản phẩm chất lượng cao và tối đa hóa lợi ích cho cổ đông, Ban lãnh đạo luôn chú trọng đánh giá tác động của hoạt động sản xuất đến môi trường và cộng đồng xung quanh, đồng thời bảo đảm quyền lợi chính đáng cho người lao động.



Đối với người lao động

Công ty không ngừng nỗ lực hoàn thiện chính sách đãi ngộ và phúc lợi, tạo động lực làm việc và giữ chân người lao động gắn bó lâu dài. Người lao động được tham gia đầy đủ các chế độ bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và các chế độ khác theo quy định của Nhà nước, qua đó góp phần bảo đảm an sinh và ổn định thu nhập.

Công ty luôn chú trọng xây dựng môi trường làm việc thân thiện, an toàn và năng động, khuyến khích mỗi cá nhân phát huy tối đa năng lực, sáng kiến trong công việc. Quy trình đánh giá, bổ nhiệm và thăng tiến được xây dựng theo hướng công bằng, minh bạch, dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ và mức độ đóng góp thực tế, qua đó tạo niềm tin và động lực phát triển nghề nghiệp cho người lao động.



Đối với môi trường, xã hội và cộng đồng

Công ty tiếp tục nghiên cứu, phát triển và đưa ra thị trường các sản phẩm hữu cơ, hữu cơ khoáng và các dòng sản phẩm thân thiện với môi trường, phù hợp định hướng phát triển nông nghiệp bền vững của Chính phủ, góp phần bảo vệ tài nguyên đất, cảnh quan và môi trường sinh thái xung quanh khu vực sản xuất.

Song song với đó, Công ty cam kết thực hiện đầy đủ trách nhiệm và nghĩa vụ đối với môi trường, cộng đồng và xã hội thông qua việc tuân thủ chặt chẽ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, an toàn lao động, cũng như duy trì các chương trình an sinh xã hội, hoạt động vì cộng đồng. Thông qua các nỗ lực này, Công ty mong muốn đồng hành cùng các bên liên quan trong việc xây dựng một nền nông nghiệp xanh, một cộng đồng phát triển bền vững và một xã hội ngày càng tốt đẹp hơn.



CÁC RỦI RO

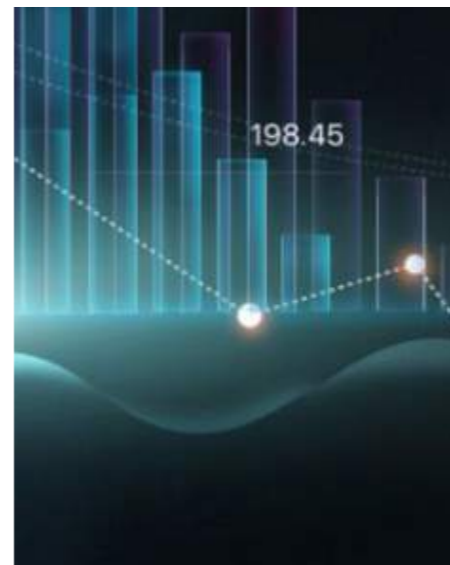
RỦI RO KINH TẾ

Năm 2025, kinh tế thế giới tiếp tục đối mặt với nhiều bất định, khi xung đột địa chính trị kéo dài, xu hướng bảo hộ và các biện pháp áp thuế mới gia tăng, chuỗi cung ứng có nguy cơ bị gián đoạn, trong khi tăng trưởng toàn cầu duy trì ở mức thấp và mặt bằng lãi suất vẫn tương đối cao.

Tại Việt Nam, GDP năm 2025 ước tăng 8,02%, thuộc nhóm tăng trưởng cao trong ASEAN. Hoạt động xuất nhập khẩu phục hồi mạnh, hỗ trợ sản xuất – kinh doanh nhưng cũng làm gia tăng rủi ro về lạm phát nhập khẩu, tỷ giá và rào cản thương mại.

Ngành phân bón duy trì triển vọng xuất khẩu tích cực, song biến động nhanh của giá và nhu cầu toàn cầu tiếp tục gây áp lực lên sản lượng tiêu thụ và biên lợi nhuận. Bước sang đầu năm 2026, căng thẳng tại Trung Đông làm gia tăng rủi ro địa chính trị, ảnh hưởng đến giá năng lượng, chi phí vận tải và thương mại toàn cầu.

Trước bối cảnh đó, Công ty thường xuyên theo dõi diễn biến kinh tế vĩ mô, thị trường phân bón và giá đầu vào, xây dựng các kịch bản sản xuất – kinh doanh linh hoạt, chủ động điều chỉnh cơ cấu sản phẩm, thị trường và chính sách giá phù hợp. Công ty kiên định mục tiêu phát triển ổn định, an toàn, hiệu quả và bền vững, tăng cường ứng dụng công nghệ trong quản trị và sản xuất, qua đó hạn chế tác động bất lợi của rủi ro kinh tế, đồng thời duy trì uy tín thương hiệu và bảo đảm lợi ích hài hòa cho khách hàng, người lao động và cổ đông.



RỦI RO PHÁP LUẬT

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam là công ty đại chúng niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh, do đó phải tuân thủ các quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật Lao động, ... và các văn bản pháp lý liên quan. Đồng thời, với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực phân bón và hóa chất, Công ty còn chịu sự điều chỉnh của Luật Bảo vệ môi trường, Luật Trồng trọt, Nghị định 84/2019/NĐ-CP ban hành ngày 14/11/2019 về quản lý phân bón và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng phân bón. Trong bối cảnh khung pháp lý trong nước thường xuyên được sửa đổi, bổ sung (đặc biệt là chính sách thuế GTGT đối với phân bón và các quy định về môi trường, chất thải, phát thải), nếu không cập nhật kịp thời, Công ty có thể đối mặt với rủi ro bị xử phạt, phát sinh thêm chi phí tuân thủ hoặc gián đoạn hoạt động sản xuất – kinh doanh.

Bên cạnh đó, Công ty còn xuất khẩu phân bón sang nhiều thị trường khác nhau. Mỗi thị trường lại có hệ thống quy định riêng. Bất kỳ thay đổi nào về hàng rào kỹ thuật, quy định đều có thể làm tăng chi phí tuân thủ, kéo dài thời gian thông quan, thậm chí làm gián đoạn việc tiếp cận thị trường nếu Công ty không kịp thời thích ứng.

Trước bối cảnh nêu trên, Công ty thường xuyên cập nhật các thay đổi pháp luật trong nước và tại các thị trường xuất khẩu, tăng cường vai trò của bộ phận pháp chế, kiểm soát nội bộ, tổ chức đào tạo định kỳ cho cán bộ quản lý và bộ phận nghiệp vụ; đồng thời hoàn thiện quy trình tuân thủ về thuế, môi trường, chất lượng và công bố thông tin nhằm hạn chế tối đa rủi ro pháp luật, bảo đảm hoạt động ổn định và phát triển bền vững.

CÁC RỦI RO (TIẾP THEO)

RỦI RO LÃI SUẤT

Năm 2025, lạm phát toàn cầu giảm nhưng mặt bằng lãi suất quốc tế vẫn ở mức tương đối cao và còn nhiều biến động, khiến chi phí vốn trên thị trường tài chính khó dự báo. Tại Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ thận trọng, linh hoạt; mặt bằng lãi suất cho vay bằng VND năm 2025 bình quân dao động 6,5–9,0%/năm, thấp hơn so với cuối năm 2024, nhưng từ cuối năm đã xuất hiện áp lực tăng do nhu cầu tín dụng và huy động vốn gia tăng. Đây là một rủi ro đáng kể đối với doanh nghiệp có đặc thù sử dụng vốn lưu động lớn, chủ

yếu thông qua các khoản vay ngắn hạn lãi suất thả nổi, do chi phí tài chính có thể gia tăng và làm thu hẹp biên lợi nhuận khi lãi suất biến động.

Để giảm thiểu rủi ro lãi suất, Công ty theo dõi sát diễn biến thị trường và chính sách điều hành, chủ động cơ cấu lại danh mục vay, đa dạng hóa tổ chức tín dụng, đồng thời tăng cường quản trị dòng tiền và kiểm soát nhu cầu vốn vay gắn với kế hoạch sản xuất – kinh doanh, sử dụng đòn bẩy tài chính một cách thận trọng và hiệu quả.



RỦI RO GIÁ NGUYÊN VẬT LIỆU ĐẦU VÀO

Hiện nay, Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam nằm ở cuối chuỗi giá trị ngành phân bón, tập trung sản xuất Super Lân (P) và NPK. Nguồn nguyên liệu đầu vào chính phục vụ sản xuất phân bón của Công ty bao gồm: quặng Apatit, lưu huỳnh, phân Ure (N), DAP, phân Kali (K),... Trong đó, ngoại trừ phân Lân được Công ty tự sản xuất và tận dụng làm nguyên liệu đầu vào để sản xuất 1 phần phân NPK, phần lớn các nguyên liệu còn lại đều phải nhập khẩu từ nước ngoài. Do đó, chi phí đầu vào của Công ty phụ thuộc lớn vào biến động giá hàng hóa, năng lượng và chính sách thương mại của các nước cung ứng.

Năm 2025, Ngân hàng Thế giới dự báo chỉ số giá phân bón toàn cầu tăng khoảng 20–21% so với 2024 do chi phí khí tự nhiên tăng, xung đột địa chính trị kéo dài và chuỗi cung ứng bị gián đoạn, trong khi trong nước nguồn quặng apatit có xu hướng suy giảm và chi phí khai thác, vận chuyển tăng.

Bối cảnh này khiến Công ty đối mặt với rủi ro giá nguyên liệu biến động mạnh và nguồn cung thiếu ổn định, trong khi sức mua của nông dân và cạnh tranh trong nước hạn chế khả năng điều chỉnh giá bán tương ứng, gây áp lực lên biên lợi nhuận.

Để giảm thiểu rủi ro, Công ty theo dõi sát diễn biến giá nguyên liệu trong và ngoài nước, xây dựng các kịch bản giá để chủ động kế hoạch mua hàng; đa dạng hóa nhà cung cấp và thị trường nhập khẩu, đàm phán điều khoản giá – thanh toán linh hoạt; đồng thời tối ưu cơ cấu sản phẩm và kiểm soát chặt chẽ định mức tiêu hao, qua đó hạn chế tác động bất lợi của biến động giá nguyên vật liệu đầu vào đến hiệu quả sản xuất – kinh doanh.



CÁC RỦI RO (TIẾP THEO)

RỦI RO THỊ TRƯỜNG ĐẦU RA

Năm 2025, nhu cầu phân bón trong nước được dự báo ổn định nhưng cơ cấu đang chuyển dịch mạnh theo hướng ưu tiên các sản phẩm chất lượng cao, chuyên dùng và thân thiện môi trường, phù hợp định hướng nông nghiệp bền vững và tăng tỷ lệ sử dụng phân bón hữu cơ đến năm 2030. Trong khi đó, thị trường ngày càng cạnh tranh với sự tham gia của nhiều doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước, mạng lưới phân phối dày đặc, yêu cầu của nông dân cao hơn về hiệu quả và độ an toàn sản phẩm. Nếu Công ty không kịp thời điều chỉnh cơ cấu sản phẩm, chính sách giá và dịch vụ, nguy cơ suy giảm thị phần và biên lợi nhuận có thể xảy ra.

Để hạn chế rủi ro, Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam tiếp tục tái cơ cấu danh mục sản phẩm, tăng tỷ trọng các dòng NPK chất lượng cao, phân bón thân thiện môi trường (hữu cơ, hữu cơ – khoáng, NPK sinh học...), đồng thời củng cố hệ thống phân phối, dịch vụ kỹ thuật tại thị trường trọng điểm. Công ty áp dụng chính sách giá linh hoạt, cân bằng giữa sức mua của nông dân và hiệu quả kinh doanh, qua đó chủ động thích ứng với xu hướng mới của thị trường đầu ra.



RỦI RO KHÁC

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam cũng phải đối mặt với một số rủi ro khác có thể xảy ra trong các tình huống bất khả kháng như thiên tai, hỏa hoạn, động đất, dịch bệnh,... Mặc dù những rủi ro này hiếm khi xảy ra và khó dự báo, nhưng khi xảy ra, chúng có thể để lại hậu quả nghiêm trọng đối với cả con người và tài sản của Công ty. Để giảm thiểu tối đa ảnh hưởng, Công ty luôn chủ động bảo vệ bằng cách mua bảo hiểm cho người lao động và tài sản.

Bên cạnh đó, Công ty không ngừng chuẩn bị cho những tình huống xấu có thể xảy ra, xây dựng các phương án phòng ngừa và xử lý kịp thời. Đồng thời, Công ty luôn chú trọng nâng cao kiến thức và kỹ năng cho cán bộ công nhân viên trong công tác phòng cháy chữa cháy. Việc phổ biến kiến thức này giúp tăng cường khả năng phản ứng nhanh chóng trong trường hợp khẩn cấp và đảm bảo an toàn cho tất cả mọi người tham gia vào quá trình sản xuất.



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- 31 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
- 33 Tổ chức và nhân sự
- 51 Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án
- 53 Tình hình tài chính
- 57 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
- 59 Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty



02 >>>



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TRONG NĂM 2025

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	% Năm 2025/ Năm 2024
1	Doanh thu thuần	1.600.157	2.065.609	129,09%
2	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	31.039	37.724	121,54%
3	Lợi nhuận khác	6.377	2.510	39,37%
4	Lợi nhuận trước thuế	37.415	40.234	107,53%
5	Lợi nhuận sau thuế	29.908	32.040	107,13%
6	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	624	669	107,21%
7	Tỷ lệ cổ tức (%)	5%	(*)	-

(*) Cổ tức năm 2025 được quyết định tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2026 của Công ty.

Năm 2025, ngành phân bón tiếp tục chịu tác động đan xen từ nhiều yếu tố. Trong khi giá nguyên liệu và chi phí vận tải vẫn ở mức cao, cùng với áp lực từ thuế GTGT 5% (áp dụng từ 01/07/2025), thì nhu cầu trong nước lại có sự phục hồi đáng kể. Sự tăng trưởng này được thúc đẩy bởi giá nông sản thuận lợi và việc ứng dụng kỹ thuật canh tác mới. Dù cạnh tranh vẫn gay gắt, nhưng nguồn cung ổn định từ các thị trường xuất khẩu đã giúp hạn chế những cú sốc tăng giá quá mạnh cho người tiêu dùng.

Trong bối cảnh trên, dưới sự chỉ đạo sát sao của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, sự điều hành của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc cùng nỗ lực của toàn thể người lao động, năm 2025 Công ty đã cơ bản hoàn thành và vượt các chỉ tiêu sản xuất – kinh doanh chủ yếu mà Đại hội đồng cổ đông giao. Cụ thể:

- Doanh thu thuần của Công ty đạt 2.065,6 tỷ đồng, tăng 29,09% so với năm 2024, trong bối cảnh nhu cầu phân bón nội địa phục hồi và thị trường xuất khẩu khởi sắc. Giá bán bình quân điều chỉnh phù hợp với biến động thị trường và chính sách thuế giá trị gia tăng mới áp dụng đối với phân bón, trong khi Công ty vẫn ưu tiên duy trì sức cạnh tranh và chia sẻ khó khăn với nông dân.

- Lợi nhuận trước thuế năm 2025 đạt 40,2 tỷ đồng, tăng 7,53% so với năm 2024, cho thấy kết quả tích cực dù giá vốn và chi phí tài chính đều tăng. Động lực chính đến từ tăng trưởng doanh thu thuần nhờ năm bắt đầu phục hồi của thị trường và gia tăng sản lượng tiêu thụ, cùng với việc kiểm soát tốt chi phí hoạt động: chi phí bán hàng giảm 9,27% nhờ điều chỉnh chính sách và cắt giảm khoản chi chưa thiết thực, trong khi chi phí quản lý doanh nghiệp chỉ tăng nhẹ 6,12%. Nhờ đó, Công ty vẫn duy trì được biên lợi nhuận và hoàn thành các mục tiêu tài chính đề ra.
- Thu nhập người lao động đạt 15.517.00 đồng/người/tháng, tăng 11% so với năm 2024 và bằng 119% so với kế hoạch.

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SO VỚI KẾ HOẠCH

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2025	Thực hiện		TH năm 2025 so với cùng kỳ	TH năm 2025 so với KH
				Năm 2024	Năm 2025		
I Sản phẩm chủ yếu sản xuất							
1	Phân hỗn hợp NPK	Tấn	90.000	74.378	109.636	147%	122%
2	Supe Lân các loại	Tấn	95.000	102.037	105.384	103%	111%
3	Axit Sulfuric	Tấn	96.000	90.809	101.757	112%	106%
4	Phân bón lá	Tấn	50	46	53	117%	106%
5	Bao bì	1.000 cái	8.500	7.038	8.646	123%	102%
II Sản phẩm chủ yếu tiêu thụ							
1	Phân hỗn hợp NPK	Tấn	90.000	67.230	81.108	121%	90%
2	Supe Lân các loại	Tấn	88.000	89.558	77.664	87%	88%
3	Axit Sulfuric (H2SO4) thương phẩm	Tấn	68.000	57.626	65.678	114%	97%
4	Phân bón lá	Tấn	50	42	53	126%	106%
5	Bao bì	1.000 cái	8.500	7.131	8.610	121%	101%
6	Kinh doanh sản phẩm khác	Tấn	45.000	58.451	66.639	114%	148%
III Tổng doanh thu		Triệu đồng	1.768.000	1.632.465	2.100.003	129%	119%
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Triệu đồng	1.734.000	1.605.625	2.075.581	129%	120%
2	Doanh thu khác	Triệu đồng	34.000	26.840	24.421	91%	72%
IV Nộp ngân sách		Triệu đồng	20.590	24.637	68.304	277%	332%
V Xuất khẩu							
1	Tổng kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	7.500	1.606	7.346	457%	98%
2	Số lượng SP xuất khẩu	Tấn	20.000	9.732	16.440	169%	82%
VI Lợi nhuận trước thuế		Triệu đồng	35.000	37.415	40.234	108%	115%
VII Cổ tức		%	-	5%	(*)	100%	-

(*) Cổ tức năm 2025 được quyết định tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2026 của Công ty.



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Danh sách thành viên Hội đồng quản trị

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu			
			Đại diện	Tỷ lệ	Cá nhân	Tỷ lệ
1	Nguyễn Văn Quý	Chủ tịch HĐQT	11.999.879	25,05%	-	-
2	Đỗ Văn Tuấn	Thành viên HĐQT điều hành, Tổng Giám đốc	9.579.467	20,00%	5	0,00%
3	Trịnh Quốc Hùng	Thành viên HĐQT điều hành, Phó Tổng Giám đốc	9.579.467	20,00%	3.049	0,01%
4	Ngô Ngọc Quang	Thành viên HĐQT độc lập	-	-	-	-
5	Hà Thái Sơn	Thành viên HĐQT không điều hành	-	-	-	-

Những thay đổi trong Hội đồng quản trị 2025

Trong năm 2025, Công ty không có thay đổi nhân sự trong Hội đồng quản trị

Sơ yếu lý lịch của thành viên Hội đồng quản trị

ÔNG NGUYỄN VĂN QUÝ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

» Ngày sinh: 18/07/1965

» Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Hoá

» Quá trình công tác

Thời gian	Chức vụ, Đơn vị công tác
1983 – 1991	Công nhân, tổ trưởng sản xuất nhà máy supe phốt phát và Hoá chất Lâm Thao
1991 – 1992	Học trường Đoàn cao cấp Trung ương
1992 – 2000	Phó bí thư, Bí thư Đoàn thanh niên công ty supe phốt phát và Hoá chất Lâm Thao
1994 – 2000	Học đại học trường đại học Bách khoa Hà Nội, chuyên ngành Hoá vô cơ
2000 – 2002	Phó chủ tịch Công đoàn công ty supe phốt phát và Hoá chất Lâm Thao
2002 – 2008	Chánh văn phòng - Nhà máy Supe Phốt Phát và Hóa chất Lâm Thao
2008 – 2010	Chánh Văn phòng Đảng ủy kiêm Chánh Văn phòng Tập đoàn Hoá chất Việt Nam
2011 – 2018	Phó Bí thư Thường trực Đảng ủy Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
2018 – Nay	Phó Bí thư Thường trực Đảng ủy Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, kiêm Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Phân bón miền Nam

» Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Phó Bí thư Thường trực Đảng ủy tại Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

» Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay:

Sở hữu cá nhân: Không có

Sở hữu đại diện: 11.999.879 cổ phần, chiếm 25,05% vốn điều lệ

Sở hữu của người có liên quan: Không có



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (TIẾP THEO)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Sơ yếu lý lịch của thành viên Hội đồng quản trị

ÔNG ĐỖ VĂN TUẤN
Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc

- » Ngày sinh: 12/07/1978
- » Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế - Ngành Tin học Kinh tế, Kế toán Kiểm toán

» Quá trình công tác

Thời gian	Chức vụ, Đơn vị công tác
2001 – 2004	Nhân viên của Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển phần mềm tin học - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại số 97 Nguyễn Công Trứ, phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh
2004 – 2011	Chuyên viên Phòng Kế toán Tài chính Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
2011 – 2016	Trưởng phòng kế toán Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam - Nhà máy Phân bón Hiệp Phước
02/2016 – 7/2016	Phó phòng Phụ trách phòng Kế toán Tài chính Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
2016 – 2017	Trưởng phòng Kế toán Tài chính, Phó Bí thư Chi bộ Văn phòng Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
2017 – 2018	Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ Công ty; Trưởng phòng Kế toán Tài chính Công ty, Phó Bí thư Chi bộ Văn phòng Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
2018 – 2019	Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ Công ty; Kế Toán trưởng Công ty, Phó Bí thư Chi bộ Văn phòng Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
2019 – 2020	Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ Công ty; Kế toán trưởng Công ty, Chi ủy viên Chi bộ Văn phòng – Bao Bì
2020 – 2023	Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy Công ty, Kế toán trưởng Công ty, Chi ủy viên Chi bộ Văn phòng – Bao Bì
04/2023 – 07/2023	Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy Công ty, Kế toán trưởng Công ty, Chi ủy viên Chi bộ Văn phòng Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
2023 – 2024	Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy Công ty, Phó Tổng Giám đốc Công ty, Chi ủy viên Chi bộ Văn phòng Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
04/2024 - 09/2024	Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy Công ty, Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc Công ty, Chi ủy viên Chi bộ Văn phòng Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
09/2024 - Nay	Bí thư Đảng ủy Công ty, Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy Công ty, Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty, Chi ủy viên Chi bộ Văn phòng Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam

» Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có

» Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay:

Sở hữu cá nhân: 5 cổ phần, chiếm 0,00% vốn điều lệ

Sở hữu đại diện: 9.579.467 cổ phần, chiếm 20,00 % vốn điều lệ

Sở hữu của người có liên quan: Không có

Sơ yếu lý lịch của thành viên Hội đồng quản trị

ÔNG TRỊNH QUỐC HÙNG
Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc

- » Ngày sinh: 07/01/1974
- » Trình độ chuyên môn: Cử nhân khoa học – Ngành Quản trị Kinh doanh

» Quá trình công tác

Thời gian	Chức vụ, Đơn vị công tác
1995 – 1997	Nhân viên y tế dự phòng Bệnh viện Bá Thước, xã Lâm Xa, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa
1997 – 2005	Kinh doanh tự do
2005 – 2012	Nhân viên phòng Tổng hợp Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
2013 – 2014	Phó phòng Tổ chức cán bộ - Hành chính Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
2014 – 2015	Đảng ủy viên, Phó phòng Tổ chức cán bộ - Hành chính Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
2015 – 2017	Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ, Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy, Phó phòng Tổ chức cán bộ - Hành chính, Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
2017 – 2018	Ủy viên Ban Chấp hành Công đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam. Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy, Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy, Chủ tịch Công đoàn, Phó phòng Tổ chức cán bộ - Hành chính Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
2018 – 2020	Ủy viên Ban Chấp hành Công đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam. Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy, Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy, Chủ tịch Công đoàn, Giám đốc Tổ chức - Hành chính Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
2020 – 2021	Ủy viên Ban Chấp hành Công đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam. Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy, Chủ tịch Công đoàn, Giám đốc Tổ chức - Hành chính Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
2022 – 2023	Ủy viên Ban Chấp hành Công đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam. Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy, Thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Công đoàn, Giám đốc Tổ chức - Hành chính Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
05/2023 - 07/2023	Ủy viên Ban Chấp hành Công đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam. Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy, Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc Tổ chức - Hành chính Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
2023 - 2024	Phó Bí thư, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy, Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tổ chức - Hành chính Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
07/2025 - Nay	Phó Bí thư, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy, Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam, Phó TGD kiêm Giám đốc Nhà máy Sản xuất Bao Bì, Chủ tịch Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo Vina

» Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có

» Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay:

Sở hữu cá nhân: 3.049 cổ phần, chiếm 0,01% Vốn điều lệ

Sở hữu đại diện: 9.579.467 cổ phần, chiếm 20,00% Vốn điều lệ

Sở hữu của người có liên quan: Không có



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (TIẾP THEO)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Sơ yếu lý lịch của thành viên Hội đồng quản trị

ÔNG NGÔ NGỌC QUANG
Thành viên Hội đồng quản trị độc lập

- » Ngày sinh: 02/03/1979
- » Trình độ chuyên môn: Cử nhân

» Quá trình công tác

Thời gian	Chức vụ, Đơn vị công tác
2002 – 2005	Cán bộ tín dụng - Chuyên viên Tín dụng Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh
2005 – 2006	Cán bộ tín dụng - Tổ trưởng tổ thu xếp vốn và tín dụng doanh nghiệp của Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh
06/2006 – 08/2006	Trợ lý Giám đốc chi nhánh TP. Hồ Chí Minh thuộc Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam
2006 – 2007	Cán bộ tín dụng - Thử thách Phó phòng Tín dụng chi nhánh TP. Hồ Chí Minh thuộc Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam
2007 – 2008	Phó phòng phụ trách phòng Đầu tư Dự án chi nhánh TP. Hồ Chí Minh thuộc Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam
2008 – 2009	Phó phòng phụ trách phòng Đầu tư chi nhánh TP. Hồ Chí Minh thuộc Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam
2009 – 2012	Trưởng phòng Đầu tư chi nhánh TP. Hồ Chí Minh thuộc Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam
07/2012 - 08/2012	Phó Giám đốc chi nhánh TP. Hồ Chí Minh thuộc Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam
2012 – 2013	Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Phương Tây - WTB
2013 – 2017	Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Khối khách hàng doanh nghiệp lớn tại Ngân Hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam
2017 – Nay	Thành viên Hội đồng quản trị Ngân Hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam
2021 – Nay	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam

» Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Thành viên HĐQT - Ngân Hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam

» Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay:

Sở hữu cá nhân: Không có

Sở hữu đại diện: Không có

Sở hữu của người có liên quan: Không có

Sơ yếu lý lịch của thành viên Hội đồng quản trị

ÔNG HÀ THÁI SƠN
Thành viên Hội đồng quản trị

- » Ngày sinh: 15/10/1971
- » Trình độ chuyên môn: Tiến sỹ kinh tế

» Quá trình công tác

Thời gian	Chức vụ, Đơn vị công tác
2000 – 2002	Chuyên viên, Công ty Bảo hiểm Dầu khí Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.
2002 – 2004	Phó phòng Kinh doanh Bảo hiểm 1, Công ty Bảo hiểm Dầu khí Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
2004 – 2005	Phó phòng kinh doanh, Công ty Phân đạm và Hóa chất Dầu khí
04/2005 – 05/2005	Phó phòng Phụ trách Phòng Điều phối Giao nhận, Công ty Phân đạm và Hóa chất Dầu khí
2005 – 2008	Trưởng phòng Điều phối Giao nhận, Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí
2008 – 2009	Trưởng Ban Điều độ, Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí. Bí thư chi bộ Điều độ.
2009 – 2010	Phó giám đốc Phụ trách Chi nhánh Công ty CP Đầu tư tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh
2010 – 2013	Giám đốc Chi nhánh Công ty CP Đầu tư tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh. Bí thư Chi bộ Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
2014 – 2018	Kinh doanh, đầu tư tự do
2018 – 2020	Giám đốc Nhà máy Phân bón Hiệp Phước – Chi nhánh thuộc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam, Bí thư Chi bộ Nhà máy Phân bón Hiệp Phước
2020 – 2022	Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam; Bí thư Chi bộ, Giám đốc Nhà máy Phân bón Hiệp Phước
2022 – Nay	Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ, Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam, Bí thư Chi bộ Nhà máy Phân bón Hiệp Phước – Bao Bì; Giám đốc Nhà máy Phân bón Hiệp Phước

» Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có

» Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay:

Sở hữu cá nhân: Không có

Sở hữu đại diện: Không có

Sở hữu của người có liên quan: Không có



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (TIẾP THEO)

BAN KIỂM SOÁT

Danh sách thành viên Ban kiểm soát

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu			
			Đại diện	Tỷ lệ	Cá nhân	Tỷ lệ
1	Võ Anh Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát	-	-	-	-
2	Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên Ban Kiểm soát	-	-	-	-
3	Trần Châu Minh	Thành viên Ban Kiểm soát	-	-	-	-

Những thay đổi trong Ban kiểm soát 2025

Trong năm 2025, Công ty không có thay đổi nhân sự trong Ban kiểm soát

Sơ yếu lý lịch của thành viên Ban kiểm soát

ÔNG VÕ ANH TUẤN
Trưởng Ban kiểm soát

- » Ngày sinh: 11/02/1975
- » Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế - Ngành Tài chính tín dụng

» Quá trình công tác

Thời gian	Chức vụ, Đơn vị công tác
2001 - 2006	Nhân viên kế toán Công Ty TNHH xây dựng Ngân Sơn
2006 - 2013	Nhân viên phòng kế toán Nhà máy Phân bón lá Yogenmitsuivina trực thuộc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
2014 - 2015	Nhân viên phòng kế toán Nhà máy phân bón Hiệp Phước trực thuộc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
2015 - 2019	Phó phòng kế toán Nhà máy phân bón Hiệp Phước trực thuộc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
2019 - 2020	Phó phòng, Phụ trách phòng kế toán Nhà máy phân bón Hiệp Phước trực thuộc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
2020 - 2021	Trưởng phòng kế toán Nhà máy phân bón Hiệp Phước trực thuộc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
2021 - 2023	Phó Giám đốc Nhà máy phân bón Hiệp Phước trực thuộc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
2023 - Nay	Trưởng ban Kiểm soát Công ty cổ phần Phân bón Miền Nam, Phó giám đốc Nhà máy phân bón Hiệp Phước trực thuộc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam

- » Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có
- » Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay:

Sở hữu cá nhân: Không có

Sở hữu đại diện: Không có

Sở hữu của người có liên quan: Không có

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (TIẾP THEO)

BAN KIỂM SOÁT

Sơ yếu lý lịch của thành viên Ban kiểm soát

BÀ NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG
Thành viên Ban kiểm soát

- » Ngày sinh: 22/11/1983
- » Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

» Quá trình công tác

Thời gian	Chức vụ, Đơn vị công tác
2005 – 2010	Trợ lý, kiểm toán viên Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
2010 – 2013	Kế toán tổng hợp Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam
2013 – 2014	Trưởng Bộ phận Tài chính Kế toán - Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam
07/2014 – 09/2014	Phó phòng Tài chính kế toán - Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam
2014 – 2019	Chuyên viên Ban Tài chính Kế toán – Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
2015 – 2016	Trưởng ban Kiểm soát Công ty cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que hàn
2015 – 2016	Trưởng ban Kiểm soát Công ty cổ phần Phân bón Miền Nam
2015 – 2021	Thành viên Ban kiểm soát Công ty CP Hóa chất Tây Ninh (nay là Công ty cổ phần Sorbitol Pháp – Việt)
2016 – 2021	Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
2016 – 2023	Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que hàn
2019 – 2023	Phó trưởng phòng, Phòng QLTCDA, Ban TCKT – Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
2016 – Nay	Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Phân bón Miền Nam
2020 – Nay	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao
2023 – Nay	Phó Trưởng ban Tài chính kế toán - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
2026 – Nay	Thành viên Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam

- » **Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác:** Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao; Thành viên HĐQT Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam; Phó Trưởng ban Tài chính kế toán - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

» **Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay:**

Sở hữu cá nhân: Không có

Sở hữu đại diện: Không có

Sở hữu của người có liên quan: Không có

Sơ yếu lý lịch của thành viên Ban kiểm soát

ÔNG TRẦN CHÂU MINH
Thành viên Ban kiểm soát

- » Ngày sinh: 14/12/1978
- » Trình độ chuyên môn: Kỹ sư; Cử nhân kinh tế

» **Quá trình công tác**

Thời gian	Chức vụ, Đơn vị công tác
2002 – 2004	Nhân viên Công ty Cổ phần Công nghệ Á Châu Ngân Sơn
2004 – 2009	Nhân viên phòng Sản xuất Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
2009 – 2010	Phó phòng Sản xuất Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
2010 – 2018	Phó phòng Kỹ thuật Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
2018 – 2019	Phó Giám đốc Kỹ thuật Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
2019 – 2021	Phó Giám đốc Kỹ thuật - Sản xuất Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
2022 – 2023	Phó Giám đốc phụ trách phòng Kỹ thuật - Sản xuất Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
04/2023 – Nay	Thành viên Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
06/2023 – Nay	Giám đốc phòng Kỹ thuật - Sản xuất Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam

- » **Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác:** Không có

» **Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay:**

Sở hữu cá nhân: Không có

Sở hữu đại diện: Không có

Sở hữu của người có liên quan: Không có



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (TIẾP THEO)

BAN ĐIỀU HÀNH

Danh sách thành viên Ban điều hành

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu			
			Đại diện	Tỷ lệ	Cá nhân	Tỷ lệ
1	Đỗ Văn Tuấn	Thành viên HĐQT điều hành, Tổng Giám đốc	9.579.467	20,00%	5	0,00%
2	Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	-	-	-	-
3	Trịnh Quốc Hùng	Thành viên HĐQT điều hành, Phó Tổng Giám đốc	9.579.467	20,00%	3.049	0,01%
4	Đoàn Tấn Sang	Phó Tổng Giám đốc	-	-	1.142	0,00%
5	Nguyễn Thị Hương	Kế toán trưởng	-	-	-	-

Những thay đổi trong Ban điều hành 2025

STT	Thành viên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Đoàn Tấn Sang	Phó Tổng Giám đốc	09/05/2025	-

Sơ yếu lý lịch của thành viên Ban điều hành

ÔNG ĐỖ VĂN TUẤN
Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc

Được trình bày tại phần Sơ yếu lý lịch thành viên Hội đồng quản trị

ÔNG VŨ MINH TUẤN
Phó Tổng Giám đốc

- » Ngày sinh: 08/11/1970
- » Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Hóa

» Quá trình công tác

Thời gian	Chức vụ, Đơn vị công tác
1981 – 1993	Công nhân Xí nghiệp phân bón Cửu Long trực thuộc Công ty Phân bón Miền Nam
1996 – 2000	Trưởng ca sản xuất Nhà máy Super Phốt Phát Long Thành trực thuộc Công ty Phân bón Miền Nam
2005 – 2008	Quản đốc phân xưởng Super Nhà máy Super Phốt Phát Long Thành trực thuộc Công ty Phân bón Miền Nam
2008 – 2013	Trưởng phòng Kỹ thuật Nhà máy Super Phốt Phát Long Thành trực thuộc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
2013 – 2017	Phó Giám đốc Nhà máy Phân bón Hiệp Phước trực thuộc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
2019 – 2020	Giám đốc Nhà máy Super Phốt Phát Long Thành trực thuộc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
2021 – Nay	Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ, Phó Tổng Giám đốc Công ty, Bí thư Chi bộ, Giám đốc nhà máy Nhà máy Super Phốt Phát Long Thành - Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam

» Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có

» Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay:

Sở hữu cá nhân: Không có

Sở hữu đại diện: Không có

Sở hữu của người có liên quan: Không có



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (TIẾP THEO)

BAN ĐIỀU HÀNH

Sơ yếu lý lịch của thành viên Ban điều hành

ÔNG TRỊNH QUỐC HÙNG
Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc

Được trình bày tại phần Sơ yếu lý lịch thành viên Hội đồng quản trị

ÔNG ĐOÀN TẤN SANG
Phó Tổng Giám đốc

- » Ngày sinh: 04/04/1978
- » Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh

» Quá trình công tác

Thời gian	Chức vụ, Đơn vị công tác
2000 - 2012	Chuyên viên tiếp thị bán hàng tại Xí nghiệp Phân bón Cửu Long thuộc Công ty Phân bón Miền Nam
2012 - 2013	Phó phòng Kế hoạch - Thị trường tại nhà máy Phân bón Cửu Long thuộc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
2014 - 2015	Trưởng phòng Kế hoạch - Thị trường tại nhà máy Phân bón Cửu Long thuộc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
2016 - 2017	Phó phòng Kinh doanh 1 Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
2017 - 2018	Phó Giám đốc Kinh doanh 2 Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
2018 - 2020	Trợ lý Giám đốc nhà máy Phân bón Cửu Long, Ủy viên Ban Chấp hành Chi bộ Nhà máy Phân bón Cửu Long
03/2020 - 09/2020	Trợ lý Giám đốc nhà máy Phân bón Cửu Long, Ủy viên Ban Chấp hành Chi bộ Nhà máy Phân bón Cửu Long; Thành viên Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Hóa chất LG Vina
2020 - 2021	Trợ lý Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam; Chi ủy viên Chi bộ Nhà máy Phân bón Cửu Long, Thành viên Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Hóa chất LG Vina
2021 - 2022	Trợ lý Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam, Thành viên Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Hóa chất LG Vina
03/2020 - Nay	Thành viên Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo Vina (Tiền thân là Công ty TNHH Hóa chất LG Vina)
05/2025 - Nay	Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam

ÔNG ĐOÀN TẤN SANG
Phó Tổng Giám đốc

(Tiếp theo)

- » Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Thành viên HĐQT Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA
- » Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay:

Sở hữu cá nhân: 1.142 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,002% Vốn điều lệ

Sở hữu đại diện: Không có

Sở hữu của người có liên quan: Không có

BÀ NGUYỄN THỊ HƯƠNG
Kế toán trưởng

- » Ngày sinh: 24/10/1979
- » Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế - ngành Kế toán

» Quá trình công tác

Thời gian	Chức vụ, Đơn vị công tác
2001 – 2008	Chuyên viên Phòng Kế toán Quỹ Hỗ trợ phát triển (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam)
04/2008 – 12/2008	Chuyên viên ban Quản lý dự án nhiệt điện – Tổng Công ty lắp máy Việt Nam
2009 – 2010	Kiểm soát viên kiêm Phụ trách Phòng Giao dịch Đồng Đa – Ngân hàng TMCP Đại Dương
2011 – 2014	Kế toán tổng hợp Ban Tài chính kế toán – Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy (SBIC); Thành viên Ban kiểm soát Công ty chế tạo giàn khoan dầu khí (PVShipyards)
2014 – 2017	Chuyên viên Phòng Kế toán – Tài chính – Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
2020 – 2023	Phó Giám đốc Kế toán – Tài chính – Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
2023 - 2024	Phó Giám đốc Kế toán – Tài chính, Phụ trách kế toán – Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
02/2024 - 12/2025	Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
12/2025 - Nay	Kế toán trưởng kiêm nhiệm Giám đốc phòng Kế toán - Tài chính Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam

- » Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có
- » Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay:

Sở hữu cá nhân: Không có

Sở hữu đại diện: Không có

Sở hữu của người có liên quan: Không có



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (TIẾP THEO)

SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

Số lượng nhân sự

519

người
(Tại thời điểm 31/12/2025)

Bình quân thu nhập đầu người

15,517

Triệu đồng/người/tháng



STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ
A	Theo trình độ lao động	519	100%
1	Trình độ Đại học và trên Đại học	148	28,5%
2	Trình độ Cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp	154	29,7%
3	Sơ cấp và Công nhân kỹ thuật	40	7,7%
4	Lao động phổ thông	177	34,1%
B	Theo thời hạn Hợp đồng lao động	519	100%
1	Không xác định thời hạn	285	54,9%
2	Có xác định thời hạn	234	45,1%
3	Hợp đồng ngắn hạn dưới 1 năm	0	0,0%
C	Theo giới tính	519	100%
1	Nam	426	82,1%
2	Nữ	93	17,9%
Tổng cộng		519	100%



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (TIẾP THEO)

CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ

Về đào tạo và phát triển nhân viên

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam xem công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là một trong những trụ cột trong chính sách nhân sự. Nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng làm việc và đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của nền nông nghiệp hiện đại, Công ty tổ chức các chương trình đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ định kỳ, được thiết kế bài bản, bám sát quy định pháp luật và quy chế nội bộ, phù hợp với từng nhóm vị trí và chức danh. Đặc biệt, nhằm hướng đến mục tiêu xây dựng đội ngũ nhân viên nòng cốt, công

ty chú trọng đưa ra chính sách đào tạo ứng với từng cấp bậc nhân viên khác nhau, số giờ đào tạo sẽ khác nhau. Điều này không chỉ giúp đội ngũ nhân viên nâng cao năng lực mà còn đảm bảo tính chuyên nghiệp và hiệu suất trong quá trình làm việc. Ngoài ra, Công ty còn chú trọng tổ chức các buổi hội thảo chia sẻ kinh nghiệm và kiến thức chuyên ngành nông nghiệp, tạo điều kiện để nhân viên và cộng đồng có cơ hội giao lưu, học hỏi lẫn nhau.



Hoạt động tuyển dụng nhân sự đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành đội ngũ nhân viên chất lượng cao cho Công ty. Quy trình tuyển dụng được xây dựng chặt chẽ, công khai, minh bạch, bảo đảm lựa chọn ứng viên dựa trên năng lực, phẩm chất và sự phù hợp với văn hóa doanh nghiệp.

Công ty chủ động đa dạng hóa kênh tuyển dụng qua đó thu hút được đội ngũ nhân sự có trình độ chuyên môn, tinh thần trách nhiệm và gắn bó lâu dài, phục vụ mục tiêu phát triển ổn định và bền vững của Công ty.

Về tuyển dụng

Về môi trường làm việc

Công ty luôn nỗ lực xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, an toàn và lành mạnh, bảo đảm tuân thủ đầy đủ quy định về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi và điều kiện lao động. Đồng thời, chúng tôi chú trọng đầu tư, cải thiện nhà xưởng, trang thiết bị và phương tiện bảo hộ, đồng thời duy trì không khí làm việc thân thiện, hợp tác, tôn trọng lẫn nhau, qua đó tăng

cường gắn kết nội bộ và nâng cao hiệu suất công việc. Bên cạnh đó, Công ty thường xuyên theo dõi, đánh giá và cải thiện môi trường làm việc, nhằm tạo môi trường để cán bộ, nhân viên yên tâm công tác, phát huy năng lực và gắn bó lâu dài với Công ty.

Công ty xây dựng chính sách lương và thưởng hợp lý, phù hợp với từng vị trí công việc và tuân thủ đầy đủ các quy định của Nhà nước để bảo vệ quyền lợi của người lao động. Định kỳ hằng năm, Công ty sẽ tổ chức các cuộc họp để xem xét, điều chỉnh mức lương, thưởng và các chế độ đãi ngộ trên cơ sở kết quả sản xuất – kinh doanh và mặt bằng thị trường lao động, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa người lao động và Công ty.

Bên cạnh thu nhập, Công ty duy trì đầy đủ các chế độ bảo hiểm theo quy định, quan tâm đến phúc lợi và sức khỏe người lao động thông qua việc cung cấp bữa ăn trong giờ làm việc, trang bị điều kiện làm việc an toàn, hỗ trợ khám sức khỏe định kỳ và một số chế độ phúc lợi khác, góp phần tạo môi trường làm việc ổn định, gắn kết và khuyến khích người lao động đồng hành lâu dài

Về lương, thưởng, phúc lợi và đãi ngộ

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ LỚN TRONG NĂM

STT	Tên tài sản	Giá trị (đồng)
1	Thiết bị phân tích - NMCL	330.330.000
2	Thiết bị phân tích - NMHP	401.390.000
3	Hệ thống đóng bao nguyên liệu hàng xá tại NMHP	3.389.000.000
4	Thiết bị trao đổi nhiệt (E1002) - Nhà máy Super Phốt Phát Long Thành	1.035.000.000
5	Nồi hơi dây chuyền axit sunfuric (H2SO4) 98% - Nhà máy Super Phốt Phát Long Thành	3.574.555.556
6	Máy quang phổ - Nhà máy Super Phốt Phát Long Thành	101.388.000
7	Xe nâng hàng Heli, CPD38-GB2LI-M, TQ (SK: 05038DR2454, SM: LY24080738)_NMLT)	665.000.000
8	Thiết bị trao đổi nhiệt dạng tấm E1006A (Model: TX4AP-109, Hiệu Taibong, Hàn Quốc)	1.656.200.000
9	Lò đốt sinh khối dây chuyền sản xuất NPK	847.210.000
TỔNG CỘNG		12.000.073.556



CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

Tên Công ty liên kết	Địa chỉ	Lĩnh vực SXKD chính	VĐL thực góp (USD)	Tỷ lệ sở hữu của Công ty
Công ty TNHH Hoá chất Chất Hoá dẻo VINA (Công ty TNHH Hoá chất LG VINA)	Khu công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh hoá chất	1.995.000	35%




TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	% Năm 2025/ Năm 2024
1	Tổng giá trị tài sản	1.387.077	1.775.405	128,00%
2	Doanh thu thuần	1.600.157	2.065.609	129,09%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	31.039	37.724	121,54%
4	Lợi nhuận khác	6.377	2.510	39,37%
5	Lợi nhuận trước thuế	37.415	40.234	107,53%
6	Lợi nhuận sau thuế	29.908	32.040	107,13%
7	Tỷ lệ cổ tức	5%	(*)	-

(*) Cổ tức năm 2025 được quyết định tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2026 của Công ty.

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

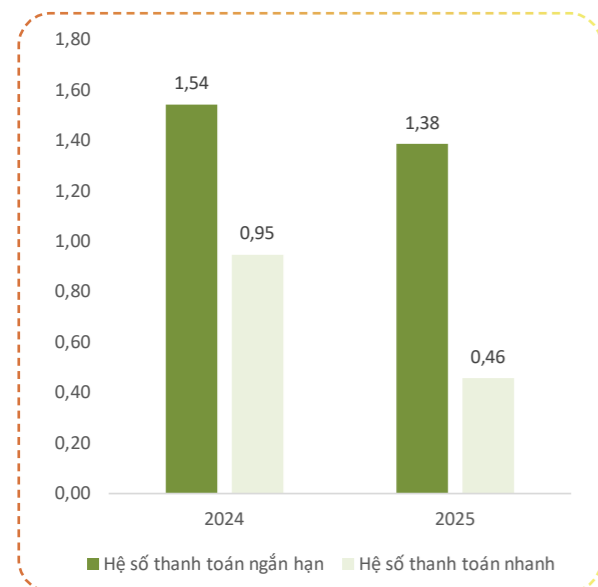
Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2024	Năm 2025
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,54	1,38
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,95	0,46
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	52,88%	62,89%
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	112,24%	169,50%
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	4,19	2,58
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	1,22	1,31
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (ROS)	%	1,87%	1,55%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân (ROE)	%	4,58%	4,88%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân (ROA)	%	2,27%	2,03%
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	1,94%	1,83%



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

01 Chỉ tiêu về khả năng thanh toán

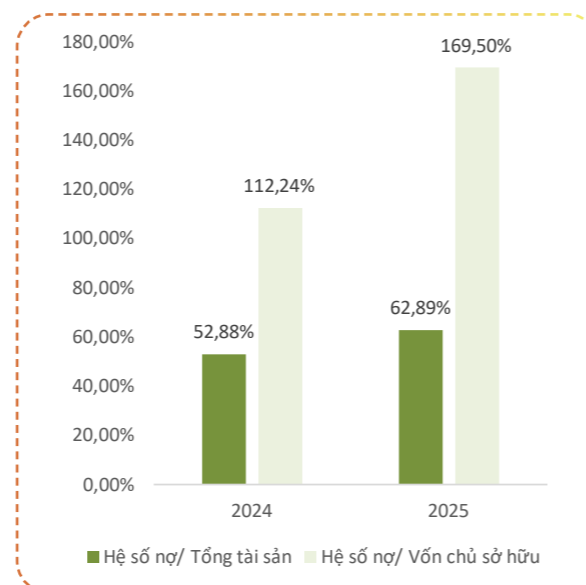


Năm 2025, hệ số thanh toán ngắn hạn của Công ty giảm từ 1,54 lần xuống 1,38 lần, chủ yếu do doanh nghiệp tăng mạnh dự trữ hàng tồn kho khi nhu cầu phân bón có dấu hiệu phục hồi. Theo đó, Công ty tận dụng thêm tín dụng ngắn hạn và các khoản phải trả để tài trợ cho lượng hàng tồn kho lớn hơn, thay vì phụ thuộc chủ yếu vào vốn tự có hoặc tiền gửi.

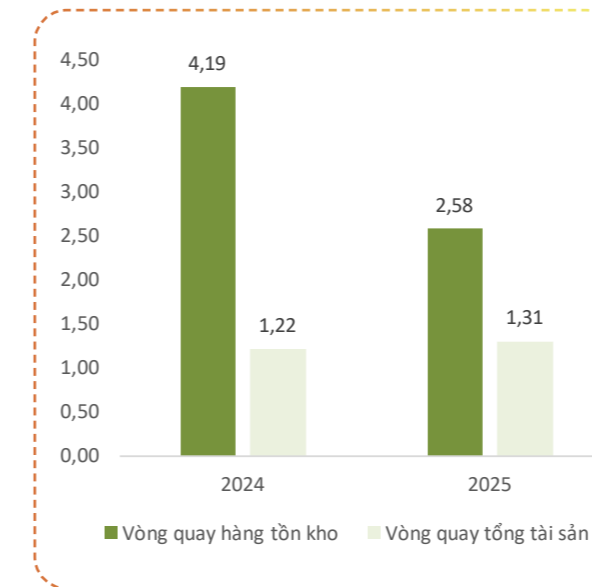
Tương tự, hệ số thanh toán nhanh cũng giảm từ 0,95 lần xuống 0,46 lần, phản ánh tỷ trọng các tài sản có tính thanh khoản cao trên nợ ngắn hạn giảm khi Công ty chuyển một phần tiền gửi sang dự trữ hàng. Việc chấp nhận mức thanh khoản nhanh thấp hơn gắn trực tiếp với chiến lược chủ động tích trữ hàng hóa phục vụ các vụ mùa tiếp theo và đáp ứng kịp thời đơn hàng, đồng thời vẫn đảm bảo nghĩa vụ thanh toán khi đến hạn.

02 Chỉ tiêu về cơ cấu vốn

Trong năm 2025, cơ cấu vốn của Công ty có sự chuyển biến rõ nét, thể hiện qua hệ số Nợ/Tổng tài sản tăng từ 52,88% lên 62,89%, trong khi vốn chủ sở hữu vẫn tăng nhẹ nhờ lợi nhuận giữ lại, duy trì nền tảng vốn tự có lành mạnh. Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu cũng tăng từ 112,24% lên 169,50%. Sự gia tăng này chủ yếu xuất phát từ việc công ty chủ động gia tăng các khoản vay ngắn hạn để đáp ứng nhu cầu tài chính phục vụ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh. Đây là một phần trong chiến lược tài chính linh hoạt của Công ty, giúp Công ty mở rộng quy mô hoạt động đồng thời vẫn bảo đảm nghĩa vụ thanh toán đối với ngân hàng, đối tác và cổ đông.



03 Chỉ tiêu về năng lực hoạt động



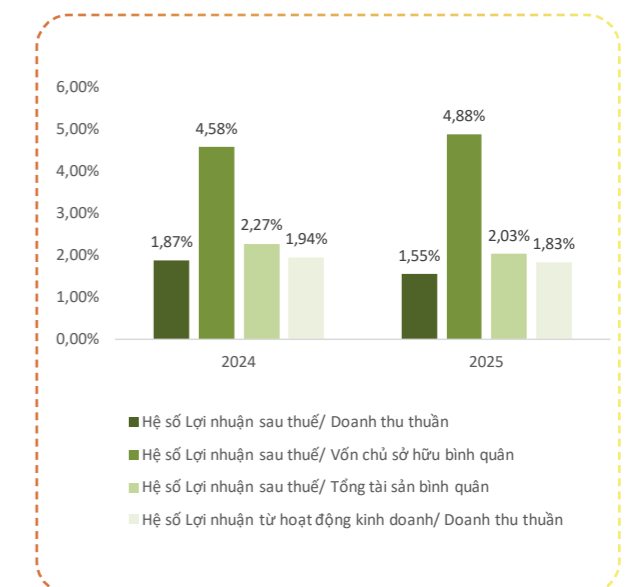
Vòng quay hàng tồn kho năm 2025 giảm từ 4,19 còn 2,58 vòng, chủ yếu do Công ty tăng mạnh dự trữ hàng tồn kho để chủ động nguồn cung cho các vụ mùa tiếp theo và hạn chế rủi ro biến động giá trên thị trường quốc tế. Chiến lược này giúp Công ty bảo đảm khả năng đáp ứng đơn hàng kịp thời trong bối cảnh nhu cầu phân bón trong nước có dấu hiệu hồi phục.

Ngược lại, vòng quay tổng tài sản tăng từ 1,22 lên 1,31 vòng. Sự gia tăng này chủ yếu đến từ việc Công ty tối ưu khai thác tài sản hiện hữu và tăng cường hoạt động thương mại, giúp doanh thu tăng lên mà không cần mở rộng đáng kể quy mô tài sản. Trong năm 2025, Công ty không tập trung đầu tư tài sản cố định mà tập trung tối ưu tổ chức sản xuất và tận dụng tối đa công suất hiện hữu nên hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện.

04 Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Sự biến động của giá vốn, chi phí tài chính, cùng với việc phân bón bắt đầu áp dụng thuế VAT 5% đã tạo áp lực không nhỏ lên biên lợi nhuận, dẫn đến sự suy giảm của một số chỉ tiêu về khả năng sinh lời so với năm 2024. Tuy vậy, Công ty vẫn duy trì chính sách giá thận trọng nhằm duy trì sản lượng tiêu thụ trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt từ hàng nhập khẩu, nhờ đó lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần chỉ giảm nhẹ.

Trong bối cảnh này, Công ty tập trung nâng cao hiệu quả vận hành, tối ưu hóa mạng lưới phân phối và kiểm soát chặt chẽ chi phí. Nhờ đó, lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh và lợi nhuận trước thuế lần lượt đạt 37,72 tỷ đồng và 40,23 tỷ đồng. Đồng thời, việc sử dụng đòn bẩy tài chính ở mức hợp lý đã góp phần nâng tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu lên 4,88% và duy trì tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản ở khoảng 2%, phản ánh hiệu quả sử dụng vốn được cải thiện dù chi phí đầu vào và thuế vẫn tạo nhiều áp lực.



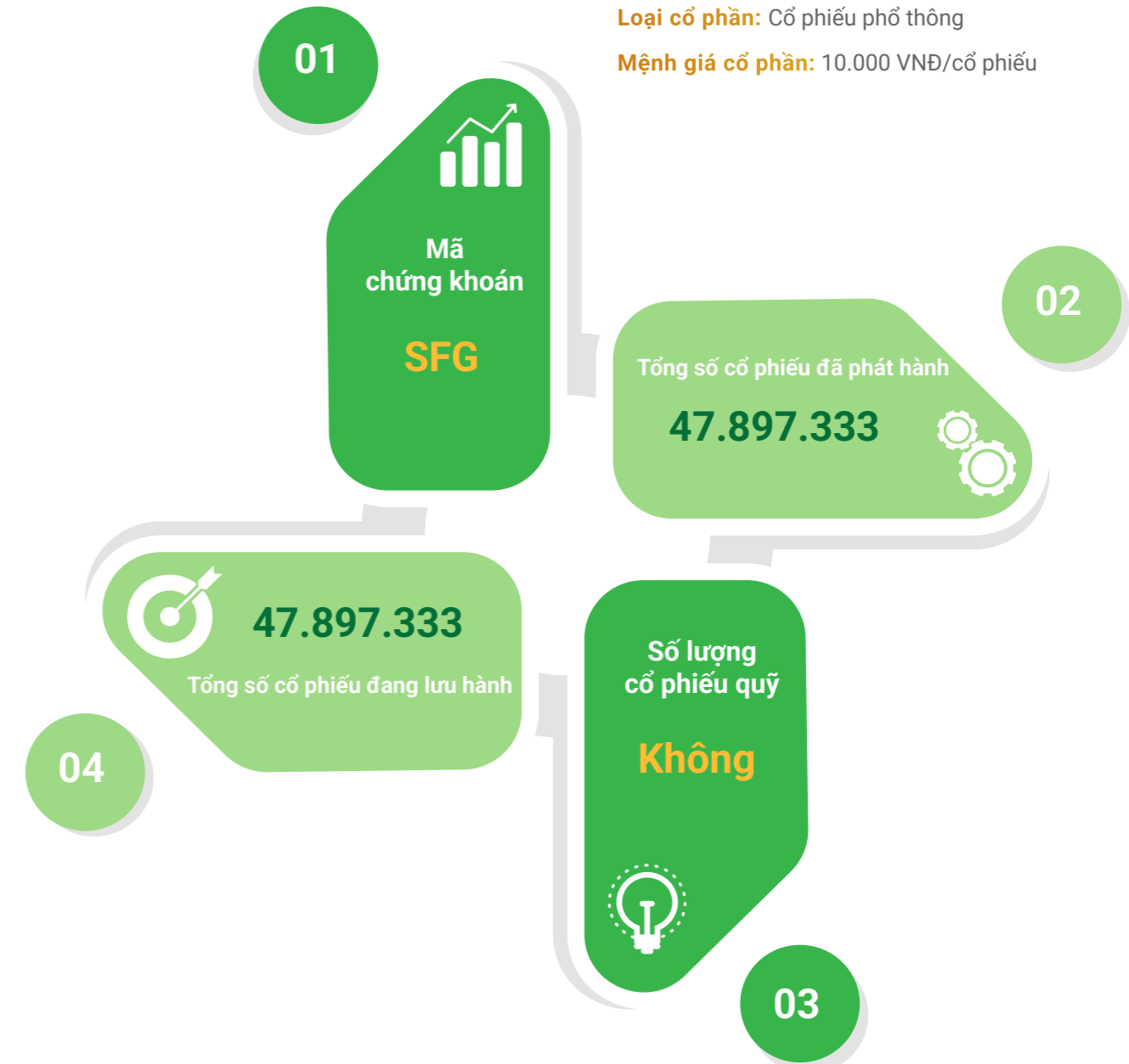
CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

STT	Loại cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ sở hữu
I	Cổ đông Nhà nước	31.158.813	311.588.130.000	65,05%
II	Cổ đông sáng lập/ Cổ đông FDI	-	-	-
1	Tổ chức	-	-	-
2	Cá nhân	-	-	-
II	Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn cổ phần trở lên)	-	-	-
1	Tổ chức	-	-	-
2	Cá nhân	-	-	-
III	Công đoàn công ty	167.642	1.676.420.000	0,35%
IV	Cổ phiếu quỹ	-	-	-
V	Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có)	-	-	-
VI	Cổ đông khác	16.570.878	165.708.780.000	34,60%
1	Tổ chức	532.254	5.322.540.000	1,11%
2	Cá nhân	16.038.624	160.386.240.000	33,49%
Tổng cộng		47.897.333	478.973.330.000	100,00%
Trong đó: - Trong nước		47.806.760	478.067.600.000	99,81%
- Nước ngoài		90.573	905.730.000	0,19%



CỔ PHẦN



TỶ LỆ SỞ HỮU NƯỚC NGOÀI TỐI ĐA

Căn cứ công văn số 4709/UBCK-PTTT ngày 18/07/2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về Hồ sơ thông báo thay đổi tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của Công ty Cổ phần Phân Bón Miền Nam (SFG), tỷ lệ sở hữu nhà đầu tư nước ngoài tối đa của SFG là 0%.

TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Trong năm 2025 vừa qua, Công ty không phát sinh hoạt động tăng vốn chủ sở hữu. Từ năm 2017 đến năm 2025, vốn điều lệ của Công ty vẫn giữ nguyên ở mức 478.973.000.000 đồng.

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU QUỸ

Không có

CÁC CHỨNG KHOÁN KHÁC

Không có

BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

TÁC ĐỘNG LÊN MÔI TRƯỜNG

“

Công ty luôn cam kết bảo vệ môi trường trong suốt quá trình sản xuất và phát triển. Nhận thức rõ về tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường, Công ty tuân thủ nghiêm các quy định pháp luật về môi trường, đồng thời chủ động nghiên cứu, áp dụng những giải pháp công nghệ sạch, nhằm giảm thiểu tối đa tác động tiêu cực từ hoạt động sản xuất đến môi trường xung quanh.

Phát thải khí nhà kính trực tiếp

Công ty sản xuất phân bón và các sản phẩm nông nghiệp với quy trình công nghệ hiện đại, sử dụng hóa chất trong sản xuất, dẫn đến phát sinh khí nhà kính trực tiếp. Trong quá trình sản xuất, khí thải từ các dây chuyền sản xuất, như khí thải từ các lò sấy, nồi hơi và các công đoạn hóa học, là một trong những nguồn phát thải chính.

Để hạn chế tác động này, công ty đã đầu tư vào các hệ thống xử lý khí thải tiên tiến. Cụ thể, các công trình xử lý khí thải bao gồm hệ thống lọc bụi qua công nghệ Cyclone và buồng hấp thụ khí thải màng nước, hệ thống tháp rửa khí kiểu venturi và tháp hấp thụ có xúc tác. Những biện pháp này giúp giảm thiểu tối đa lượng khí thải gây ô nhiễm, đồng thời duy trì chất lượng không khí tại các khu vực sản xuất.

Công ty thực hiện quan trắc định kỳ khí thải tại các nhà máy, bao gồm các điểm xả thải của dây chuyền sản xuất axit và các công đoạn sấy, nghiền nguyên liệu. Kết quả quan trắc cho thấy các thông số khí thải đều đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành, bảo đảm không gây ảnh hưởng bất lợi đến môi trường và cộng đồng khu vực lân cận. Công ty đồng thời duy trì việc rà soát, cải tiến định kỳ hệ thống xử lý, hướng đến mục tiêu giảm phát thải và nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường trong những năm tiếp theo.

Phát thải khí nhà kính gián tiếp

Bên cạnh nguồn phát thải trực tiếp từ các dây chuyền sản xuất, Công ty cũng ghi nhận tác động gián tiếp đến môi trường thông qua việc tiêu thụ năng lượng, đặc biệt là điện và nhiên liệu hóa thạch như than, dầu trong quá trình vận hành nhà máy và hệ thống phụ trợ. Việc sử dụng các nguồn năng lượng này đóng góp vào việc phát thải CO₂ và các khí nhà kính khác trong chuỗi cung ứng năng lượng, qua đó tạo ra tác động gián tiếp đến môi trường và biến đổi khí hậu toàn cầu.

Nhằm giảm thiểu tác động này, Công ty đã triển khai các biện pháp tối ưu hóa năng lượng và áp dụng các công nghệ tiết kiệm năng lượng. Công ty cũng khuyến khích việc sử dụng năng lượng tái tạo và luôn tìm kiếm các giải pháp thay thế ít phát thải hơn để giảm thiểu khí nhà kính gián tiếp. Bên cạnh đó, các nhà máy và văn phòng của công ty đều được thiết kế thông minh để tận dụng tối đa nguồn năng lượng tự nhiên, góp phần làm giảm nhu cầu sử dụng năng lượng điện và các nguồn năng lượng hóa thạch.

Trong năm 2025, tổng khối lượng chất rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại được Công ty ghi nhận như sau:

- Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt năm 2025: 107,89 tấn
- Tổng khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường năm 2025: 373,72 tấn
- Tổng khối lượng chất nguy hại năm 2025: 4.764 kg



BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

QUẢN LÝ NGUỒN NGUYÊN VẬT LIỆU

Nguyên vật liệu chính trong quá trình sản xuất trong năm 2025 của Công ty bao gồm:

STT	Loại nguyên liệu	Đơn vị tính	Lượng sử dụng năm 2025
1	UREA	Tấn	17.492,1
2	DAP	Tấn	9.605,069
3	SA	Tấn	23.895,83
4	NP	Tấn	815,6
5	Kali	Tấn	13.796,486
6	MAP	Tấn	4.451,933
7	MKP	Tấn	7,9
8	Supe lân	Tấn	5.986,58
9	Trung vi lượng	Tấn	534,25
10	Phụ gia và vi sinh	Tấn	9.852,83
11	Nguyên liệu hữu cơ	Tấn	1.401,934
12	Phế phẩm NPK	Tấn	13.620,117
13	Quặng apatit	Tấn	56.824,43
14	Lưu huỳnh	Tấn	9.701,11
15	Lân nung chảy	Tấn	0
16	Lân trắng	Tấn	4.088,22
17	Quặng rock phosphate	Tấn	5.860,6
18	NaCl	Tấn	277,84
19	Amoni sunphate	Tấn	2.433,07
20	Nhựa PP, PE, HDPE	Tấn	638,16

Là doanh nghiệp sản xuất phân bón hóa học, Công ty luôn coi quản lý nguồn nguyên vật liệu là một nội dung trọng tâm trong chiến lược phát triển bền vững. Công ty lựa chọn và kiểm soát chặt chẽ các nguyên liệu đầu vào, bao gồm kali, DAP, Ure, lưu huỳnh, apatit và nhiều loại khác thông qua hệ thống nhà cung cấp uy tín, đáp ứng các tiêu chuẩn về chất lượng, an toàn và tuân thủ quy định pháp luật. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng ý thức sâu sắc về tác động của các hóa chất này đến môi trường. Vì vậy, Công ty không chỉ nỗ lực duy trì nguồn cung ổn định mà còn tối ưu hóa quy trình vận chuyển và sản xuất để giảm thiểu mọi ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường. Các hoạt động này được thực hiện song song với các biện pháp bảo vệ môi trường, cam kết giảm thiểu phát thải, tiết kiệm tài nguyên và đảm bảo nguồn năng lượng sử dụng là bền vững.

Để đạt được mục tiêu này, Công ty từng bước tối ưu hóa quy trình vận hành nhằm giảm tiêu hao nguyên liệu, hạn chế thất thoát và giảm thiểu phát thải. Công ty đầu tư nâng cấp máy móc, thiết bị, cải tiến công nghệ sản xuất để nâng cao hiệu suất sử dụng nguyên liệu, tiết kiệm năng lượng và tăng cường kiểm soát an toàn hóa chất. Song song, Công ty tổ chức đào tạo định kỳ cho người lao động về quy trình sử dụng, phối trộn nguyên liệu và vận hành thiết bị, qua đó vừa nâng cao chất lượng sản phẩm, vừa giảm rủi ro an toàn – môi trường trong quá trình sản xuất.

Thông qua các biện pháp nêu trên, Công ty hướng tới mục tiêu quản lý nguồn nguyên vật liệu một cách hiệu quả, an toàn và có trách nhiệm, cân bằng giữa yêu cầu chất lượng sản phẩm, hiệu quả kinh tế và trách nhiệm bảo vệ môi trường, đóng góp tích cực vào mục tiêu phát triển bền vững của Công ty và cộng đồng.

BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG

Điện năng là nguồn năng lượng chính phục vụ cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt tại Công ty cũng như nhà máy. Nhằm giảm thiểu mức tiêu thụ năng lượng và hướng đến sự phát triển bền vững, Công ty triển khai nhiều giải pháp đồng bộ như tối ưu hóa chế độ vận hành dây chuyền, lựa chọn thiết bị có hiệu suất cao, bảo trì – bảo dưỡng định kỳ, đồng thời tăng cường tuyên truyền, nâng cao ý thức tiết kiệm điện cho toàn thể cán bộ, công nhân viên.

Không chỉ dừng lại ở điện năng, việc tiêu thụ nhiên liệu như xăng và dầu trong hoạt động vận chuyển cũng được Công ty đặc biệt quan tâm. Công ty kiểm soát chặt chẽ kế hoạch điều động phương tiện, tối ưu hóa lộ trình, tuân thủ quy định về tốc độ và thực hiện bảo dưỡng phương tiện định kỳ nhằm hạn chế tiêu hao nhiên liệu và giảm phát thải.

Song song đó, Công ty triển khai nhiều sáng kiến sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, trong đó chú trọng công tác kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thiết bị, máy móc và sửa chữa kịp thời nhằm hạn chế sự cố, tránh gián đoạn sản xuất và giảm hao phí nguyên liệu, than và điện. Đồng thời, Công ty kiểm soát chặt chẽ hiệu suất vận hành, giảm tỷ lệ sản phẩm không đạt yêu cầu, qua đó hạn chế việc phải tái chế, xử lý lại và góp phần tiết giảm chi phí năng lượng.

Trong năm 2025, tổng lượng nhiên liệu tiêu thụ của Công ty là:

Than		Dầu		Gas	
Lượng sử dụng năm 2025 (tấn/năm)	Lượng sử dụng năm 2024 (tấn/năm)	Lượng sử dụng năm 2025 (tấn/năm)	Lượng sử dụng năm 2024 (tấn/năm)	Lượng sử dụng năm 2025 (tấn/năm)	Lượng sử dụng năm 2024 (tấn/năm)
2.562,194	12.190,974	62,576	62,308	5,619	4,030

TIÊU THỤ NƯỚC

Bên cạnh quản lý năng lượng, Công ty đặc biệt chú trọng sử dụng nước một cách tiết kiệm và hiệu quả trong quá trình hoạt động. Công ty ban hành các quy định, hướng dẫn nội bộ về tiết kiệm nước tại nhà máy, khu văn phòng, kết hợp tuyên truyền, nhắc nhở thường xuyên nhằm hình thành thói quen sử dụng nước có trách nhiệm cho cán bộ, công nhân viên. Thông qua các chương trình truyền thông nội bộ, Công ty từng bước nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc bảo vệ nguồn nước và giảm thiểu lãng phí tài nguyên.

Song song đó, Công ty tổ chức kiểm tra định kỳ hệ thống cấp thoát nước để phát hiện sớm rò rỉ, hư hỏng và kịp thời khắc phục, qua đó hạn chế thất thoát, bảo đảm nguồn nước được sử dụng đúng mục đích và hiệu quả. Các hoạt động này là một trong những nội dung cụ thể thể hiện cam kết của Công ty đối với việc gìn giữ tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

Trong năm 2025, tổng lượng nước và điện năng tiêu thụ của Công ty là:

Nước mặt		Nước ngầm		Điện	
Lượng sử dụng năm 2025 (m3/năm)	Lượng sử dụng năm 2024 (m3/năm)	Lượng sử dụng năm 2025 (m3/năm)	Lượng sử dụng năm 2024 (m3/năm)	Lượng sử dụng năm 2025 (m3/năm)	Lượng sử dụng năm 2024 (m3/năm)
135.073	110.937	Không	Không	11.020.885	9.630.475



BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI LAO ĐỘNG

Công ty luôn coi người lao động là trung tâm trong chiến lược phát triển bền vững. Công ty xây dựng và thường xuyên rà soát, cập nhật các quy chế nội bộ trên cơ sở tuân thủ đầy đủ pháp luật lao động, thỏa ước lao động tập thể và các cam kết với người lao động; đồng thời tăng cường truyền thông, phổ biến quy định tới toàn thể cán bộ, công nhân viên, hướng tới một môi trường làm việc an toàn, tôn trọng, công bằng và không phân biệt đối xử.

Công ty luôn ưu tiên bảo vệ sức khỏe và an toàn của người lao động thông qua việc tổ chức khám sức khỏe định kỳ, theo dõi sức khỏe nghề nghiệp và triển khai các chương trình y tế phù hợp với đặc thù sản xuất phân bón. Môi trường làm việc được quản lý theo các quy trình an toàn nghiêm ngặt, nhằm phòng ngừa tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp. Người lao động được trang

bị đầy đủ phương tiện bảo hộ như mũ, kính, khẩu trang, găng tay, quần áo bảo hộ... để bảo đảm an toàn trong suốt quá trình làm việc. Bên cạnh đó, Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hiểm theo quy định và áp dụng thêm một số chính sách phúc lợi, hỗ trợ tài chính trong những trường hợp khó khăn, qua đó góp phần cải thiện đời sống và tạo động lực để người lao động yên tâm gắn bó, phát triển nghề nghiệp lâu dài tại Công ty.

Công ty đồng thời khuyến khích phát triển nghề nghiệp lâu dài thông qua các chương trình đào tạo nội bộ, khóa bồi dưỡng chuyên môn và kỹ năng mềm, cũng như tạo điều kiện để người lao động tham gia các khóa học bên ngoài phù hợp với công việc. Qua đó, người lao động được nâng cao năng lực, mở rộng cơ hội thăng tiến, còn Công ty xây dựng được đội ngũ nhân sự có trình độ, gắn bó và đồng hành cùng mục tiêu phát triển bền vững.



TUÂN THỦ PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Công ty cam kết tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và thực hiện nghiêm túc quy trình xử lý chất thải theo đúng yêu cầu của pháp luật. Công ty thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật và giấy phép môi trường được cấp, xây dựng và vận hành hệ thống thu gom, phân loại, lưu giữ và xử lý chất thải (khí thải, nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại) theo đúng quy trình, với mục tiêu không để xảy ra vi phạm và sự cố môi trường nghiêm trọng.

Cùng với đó, Công ty thường xuyên cập nhật quy định pháp luật, áp dụng các giải pháp, công nghệ xử lý và tái sử dụng chất thải nhằm giảm phát thải, tiết kiệm tài nguyên và hạn chế tối đa tác động tiêu cực đến môi trường.

Công ty cũng tổ chức đào tạo định kỳ, khuyến khích người lao động tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường, qua đó xây dựng môi trường sản xuất an toàn, xanh – sạch – bền vững và khẳng định trách nhiệm đối với cộng đồng. Trong năm 2025, Công ty không có vi phạm nào liên quan đến lĩnh vực môi trường.

BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG

Bên cạnh mục tiêu tăng trưởng sản xuất – kinh doanh, Công ty luôn coi trách nhiệm xã hội là một phần không tách rời trong chiến lược phát triển bền vững. Công ty chủ động phối hợp với chính quyền và các tổ chức đoàn thể tại địa phương triển khai nhiều chương trình an sinh xã hội như: tham gia, đồng tổ chức các đợt hiến máu tình nguyện; thăm hỏi, hỗ trợ các hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn; hỗ trợ kinh phí sửa chữa, xây dựng nhà tình nghĩa; tri ân gia đình chính sách, người có công với cách mạng. Những hoạt động này thể hiện rõ cam kết của Công ty trong việc chia sẻ khó khăn với cộng đồng, lan tỏa tinh thần tương thân tương ái và xây dựng hình ảnh doanh nghiệp trách nhiệm, đáng tin cậy.




Phát huy vai trò là doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, Công ty còn thường xuyên tổ chức hội thảo, chương trình tư vấn kỹ thuật canh tác và sử dụng phân bón hiệu quả cho bà con nông dân tại nhiều vùng miền. Nội dung trao đổi được hệ thống hóa, biên soạn lại và đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty, tạo điều kiện để nông dân ở xa hoặc không thể tham dự trực tiếp vẫn có thể tiếp cận nguồn thông tin hữu ích. Qua đó, Công ty vừa góp phần nâng cao hiểu biết, năng lực sản xuất của cộng đồng nông dân, vừa khẳng định vai trò đồng hành cùng sự phát triển bền vững của nền nông nghiệp và địa phương nơi Công ty hoạt động.



BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG THỊ TRƯỜNG VỐN XANH THEO HƯỚNG DẪN CỦA UBCKNN

Công ty chưa có hoạt động liên quan đến thị trường vốn xanh.



BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

71 Tình hình tài chính

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

73 Kế hoạch phát triển trong tương lai

Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

82 Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty



03 >>>



ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CỦA NĂM 2025

Tổng quan

Trong bối cảnh trên, Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam vẫn phải đồng thời xử lý nhiều áp lực: chi phí nguyên liệu và vận chuyển cao, chính sách thuế mới, cạnh tranh mạnh từ hàng nhập khẩu và biến động nhu cầu theo mùa vụ. Tuy nhiên, nhờ bám sát chỉ đạo của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, sự giám sát của Hội đồng quản trị và tinh thần chủ động của Ban Tổng Giám đốc, Công ty đã lựa chọn cách tiếp cận linh hoạt: tăng dự trữ nguyên liệu và thành phẩm để bảo đảm nguồn cung, giữ ổn định hệ thống phân phối, đồng thời rà soát chi phí, tối ưu cấu trúc sản phẩm và đẩy mạnh hoạt động thương mại.

Công ty đã hoàn thành và vượt nhiều chỉ tiêu chủ yếu về sản xuất, tiêu thụ và tài chính. Giá trị sản xuất, doanh thu và lợi nhuận đều tăng trưởng so với năm 2024. Các sản phẩm chủ lực như phân hỗn hợp NPK, Supe Lân và Axit Sulfuric duy trì sản xuất ổn định, sản lượng sản xuất và tiêu thụ đều tăng so với cùng kỳ, đóng góp quan trọng vào doanh thu chung của Công ty. Tình hình tài chính được duy trì ổn định, lợi nhuận tiếp tục tăng trưởng, số nợ ngân sách Nhà nước tăng cao so với năm trước. Điều này cho thấy Công ty đã chuyển từ tư thế ứng phó bị động sang chủ động cân bằng giữa tăng trưởng và an toàn tài chính: ưu tiên bảo vệ năng lực sản xuất, hệ thống khách hàng và dòng tiền, thay vì theo đuổi lợi nhuận ngắn hạn, qua đó tạo nền tảng cho hoạt động ổn định hơn trong những năm tiếp theo.

NHỮNG TIẾN BỘ CÔNG TY ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC

Trong năm qua, Công ty tiếp tục duy trì cơ cấu tổ chức như những năm trước do sự hiệu quả trong hoạt động. Các chính sách quản lý cũng được giữ vững, hoàn thiện và tiếp tục hỗ trợ tích cực cho công tác điều hành của Ban Giám đốc



Thuận lợi

- Giá một số nông sản chủ lực như cà phê, hồ tiêu và điều ổn định, tạo điều kiện cho nông dân đầu tư vào sản xuất trong đó có phân bón;
- Công ty có nhiều chủng loại sản phẩm như: NPK, phân lân, phân bón lá, axit và bao bì, giúp chủ động hơn trong sản xuất, điều chỉnh cơ cấu sản phẩm phù hợp với nhu cầu thị trường và giảm thiểu rủi ro phụ thuộc vào một dòng sản phẩm;
- Diện tích gieo trồng lúa, cây công nghiệp và cây ăn trái tại nhiều địa phương được duy trì hoặc tăng nhẹ, tạo điều kiện thuận lợi cho tiêu thụ phân bón;
- Chính sách thuế mới hỗ trợ doanh nghiệp trong nước: Từ 01/7/2025, phân bón chịu thuế VAT 5%, doanh nghiệp sản xuất được khấu trừ thuế đầu vào, giúp giảm chi phí và tăng tính cạnh tranh so với hàng nhập khẩu;
- Việc tinh gọn bộ máy giúp giảm bớt các khâu trung gian đã nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành.

Khó khăn

- Bên cạnh những thuận lợi nêu trên, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2025 cũng gặp nhiều khó khăn, thách thức:
- Tình hình kinh tế và chính trị thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, các xung đột địa chính trị tại một số khu vực như Nga - Ukraine và Trung Đông cùng với sự gia tăng cạnh tranh giữa các nền kinh tế lớn đã tác động đến chuỗi cung ứng toàn cầu, giá cả hàng hóa và chi phí sản xuất;
 - Diễn biến thời tiết bất thường, tình trạng hạn hán, mưa trái mùa, mưa đá, lũ quét và sạt lở xảy ra tại nhiều địa phương đã ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, từ đó tác động đến nhu cầu sử dụng phân bón tại một số khu vực thị trường;
 - Đối với nhóm sản phẩm phân lân (Supe Lân), chất lượng quặng Apatit đầu vào giảm, hàm lượng P₂O₅ thấp, ảnh hưởng đến hiệu suất sản xuất và sản lượng thành phẩm. Việc này làm giảm khả năng đáp ứng kế hoạch sản lượng, đồng thời làm tăng chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh và sản lượng tiêu thụ các sản phẩm phân lân của Công ty.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

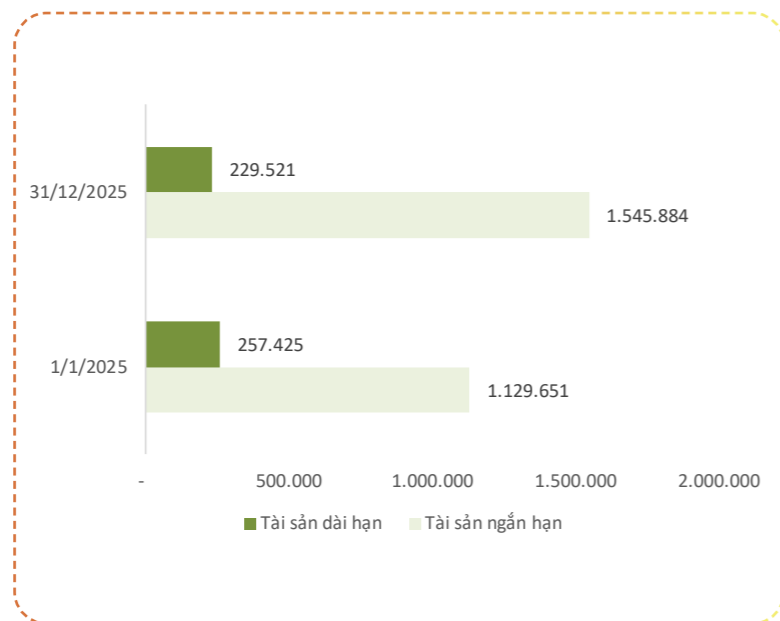
TÌNH HÌNH TÀI SẢN

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	01/01/2025	Tỷ trọng	31/12/2025	Tỷ trọng	% Thay đổi so với kỳ trước
Tài sản ngắn hạn	1.129.651	81,44%	1.545.884	87,07%	136,85%
Tài sản dài hạn	257.425	18,56%	229.521	12,93%	89,16%
Tổng tài sản	1.387.077	100,00%	1.775.405	100,00%	128,00%

Tính đến thời điểm 31/12/2025, tổng tài sản của Công ty tiếp tục tăng trưởng, đạt 1.775.405 triệu đồng, tăng 28,00% so với đầu năm, phản ánh quy mô hoạt động được mở rộng cùng với chiến lược ưu tiên vốn lưu động để nắm bắt cơ hội thị trường. Xét về cơ cấu, tài sản ngắn hạn chiếm 87,07% với 1.545.884 triệu đồng, cho thấy Công ty tập trung nguồn lực vào hàng tồn kho, phải thu và tiền phục vụ chu kỳ mua – sản xuất – bán trong bối cảnh nhu cầu phân bón phục hồi, yêu cầu phải luôn có sẵn hàng giao cho đại lý và khách hàng trong các vụ mùa chính.

Tài sản dài hạn đạt 229.521 triệu đồng, chiếm 12,93% tổng tài sản và giảm nhẹ so với đầu năm, chủ yếu do khấu hao tài sản cố định và Công ty không triển khai các dự án đầu tư quy mô lớn mới trong năm. Điều này cho thấy chiến lược quản trị tài sản năm 2025 của Công ty là khai thác tối đa công suất hiện hữu, ưu tiên dòng vốn cho vốn lưu động và hoạt động thương mại, giữ cấu trúc tài sản gọn nhẹ để nâng cao tính linh hoạt, đồng thời hạn chế áp lực khấu hao và chi phí tài chính dài hạn trong bối cảnh thị trường phân bón còn nhiều biến động.



TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	01/01/2025	Tỷ trọng	31/12/2025	Tỷ trọng	% Thay đổi so với kỳ trước
Nợ ngắn hạn	732.287	99,96%	1.116.165	99,96%	152,21%
Nợ dài hạn	261	0,04%	456	0,04%	174,60%
Tổng nợ phải trả	733.548	100,00%	1.116.622	100%	152,22%

Tính đến thời điểm 31/12/2025, tổng nợ phải trả của Công ty tăng mạnh so với đầu năm, đạt 1.116.622 triệu đồng, phản ánh rõ định hướng sử dụng nợ ngắn hạn để tài trợ cho chiến lược mở rộng vốn lưu động trong bối cảnh nhu cầu thị trường phục hồi. Cơ cấu nợ phải trả chủ yếu là nợ ngắn hạn, chiếm gần như toàn bộ tổng nợ, phù hợp với đặc thù ngành phân bón cần nguồn vốn linh hoạt để mua nguyên liệu, nhập hàng và tài trợ tồn kho theo mùa vụ, đồng thời cho phép Công ty dễ dàng điều chỉnh dư nợ khi thị trường thay đổi.

Nợ dài hạn hầu như không biến động, cho thấy trong năm 2025 Công ty không mở rộng thêm quá nhiều khoản vay đầu tư dài hạn mà tập trung vốn vay vào phục vụ chu kỳ kinh doanh, thống nhất với chiến lược ưu tiên vốn lưu động và không gia tăng tài sản cố định quy mô lớn. Tỷ trọng nợ dài hạn duy trì ở mức rất thấp so với tổng nợ phải trả, qua đó phản ánh định hướng ưu tiên sử dụng vốn vay ngắn hạn linh hoạt theo chu kỳ kinh doanh, đồng thời kiểm soát rủi ro gắn với các cam kết vay dài hạn trong bối cảnh thị trường và lãi suất còn biến động.



NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

VỀ CÔNG TÁC TỔ CHỨC, CÁN BỘ, LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG VÀ QUẢN TRỊ NỘI BỘ

Chỉ đạo phòng Tổ chức - Hành chính phối hợp với các phòng chức năng và các đơn vị trực thuộc tiếp tục thực hiện tinh gọn bộ máy, rà soát cơ cấu tổ chức, nhân sự của các phòng chức năng và các Nhà máy theo quy định, sắp xếp cơ cấu tổ chức, bố trí nhân sự phù hợp với thực tế. Trên cơ sở đó, Công ty đã thực hiện sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, bố trí, cơ cấu lại nhân sự theo hướng tinh gọn, hợp lý, phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ và tình hình sản xuất - kinh doanh thực tế, bảo đảm hoạt động ổn định, hiệu quả;

Kết quả năm 2025, lao động bình quân của Công ty thực hiện là 519 người, giảm 20 người so với năm 2024. Mặc dù số lao động giảm, Công ty vẫn hoàn thành và vượt các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất - kinh doanh năm 2025; qua đó, năng suất lao động được nâng lên, quỹ tiền lương năm 2025 tăng 12% so với thực hiện năm 2024, lương bình quân của người lao động năm 2025 tăng 16% so với thực hiện năm 2024 và thu nhập bình quân của người lao động năm 2025 tăng 11% so với thực hiện năm 2024, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động và đời sống người lao động.

VỀ CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG, PHÁT TRIỂN THƯƠNG HIỆU

Trong năm 2025, thương hiệu Phân bón Miền Nam tiếp tục được ghi nhận khi Công ty vinh dự nhận 02 giải thưởng: Top 20 Thương hiệu Vàng Việt Nam năm 2025 và Sản phẩm Thương hiệu Vàng Nông nghiệp Việt Nam năm 2025;

Phối hợp với Đài Truyền hình Việt Nam (VTV1) quảng bá thương hiệu Công ty thông qua chương trình “Chào buổi sáng”; đồng thời thực hiện quảng cáo sản phẩm Supe Lân trên các kênh phát thanh tại một số địa phương thuộc khu vực Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Ninh;

Tăng cường hoạt động bán hàng trên các nền tảng thương mại điện tử như Shopee, Lazada, Tiktok, Vinachemmart, góp phần mở rộng kênh phân phối và tiếp cận khách hàng theo xu hướng thương mại số;

Rà soát, triển khai pano quảng cáo tại một số vị trí trọng điểm trên các vùng thị trường chiến lược, góp phần nâng cao mức độ nhận diện thương hiệu của Công ty;

Đẩy mạnh hoạt động marketing số, truyền thông trên Website và các trang fanpage của Công ty, đồng thời rà soát, nâng cấp Website và các nền tảng ứng dụng số nhằm nâng cao hiệu quả quảng bá và phát triển thương hiệu.



VỀ CÔNG TÁC TIÊU THỤ SẢN PHẨM

Thường xuyên tổ chức hội thảo, trình diễn để giới thiệu các dòng sản phẩm chiến lược như NPK hạt nhỏ, phân chuyên dùng cho lúa và phân hữu cơ đến nông dân tại các vùng trọng điểm;

Tiếp tục duy trì và mở rộng hệ thống phân phối, trong năm 2025 Công ty đã ký Hợp đồng nguyên tắc với 19 khách hàng mới và kết nối lại với 09 khách hàng đã từng tiêu thụ sản phẩm của Công ty trước đây;

Chủ động nhập khẩu và kinh doanh các sản phẩm phân đơn như Urea, SA, Kali đóng bao mang thương hiệu Phân bón Miền Nam, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh và gia tăng tính nhận diện thương hiệu Công ty trên thị trường;

Nghiên cứu và phát triển các dòng sản phẩm có hàm lượng dinh dưỡng cao, hòa tan hoàn toàn trong nước như NPK 19.11.7+TE, NPK 18.8.22+TE, đáp ứng nhu cầu canh tác hiện đại như tưới nhỏ giọt và phun qua béc;

Phát triển các dòng sản phẩm mới như Supe lân Long Thành bổ sung vi sinh, lân trung tính, và hữu cơ Mina Organic với hàm lượng hữu cơ cao nhằm đa dạng hóa sản phẩm và đáp ứng nhu cầu của các vùng trồng cây ăn trái giá trị cao;

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp và Viện Cây ăn quả Miền Nam triển khai các mô hình “Phân bón Miền Nam – Giải pháp dinh dưỡng cho canh tác cây sầu riêng bền vững, kiểm soát hàm lượng Cadimi”, góp phần nâng cao chất lượng nông sản và đáp ứng yêu cầu của thị trường xuất khẩu;

Tập trung phát triển thị trường Tây Nguyên và miền Bắc, đồng thời tăng cường tiêu thụ tại Đông Nam Bộ và Duyên hải miền Trung; từng bước kết nối lại thị trường với Công ty Mía đường Thành Thành Công;

Đạt tổng sản lượng xuất khẩu 16.440 tấn NPK trong năm 2025, đánh dấu cột mốc lần đầu xuất khẩu trực tiếp 6.000 tấn sang Philippines và tiếp tục duy trì tốt các thị trường Campuchia, Châu Phi, New Zealand, Cuba.

VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN – TÀI CHÍNH

Chỉ đạo phòng Kế toán - Tài chính Công ty thực hiện nghiêm túc các quy định của Nhà nước, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về công tác hoạch toán, thống kê và báo cáo đúng quy định, thời gian và chất lượng báo cáo;

Chỉ đạo phòng Kế toán - Tài chính Công ty đánh giá, phân tích tình hình tài chính, rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh để kịp thời có các giải pháp tài chính đảm bảo an toàn, hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh;

Quản lý an toàn tiền, tài sản, nguồn vốn và thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo toàn vốn theo đúng quy định của pháp luật; kiểm soát thường xuyên, chặt chẽ các khoản doanh thu, chi phí, đặc biệt là chi phí quản lý;

Kiểm soát đầy đủ, kịp thời việc trích nộp ngân sách nhà nước và các quỹ theo quy định; thực hiện tốt công tác kê khai, nộp thuế và lập các báo cáo ngân sách nhà nước theo đúng quy định;

Chỉ đạo phòng Kế toán - Tài chính tiếp tục duy trì mối quan hệ với Ngân hàng và các tổ chức tín dụng, đảm bảo nguồn vốn với chi phí lãi vay phù hợp để có đủ nguồn vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty;

Trong năm 2025, Công ty đã được Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán. Kết quả kiểm toán cho thấy Công ty chấp hành tốt các quy định của pháp luật trong công tác quản lý tài chính, kế toán; các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước đã và đang được Công ty nghiêm túc tiếp thu, triển khai thực hiện theo quy định;

Trong năm 2025, hoạt động tài chính của Công ty mang về doanh thu tài chính đạt 24.421 tỷ đồng góp phần vào hiệu quả kinh doanh của Công ty;

Trong năm 2025, doanh thu tài chính từ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại đạt khoảng 22,4 tỷ đồng, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; đồng thời tăng cường công tác quản lý công nợ, kiên quyết không giao hàng đối với các khách hàng có nợ quá hạn thanh toán, không để phát sinh nợ quá hạn khó đòi. Tỷ lệ công nợ phải thu tại ngày 31/12/2025 đạt khoảng 8%/doanh thu, thấp hơn mức 18%/doanh thu theo quy chế quản lý công nợ của Công ty.

NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ (TIẾP THEO)

VỀ CÔNG TÁC ĐẦU TƯ, SỬA CHỮA

Trong năm 2025, số dự án ước thực hiện 09 hạng mục gồm: Xe nâng hàng, trao đổi nhiệt dạng tấm (E1006A), lò đốt sinh khối, hệ thống trộn Supe lân, hệ thống nghiền và sàng Supe Lân tại Nhà máy Super Phốt Phát Long Thành; Thiết bị phân tích, hệ thống đóng bao nguyên liệu hàng xá, sửa chữa nền nhà sản xuất chính số 2 tại Nhà máy Phân bón Hiệp Phước; Thiết bị phân tích tại Nhà máy Phân bón Cửu Long. Thực hiện năm 2025: Tổng giá trị kế hoạch 25.762 triệu đồng, giá trị thực hiện 22.122 triệu đồng, đạt 86% so với kế hoạch;

Đối với công tác sửa chữa lớn năm 2025 thực hiện 45,743 tỷ đồng, đạt 83% kế hoạch, công tác sửa chữa thường xuyên năm 2025 thực hiện 17,957 tỷ đồng đạt 120% so với kế hoạch;

Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ để khởi công xây dựng toà nhà cao ốc Văn phòng.

Nâng tầm nông sản Việt

VỀ CÔNG TÁC AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG, PHÒNG, CHỐNG CHÁY NỔ, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ĐỊNH MỨC TIÊU HAO

Tổ chức tập huấn, kiểm tra an toàn vệ sinh lao động toàn Công ty, đảm bảo tuyệt đối không để xảy ra tai nạn hay sự cố cháy nổ;

Thực hiện tốt các quy định bảo vệ môi trường, hoàn thành kiến nghị thanh tra về phòng cháy chữa cháy và đang triển khai xin cấp phép môi trường tại Nhà máy Hiệp Phước, Cửu Long;

Cải tạo hệ thống xử lý khí thải, nước thải tại các nhà máy nhằm đáp ứng đúng tiêu chuẩn QCVN 19:2024/BTNMT và QCVN 14:2025/BTNMT;

Tổ chức diễn tập ứng phó sự cố tràn dầu và hóa chất định kỳ 02 lần/năm tại Nhà máy Super Phốt Phát Long Thành;

Trình Hội đồng quản trị ban hành, điều chỉnh định mức tiêu hao vật tư, nguyên nhiên liệu sát với thực tế năm 2025 và giám sát chặt chẽ việc thực hiện tại các đơn vị trực thuộc.

VỀ CÔNG TÁC SẢN XUẤT

Phối hợp các Nhà máy theo dõi, đề xuất giải pháp xử lý nguyên liệu, sản phẩm chậm luân chuyển và xử lý các sản phẩm lỗi, ẩm ướt, phế các loại;

Triển khai kế hoạch sản xuất đến các nhà máy, đảm bảo đủ hàng hóa cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu;

Kiểm tra, đôn đốc các đơn vị thực hiện sản xuất theo đúng quy trình, đúng chất lượng và tiến độ giao hàng, giám sát quá trình tổ chức sản xuất tại đơn vị trực thuộc;

Nghiên cứu sản xuất và đăng ký giấy phép lưu hành, công bố hợp quy 02 sản phẩm: Lân vi sinh và hữu cơ organic;

Nghiên cứu thực nghiệm bộ sản phẩm phân bón chuyên cho cây sầu riêng và quy trình chăm bón kiểm soát hàm lượng Cadimi giai đoạn kinh doanh và cải thiện chất lượng của quả; bổ sung thiết bị trộn sơ bộ trên dây chuyền hơi nước thùng quay 60.000 tấn / năm để cho chất lượng thành phẩm được ổn định tại Nhà máy Phân bón Cửu Long.

VỀ CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

Trong năm 2025, Công ty tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số nhằm nâng cao hiệu quả quản trị, tối ưu hóa hoạt động sản xuất và hướng tới phát triển bền vững.

Công ty đã hoàn thành và đưa vào sử dụng phần mềm quản lý nhân sự, lao động - tiền lương, đồng thời tiếp tục triển khai các phần mềm quản lý máy móc thiết bị, quản lý văn bản và hệ thống giao việc, đánh giá kết quả công việc, góp phần nâng cao hiệu quả quản trị nội bộ;

Trang thông tin điện tử của Công ty phanbonmiennam.com.vn đã được nâng cấp giao diện và chính thức đưa vào vận hành từ ngày 12/12/2025 với nội dung và hình ảnh được đổi mới, phong phú hơn. Bên cạnh đó, Công ty đã triển khai hệ thống Email theo tên miền thống nhất trong toàn Công ty từ ngày 22/12/2025, phục vụ

công tác quản lý, điều hành và trao đổi công việc; đồng thời triển khai ứng dụng (App) bán hàng trên nền tảng thương mại điện tử của Công ty;

Chuyển đổi toàn bộ xe nâng đầu sang xe nâng điện tại Nhà máy Super Phốt Phát Long Thành và đưa vào sử dụng lò đốt sinh khối thay thế lò than tại Nhà máy Hiệp Phước và Long Thành để giảm phát thải;

Triển khai đồng bộ các giải pháp xanh hóa vận hành thông qua việc phân loại chất thải tại nguồn, tái sử dụng nước, cải tiến logistics và giám sát hành trình bằng công nghệ số;

Cải tạo thành công thiết bị trộn sơ bộ, buồng lắng bụi tại Nhà máy Phân bón Cửu Long và thiết kế hệ thống lật bao Jumbo nhằm giảm chi phí, tăng cường an toàn lao động

Thu nhập bình quân thực hiện năm 2025

15.517.000

đồng/người/tháng

bằng 119% so với kế hoạch

CHĂM LO ĐỜI SỐNG ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách theo quy định cho người lao động như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các chế độ khác theo thỏa ước lao động tập thể, đảm bảo đời sống và thu nhập của người lao động. Thu nhập bình quân thực hiện năm 2025 là: 15.517.000 đồng/người/tháng, bằng 119% so với kế hoạch.

HOẠT ĐỘNG ĐOÀN THỂ VÀ AN SINH XÃ HỘI

Trong năm 2025, lãnh đạo Công ty tiếp tục chỉ đạo Công đoàn và các đoàn thể phối hợp chặt chẽ với chuyên môn, tùy theo điều kiện thực tế của từng đơn vị, tích cực tham gia các hoạt động an sinh xã hội, từ thiện và tri ân người có công. Công ty duy trì phụng dưỡng 02 Mẹ Việt Nam anh hùng với mức hỗ trợ 2.000.000 đồng/mẹ/tháng, đồng thời tổ chức nhiều hoạt động chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động và cộng đồng.

Công đoàn các cấp triển khai Chương trình “Mái ấm Công đoàn”, hỗ trợ xây dựng và sửa chữa nhà ở cho đoàn viên, người lao động có hoàn cảnh khó khăn; bên cạnh đó còn tổ chức thăm và tặng quà cho gia đình có công với cách mạng, gia đình chính sách trên địa bàn xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, với số tiền 75.000.000 đồng; hỗ trợ các địa phương chăm lo cho các gia đình khó khăn 250 triệu đồng, cho người lao động vay để sửa chữa nhà, với số tiền 200 triệu đồng;

Ban Điều hành đã phối hợp với Công đoàn, Đoàn Thanh niên Công ty tổ chức tặng quà theo quý cho toàn thể người lao động (04 lần), với tổng số tiền là 744 triệu đồng.



KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH

Năm 2026, hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón trong nước dự báo tiếp tục diễn ra trong bối cảnh thị trường có nhiều biến động, song vẫn tồn tại những cơ hội phát triển nhất định. Nhu cầu phân bón phục vụ sản xuất nông nghiệp trong nước được dự báo duy trì ổn định, trong khi thị trường xuất khẩu vẫn còn tiềm năng mở rộng. Tuy nhiên, áp lực cạnh tranh, biến động chi phí đầu vào và yêu cầu ngày càng cao về chất lượng sản phẩm sẽ tiếp tục là những thách thức lớn đối với Công ty. Trước những thuận lợi và khó khăn nêu trên, Ban Điều hành Công ty đề xuất kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026 như sau:

Mang tầm nhìn sản xuất Việt



STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH năm 2026 so với TH 2025 (%)
I Sản phẩm chủ yếu sản xuất					
1	Phân hỗn hợp NPK	Tấn	109.636	101.000	92%
2	Supe Lân các loại	Tấn	105.384	105.000	100%
3	Axit Sulfuric	Tấn	101.757	100.000	98%
	Sản xuất	Tấn	33.965	30.000	88%
	Nhập khác	Tấn	67.792	70.000	103%
4	Phân bón lá	Tấn	53	60	113%
5	Bao bì	1.000 cái	8.646	8.700	101%
II Sản phẩm chủ yếu tiêu thụ					
1	Phân hỗn hợp NPK, trong đó:	Tấn	81.108	101.000	125%
	Sản phẩm tiêu thụ nội địa	Tấn	64.668	80.000	124%
	Sản phẩm xuất khẩu	Tấn	16.440	21.000	128%
2	Supe Lân các loại	Tấn	77.664	100.000	129%
3	Axit Sulfuric (H2SO4) thương phẩm	Tấn	65.678	70.000	107%
4	Phân bón lá	Tấn	53	60	113%
5	Bao bì	1.000 cái	8.610	8.700	101%
6	Kinh doanh sản phẩm khác	Tấn	66.639	60.000	90%
III	Tổng doanh thu	Triệu đồng	2.100.003	2.300.000	110%
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Triệu đồng	2.075.581	2.277.000	110%
	Trong đó: Doanh thu xuất khẩu	Triệu đồng			
2	Doanh thu khác	Triệu đồng	24.421	23.000	94%
IV Xuất khẩu					
1	Tổng kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	7.346	8.250	112%
2	Số lượng SP xuất khẩu	Tấn	16.440	21.000	128%
VI	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	40.234	42.000	104%
VII	Cổ tức	%	5%/Vốn điều lệ	Dự kiến không thấp hơn thực hiện năm 2025	

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI (TIẾP THEO)

BIỆN PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TRONG TƯƠNG LAI

Để đạt được các mục tiêu đã đề ra, Công ty sẽ tập trung vào các biện pháp sau:

- Sản xuất và kinh doanh: Chủ động ứng phó với biến động thị trường, điều chỉnh chính sách bán hàng linh hoạt, mở rộng thị trường (đặc biệt Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long và Campuchia), phát triển kênh bán hàng trực tuyến và tìm kiếm nguồn nguyên liệu mới, Xây dựng mối quan hệ bền vững với khách hàng.
- Phát triển thị trường và thương hiệu: Tăng cường quảng bá thương hiệu và sản phẩm trên các nền tảng số, duy trì và mở rộng thị trường, chú trọng đánh giá và cải thiện chất lượng dịch vụ, điều chỉnh chính sách bán hàng linh hoạt và nâng cao chất lượng kênh thông tin hỗ trợ khách hàng, Tinh gọn danh mục sản phẩm và đẩy mạnh xây dựng thương hiệu.
- Quản lý sản xuất: Kiểm soát chặt chẽ chất lượng sản phẩm, cải tiến máy móc và quy trình để giảm chi phí, nghiên cứu và ứng dụng nguyên liệu mới, nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ kiểm soát chất lượng.
- Chiến lược sản phẩm: Mở rộng sản xuất và kinh doanh phân bón hữu cơ, hướng đến sản phẩm chất lượng cao, an toàn và thân thiện với môi trường, nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới.
- Khoa học công nghệ và môi trường: Tiếp tục cải tiến công nghệ, đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy nổ và bảo vệ môi trường.
- Quản lý tài chính: Duy trì nguồn vốn ổn định, quản lý chặt chẽ công nợ và hàng tồn kho, kiểm soát chi phí.
- Đầu tư và sửa chữa: Triển khai các dự án đầu tư và sửa chữa, tìm kiếm giải pháp kéo dài tuổi thọ thiết bị, xây dựng phần mềm quản lý máy móc và chuyển đổi sang sử dụng xe nâng điện.
- Tổ chức và nhân sự: Kiện toàn bộ máy quản lý, chú trọng đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.
- Chế độ tiền lương: Xây dựng chế độ tiền lương phù hợp để thu hút và giữ chân người lao động.
- Hoạt động từ thiện và xã hội: Tiếp tục các hoạt động hướng đến cộng đồng.
- Phong trào thi đua: Đẩy mạnh phong trào thi đua để hoàn thành vượt mức kế hoạch.

Không có

GIẢI TRÌNH CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI Ý KIẾN KIỂM TOÁN



BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

ĐÁNH GIÁ VỀ MÔI TRƯỜNG

Ban Tổng Giám đốc ghi nhận và đánh giá cao việc Công ty đã thực hiện đầy đủ các kế hoạch và quy định về môi trường, đồng thời tuân thủ các chính sách của Chính phủ và phù hợp với xu hướng toàn cầu. Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty đã thực hiện quản lý chất thải hiệu quả, bảo vệ cảnh quan và môi trường, đồng thời tôn trọng và đảm bảo sự hài hòa với cộng đồng xung quanh. Sản phẩm của Công ty không chỉ đạt tiêu chuẩn chất lượng cao mà còn thân thiện với môi trường.

ĐÁNH GIÁ VỀ NHÂN SỰ

Trong tổng quan về năm 2025, Ban Tổng Giám đốc đánh giá cao việc giải quyết các vấn đề nhân sự một cách hiệu quả và phù hợp. Công tác tuyển dụng và đào tạo nhân sự đã được thực hiện tốt, cùng với việc cải thiện đáng kể mức lương, chính sách bảo hiểm, an toàn lao động và thưởng. Công ty cũng chú trọng tạo dựng một môi trường làm việc công bằng, lành mạnh và văn minh. Các hoạt động như buổi liên hoan và các sự kiện đoàn thể không chỉ giúp giảm bớt căng thẳng mà còn góp phần thắt chặt tình đoàn kết giữa các nhân viên.

ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG - XÃ HỘI

Ban Tổng Giám đốc đánh giá cao và ghi nhận những nỗ lực của Công ty trong việc thực hiện các hoạt động trách nhiệm xã hội đối với cộng đồng địa phương. Việc hỗ trợ và tài trợ cho các gia đình và tổ chức khó khăn không chỉ giúp nâng cao hình ảnh tích cực của Công ty mà còn khẳng định vị thế đáng tin cậy của Công ty trong cộng đồng. Công ty cũng góp phần vào sự phát triển địa phương bằng cách tạo ra cơ hội việc làm cho cư dân thông qua việc tuyển dụng lao động địa phương. Bên cạnh đó, các hội thảo nhằm nâng cao kỹ năng cho nông dân cũng đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển cộng đồng.





ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

87 Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

88 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban điều hành Công ty

89 Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị



04 



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Trong bối cảnh thị trường có nhiều biến động và cạnh tranh gay gắt, Công ty đã nỗ lực vượt qua khó khăn để hoàn thành tốt các chỉ tiêu đề ra. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 của Công ty đã đạt được những điểm sáng nổi bật, thể hiện sự vững vàng trong quản lý và hiệu quả trong vận hành:

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT

Sản lượng sản xuất nhiều sản phẩm chủ lực đạt và vượt kế hoạch đề ra, nổi bật là:

- Phân Lân đạt 105.384 tấn (111% kế hoạch và 103% so với cùng kỳ năm trước);
- Phân NPK đạt 109.636 tấn (122% kế hoạch và 147% so với cùng kỳ năm trước);
- Axit Sulfuric đạt 101.757 tấn (106% kế hoạch và 112% so với cùng kỳ);
- Phân bón lá đạt 53 tấn (106% kế hoạch và 117% so với cùng kỳ);
- Bao bì đạt 8.610 tấn (102% kế hoạch và 123% so với cùng kỳ).

DOANH THU VÀ LỢI NHUẬN

Tổng doanh thu năm 2025 đạt 2.100 tỷ đồng, đạt 119% kế hoạch. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 2.075 tỷ đồng, vượt kế hoạch đề ra (120% kế hoạch);

Lợi nhuận trước thuế đạt 40 tỷ đồng, bằng 115% so với kế hoạch;

Đặc biệt, số phải nộp ngân sách đạt 68 tỷ đồng, đạt 332% so với kế hoạch và tăng gấp gần 2,8 lần so với cùng kỳ năm trước.

HOẠT ĐỘNG TIÊU THỤ

Tổng sản lượng tiêu thụ phân bón lá đạt 53 tấn (106% kế hoạch), bao bì đạt 8.610 tấn (101% kế hoạch), kinh doanh sản phẩm khác đạt 66.639 tấn (148% kế hoạch). Đây là những kết quả rất đáng khích lệ, vượt xa chỉ tiêu đề ra;

Tuy nhiên, một số sản phẩm như phân Lân, phân NPK và axit Sunfuric tiêu thụ chưa đạt kỳ vọng, lần lượt chỉ đạt 88%, 90% và 97% kế hoạch.

HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU

Kim ngạch xuất khẩu và số lượng sản phẩm xuất khẩu chưa đạt kết quả như kỳ vọng, lần lượt đạt 98% và 82% kế hoạch. Tuy nhiên, điều này chủ yếu đến từ sự khó khăn của thị trường quốc tế và các yếu tố tác động từ chuỗi cung ứng.

Hội đồng quản trị đánh giá Công ty đã có một năm hoạt động tốt, đặc biệt là khả năng thích ứng nhanh và điều hành hiệu quả trong bối cảnh nhiều thách thức. Các chỉ tiêu quan trọng như sản xuất, tiêu thụ nội địa, doanh thu và lợi nhuận đều đạt và vượt kế hoạch đề ra, phản ánh sự bền vững trong chiến lược phát triển.

Tuy còn tồn tại khó khăn trong một số sản phẩm như xuất khẩu và một số dòng sản phẩm cụ thể, đây là những yếu tố Hội đồng quản trị sẽ tiếp tục chỉ đạo để cải thiện trong thời gian tới.

Hội đồng quản trị cam kết sẽ đồng hành cùng Ban điều hành, tập trung vào các giải pháp quản lý và tối ưu hóa hiệu quả hoạt động, đồng thời khai thác các cơ hội mới để đảm bảo sự phát triển bền vững và mang lại lợi ích cao nhất cho các cổ đông và tập thể nhân viên.

Nâng tầm nông sản Việt

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Hàng quý hoặc đột xuất Hội đồng quản trị thực hiện các cuộc họp để đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch kỳ trước và phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh kỳ tới; kịp thời thảo luận và chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc thực hiện các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh của toàn Công ty. Các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh, Ban Tổng Giám đốc đều trình lên Hội đồng quản trị xem xét, quyết định. Hội đồng quản trị luôn thực hiện giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc nhằm đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật, quy chế nội bộ và hiệu quả trong quá trình sản xuất kinh doanh. Cụ thể số nội dung chủ yếu sau:

- Tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 đúng quy định của pháp luật vào ngày 18 tháng 04 năm 2025;
- Hoàn thành và công bố thông tin báo cáo tài chính đúng quy định;
- Kiểm tra, đôn đốc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng quý;
- Triển khai việc chốt danh sách để chi trả cổ tức năm 2024 với tỷ lệ 5%/cổ phiếu;
- Kiểm tra, giám sát thực hiện công tác đầu tư theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị;
- Kiểm tra, giám sát thực hiện Quy chế nội bộ trong hoạt động quản lý điều hành Công ty;
- Kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ môi trường.

CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TRÁCH NHIỆM CỦA TỪNG THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Theo sát diễn biến thị trường và các lĩnh vực được phân công của từng thành viên HĐQT để đưa ra những giải pháp hiệu quả, linh hoạt;

Nâng cao hiệu quả quản lý, giám sát các mặt hoạt động của Công ty theo đúng quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, đảm bảo thực hiện hiệu quả Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2025.

VỀ CÔNG TÁC TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Theo dõi chặt diễn biến tỷ giá trên thị trường;

Kiểm soát chặt chẽ dòng tiền, tăng cường phòng chống rủi ro về tài chính;

Triển khai quyết liệt chương trình tiết kiệm, tiết giảm chi phí, sử dụng hiệu quả đồng vốn, thực hiện các giải pháp quản trị chi phí để hạ giá thành sản phẩm

VỀ CÔNG TÁC THỊ TRƯỜNG - PHÁT TRIỂN THƯƠNG HIỆU

Kiên toàn lại các hệ thống phân phối, đặc biệt chú trọng thị trường phía Bắc, Tây Nguyên, phát huy lợi thế về thương hiệu Lân Long Thành để phát triển thị trường mới;

Tham gia các chương trình xúc tiến thương mại trong và ngoài nước để quảng bá sản phẩm;

Tiếp tục đẩy mạnh kinh doanh thương mại, kinh doanh hoá chất và tìm kiếm khách hàng để xuất khẩu phân bón.



VỀ CÔNG TÁC CÔNG TÁC QUẢN TRỊ VẬT TƯ

Thường xuyên dự báo thị trường để có kế hoạch dự trữ vật tư, nguyên liệu hợp lý, kiểm soát quá trình sử dụng nguyên liệu trong quá trình sản xuất;

Quản trị tốt hàng tồn kho.

VỀ CÔNG TÁC CÔNG TÁC QUẢN TRỊ

Tiếp tục hoàn thiện các quy chế, quy định của Công ty phù hợp với sự thay đổi của Pháp luật và tình hình thực tế của Công ty.

VỀ CÔNG TÁC KỸ THUẬT SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ

Tiếp tục triển khai các hạng mục theo tiến độ đã được phê duyệt;

Nghiên cứu các giải pháp và ứng dụng các giải pháp công nghệ mới kéo dài tuổi thọ thiết bị;

Nghiên cứu phát triển, sản xuất ra các sản phẩm mới, đặc biệt chú trọng phát triển các sản phẩm hữu cơ bền vững.

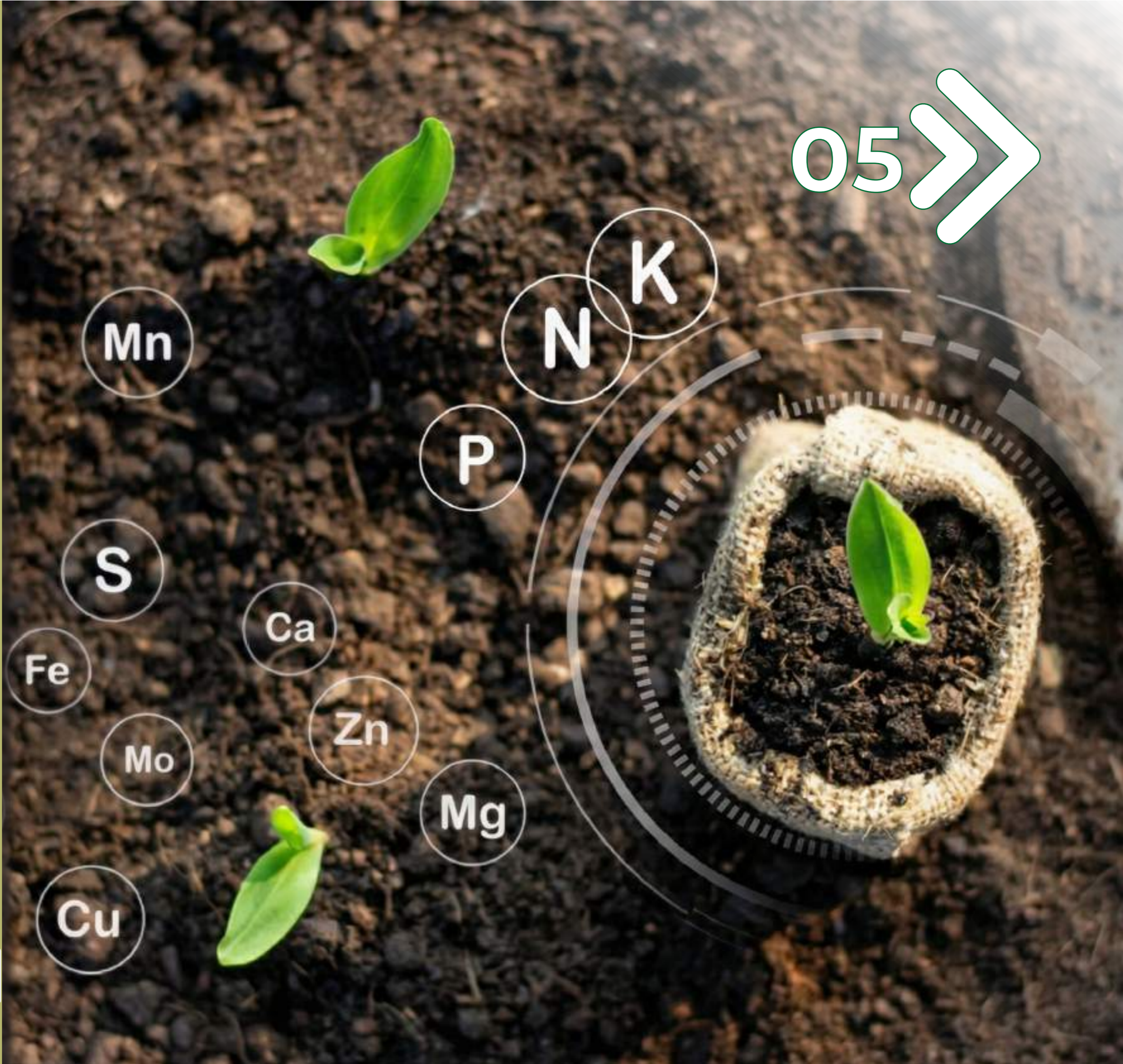


QUẢN TRỊ CÔNG TY

93 Hội đồng quản trị

99 Ban kiểm soát

101 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu			
			Đại diện	Tỷ lệ	Cá nhân	Tỷ lệ
1	Nguyễn Văn Quý	Chủ tịch HĐQT	11.999.879	25,05%	-	-
2	Đỗ Văn Tuấn	Thành viên HĐQT điều hành, Tổng Giám đốc	9.579.467	20,00%	5	0,00%
3	Trịnh Quốc Hùng	Thành viên HĐQT điều hành, Phó Tổng Giám đốc	9.579.467	20,00%	3.049	0,01%
4	Ngô Ngọc Quang	Thành viên HĐQT độc lập	-	-	-	-
5	Hà Thái Sơn	Thành viên HĐQT không điều hành	-	-	-	-

CÁC TIỂU BAN CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Theo quy mô hoạt động, Công ty không thành lập các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị cùng chỉ đạo và giám sát hoạt động theo năng lực chuyên môn của cá nhân với tinh thần và trách nhiệm cao nhất.



HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị sẽ tổ chức các cuộc họp định kỳ hàng quý hoặc đột xuất để đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch của kỳ trước, phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh cho kỳ tiếp theo, và chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc thực hiện các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh trên toàn Công ty. Các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh sẽ được Ban Tổng Giám đốc đưa ra để xem xét và quyết định. Hội đồng quản trị luôn duy trì việc giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc, đảm bảo tuân thủ các quy định pháp lý và quy chế nội bộ, đồng thời bảo đảm hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

HĐQT tổ chức 14 buổi họp trực tiếp

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Nguyễn Văn Quý	Chủ tịch HĐQT	14/14	100,0%	
2	Ông Đỗ Văn Tuấn	Thành viên HĐQT điều hành	14/14	100,0%	
3	Ông Trịnh Quốc Hùng	Thành viên HĐQT điều hành, Phó Tổng Giám đốc	14/14	100,0%	
4	Ông Ngô Ngọc Quang	Thành viên HĐQT độc lập	06/14	42,8%	Do bận công tác
5	Ông Hà Thái Sơn	Thành viên HĐQT điều hành	14/14	100,0%	

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị

STT	Số Nghị quyết, Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
01	01/NQ-HĐQT	17/01/2025	Hội đồng quản trị họp thông qua: - Kế hoạch sản xuất - kinh doanh Quý I/2025, thông qua BCTC Quý IV năm 2024. - Chấp thuận chủ trương để Tổng Giám đốc Công ty triển khai ký hợp đồng giao dịch giữa Công ty cổ phần Phân bón Miền Nam với các bên có liên quan theo Tờ trình số 75/TTr-PBMN ngày 15/01/2025. - Phê duyệt kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2025 theo nội dung đề nghị tại Tờ trình số 64/TTr-PBMN. - Việc điều chỉnh một số chỉ tiêu định mức tiêu hao Vật tư-Kỹ thuật cho sản phẩm NPK trên dây chuyền sản xuất đĩa quay, Supephosphat đơn dạng hạt, phân bón lá, bao bì. - Quy chế hoạt động và quản lý điều hành Công ty theo nội dung Tờ trình số 67/TTr-PBMN - Kế hoạch tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 tổ chức vào ngày 18/4/2025. - Báo cáo Quản trị Công ty năm 2024.	100%
02	02/QĐ-HĐQT	17/01/2025	Quyết định về việc giao kế hoạch Sản xuất – Kinh doanh Quý I/2025.	100%
03	03/QĐ-HĐQT	17/01/2025	Quyết định ban hành Quy chế hoạt động và quản lý điều hành Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam.	100%
04	04/QĐ-HĐQT	17/01/2025	Quyết định phê duyệt kế hoạch đi công tác nước ngoài năm 2025 của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam.	100%
05	05/QĐ-HĐQT	17/01/2025	Quyết định về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2025.	100%
06	06/QĐ-HĐQT	17/01/2025	Quyết định về việc điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu định mức tiêu hao vật tư - Kỹ thuật cho một số sản phẩm phục vụ sản xuất của Công ty.	100%
07	07/NQ-HĐQT	26/02/2025	Hội đồng quản trị họp và thông qua ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 là ngày 17/3/2025.	100%
08	08/NQ-HĐQT	26/02/2025	Hội đồng quản trị họp và thông qua việc điều chỉnh ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 từ ngày 17/3/2025 thành ngày 21/3/2025.	100%
09	09/NQ-HĐQT	12/3/2025	Đồng ý quỹ tiền lương được sử dụng để chi cho Người lao động và Người quản lý năm 2024 theo nội dung Tờ trình số 361/TTr-PBMN. Thông qua Báo cáo tài chính năm 2024.	100%
10	10/NQ-HĐQT	17/4/2025	Thông qua Kế hoạch Sản xuất – Kinh doanh Quý II/2025. Thông qua Báo cáo tài chính Quý I năm 2025.	100%

STT	Số Nghị quyết, Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
11	11/QĐ-HĐQT	17/4/2025	Giao kế hoạch sản xuất - Kinh doanh Quý II/2025.	
12	12/NQ-ĐHĐCĐ	18/4/2025	Đại hội đồng cổ đông năm 2025 thông qua các báo cáo và tờ trình sau: - Báo cáo của Hội đồng quản trị về công tác quản trị Công ty năm 2024, mục tiêu phương hướng năm 2025. - Báo cáo của Ban điều hành về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 và phương hướng nhiệm vụ năm 2025. - Tờ trình kế hoạch Sản xuất Kinh doanh và dự kiến chia cổ tức năm 2025. - Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2024 và nhiệm vụ năm 2025. - Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty. - Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán. - Tờ trình phương án phân chia lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2024. - Tờ trình báo cáo việc chi trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2024 và Kế hoạch trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2025. - Bầu thành viên Hội đồng quản trị Công ty nhiệm kỳ 2025 - 2030. - Bầu thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2025 - 2030.	
13	13/NQ-HĐQT	09/5/2025	Thông qua việc phân công nhiệm vụ các thành viên HĐQT Công ty nhiệm kỳ 2025 - 2030. Thông qua việc bổ nhiệm có thời hạn 05 năm ông Đoàn Tấn Sang, Trợ lý Tổng Giám đốc giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty.	100%
14	14/QĐ-HĐQT	09/5/2025	Quyết định phân công nhiệm vụ các thành viên HĐQT Công ty nhiệm kỳ 2025 - 2030.	100%
15	15/QĐ-HĐQT	09/5/2025	Quyết định bổ nhiệm có thời hạn 05 năm ông Đoàn Tấn Sang giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty.	
16	16/QĐ-HĐQT	09/5/2025	Quyết định về việc phê duyệt bổ sung dự án chuẩn bị đầu tư và chuyển bước đầu tư dự án năm 2025.	
17	17/NQ-HĐQT	03/6/2025	- Thông qua việc chi trả cổ tức năm 2024 cho Cổ đông Công ty theo nội dung Tờ trình số 857/TTr-PBMN. - Thông qua việc lựa chọn Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC là đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2025 và cả năm 2025 của Công ty theo nội dung Tờ trình số 833/TTr-PBMN. - Thông qua việc bổ nhiệm ông Nguyễn Việt Cường Thụ ký Công ty là Người Phụ trách quản trị Công ty. - Thông qua Quy chế thi đua khen thưởng Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam. - Chấp thuận đơn từ nhiệm chức vụ Trưởng bộ phận kiểm toán nội bộ Công ty của bà Nguyễn Thị Thủy.	100%
18	18/QĐ-HĐQT	03/6/2025	Quyết định về việc bổ nhiệm ông Nguyễn Việt Cường giữ chức vụ Người Phụ trách quản trị Công ty.	100%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị

STT	Số Nghị quyết, Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
19	19/NQ-HĐQT	25/6/2025	Thông qua Quy chế Công bố thông tin Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam.	100%
20	20/QĐ-HĐQT	25/6/2025	Quyết định ban hành Quy chế Công bố thông tin của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam.	
21	21/NQ-HĐQT	25/7/2025	Thông qua Kế hoạch Sản xuất – Kinh doanh Quý III/2025. Thông qua Báo cáo tài chính Quý II năm 2025. Chấp thuận chuyển bước kế hoạch đầu tư 02 dự án tại nội dung Tờ trình số 1131/TTr-PBMN ngày 09/7/2025.	100%
22	22/QĐ-HĐQT	25/7/2025	Giao kế hoạch sản xuất - Kinh doanh Quý III/2025.	
23	23/QĐ-HĐQT	25/7/2025	Đưa ra ngoài quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý giai đoạn 2021-2026 Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam.	
24	24/QĐ-HĐQT	25/7/2025	Phê duyệt danh sách bổ sung quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý giai đoạn 2021-2026 Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam.	
25	25/QĐ-HĐQT	25/7/2025	Đưa ra ngoài quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý giai đoạn 2026-2031 Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam.	
26	26/QĐ-HĐQT	25/7/2025	Phê duyệt danh sách bổ sung quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý giai đoạn 2026-2031 Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam.	
27	27/QĐ-HĐQT	25/7/2025	Phê duyệt chuyển bước đầu tư 02 dự án năm 2025.	
28	28/QĐ-HĐQT	25/7/2025	Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu định mức tiêu hao vật tư – kỹ thuật cho một số sản phẩm phục vụ sản xuất của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam.	
29	29/NQ-HĐQT	07/8/2025	Thông qua Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2025.	100%
30	30/NQ-HĐQT	07/8/2025	Chấp thuận chuyển bước đầu tư dự án “Hệ thống nghiền và sàng Supe Lân tại Nhà máy Supe Phốt phát Long Thành tại nội dung Tờ trình số 1337/TTr-PBMN.	100%
31	31/QĐ-HĐQT	26/8/2025	Phê duyệt chuyển bước đầu tư dự án “Hệ thống nghiền và sàng Supe Lân tại Nhà máy Supe Phốt phát Long Thành.	
32	32/QĐ-HĐQT	02/10/2025	Cử ông Nguyễn Chí Huệ tham gia bộ quản lý, giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	

STT	Số Nghị quyết, Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
33	33/NQ-HĐQT	22/10/2025	Thông qua Kế hoạch Sản xuất – Kinh doanh Quý IV/2025. Thông qua Báo cáo tài chính Quý III năm 2025.	100%
34	34/QĐ-HĐQT	22/10/2025	Giao kế hoạch sản xuất - Kinh doanh Quý IV/2025.	
35	35/NQ-HĐQT	25/11/2025	Triển khai quy trình bổ nhiệm lại chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam.	100%
36	36/NQ-HĐQT	25/11/2025	Chấp thuận chủ trương để Tổng Giám đốc Công ty triển khai ký hợp đồng, giao dịch giữa Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam và Người có liên quan theo nội dung đề nghị tại Tờ trình số 1904/TTr-PBMN của Tổng Giám đốc. Các hợp đồng, giao dịch phải đảm bảo các nguyên tắc: + Các hợp đồng giao dịch ký kết với mỗi đối tượng Người liên quan phải nhỏ hơn 10% tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp ghi trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty 09 tháng đầu năm 2025 hoặc Báo cáo tài chính riêng Công ty gần nhất. + Các hợp đồng, giao dịch trên phải đảm bảo lợi ích tối đa của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam, tuân thủ Quy định Pháp luật hiện hành, Điều lệ và các Quy chế của Công ty.	100%
37	37/QĐ-HĐQT	25/11/2025	Về việc cử cán bộ đi nước ngoài	
38	38/NQ-HĐQT	09/12/2025	Thông qua việc điều chỉnh hệ thống thang lương, bảng lương, phụ cấp lương năm 2026 tại nội dung Tờ trình số 1898/TTr-PBMN của Tổng Giám đốc Công ty. Chấp thuận việc chuyển bước đầu tư tại nội dung Tờ trình số 1966/TTr-PBMN ngày 03/12/2025 của Tổng Giám đốc Công ty.	100%
39	39/QĐ-HĐQT	09/12/2025	Phê duyệt chuyển bước đầu tư 02 dự án Máy thổi túi PE và Máy in bao tại Nhà máy sản xuất Bao Bì.	
40	40/QĐ-HĐQT	09/12/2025	Ban hành Hệ thống thang lương, bảng lương, phụ cấp lương năm 2026 Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam.	
41	41/NQ-HĐQT	30/12/2025	Thông qua việc áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính tại Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam kể từ ngày 01/01/2026.	100%
42	42/QĐ-HĐQT	30/12/2025	Phê duyệt kế hoạch đi công tác nước ngoài năm 2026.	

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)

HOẠT ĐỘNG CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỘC LẬP

Thành viên HĐQT độc lập luôn tích cực tham gia vào công tác chỉ đạo, giám sát của HĐQT, có nhiều ý kiến đóng góp, đặc biệt là về lĩnh vực tài chính và quan hệ với các tổ chức tín dụng, cùng HĐQT thông qua nhiều vấn đề quan trọng, góp phần vào sự thành công của Công ty trong năm 2025.

Năm 2025, các hoạt động HĐQT luôn tuân thủ quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty và Quy chế hoạt động HĐQT. HĐQT đã phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên HĐQT dựa trên kinh nghiệm và trình độ chuyên môn, HĐQT đã tổ chức đương nhiên các cuộc họp đột xuất hoặc Lấy ý kiến bằng văn bản khi cần thiết. Các Nghị quyết của HĐQT được soạn xét kỹ càng trước khi ban hành, đồng thời việc HĐQT thường xuyên giám sát các công việc thực hiện Nghị quyết được Đại hội đồng Cổ đông năm 2025.

DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÓ CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Các khóa đào tạo về quản trị công ty mà các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc điều hành, các cán bộ quản lý khác và Người phụ trách, Thư ký Công ty đã tham gia theo quy định về quản trị Công ty: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam đã cử các cán bộ quản lý tham gia tập huấn về công tác tổ chức Đại hội đồng cổ đông, Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, công bố thông tin do Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh tổ chức.

STT	Họ và tên	Chức vụ	Khóa đào tạo	Tổ chức đào tạo
1	Ông Hà Thái Sơn	Thành viên HĐQT	Quản trị công ty	Viện Phát triển Nguồn Nhân lực và Kinh doanh (Huredin)

Nâng tầm nông sản Việt

BAN KIỂM SOÁT

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu			
			Đại diện	Tỷ lệ	Cá nhân	Tỷ lệ
1	Võ Anh Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát	-	-	-	-
2	Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên Ban kiểm soát	-	-	-	-
3	Trần Châu Minh	Thành viên Ban kiểm soát	-	-	-	-

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Các cuộc họp của Ban Kiểm soát

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Võ Anh Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát	4/4	100%	
2	Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên Ban kiểm soát	4/4	100%	
3	Ông Trần Châu Minh	Thành viên Ban kiểm soát	4/4	100%	

Ban Kiểm soát đã tham gia đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị và các cuộc họp giao ban hàng tháng của Công ty. Thông qua đó, Ban Kiểm soát kịp thời nắm bắt tình hình sản xuất kinh doanh và đưa ra các đánh giá, nhận xét chi tiết về hoạt động của Công ty. Bên cạnh đó, Ban Kiểm soát cũng tham gia đóng góp ý kiến trong các cuộc họp của Hội đồng quản trị, đưa ra những quan điểm và đề xuất chiến lược liên quan đến công tác quản lý và điều hành của Công ty. Đặc biệt, Ban Kiểm soát có trách nhiệm giám sát việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2025, cùng các điều khoản khác theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2025.

Ngoài việc tham gia vào các cuộc họp và giám sát các kế hoạch, Ban Kiểm soát tích cực kiểm tra và đảm bảo việc ban hành và thực thi các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được thực hiện đúng đối với công tác quản lý và điều hành Công ty. Ban Kiểm soát cũng kiểm tra việc tuân thủ các quy định về quản lý tài chính, kế toán và đảm bảo tính chính xác, trung thực, hợp pháp trong việc sử dụng, luân chuyển và lưu trữ chứng từ kế toán. Đồng thời, Ban Kiểm soát cũng có trách nhiệm thẩm định các báo cáo tài chính định kỳ của Công ty và thực hiện kiểm soát định kỳ theo quy định. Ngoài các nhiệm vụ kế toán và tài chính, Ban Kiểm soát cũng thẩm định báo cáo quản trị Công ty và kiểm tra việc công bố thông tin theo quy định đối với Công ty niêm yết. Điều này giúp đảm bảo sự minh bạch và trung thực trong việc thông tin của Công ty được công bố công khai và đầy đủ.

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

LƯƠNG, THƯỜNG, THÙ LAO, CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

TT	Họ và tên	Chức danh	Thu nhập 2025 (đồng)
I Hội đồng quản trị			
1	Nguyễn Văn Quý	Chủ tịch HĐQT	80.000.000
2	Đỗ Văn Tuấn	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	965.067.200
3	Trịnh Quốc Hùng	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	780.805.200
4	Ngô Ngọc Quang	Thành viên HĐQT	58.000.000
5	Hà Thái Sơn	Thành viên HĐQT không điều hành	441.330.000
II Ban Kiểm soát			
1	Võ Anh Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát	346.290.000
2	Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên Ban Kiểm soát	47.000.000
3	Trần Châu Minh	Thành viên Ban Kiểm soát	476.470.000
III Ban Tổng Giám đốc			
1	Đỗ Văn Tuấn	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	Đã nêu ở trên
2	Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	725.514.000
3	Trịnh Quốc Hùng	Thành viên HĐQT điều hành, Phó Tổng Giám đốc	Đã nêu ở trên
4	Đoàn Tấn Sang	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ 09/05/2025)	591.317.273
IV Kế toán trưởng			
1	Nguyễn Thị Hương	Kế toán trưởng, Giám đốc phòng KT-TC	624.242.000

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA NGƯỜI NỘI BỘ

Không có thay đổi trong năm

HỢP ĐỒNG HOẶC GIAO DỊCH VỚI NGƯỜI NỘI BỘ

Giao dịch giữa Công ty với người có liên quan của Công ty; hoặc giữa Công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ trong năm 2025:

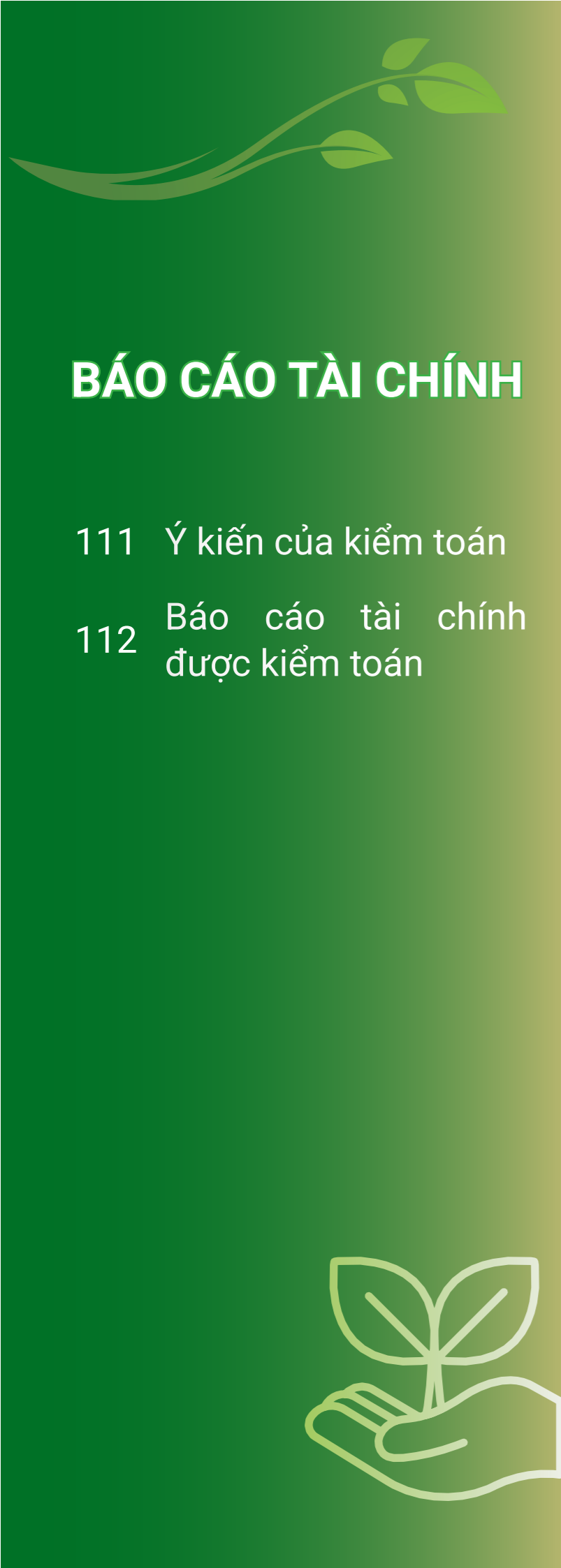
STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty	Số ĐKKD	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT thông qua	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch
1	Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo Vina	Tổ chức liên quan	3600248128	01/NQ-HĐQT ngày 17/01/2025	Phí dịch vụ 4,81 tỷ đồng
2	Công ty Cổ phần PinẮc quy Miền Nam	Tổ chức liên quan	0300405462	01/NQ-HĐQT ngày 17/01/2025	Mua bán axit: số lượng 3.061 tấn, tổng giá trị 6,97 tỷ đồng
3	Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Tổ chức liên quan	5300100276	01/NQ-HĐQT ngày 17/01/2025	Mua nguyên liệu, số lượng 46.961 tấn, tổng giá trị 78,48 tỷ đồng
4	Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que hàn	Tổ chức liên quan	0300422482	01/NQ-HĐQT ngày 17/01/2025	Mua hơi Oxy, tổng giá trị 44,8 triệu đồng
5	Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	Tổ chức liên quan	0100100311	01/NQ-HĐQT ngày 17/01/2025	Mua sản phẩm tiêu dùng các loại, tổng giá trị 169,95 triệu đồng
6	Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	Tổ chức liên quan	5300265969	01/NQ-HĐQT ngày 17/01/2025	Mua bán nguyên liệu và dịch vụ: số lượng: 2.000 tấn, tổng giá trị 32,33 tỷ đồng
7	Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	Tổ chức liên quan	0200827051	01/NQ-HĐQT ngày 17/01/2025	Mua bán nguyên liệu 2.300 tấn; tổng giá trị 38,31 tỷ đồng
8	Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Tổ chức liên quan	0100100061	01/NQ-HĐQT ngày 17/01/2025	Tiền cổ tức chi trả của năm 2024: 15,57 tỷ đồng

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT (TIẾP THEO)

HỢP ĐỒNG HOẶC GIAO DỊCH VỚI NGƯỜI NỘI BỘ (TIẾP THEO)

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty	Số ĐKKD	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT thông qua	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch
9	Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	Tổ chức liên quan	0305083191	01/NQ-HĐQT ngày 17/01/2025	Mua nguyên liệu, số lượng 448 tấn, tổng giá trị 1,12 tỷ đồng
10	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất	Tổ chức liên quan	0100103520-001	01/NQ-HĐQT ngày 17/01/2025	Phí Tư vấn, thiết kế 350 triệu đồng
11	Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Tổ chức liên quan	0301444263	36/NQ-HĐQT ngày 25/11/2025	Mua sản phẩm tiêu dùng các loại, tổng giá trị 77,66 triệu đồng
12	Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Tổ chức liên quan	1800155438	01/NQ-HĐQT ngày 17/01/2025	Mua, bán phân bón, số lượng 6.679 tấn, tổng giá trị 36,03 tỷ đồng

Nâng tầm nông sản Việt



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- 111 Ý kiến của kiểm toán
- 112 Báo cáo tài chính được kiểm toán

06 >>>



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 46
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười một (11) ngày 26 tháng 01 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Quý	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Tuấn	Thành viên
Ông Trịnh Quốc Hùng	Thành viên
Ông Ngô Ngọc Quang	Thành viên
Ông Hà Thái Sơn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Tấn Sang	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 09/05/2025)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Võ Anh Tuấn	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên
Ông Trần Châu Minh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Đỗ Văn Tuấn - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Tuấn



Số: 020326.006/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được lập ngày 02 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2023-002-1

Kiểm toán viên

(Handwritten signature)

Lê Khánh Tùng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 5935-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	(Trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.545.883.810.748	1.129.651.248.905
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	13.872.513.222	11.317.434.226
111	1. Tiền		13.872.513.222	11.317.434.226
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	254.800.000.000	391.440.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		254.800.000.000	391.440.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		188.100.527.540	279.983.060.964
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	166.007.745.739	254.732.718.736
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	37.492.695.274	35.271.659.981
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	3.983.989.062	8.224.401.637
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	08	(19.383.902.535)	(18.245.719.390)
140	IV. Hàng tồn kho	09	1.035.536.459.450	434.603.299.210
141	1. Hàng tồn kho		1.035.536.459.450	434.603.299.210
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		53.574.310.536	12.307.454.595
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.093.130.645	135.907.106
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		52.080.243.585	11.802.954.780
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	400.936.306	368.592.619
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		229.521.077.500	257.425.362.495
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		174.741.000	174.741.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	174.741.000	174.741.000
220	II. Tài sản cố định		135.538.940.463	144.071.744.822
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	57.816.805.352	63.938.125.579
222	- Nguyên giá		561.247.912.712	559.313.924.094
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(503.431.107.360)	(495.375.798.515)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	77.722.135.111	80.133.619.243
228	- Nguyên giá		114.702.444.707	114.702.444.707
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(36.980.309.596)	(34.568.825.464)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	4.457.677.876	6.333.457.995
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.457.677.876	6.333.457.995
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	43.874.896.709	43.874.896.709
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		43.874.896.709	43.874.896.709
260	VI. Tài sản dài hạn khác		45.474.821.452	62.970.521.879
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	45.474.821.452	61.814.738.721
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	-	1.155.783.158
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.775.404.888.248	1.387.076.611.310

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	(Trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1,116,621,556,205	733,548,147,794
310	I. Nợ ngắn hạn		1,116,165,149,392	733,286,740,981
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	60,606,952,028	53,241,638,230
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	43,641,883,173	9,432,174,613
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	3,533,617,347	3,488,431,698
314	4. Phải trả người lao động		17,806,105,872	11,007,848,793
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2,562,400,761	10,841,443,174
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	5,721,695,420	6,119,017,393
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	978,917,980,395	633,031,135,783
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3,374,514,396	6,125,051,297
330	II. Nợ dài hạn		456,406,813	261,406,813
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	135,406,813	135,406,813
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	321,000,000	126,000,000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		658,783,332,043	653,528,463,516
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	658,783,332,043	653,528,463,516
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		478,973,330,000	478,973,330,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		478,973,330,000	478,973,330,000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		116,474,021,014	108,768,765,516
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		7,390,923,137	7,390,923,137
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		55,945,057,892	58,395,444,863
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		23,905,229,366	28,487,655,836
421b	LNST chưa phân phối năm nay		32,039,828,526	29,907,789,027
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,775,404,888,248	1,387,076,611,310

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2026

Người lập



Hồ Tuấn Bảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương

Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	(Trình bày lại) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	2,075,581,338,475	1,605,625,066,749
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	9,972,284,540	5,467,635,599
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2,065,609,053,935	1,600,157,431,150
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1,898,744,341,447	1,457,397,469,420
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		166,864,712,488	142,759,961,730
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	24,421,415,193	26,839,788,371
22	7. Chi phí tài chính	27	47,182,822,399	29,657,200,425
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		38,601,447,957	23,547,704,437
25	8. Chi phí bán hàng	28	54,187,619,700	59,721,955,637
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	52,192,048,343	49,181,888,508
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		37,723,637,239	31,038,705,531
31	11. Thu nhập khác	30	3,550,084,667	7,479,464,325
32	12. Chi phí khác	31	1,039,949,538	1,102,917,442
40	13. Lợi nhuận khác		2,510,135,129	6,376,546,883
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		40,233,772,368	37,415,252,414
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	7,038,160,684	8,530,635,646
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	1,155,783,158	(1,023,172,259)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		32,039,828,526	29,907,789,027
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	669	624

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2026

Người lập



Hồ Tuấn Bảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương

Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Tuấn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	(Trình bày lại) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		40.233.772.368	37.415.252.414
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		20.771.405.915	22.478.371.901
03	- Các khoản dự phòng		1.138.183.145	1.478.629.355
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		512.471.843	(435.658.881)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(20.864.619.732)	(24.332.518.131)
06	- Chi phí lãi vay		38.601.447.957	23.547.704.437
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		80.392.661.496	60.151.781.095
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		50.699.046.956	(134.610.764.587)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(600.933.160.240)	(173.494.461.739)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		38.988.954.533	(9.217.417.127)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		15.382.693.730	(6.345.435.470)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(38.147.698.848)	(23.606.389.899)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.759.576.326)	(3.465.832.639)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.478.830.400)	(5.462.568.350)
29	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(465.855.909.099)	(296.051.088.716)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13.254.784.523)	(22.235.040.785)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		22.211.818	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(673.650.000.000)	(920.667.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		810.290.000.000	1.035.527.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		22.956.633.994	26.196.765.611
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		146.364.061.289	118.821.724.826

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	(Trình bày lại) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.200.293.247.119	1.538.478.964.007
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.854.406.402.507)	(1.389.491.484.088)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(23.840.853.800)	(24.228.725.625)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		322.045.990.812	124.758.754.294
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.554.143.002	(52.470.609.596)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		11.317.434.226	63.710.209.396
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		935.994	77.834.426
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	13.872.513.222	11.317.434.226

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2026

Người lập



Hồ Tuấn Bào

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương

Tổng Giám đốc



Hồ Văn Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười một (11) ngày 26 tháng 01 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 478.973.330.000 VND, tương đương 47.897.333 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 478.973.330.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 528 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 532 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất phân bón, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogan... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh phân bón các loại (Supe lân, NPK, phân bón lá Yogan...);
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Kinh doanh bao bì PP và PE.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2025 đạt 40,23 tỷ VND, tăng 2,82 tỷ VND (tương đương 7,53%) so với năm 2024. Nguyên nhân chủ yếu là do:

- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2025 tăng 465,45 tỷ VND (tương đương 29,09%), giá vốn hàng bán tăng 441,35 tỷ VND (tương đương 30,28%) giúp lợi nhuận gộp tăng 24,1 tỷ VND (tương đương 16,88%) so với năm 2024. Hoạt động kinh doanh của Công ty ghi nhận mức tăng trưởng tích cực chủ yếu đến từ mảng kinh doanh phân bón, khi nhu cầu thị trường phục hồi và giá bán tăng theo xu hướng chung của thị trường thế giới. Bên cạnh đó, sự tăng giá bán đồng thời kéo theo giá nguyên vật liệu đầu vào tăng cũng làm giá vốn hàng bán tăng tương ứng.
- Chi phí tài chính tăng đáng kể 17,53 tỷ VND (tương đương 59,09%), chủ yếu do chi phí lãi vay tăng thêm 15,05 tỷ VND (tương đương 63,93%) khi Công ty tăng cường sử dụng vốn vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngược lại, chi phí bán hàng giảm 5,53 tỷ VND (tương đương 9,27%) nhờ Công ty tối ưu chi phí quảng cáo, tiếp thị, hội nghị khách hàng và các chi phí phổ biến khác.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	Lô B2, Khu B, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy Phân bón Cửu Long	Số 405, Quốc lộ 1A, khóm Tân Thuận, phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy sản xuất Bao bì	1578 Lê Khả Phiêu, Ấp 44, xã Tân Nhựt, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh bao bì

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.



2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Liêc tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đảm bảo hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị được nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại người tộ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	19 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuế hoạt động

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên chịu thuế. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuế hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiến thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích của từng loại, nhưng tối đa không quá 03 năm, việc xác định thời gian sử dụng hữu ích theo đánh giá của bộ phận kỹ thuật Công ty, dựa trên hiện trạng và nhu cầu sản xuất kinh doanh tại từng thời điểm đánh giá.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính dựa cơ sở theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí bốc xếp, làm hàng, các khoản chiết khấu thương mại... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm tài chính. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, thuê mặt bằng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bộ trữ chứng khoán Việt Nam.



2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cũng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm tài chính, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và loại thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm tài chính và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khẩn thương, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.818.700.024	1.294.845.270
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.053.813.198	10.022.588.956
	13.872.513.222	11.317.434.226

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ^(*)	254.800.000.000	-	391.440.000.000	-
	254.800.000.000	-	391.440.000.000	-

^(*) Tại ngày 31/12/2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 254.800.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 5,9%/năm đến 7,9%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
- Công ty TNHH Hòa chất Chất hóa dẻo VINA (trước đây là: Công ty TNHH Hòa chất LG Vina)	43.874.896.709	-	43.874.896.709	-
	43.874.896.709	-	43.874.896.709	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	Tỉnh Đồng Nai	35,00%	35,00%	Sản xuất và kinh doanh chất hóa dẻo chủ yếu cho ngành nhựa PVC.



5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	38.820.000.280	-	967.548.076	-
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	34.329.086.250	-	-	-
- Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	2.476.832.065	-	564.142.876	-
- Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	1.185.558.885	-	-	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam - XI nghiệp Ác quy Đồng Nai 2	828.523.080	-	344.836.800	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam - XI nghiệp Ác quy Đồng Nai	-	-	58.568.400	-
Bên khác	127.187.745.459	(19.293.902.535)	253.765.170.660	(18.155.719.390)
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Văn	19.956.652.442	-	26.630.532.543	-
- Công ty TNHH Thương mại Trung Hiếu	9.596.287.700	-	4.279.415.642	-
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Huy Chính	9.230.199.200	-	3.816.179.232	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Khoa	8.568.785.001	-	1.389.750.000	-
- C&A Value Co., Ltd	5.160.539.050	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Phân bón Thạch Nóng	3.347.333.521	-	10.441.899.939	-
- Công ty TNHH Dóc Hạnh Mộc Châu	1.887.480.000	-	12.932.500.000	-
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tấn Tài	1.333.862.250	-	3.986.490.000	-
- Công ty TNHH Phú Đoàn	108.407.092	-	7.679.089.800	-
- Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Tấn Anh	29.526.000	-	16.591.742.400	-
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Tường Nguyễn	-	-	56.375.458.850	-
- Xi nghiệp Kinh doanh Lương thực Tổng Hợp Đường 8 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Hà Tĩnh	-	-	8.874.318.018	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phân bón Toàn Cầu	11.947.423.128	(11.947.423.128)	11.947.423.128	(11.470.423.128)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	56.021.250.075	(7.346.479.407)	88.820.371.108	(6.685.296.262)
	166.007.745.739	(19.293.902.535)	254.732.718.736	(18.155.719.390)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	241.305.081	-
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	-	-	241.305.081	-
Bên khác	37.492.695.274	(90.000.000)	35.030.354.900	(90.000.000)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Tư vấn Thiết kế Quốc tế Đông Á	9.399.983.563	-	6.508.020.477	-
- Maxus Resources & Trading Pte, Ltd	9.134.225.640	-	-	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Phân bón An An	-	-	12.223.800.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân	-	-	4.103.766.220	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	18.958.486.071	(90.000.000)	12.194.768.203	(90.000.000)
	37.492.695.274	(90.000.000)	35.271.659.981	(90.000.000)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về tạm ứng	259.852.150	-	217.558.695	-
- Ký cược, ký quỹ	382.200.000	-	357.200.000	-
- Phải thu KPCD, BHXH, BHYT, BHTN	515.059.469	-	515.059.469	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	1.659.859.180	-	1.774.085.260	-
- Phải thu khác	1.167.018.263	-	3.360.498.213	-
	3.983.989.062	-	8.224.401.637	-

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	50.000.000	-	50.000.000	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que Hàn - Xi nghiệp Hơi Kỹ nghệ Que hàn Bình Dương	50.000.000	-	50.000.000	-
Bên khác	3.933.989.062	-	8.174.401.637	-
- Phải thu các Ngân hàng Thương mại lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.639.859.180	-	3.774.085.260	-
- Phải thu KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	515.059.469	-	515.059.469	-
- Các đối tượng khác	1.759.070.413	-	3.885.256.908	-
	<u>3.983.989.062</u>	<u>-</u>	<u>8.224.401.637</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Kỳ cược, kỳ quỹ	174.741.000	-	174.741.000	-
	<u>174.741.000</u>	<u>-</u>	<u>174.741.000</u>	<u>-</u>
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan				
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que Hàn - Xi nghiệp Hơi Kỹ nghệ Que hàn Biên Hòa	6.000.000	-	6.000.000	-
Bên khác				
- Các đối tượng khác	168.741.000	-	168.741.000	-
	<u>174.741.000</u>	<u>-</u>	<u>174.741.000</u>	<u>-</u>

8 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	21.512.308.320	19.293.902.535	2.218.405.785	18.155.719.390
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phân bón Toàn Cầu	11.947.423.128	11.947.423.128	-	11.470.423.128
- Công ty Cổ phần Tập đoàn PSD Group	4.046.632.000	2.023.316.000	2.023.316.000	1.320.669.600
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Ngọc Hùng	2.954.703.200	2.954.703.200	-	2.954.703.200
- Các đối tượng khác	2.563.549.992	2.368.460.207	195.089.785	2.409.923.462
Trả trước cho người bán	90.000.000	90.000.000	-	90.000.000
- Trung tâm Khảo Kiểm Nghiệm Phân bón Vùng Nam Bộ	90.000.000	90.000.000	-	90.000.000
	<u>21.602.308.320</u>	<u>19.383.902.535</u>	<u>2.218.405.785</u>	<u>18.245.719.390</u>
				<u>3.730.779.679</u>

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

- Phải thu khách hàng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phân bón Toàn Cầu
- Công ty Cổ phần Tập đoàn PSD Group
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Ngọc Hùng
- Các đối tượng khác

- Trả trước cho người bán
- Trung tâm Khảo Kiểm Nghiệm Phân bón Vùng Nam Bộ



9 . HẠNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	784.020.600	-	26.721.665.100	-
Nguyên liệu, vật liệu	620.883.541.888	-	265.472.497.091	-
Công cụ, dụng cụ	8.370.962	-	10.733.021	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.163.024.907	-	595.675.602	-
Thành phẩm	282.010.511.613	-	141.189.967.193	-
Hàng hoá	219.631.466	-	272.813.326	-
Hàng gửi đi bán	129.467.358.014	-	339.947.877	-
	1.035.536.459.450	-	434.603.299.210	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ ĐANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	-	4.609.555.556
- Thiết bị trao đổi nhiệt E1002 - Nhà máy Long Thành	-	1.035.000.000
- Nồi hơi đẩy chuyển axit sulfuric 98% - Nhà máy Long Thành	-	3.574.555.556
Xây dựng cơ bản dở dang	4.335.177.876	1.696.402.439
- Dự án Cải tạo, nâng cấp Nền nhà sản xuất chính số 2 - Nhà máy Hiệp Phước	2.548.712.087	-
- Dự án Cao ốc Văn phòng Công ty	795.243.567	780.443.567
- Dự án thi công Bồn chứa hóa chất - Nhà máy Long Thành	555.222.222	555.222.222
- Dự án Hệ thống trộn Supe lân - Nhà máy Long Thành	190.000.000	-
- Dự án Hệ thống nghiền, sàng Supe lân - Nhà máy Long Thành	180.000.000	-
- Các dự án khác	66.000.000	360.736.650
Sửa chữa lớn	122.500.000	27.500.000
- Các dự án khác	122.500.000	27.500.000
	4.457.677.876	6.333.457.995

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm				
- Mua trong năm	297.560.650.664	38.591.018.495	4.519.510.638	559.313.924.094
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	76.600.000	665.000.000	995.036.000	1.736.636.000
- Thanh lý, nhượng bán	9.654.755.556	(1.423.306.927)	(40.131.818)	10.501.965.556
	218.842.744.297	37.632.711.568	5.474.414.820	561.247.912.712
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				
- Khấu hao trong năm	265.809.320.881	31.234.007.511	4.350.665.454	495.375.798.515
- Thanh lý, nhượng bán	11.675.278.726	2.028.959.229	134.912.994	18.359.921.783
	193.981.804.669	31.839.659.813	4.485.578.448	613.735.720.303
Số dư cuối năm	24.860.939.628	5.793.051.755	988.836.372	(51.487.788.001)
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm				
Tại ngày cuối năm	21.187.378.794	29.807.406.613	1.028.968.190	57.816.805.352
Trong đó:				
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				444.425.172.323 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất ⁽¹⁾	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	113.624.444.707	1.078.000.000	114.702.444.707
Số dư cuối năm	113.624.444.707	1.078.000.000	114.702.444.707
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	33.490.825.464	1.078.000.000	34.568.825.464
- Khấu hao trong năm	2.411.484.132	-	2.411.484.132
Số dư cuối năm	35.902.309.596	1.078.000.000	36.980.309.596
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	80.133.619.243	-	80.133.619.243
Tại ngày cuối năm	77.722.135.111	-	77.722.135.111

Trong đó:
 - Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.078.000.000 VND

⁽¹⁾ Tài sản cố định vô hình tại Công ty là Quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích là 599,3 m², có thời hạn đến hết năm 2061 được sử dụng làm Văn phòng Công ty và Quyền sử dụng đất tại Lô B2, Khu B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. Hồ Chí Minh với diện tích là 70.081,2 m², có thời hạn đến năm 2048 được sử dụng để làm nhà xưởng sản xuất.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025 (Trình bày lại)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.055.074	31.908.309
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	114.000.000	24.685.000
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	-	79.313.797
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	969.075.571	-
	1.093.130.645	135.907.106
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	673.091.398	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	43.110.549.182	57.978.663.008
- Chi phí phân bổ chất xúc tác	414.040.000	545.806.666
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.277.140.872	3.290.269.047
	45.474.821.452	61.814.738.721

14 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tổng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietcombank) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	241.215.384.275	241.215.384.275	749.427.652.591	638.283.010.133	352.360.026.733	352.360.026.733
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	241.407.914.988	241.407.914.988	654.061.429.789	597.481.908.889	297.987.435.888	297.987.435.888
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh 3	118.090.793.555	118.090.793.555	319.810.864.782	270.374.966.001	167.526.692.336	167.526.692.336
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Bến Nghé	32.317.042.965	32.317.042.965	441.760.028.315	313.033.245.842	161.043.825.438	161.043.825.438
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	-	-	35.233.271.642	35.233.271.642	-	-
	633.031.135.783	633.031.135.783	2.200.293.247.119	1.854.406.402.507	978.917.980.395	978.917.980.395



14 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Hạn mức cho vay	31/12/2025
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	Hợp đồng cho vay hạn mức số 25.500.5229/2025-HĐCVHM/NHCT900-SFG ngày 30/06/2025	Theo từng kỳ ước nhận nợ	Đến hết ngày 29/06/2026	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	430.000.000.000 VND (hoặc Đồng Đô la Mỹ (USD) tương đương)	352.360.026.733 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	Hợp đồng cấp tín dụng số 132/98054/25-DN1/N-CTD ngày 21/08/2025, kèm theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 132/98054/25-DN1/N-HM/01 ngày 21/08/2025 và Hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức số 132/98054/25-DN1/N-LC/01 ngày 21/08/2025 và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung có liên quan	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng kể từ ngày hiệu lực của hợp đồng tín dụng	Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu rút vốn ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	300.000.000.000 VND	297.987.435.888 VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 3	Hợp đồng tín dụng số 1602-LAV-202500482 ngày 17/06/2025	Theo từng giấy nhận nợ	Đến hết ngày 16/06/2026	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 và năm 2026	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	200.000.000.000 VND (hoặc Đồng Đô la Mỹ (USD) tương đương)	167.526.692.336 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Nghé	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/7609940/HB/ID ngày 23/09/2025	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	12 tháng kể từ ngày hiệu lực của hợp đồng tín dụng	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	370.000.000.000 VND (hoặc Đồng Đô la Mỹ (USD) tương đương)	161.043.825.438 VND
							<u>978.917.980.395</u>

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan	1.699.871.864	1.699.871.864	1.142.592.178	1.142.592.178
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	1.682.557.920	1.682.557.920	-	-
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	11.661.944	11.661.944	-	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoi Kỳ nghề Que Hàn - Xi nghiệp Hoi Kỳ nghề Que hàn Bình Dương	2.689.200	2.689.200	6.123.600	6.123.600
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoi Kỳ nghề Que Hàn - Xi nghiệp Hoi Kỳ nghề Que hàn Biên Hòa	1.306.800	1.306.800	1.101.600	1.101.600
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	1.656.000	1.656.000	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	-	-	1.135.366.978	1.135.366.978
Bên khác	58.907.080.164	58.907.080.164	52.099.046.052	52.099.046.052
- Công ty Cổ phần Vận tải 1 Traco	5.340.996.406	5.340.996.406	51.847.984	51.847.984
- Công ty Cổ phần Thương mại và Phân bón Gia Huy	3.839.360.950	3.839.360.950	1.680.548.500	1.680.548.500
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Hải Phòng	3.834.034.204	3.834.034.204	2.538.254.464	2.538.254.464
- Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Hưng Thịnh	3.677.810.000	3.677.810.000	-	-
- Công ty TNHH Cơ khí Chín Mịch	2.532.048.565	2.532.048.565	4.616.881.090	4.616.881.090
- Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Bình Định	5.725.340	5.725.340	5.395.000.000	5.395.000.000
- Các khoản phải trả người bán khác	39.677.104.699	39.677.104.699	37.816.514.014	37.816.514.014
	<u>60.606.952.028</u>	<u>60.606.952.028</u>	<u>53.241.638.230</u>	<u>53.241.638.230</u>

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên khác				
- Planters Products, Inc.,	36.134.210.190	36.134.210.190	-	-
- Công ty TNHH Phân bón Nguyễn Ngọc	5.698.744.843	5.698.744.843	-	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Vietgro	-	-	7.720.650.000	7.720.650.000
- JBG Company Limited	-	-	1.142.936.250	1.142.936.250
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.808.928.140	1.808.928.140	568.588.363	568.588.363
	<u>43.641.883.173</u>	<u>43.641.883.173</u>	<u>9.432.174.613</u>	<u>9.432.174.613</u>



17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đt thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng ^(*)	-	286.237.838	46.872.838.089	47.159.075.927	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	10.660.758.754	10.660.758.754	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.202.193.860	7.038.160.684	6.759.576.326	-	3.480.778.218
- Thuế thu nhập cá nhân	366.319.329	-	1.622.772.128	1.208.741.136	5.127.466	52.839.129
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.448.151.122	1.843.939.962	395.808.840	-
- Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.273.290	-	667.393.078	665.119.738	-	-
	368.592.619	3.488.431.698	68.317.073.805	68.304.231.843	400.936.306	3.533.617.347

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	942.331.375	488.582.266
- Chi phí chiết khấu, khuyến mãi	-	5.778.915.791
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, làm hàng	1.568.611.052	4.499.433.753
- Chi phí phải trả khác	51.458.334	74.511.364
	2.562.400.761	10.841.443.174

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Các khoản KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	459.102.578	729.826.066
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.102.500.000	737.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	472.515.925	364.703.225
- Phải trả tiền giữ hộ Khu cư xá Nhà máy Long Thành	2.063.951.083	1.315.166.029
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.623.625.834	2.971.822.073
	5.721.695.420	6.119.017.393
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	16.500.000	10.500.000
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	16.500.000	10.500.000
Bên khác	5.705.195.420	6.108.517.393
- Phải trả các Cổ đông khác tiền Cổ tức	472.515.925	364.703.225
- Phải trả tiền giữ hộ Khu cư xá Nhà máy Long Thành	2.063.951.083	1.315.166.029
- Phải nộp khoản KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	459.102.578	729.826.066
- Các khoản phải trả, phải nộp các đối tượng khác	2.709.625.834	3.698.822.073
	5.721.695.420	6.119.017.393
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	321.000.000	126.000.000
	321.000.000	126.000.000

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng ^(*)	135.406.813	135.406.813
	135.406.813	135.406.813

^(*) Doanh thu nhận trước là tiền cho Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA thuê đất theo Hợp đồng thuê đất số 07/DHHD ngày 25/09/2005 với thời gian thuê là 40 năm.



21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối (Trình bày lại)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	478.973.330.000	91.722.508.590	7.390.923.137	75.454.014.904	653.540.776.631
Lãi trong năm trước	-	-	-	29.907.789.027	29.907.789.027
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	17.046.256.926	-	(17.046.256.926)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.682.085.642)	(5.682.085.642)
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(157.350.000)	(157.350.000)
Thả lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(132.000.000)	(132.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(23.948.666.500)	(23.948.666.500)
Số dư tại ngày 31/12/2024	478.973.330.000	108.768.765.516	7.390.923.137	58.395.444.863	653.528.463.516
Số dư tại ngày 01/01/2025	478.973.330.000	108.768.765.516	7.390.923.137	58.395.444.863	653.528.463.516
Lãi trong năm nay	-	-	-	32.039.828.526	32.039.828.526
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	7.705.255.498	-	(7.705.255.498)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(2.568.418.499)	(2.568.418.499)
Trích Quỹ khen thưởng Người quản lý Công ty (*)	-	-	-	(159.875.000)	(159.875.000)
Thả lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	(108.000.000)	(108.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(23.948.666.500)	(23.948.666.500)
Số dư tại ngày 31/12/2025	478.973.330.000	116.474.021.014	7.390.923.137	55.945.057.892	658.783.332.043

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 12/NQ-DHĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2025 và Thông báo số 1052/TB-SGDĐHCM ngày 09/06/2025 về ngày đăng ký cuối cùng chốt quyền nhận cổ tức năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế dùng để phân phối	100,00	34.490.215.497
Trích Quỹ đầu tư phát triển	22,34	7.705.255.498
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7,45	2.568.418.499
Trích Quỹ khen thưởng Người quản lý Công ty (1,5 tháng lương bình quân thực hiện của Người quản lý Công ty chuyên trách)	0,46	159.875.000
Thả lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	0,31	108.000.000
Chia cổ tức (39% Vốn điều lệ, tương ứng mỗi cổ phần nhận 300 VND)	69,44	23.948.666.500

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
	%	VND	%	VND
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	65,05	311.588.130.000	65,05	311.588.130.000
- Cổ đông khác	34,95	167.385.200.000	34,95	167.385.200.000
	100,00	478.973.330.000	100,00	478.973.330.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	478.973.330.000	478.973.330.000
- Vốn góp cuối năm	478.973.330.000	478.973.330.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	364.703.225	644.762.350
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	23.948.666.500	23.948.666.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	23.948.666.500	23.948.666.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chỉ trả bằng tiền	(23.840.853.800)	(24.228.725.625)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(23.840.853.800)	(24.228.725.625)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	472.515.925	364.703.225

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	47.897.333	47.897.333
- Cổ phiếu phổ thông	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.897.333	47.897.333
- Cổ phiếu phổ thông	47.897.333	47.897.333

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần.



e) Các quỹ của công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	116.474.021.014	108.768.765.516
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.390.923.137	7.390.923.137
	123.864.944.151	116.159.688.653

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

- Hợp đồng thuê đất theo trích đo bản đồ địa chính khu đất số 3710/TĐBD tại xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2007 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 95.606 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại lô B2 nằm trong Khu công nghiệp Hiệp Phước tại Đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2002 đến năm 2048. Diện tích khu đất thuê là 70.081,2 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất theo tờ trích lục bản đồ địa chính số 214/2017 tại phường Tân Nghi, tỉnh Vĩnh Long để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2018 đến năm 2046. Diện tích khu đất thuê là 35.970,8 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại lô số 1578 Lê Khả Phiêu, Ấp 44, xã Tân Nhựt, Tp. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 11.939,1 m², đã hết thời hạn sử dụng đất tháng 12/2006. Từ tháng 12/2006 đến nay, Công ty vẫn đang tiếp tục sử dụng lô đất này và trả tiền thuê đất hằng năm cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch, thu hồi lô đất nếu trên theo Quyết định số 1874/QĐ-UBND ngày 21/04/2006 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Chứng loại, quy cách	Đvt	31/12/2025		01/01/2025	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
- Sape Lớn Long Thành dạng bột	Tấn	7.501,65	Bình thường	8.207,40	Bình thường
- Sape Lớn Long Thành dạng hạt	Tấn	2.271,80	Bình thường	1.220,30	Bình thường
- Phân NPK các loại	Tấn	2.492,35	Bình thường	5.183,80	Bình thường
- Axit Sunfuric 2 (H2SO4)	Tấn	1.623,11	Bình thường	514,49	Bình thường
- Ammonium	Tấn	185,00	Bình thường	-	-
- Phân Urea	Tấn	72,00	Bình thường	-	-
- Hữu cơ khoáng Yogen 5 (6-3-3-15)	Tấn	8,00	Bình thường	10,00	Bình thường
- Phân bón Miền Nam MK TVI.	Tấn	-	-	275,00	Bình thường

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ (USD)	11.956,89	7.579,89
- Đồng Euro (EUR)	201,63	201,65

d) Nợ nhỏ đòi đã xử lý

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Phó Sĩ	8.712.466.354	8.712.466.354
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.669.353.250	3.669.353.250
- Công ty TNHH MTV Minh Thiện	2.052.498.348	2.052.498.348
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Việt Mỹ	1.625.632.560	1.625.632.560
- Cơ sở kinh doanh Phân bón Phạm Văn Ngo	1.026.767.935	1.026.767.935
- Bà Lê Thị Kim Mây	958.333.307	958.333.307
- Các đối tượng khác	5.533.811.903	5.533.811.903
	23.578.863.657	23.578.863.657

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán Nguyên vật liệu	616.726.848.710	479.878.272.725
Doanh thu bán Thành phẩm	1.451.001.885.666	1.116.401.189.145
Doanh thu khác	7.852.604.099	9.345.604.879
	2.075.581.338.475	1.605.625.066.749
Trong đó: Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan	47.679.841.478	14.744.129.238

(Xem thông tin chi tiết tại Phụ lục minh số 40)

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	8.164.734.540	5.467.635.599
Hàng bán bị trả lại	1.807.550.000	-
	9.972.284.540	5.467.635.599

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	(Trình bày lại) VND
Giá vốn Nguyên vật liệu đã bán	606.259.897.207	472.489.634.756
Giá vốn Thành phẩm đã bán	1.285.873.964.481	977.338.941.708
Giá vốn khác	6.610.479.759	7.568.892.956
	1.898.744.341.447	1.457.397.469.420
Trong đó: Mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan	157.112.018.114	202.020.066.589

(Xem thông tin chi tiết tại Phụ lục minh số 40)

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	20.842.407.914	24.332.518.131
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.567.597.898	1.742.784.723
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	435.658.881
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.011.409.381	328.826.636
	24.421.415.193	26.839.788.371
	110.515.251	153.374.160

Trong đó: Doanh thu tài chính nhận từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Phụ lục minh số 40)

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	38.601.447.957	23.547.704.437
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	7.358.323.404	4.673.898.858
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	710.579.195	1.435.597.120
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	512.471.843	-
Chi phí tài chính khác	-	10
	47.182.822.399	29.657.200.425

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	696.408.399	738.705.760
Chi phí nhân công	5.650.112.787	5.094.631.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.635.303.859	38.465.753.996
Chi phí khác bằng tiền	13.205.794.655	15.422.864.800
	54.187.619.700	59.721.955.637

Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Phụ lục minh số 40)

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	183.880.000	32.181.818
Chi phí nhân công	15.434.984.997	16.994.668.924
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.075.530.339	2.013.229.194
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.138.183.145	1.478.629.355
Thuế, phí, lệ phí	496.207.209	858.275.063
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.236.334.318	14.505.033.255
Chi phí khác bằng tiền	19.626.928.335	13.299.870.899
	52.192.048.343	49.181.888.508

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	22.211.818	-
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, cho thuê kho	884.120.461	1.152.367.716
Thu nhập từ bán phế liệu, dụng cụ	823.874.346	951.440.502
Thu nhập từ ủy thác nhập khẩu	1.781.007.633	-
Thu nhập từ xử lý chênh lệch kiểm kê	-	996.388.042
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	-	717.354.662
Thu nhập khác	38.870.409	3.661.913.403
	3.550.084.667	7.479.464.325

Trong đó: Thu nhập khác nhận từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Phụ lục minh số 40)

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi thuê gom phế liệu	154.844.000	299.748.750
Chi phí hỗ trợ, ủng hộ	130.790.800	104.047.900
Các khoản bị phạt	667.393.028	530.640.574
Chi phí khác	86.921.710	168.480.218
	1.039.949.538	1.102.917.442

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	(Trình bày lại) VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	40.233.772.368	37.415.252.414
Các khoản điều chỉnh tăng	735.946.843	5.673.584.696
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	223.475.000	557.723.400
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	512.471.843	-
- Trích trước Chi phí chiết khấu, khuyến mãi trong năm	-	5.115.861.296
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.778.915.791)	(435.658.881)
- Chi phí chiết khấu, khuyến mãi đã hoàn nhập trong năm	(5.778.915.791)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	(435.658.881)
Thu nhập chịu thuế TNDN	35.190.803.420	42.653.178.229
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	7.038.160.684	8.530.635.646
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.202.193.860	(1.862.609.147)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(6.759.576.326)	(3.465.832.639)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.480.778.218	3.202.193.860



33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	1.155.783.158
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1.155.783.158

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.155.783.158	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(1.023.172.259)
	1.155.783.158	(1.023.172.259)

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	32.039.828.526	29.907.789.027
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	32.039.828.526	29.907.789.027
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	47.897.333	47.897.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	669	624

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Tại ngày 31/12/2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.312.106.213.788	826.490.782.209
Chi phí nhân công	106.209.052.429	95.758.133.135
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.771.405.915	22.206.777.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	158.915.923.815	125.238.928.633
Chi phí khác bằng tiền	71.238.637.053	60.409.788.239
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.138.183.145	1.478.629.355
	1.670.379.416.145	1.131.583.038.721

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu nguyên vật liệu...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.053.813.198	-	-	12.053.813.198
Phải thu khách hàng, phải thu khác	150.697.832.266	174.741.000	-	150.872.573.266
Các khoản cho vay	254.800.000.000	-	-	254.800.000.000
	417.551.645.464	174.741.000	-	417.726.386.464
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.022.588.956	-	-	10.022.588.956
Phải thu khách hàng, phải thu khác	244.801.400.983	174.741.000	-	244.976.141.983
Các khoản cho vay	391.440.000.000	-	-	391.440.000.000
	646.263.989.939	174.741.000	-	646.438.730.939



Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	978.917.980.395	-	-	978.917.980.395
Phải trả người bán, phải trả khác	66.328.647.448	321.000.000	-	66.649.647.448
Chi phí phải trả	2.562.400.761	-	-	2.562.400.761
	1.047.809.028.604	321.000.000	-	1.048.130.028.604
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	633.031.135.783	-	-	633.031.135.783
Phải trả người bán, phải trả khác	59.360.655.623	126.000.000	-	59.486.655.623
Chi phí phải trả	10.841.443.174	-	-	10.841.443.174
	703.233.234.580	126.000.000	-	703.359.234.580

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm tài chính		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	2.200.293.247.119	1.538.478.964.007
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm tài chính		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.854.406.402.507	1.389.491.484.088

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đời bởi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là bán các sản phẩm phân bón, hóa chất. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính đã được trình bày tại Thuyết minh số 23 và 25. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

	Doanh thu xuất khẩu	Doanh thu bán nội địa	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	191.905.640.870	1.873.703.413.065	2.065.609.053.935
Tổng chi phí mua tài sản cố định			10.362.821.437
Tài sản bộ phận	5.160.539.050	1.770.244.349.198	1.775.404.888.248

40. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ ĐƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Trung tâm Thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa chất	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA (trước đây là: Công ty TNHH Hóa chất LG Vina)	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào (VILACHEMSALT)	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que hàn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xã phòng Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Super Phốt phat và Hóa chất Lâm Thao	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bột giặt Net	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hê Bắc	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	



Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Thu nhập	
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	47.679.841.478	14.744.129.238
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	34.441.215.000	5.664.300.000
- Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam	6.972.271.000	6.243.740.500
- Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	4.805.001.778	2.836.088.738
- Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	1.461.353.700	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	157.112.018.114	202.020.066.589
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	78.480.845.227	89.859.544.895
- Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	38.307.168.645	42.769.729.738
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	32.330.000.000	26.778.000.000
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam	4.630.108.500	-
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	1.593.924.002	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	1.122.800.000	1.463.117.720
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	350.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xả phồng Hà Nội	169.950.000	-
- Công ty Cổ phần Bết giặt Lix	77.659.240	-
- Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Cao hàn	44.800.000	74.459.150
- Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam	4.762.500	-
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	41.070.000.000
- Công ty Cổ phần Bột giặt Net	-	5.215.086
Doanh thu tài chính - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	110.515.251	153.374.160
- Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	110.515.251	110.329.266
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	-	43.044.894
Chi phí bán hàng	-	80.000.000
- Trung tâm thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa Chất	-	80.000.000
Thu nhập khác	9.328.927	34.440.000
- Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	9.328.927	-
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	-	5.040.000
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	29.400.000
Chia cổ tức	15.579.406.500	15.579.406.500
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	15.579.406.500	15.579.406.500

Chức vụ	Thu nhập	
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập và Thù lao của người quản lý chủ chốt		
- Ông Nguyễn Văn Quý	80.000.000	120.000.000
- Ông Đỗ Văn Tuấn	965.067.200	686.668.000
- Ông Đặng Tấn Thành	-	657.558.000
<i>(Miễn nhiệm Thành viên HĐQT từ ngày 19/04/2024)</i>		
Tổng Giám đốc		
<i>(Nghỉ hưu từ ngày 01/09/2024)</i>		
- Ông Trịnh Quốc Hùng	780.805.200	715.891.000
- Ông Ngô Ngọc Quang	58.000.000	96.000.000
- Ông Hà Thái Sơn	441.330.000	406.322.000
- Ông Vũ Minh Tuấn	725.514.000	625.791.000
- Ông Đoàn Tấn Sang	591.317.273	-
<i>(Đã nhiệm ngày 09/03/2025)</i>		
- Bà Nguyễn Thị Hương	624.242.000	559.994.000
Ông Võ Anh Tuấn		
- Bà Nguyễn Thị Thủy Dương	346.290.000	341.065.000
- Ông Trần Châu Minh	47.000.000	63.000.000
- Ông Trần Châu Minh	476.470.000	517.261.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 căn cứ theo Thông báo Kết quả kiểm toán số 07/TB-KTNN ngày 05/01/2026 của Kiểm toán Nhà nước. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số (MS)	Số liệu đã trình bày trên Báo cáo tài chính năm trước	Số liệu trình bày lại theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước	Chênh lệch
		VND	VND	
Bảng Cân đối kế toán				
- Tài sản cố định hữu hình	MS 221	57.435.236.950	63.938.125.579	6.502.888.629
<i>Nguyên giá ⁽¹⁾</i>	MS 222	551.551.346.087	559.313.924.094	7.762.578.007
<i>Giá trị hao mòn lũy kế ⁽²⁾</i>	MS 223	(494.116.109.137)	(495.375.798.515)	(1.259.689.378)
- Chi phí trả trước dài hạn ⁽³⁾	MS 261	63.038.122.307	61.814.738.721	(1.223.383.586)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	MS 313	2.432.530.689	3.488.431.698	1.055.901.009
<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp ⁽⁴⁾</i>		2.146.292.851	3.202.193.860	1.055.901.009
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	MS 421	54.171.840.829	58.395.444.863	4.223.604.034
<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	MS 421b	25.684.184.993	29.907.789.027	4.223.604.034



	Mã số (MS)	Số liệu đã trình bày trên Báo cáo tài chính năm trước	Số liệu trình bày lại theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
- Giá vốn hàng bán ⁽¹⁾	MS 11	1.460.647.679.714	1.457.397.469.420	(3.250.210.294)
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	MS 20	139.509.751.436	142.759.961.730	3.250.210.294
- Chi phí bán hàng ⁽²⁾	MS 25	61.479.655.637	59.721.955.637	(1.757.700.000)
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	MS 30	26.030.795.237	31.038.705.531	5.007.910.294
- Chi phí khác ⁽³⁾	MS 32	1.374.512.191	1.102.917.442	(271.594.749)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	MS 50	32.135.747.371	37.415.252.414	5.279.505.043
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ⁽⁴⁾	MS 51	7.474.734.637	8.530.635.646	1.055.901.009
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	MS 60	25.684.184.993	29.907.789.027	4.223.604.034
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
- Lợi nhuận trước thuế	MS 01	32.135.747.371	37.415.252.414	5.279.505.043
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	MS 02	21.218.682.523	22.478.371.901	1.259.689.378
- Tăng, giảm chi phí trả trước	MS 12	(7.568.819.056)	(6.345.435.470)	1.223.383.586
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	MS 21	(14.472.462.778)	(22.235.040.785)	(7.762.578.007)

Chi tiết các điều chỉnh theo thông báo Kết quả kiểm toán số 07/TB-KTNN ngày 05/01/2026 của Kiểm toán Nhà nước:

Nội dung điều chỉnh	Giá trị VND
⁽¹⁾ Điều chỉnh tăng Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình do các Chi phí sửa chữa, nâng cấp, bổ sung thay thế mới đủ điều kiện ghi nhận là Tài sản cố định theo Khoản 1, Điều 7, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính:	7.762.578.007
- Chi phí sửa chữa, nâng cấp, bổ sung thay thế mới nhà ăn, nhà bếp tại Nhà máy Super Phốt phat Long Thành	3.550.513.481
- Chi phí sửa chữa, nâng cấp, bổ sung thay thế môi hệ thống phòng cháy chữa cháy tại Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	2.793.546.008
- Chi phí sửa chữa, nâng cấp, bổ sung thay thế môi phòng làm việc, nền đường khu văn phòng tại Nhà máy Phân bón Cửu Long	1.418.518.518
⁽²⁾ Điều chỉnh tăng Chi phí khấu hao và Giá trị hao mòn lũy kế tương ứng với các Tài sản cố định hữu hình được điều chỉnh tăng nêu trên:	(1.239.689.378)
- Giá trị hao mòn lũy kế tăng tương ứng với Tài sản cố định là nhà ăn, nhà bếp tại Nhà máy Super Phốt phat Long Thành	(345.188.811)
- Giá trị hao mòn lũy kế tăng tương ứng với Tài sản cố định là hệ thống phòng cháy chữa cháy tại Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	(737.185.752)
- Giá trị hao mòn lũy kế tăng tương ứng với Tài sản cố định là phòng làm việc, nền đường khu văn phòng tại Nhà máy Phân bón Cửu Long	(177.314.815)

Nội dung điều chỉnh	Giá trị VND
⁽³⁾ Điều chỉnh giảm Chi phí trả trước dài hạn	(1.223.383.586)
⁽⁴⁾ Điều chỉnh tăng Chi phí trả trước dài hạn và giảm chi phí đã phân bổ do phân bổ lại các khoản chi phí theo quy định tại Khoản 1, Điều 47, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính:	3.290.269.047
- Tăng Chi phí trả trước dài hạn và giảm chi phí đã phân bổ liên quan đến chi phí quảng cáo truyền thông	1.757.700.000
- Tăng Chi phí trả trước dài hạn và giảm chi phí đã phân bổ liên quan đến chi phí lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường (7 năm) và vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường	1.532.569.047
⁽⁵⁾ Điều chỉnh giảm Chi phí trả trước dài hạn do các Chi phí sửa chữa, nâng cấp, bổ sung thay thế mới đủ điều kiện ghi nhận là Tài sản cố định theo Khoản 1, Điều 7, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính:	(4.513.652.633)
- Chi phí sửa chữa, nâng cấp, bổ sung thay thế môi nhà ăn, nhà bếp tại Nhà máy Super Phốt phat Long Thành	(2.367.008.987)
- Chi phí sửa chữa, nâng cấp, bổ sung thay thế môi hệ thống phòng cháy chữa cháy tại Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	(1.319.174.508)
- Chi phí sửa chữa, nâng cấp, bổ sung thay thế môi phòng làm việc, nền đường khu văn phòng tại Nhà máy Phân bón Cửu Long	(827.469.138)
⁽⁶⁾ Điều chỉnh giảm Giá vốn hàng bán	(3.250.210.294)
⁽⁷⁾ Điều chỉnh tăng Giá vốn hàng bán tương ứng với Chi phí khấu hao Tài sản cố định tăng thêm:	988.094.627
- Tăng Giá vốn hàng bán và Chi phí khấu hao tương ứng với Tài sản cố định là nhà ăn, nhà bếp tại Nhà máy Long Thành	345.188.811
- Tăng Giá vốn hàng bán và Chi phí khấu hao tương ứng với Tài sản cố định là hệ thống phòng cháy chữa cháy tại Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	465.591.001
- Tăng Giá vốn hàng bán và Chi phí khấu hao tương ứng với Tài sản cố định là phòng làm việc, nền đường Khu văn phòng tại Nhà máy Cửu Long	177.314.815
⁽⁸⁾ Điều chỉnh giảm Giá vốn hàng bán do giảm chi phí đã phân bổ liên quan đến chi phí lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường (7 năm) và vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường theo quy định tại Khoản 1, Điều 47, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính	(1.532.569.047)
⁽⁹⁾ Điều chỉnh giảm Giá vốn hàng bán do giảm các chi phí đã phân bổ liên quan đến Chi phí sửa chữa, nâng cấp, bổ sung thay thế mới đủ điều kiện ghi nhận là Tài sản cố định theo Khoản 1, Điều 7, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính:	(2.705.735.874)
- Chi phí sửa chữa, nâng cấp, bổ sung thay thế mới nhà ăn, nhà bếp tại Nhà máy Super Phốt phat Long Thành	(1.183.504.494)
- Chi phí sửa chữa, nâng cấp, bổ sung thay thế môi hệ thống phòng cháy chữa cháy tại Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	(931.182.009)
- Chi phí sửa chữa, nâng cấp, bổ sung thay thế môi phòng làm việc, nền đường khu văn phòng tại Nhà máy Phân bón Cửu Long	(591.049.380)
⁽¹⁰⁾ Điều chỉnh giảm Chi phí bán hàng do giảm chi phí đã phân bổ liên quan đến chi phí quảng cáo truyền thông theo quy định tại Khoản 1, Điều 47, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính:	(1.757.700.000)





Nội dung điều chỉnh	Giá trị VND
(7 ^a -7 ^a +7 ^b) Điều chỉnh giảm Chi phí khác:	(271.594.749)
(7 ^a) Điều chỉnh tăng Chi phí khác do tăng Chi phí khấu hao tương ứng với Tài sản cố định là hệ thống phòng cháy chữa cháy tại Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	271.594.751
(7 ^b) Điều chỉnh giảm Chi phí khác do giảm chi phí đã phân bổ liên quan đến Tài sản cố định là hệ thống phòng cháy chữa cháy tại Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	(543.189.500)
(4) Điều chỉnh tăng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp do doanh thu, chi phí thay đổi	1.055.901.009

Các Thuyết minh Báo cáo tài chính tương ứng cũng được trình bày lại để phù hợp với số liệu đã trình bày lại trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2026

Người lập: 
 Hồ Tuấn Bảo

Kế toán trưởng: 
 Nguyễn Thị Hương

Tổng Giám đốc: 
 Đỗ Văn Tuấn



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
 TỔNG GIÁM ĐỐC


 ĐỖ VĂN TUẤN





ANNUAL REPORT

THE SOUTHERN FERTILIZER

JOINT STOCK COMPANY

2025



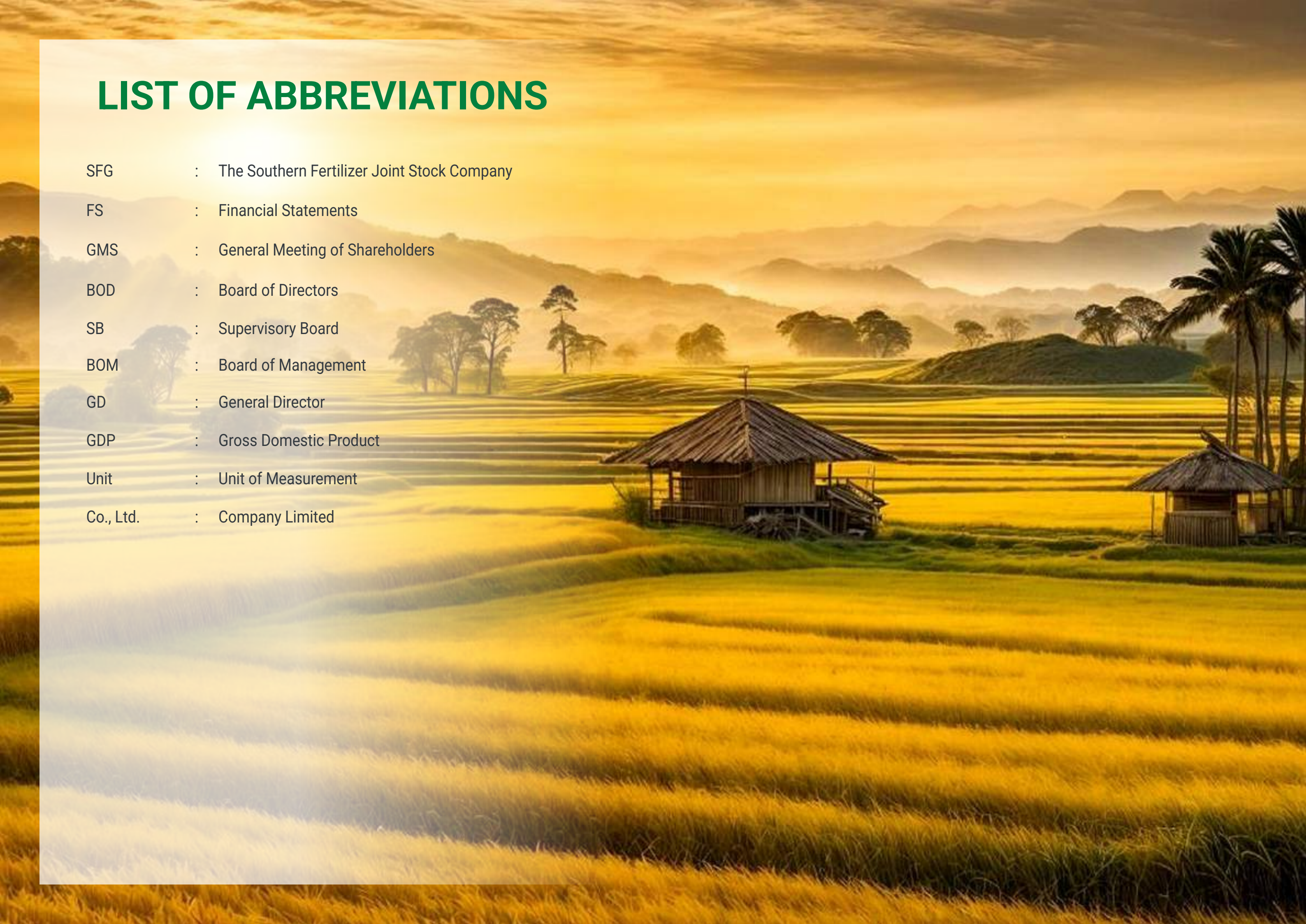
125B Cach Mang Thang Tam Street, Ban Co Ward,
Ho Chi Minh City

(028) 3832 5889 – 3839 3931

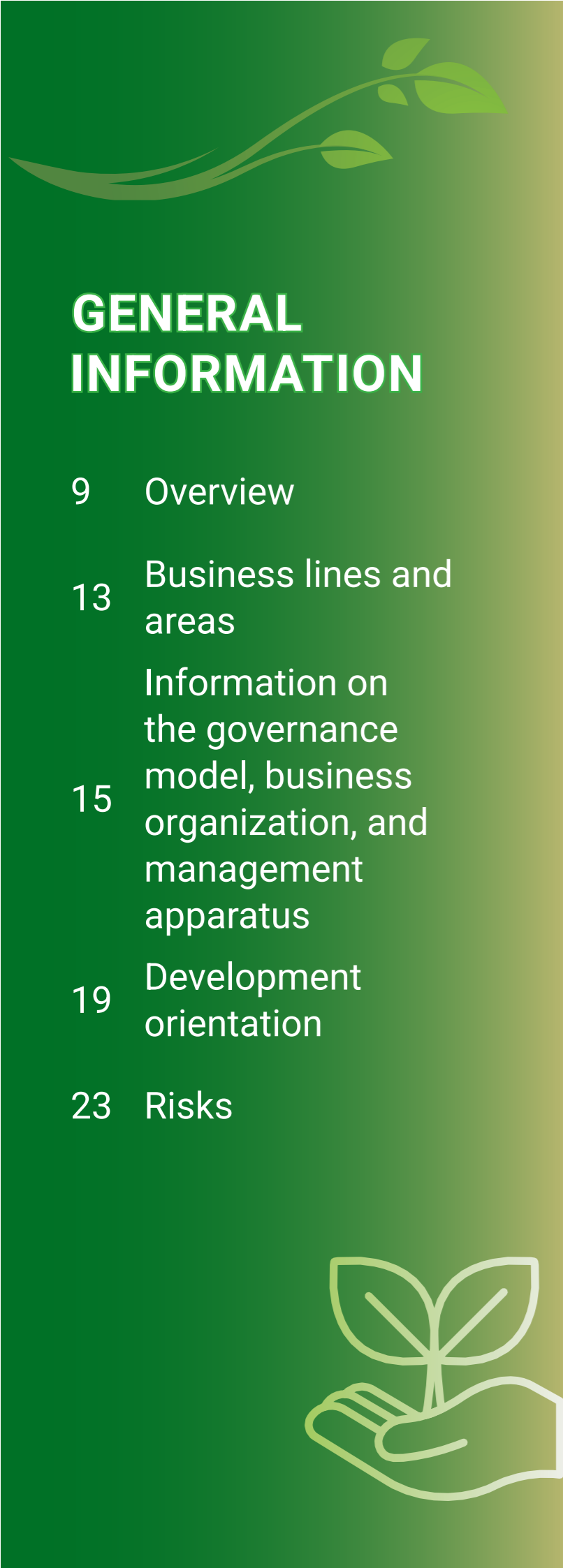
<https://phanbonmiennam.com.vn/en/>



LIST OF ABBREVIATIONS



SFG	:	The Southern Fertilizer Joint Stock Company
FS	:	Financial Statements
GMS	:	General Meeting of Shareholders
BOD	:	Board of Directors
SB	:	Supervisory Board
BOM	:	Board of Management
GD	:	General Director
GDP	:	Gross Domestic Product
Unit	:	Unit of Measurement
Co., Ltd.	:	Company Limited



GENERAL INFORMATION

- 9 Overview
- 13 Business lines and areas
- 15 Information on the governance model, business organization, and management apparatus
- 19 Development orientation
- 23 Risks



OVERVIEW

The Southern Fertilizer Joint Stock Company, formerly a state-owned enterprise under the Ministry of Industry and Trade and the Vietnam Chemical Group, was established under the Decision No. 426/HC-QĐ of the General Department of Chemicals of Vietnam.

The Southern Fertilizer Joint Stock Company officially transitioned to a joint-stock model of production and business management after 34 years of establishment, starting from October 1, 2010



Stock code: SFG	
Par value per share	10,000 VND
Total number of shares	47,897,333
Charter capital	478,973,330,000 VND

Business name: THE SOUTHERN FERTILIZER JOINT STOCK COMPANY

Business Registration Certificate No.: 0300430500 issued by the Ho Chi Minh City Department of Finance, first issued on September 20, 2010, and amended for the 11th time on January 26, 2026.

Address: 125B Cach Mang Thang Tam, Ban Co Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Phone number: (028) 3832 5889 – 3839 3931

Fax: (028) 3832 2807

Website: <https://phanbonmiennam.com.vn/en/>



KEY PRODUCTS



Southern Fertilizer
NPK 20 - 20 - 15 + TE
Granular Form



Superphosphate Fertilizer
Long Thanh-New
(Powder Form)



Green Rice
NPK 22-14-4+TE (For Rice:
Seedling & Tillering Stage)



Golden Rice
NPK 17-3-20+TE (For Rice: Panicle
Initiation & Heading Stage)



Organic Fertilizer
SFJC BIO-GOLD G.A.P



Southern Fertilizer
Golden High-Yield Rice



Southern Fertilizer
Rice Tillering Booster



YOGEN Leaf Fertilizer
Yogen Beta Potassium Humate



FORMATION AND DEVELOPMENT PROCESS

On April 19, 1976, The Southern Fertilizer Joint Stock Company, formerly a state-owned enterprise under the Ministry of Industry and the Vietnam National Chemical Group, was established pursuant to Decision No. 426/HC-QĐ of the General Department of Chemicals of Vietnam.

On June 12, 2012, the Company successfully issued shares for dividend payment, increasing its charter capital to 414,699,980,000 VND.

On December 1, 2014, shares of The Southern Fertilizer Joint Stock Company were officially traded on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) under the stock code SFG with a volume of 43,543,306 shares.

The Company has 9 affiliated units and one joint venture with LG Chem Group, South Korea. In addition, the Company established the Fertilizer Research and Development Center, specializing in researching, analyzing, and updating global scientific and technical advancements in agriculture.

The Southern Fertilizer Joint Stock Company celebrated its 45th anniversary (April 19, 1976 - April 19, 2021).

1976

2010

2012

2013

2014

2016

2021

2025

On October 1, 2010, The Southern Fertilizer Joint Stock Company officially converted its business form to operate under a joint-stock model with a charter capital of 377,000,000,000 VND.

On November 3, 2013, the Company successfully issued shares for dividend payment, increasing its charter capital to 435,433,060,000 VND.

The Company carried out an increase in its charter capital to 478,973,330,000 VND.

The Southern Fertilizer Joint Stock Company boosted production and business, leveraging the economic recovery momentum to ensure customer benefits, maintain stable dividends for shareholders, and expand exports, notably with a shipment of over 6,000 tons of NPK 14-14-14 to the Philippines market.



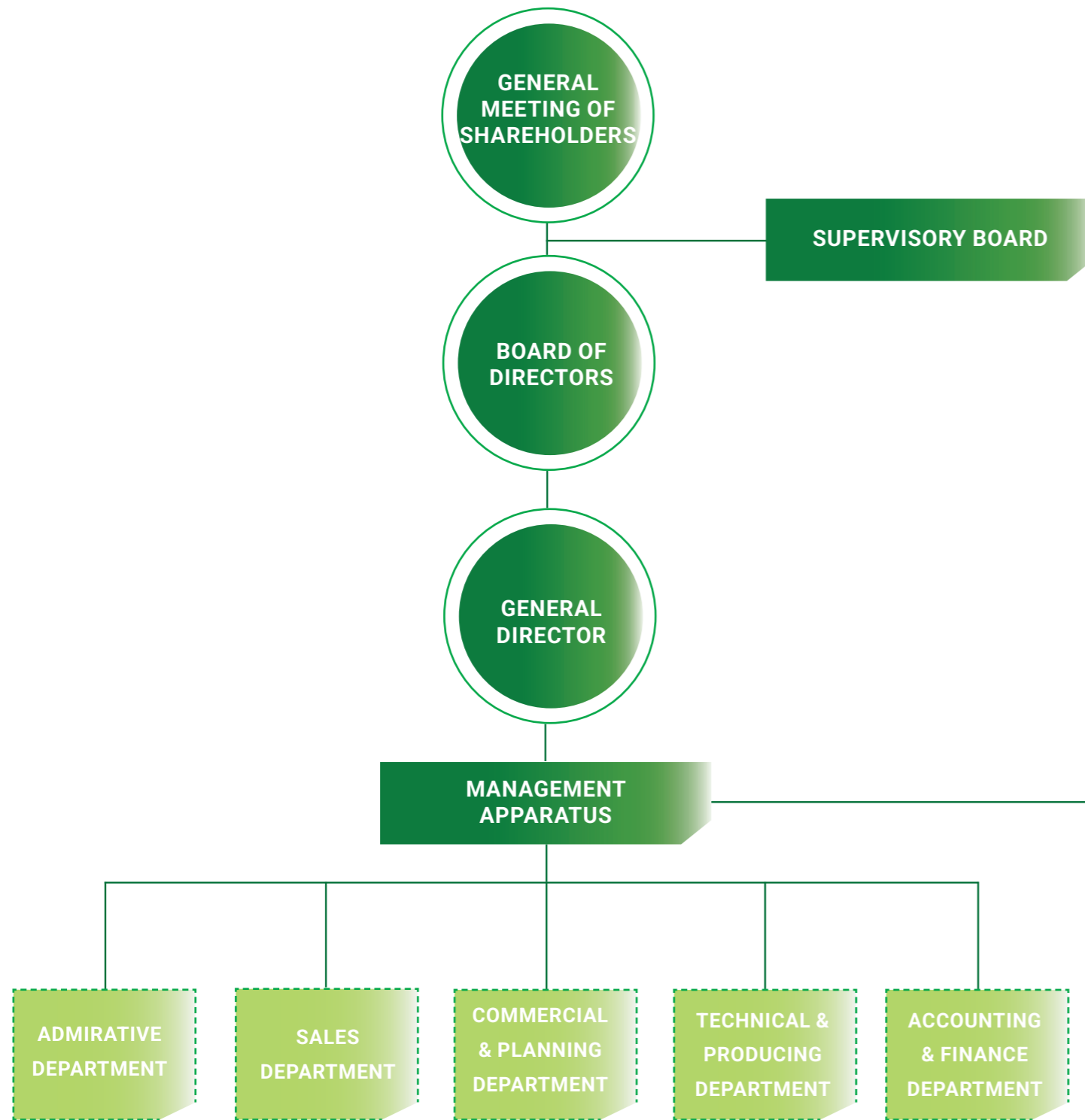
BUSINESS LINES AND AREAS

Code	Name of business lines
2011	Basic chemical production Details: Production of Sulfuric acid and other chemical products, production of additives for cement and construction material production (excluding highly toxic chemicals and not produced at the headquarters) (The enterprise may only conduct business once it meets the conditions prescribed by law and ensures compliance with those conditions throughout its operations).
2012 (Main)	Fertilizer and nitrogen compound production Details: Production of various fertilizers (superphosphate, NPK, Yogen foliar fertilizer) (not operated at the headquarters)
2021	Pesticide and other chemical product production for agricultural use Details: Production, processing, bottling, and packaging of plant protection products. (not operated at the headquarters)
2220	Plastic product production Details: Production of PP and PE packaging (Not operated at the headquarters)
2394	Cement, lime, and gypsum production Details: Cement production (not operated at the headquarters)
1080	Animal, poultry, and aquatic feed production Details: Production of animal, poultry, and aquatic feed (not operated at the headquarters)
4669	Other specialized wholesale not elsewhere classified Details: <ul style="list-style-type: none"> • Trading of various fertilizers (superphosphate, NPK, Yogen foliar fertilizer); • Trading of cement; • Trading of Sulfuric acid and other chemical products; • Wholesale of plant protection products; • Trading of PP and PE packaging (Excluding chemical storage and trading of toxic chemicals at the headquarters) (The enterprise may only conduct business once it meets the conditions prescribed by law and ensures compliance with those conditions throughout its operations).
3320	Installation of industrial machinery and equipment Details: Manufacturing and installation of equipment and chemical production lines. (no chemical storage at the headquarters) (The enterprise may only conduct business once it meets the conditions prescribed by law and ensures compliance with those conditions throughout its operations).
4620	Wholesale of agricultural and forestry raw materials (excluding wood, bamboo, and rattan) and live animals. Details: Trading of animal, poultry, and aquatic feed.
4659	Wholesale of other machinery, equipment, and spare parts. Details: Trading of equipment, machinery, spare parts, and raw materials serving fertilizer and chemical production (no chemical storage at the headquarters) (The enterprise may only conduct business once it meets the conditions prescribed by law and ensures compliance with those conditions throughout its operations).
6810	Real estate business, land use rights owned, used, or leased. Details: Infrastructure business and residential area investment. Real estate business. Warehouse and yard leasing (excluding brokerage, valuation, and real estate exchange services).
5210	Warehousing and storage of goods (excluding warehouse and yard business).
5222	Support service activities for waterway transport. Details: Seaport exploitation business.
5224	Cargo handling (excluding airport cargo handling).
5229	Other support service activities related to transport. Details: Cargo forwarding services, cargo tally services, packaging services related to transport, vehicle weighing services (excluding gas liquefaction for transport and activities related to air transport).



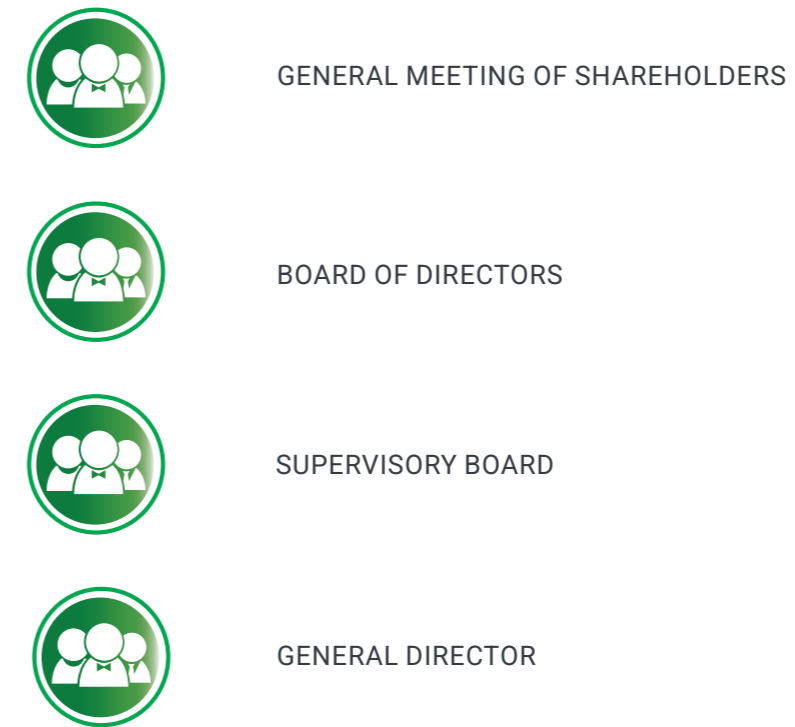
INFORMATION ON THE GOVERNANCE MODEL, BUSINESS ORGANIZATION, AND MANAGEMENT APPARATUS

MANAGEMENT APPARATUS STRUCTURE



GOVERNANCE MODEL

In accordance with the provisions of Point a, Clause 1, Article 137 of the 2020 Law on Enterprises, the Company Charter, and relevant regulations, SFG has chosen the following organizational model:



INFORMATION ON THE GOVERNANCE MODEL, BUSINESS ORGANIZATION, AND MANAGEMENT APPARATUS (CONTINUED)

SUBSIDIARIES

None.

ASSOCIATES

Name of associate company	Address	Main production and business field	Paid-up charter capital (USD)	Company's ownership ratio
VINA Plasticizer Chemical Co., Ltd. (LG VINA Chemical Co., Ltd.)	Go Dau Industrial Park, Phuoc Thai Commune, Dong Nai Province	Chemical production and trading	1,995,000	35%



AFFILIATED UNITS



Hiep Phuoc Fertilizer Factory

Address: Lot B2, Zone B, Hiep Phuoc Industrial Park, Hiep Phuoc Commune, Ho Chi Minh City

Tel: (028) 3781 8964

Fax: (028) 3781 8962



Long Thanh Super Phosphate Factory

Address: Go Dau Industrial Park, Phuoc Thai Commune, Dong Nai Province

Tel: (0251) 384 1188 – 382 7068

Fax: (0251) 384 1207



Cuu Long Fertilizer Factory

Address: 405, National Highway 1A, Tan Thuan Hamlet, Tan Ngai Ward, Vinh Long Province

Tel: (0270) 382 2421 – 382 2910

Fax: (0270) 380 0215



Packaging production factory

Address: 1578 Le Kha Phieu Street, Hamlet 44, Tan Nhut Commune, Ho Chi Minh City

Tel: (028) 3875 0242

Fax: (028) 3875 0242

DEVELOPMENT ORIENTATION

MAIN OBJECTIVES OF THE COMPANY

-  Effectively implement the business plan approved by the General Meeting of Shareholders and the Board of Directors;
-  Research, develop, and produce quality, environmentally friendly products to serve agriculture, contributing to elevating Vietnamese agricultural products;
-  Participate in domestic and international trade promotion programs to promote products, while continuing to boost commercial business and seek new customers, especially in the Cambodian, New Zealand, Philippines and Myanmar markets for fertilizer exports;
-  Apply technology to management tasks to improve productivity and promote the development of modern agriculture in accordance with the strategy set forth by the Board of Directors;
-  Expand market share to create jobs and income for employees, bring benefits to shareholders, and fully fulfill obligations to the State;
-  Investor relations activities meet compliance requirements and aim for international standards.



MEDIUM AND LONG-TERM DEVELOPMENT STRATEGY



Strengthen research and development of new products with diversified types, designs and higher nutrient content to meet market demand;



Consolidate and develop the domestic market as a top priority to increase market share, while proactively expanding export markets;



Enhance governance capacity in management, apply technology to management, and maintain, protect, and develop capital resources.



ENVIRONMENTAL AND SOCIAL SUSTAINABLE DEVELOPMENT POLICY

In 2025, the Company clearly recognizes that for sustainable development, besides providing high-quality products and maximizing benefits for shareholders, the Board of Management always focuses on assessing the impact of production activities on the environment and the surrounding community, while ensuring legitimate rights for employees.



For employees

The Company continuously strives to improve remuneration and benefits policies, creating motivation for work and retaining employees for long-term commitment. Employees are fully covered by health insurance, social insurance, unemployment insurance, and other benefits as prescribed by the State, thereby contributing to ensuring social welfare and stable income.

The Company always focuses on building a friendly, safe, and dynamic working environment, encouraging each individual to maximize their capacity and initiatives at work. The evaluation, appointment, and promotion processes are built in a fair and transparent manner, based on performance results and actual contributions, thereby creating trust and motivation for professional development for employees.



For the environment, society, and community

The Company continues to research, develop, and bring to market organic and organo-mineral products, as well as environmentally friendly product lines, in alignment with the Government's sustainable agricultural development orientation, contributing to the protection of soil resources, landscapes, and the ecological environment surrounding production areas.

In parallel, the Company is committed to fully fulfilling its responsibilities and obligations to the environment, community, and society through strict compliance with legal regulations on environmental protection and occupational safety, as well as maintaining social welfare programs and community activities. Through these efforts, the Company wishes to accompany stakeholders in building a green agriculture, a sustainably developing community, and an increasingly better society.



 **RISKS**

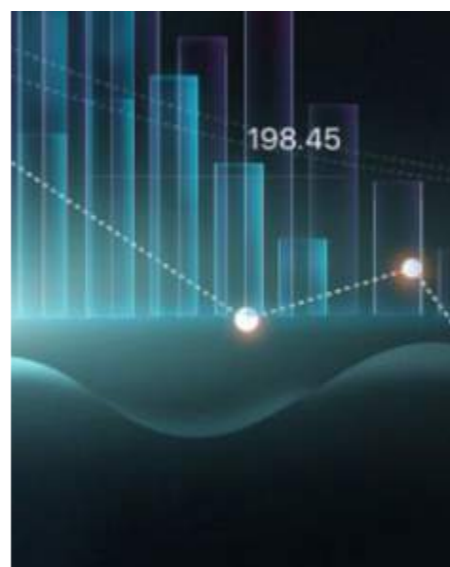
ECONOMIC RISKS

In 2025, the world economy continues to face many uncertainties as geopolitical conflicts persist, protectionist trends and new tariff measures increase, and supply chains are at risk of disruption, while global growth remains low and interest rate levels remain relatively high.

In Vietnam, GDP in 2025 is estimated to increase by 8.02%, placing it among the high-growth economies in ASEAN. Import-export activities have recovered strongly, supporting production and business activities while also increasing risks related to imported inflation, exchange rates, and trade barriers.

The fertilizer industry maintains a positive export outlook; however, rapid fluctuations in global prices and demand continue to put pressure on sales volume and profit margins. Entering early 2026, rising tensions in the Middle East have heightened geopolitical risks, affecting energy prices, transportation costs, and global trade.

In that context, the Company regularly monitors macroeconomic developments, the fertilizer market, and input prices, builds flexible production and business scenarios, and proactively adjusts product structure, markets, and pricing policies accordingly. The Company is steadfast in its goal of stable, safe, effective, and sustainable development, strengthening the application of technology in governance and production, thereby limiting the adverse impacts of economic risks, while maintaining brand reputation and ensuring harmonious benefits for customers, employees, and shareholders.



LEGAL RISKS

The Southern Fertilizer Joint Stock Company is a public company listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange, and therefore must comply with the provisions of the Law on Enterprises, Law on Securities, Labor Code, etc., and relevant legal documents. At the same time, due to the specific nature of operating in the fertilizer and chemical sector, the Company is also subject to the Law on Environmental Protection, the Law on Crop Production, Decree 84/2019/NĐ-CP issued on November 14, 2019, on fertilizer management, and national technical regulations on fertilizer quality. In the context where the domestic legal framework is frequently amended and supplemented (especially VAT policy for fertilizers and regulations on environment, waste, and emissions), if not updated in a timely manner, the Company may face the risk of being sanctioned, incurring additional compliance costs, or experiencing disruptions in production and business activities.

In addition, the Company also exports fertilizers to many different markets. Each market has its own regulatory system. Any changes in technical barriers or regulations can increase compliance costs, prolong customs clearance time, and even disrupt market access if the Company does not adapt in a timely manner.

In the context mentioned above, the Company regularly updates legal changes domestically and in export markets, strengthens the role of the legal and internal control departments, organizes periodic training for management and professional staff; and simultaneously improves compliance processes regarding tax, environment, quality, and information disclosure to minimize legal risks, ensuring stable operations and sustainable development.

RISKS (CONTINUED)

INTEREST RATE RISKS

In 2025, global inflation decreased but international interest rate levels remained relatively high and volatile, making the cost of capital in the financial market difficult to forecast. In Vietnam, the State Bank continues to manage monetary policy in a cautious and flexible manner; the average lending interest rate in VND in 2025 fluctuated between 6,5–9,0%/year, lower than at the end of 2024, but from the end of the year, pressure to increase appeared due to rising demand for credit and capital mobilization. This is a significant risk for enterprises with the characteristic of using large working capital, mainly

through short-term loans with floating interest rates, as financial costs may increase and narrow profit margins when interest rates fluctuate.

To mitigate interest rate risk, the Company closely monitors market developments and operating policies, proactively restructures its loan portfolio, diversifies credit institutions, and simultaneously strengthens cash flow management and controls loan demand in connection with production and business plans, using financial leverage cautiously and effectively.



INPUT MATERIAL PRICE RISK

Currently, The Southern Fertilizer Joint Stock Company is at the end of the fertilizer industry value chain, focusing on the production of Super Phosphate (P) and NPK. The main input materials for the Company's fertilizer production include: Apatite ore, sulfur, Urea (N), DAP, Potash (K), etc. Among these, except for Phosphate fertilizer, which the Company produces itself and partially utilized as an input for NPK production, most of the remaining materials must be imported from abroad. Therefore, the Company's input costs depend heavily on fluctuations in commodity prices, energy, and the trade policies of supplying countries. In 2025, the World Bank forecasted that the global fertilizer price index would increase by approximately 20–21% compared to 2024 due to rising natural gas costs, prolonged geopolitical conflicts, and supply chain disruptions, while domestically, the source of Apatite ore tends to decline and mining and transportation costs are increasing.

This context causes the Company to face the risk of volatile raw material prices and unstable supply, while farmers' purchasing power and domestic competition limit the ability to adjust selling prices accordingly, putting pressure on profit margins.

To mitigate risk, the Company closely monitors domestic and international raw material price developments, builds price scenarios to proactively plan procurement; diversifies suppliers and import markets, negotiates flexible price-payment terms; and simultaneously optimizes product structure and strictly controls consumption norms, thereby limiting the adverse impact of input material price fluctuations on production and business efficiency.



RISKS (CONTINUED)

OUTPUT MARKET RISK

In 2025, domestic fertilizer demand was forecasted to be stable, but the structure was shifting strongly towards prioritizing high-quality, specialized, and environmentally friendly products, in line with the sustainable agriculture orientation and the goal of increasing the usage rate of organic fertilizers by 2030. Meanwhile, the market is increasingly competitive with the participation of many large domestic and foreign enterprises, a dense distribution network, and higher requirements from farmers regarding product effectiveness and safety. If the Company does not timely adjust its product structure, pricing policy, and services, the risk of declining market share and profit margins could occur.


To limit risk, The Southern Fertilizer Joint Stock Company continues to restructure its product portfolio, increasing the proportion of high-quality NPK lines and environmentally friendly fertilizers (organic, organo-mineral, biological NPK, etc.), while consolidating the distribution system and technical services in key markets. The Company applies a flexible pricing policy, balancing farmers' purchasing power and business efficiency, thereby proactively adapting to new trends in the output market.



OTHER RISKS

The Southern Fertilizer Joint Stock Company also faces a number of other risks that may occur in force majeure situations such as natural disasters, fires, earthquakes, epidemics, etc. Although these risks rarely occur and are difficult to predict, when they do occur, they can have serious consequences for both the Company's people and assets. To minimize the impact, the Company always proactively protects itself by purchasing insurance for employees and assets. Besides that, the Company is constantly preparing for worst-case scenarios, building prevention and timely response plans. At the same time, the Company always focuses on improving knowledge and skills for employees in fire prevention and fighting. Disseminating this knowledge helps enhance the ability to respond quickly in emergencies and ensures the safety of everyone involved in the production process.





OPERATIONAL SITUATION IN THE YEAR

- 31 Production and business operational situation
- 33 Organization and personnel
- 51 Investment situation, project implementation situation
- 53 Financial situation
- 57 Shareholder structure, changes in owner's investment capital
- 59 Report on the Company's environmental and social impact



PRODUCTION AND BUSINESS OPERATIONAL SITUATION

PRODUCTION AND BUSINESS RESULTS IN 2025

Unit: Million VND

No.	Indicator	Year 2024	Year 2025	% Year 2025/ Year 2024
1	Net revenue	1,600,157	2,065,609	129.09%
2	Net profit from business operations	31,039	37,724	121.54%
3	Other profit	6,377	2,510	39.37%
4	Profit before tax	37,415	40,234	107.53%
5	Profit after tax	29,908	32,040	107.13%
6	Basic Earnings Per Share (VND)	624	669	107.21%
7	Dividend rate (%)	5%	(*)	-

(*) Dividends for 2025 will be decided at the Company's 2026 Annual General Meeting of Shareholders

In 2025, the fertilizer industry continued to be affected by the interplay of many factors. While raw material prices and transportation costs remained high, along with pressure from the 5% VAT (applied from July 1, 2025), domestic demand saw a significant recovery. This growth was driven by favorable agricultural product prices and the application of new farming techniques. Although competition remained fierce, stable supply from export markets helped limit excessive price shocks for consumers.

In the above context, under the close direction of the Vietnam National Chemical Group, the management of the Board of Directors and the Executive Board, and the efforts of all employees, in 2025 the Company basically completed and exceeded the main production and business targets assigned by the General Meeting of Shareholders. Specifically

- The Company's net revenue reached 2,065.6 billion VND, an increase of 29.09% compared to 2024, in the context of recovering domestic fertilizer demand and a flourishing export market. Average selling prices were adjusted in line with market fluctuations and the new

value-added tax policy applied to fertilizers, while the Company still prioritized maintaining competitiveness and sharing difficulties with farmers.

- Profit before tax in 2025 reached 40.2 billion VND, an increase of 7.53% compared to 2024, showing positive results despite rising cost of goods sold and financial expenses. The main drivers came from net revenue growth due to capturing the market recovery momentum and increasing sales volume, along with good control of operating expenses: selling expenses decreased by 9.27% due to policy adjustments and cutting non-essential expenses, while general and administrative expenses only increased slightly by 6.12%. As a result, the Company maintained its profit margin and completed the set financial targets.
- Employee income reached 15,517,000 VND/person/month, an increase of 11% compared to 2024 and equal to 119% of the plan.

STRUCTURE OF REVENUE FROM SALES AND SERVICE PROVISION

No.	Indicator	Unit	Plan 2025	Actual		Actual 2025 compared to same period	Actual 2025 compared to Plan
				Year 2024	Year 2025		
I Mainly produced products							
1	NPK compound fertilizer	Tons	90,000	74,378	109,636	147%	122%
2	Superphosphate of all types	Tons	95,000	102,037	105,384	103%	111%
3	Sulfuric Acid	Tons	96,000	90,809	101,757	112%	106%
4	Foliar fertilizer	Tons	50	46	53	117%	106%
5	Packaging	1,000 units	8,500	7,038	8,646	123%	102%
II Mainly consumed products							
1	NPK compound fertilizer	Tons	90,000	67,230	81,108	121%	90%
2	Superphosphate of all types	Tons	88,000	89,558	77,664	87%	88%
3	Commercial Sulfuric Acid (H2SO4)	Tons	68,000	57,626	65,678	114%	97%
4	Foliar fertilizer	Tons	50	42	53	126%	106%
5	Packaging	1,000 units	8,500	7,131	8,610	121%	101%
6	Other business products	Tons	45,000	58,451	66,639	114%	148%
III Total revenue		Million VND	1,768,000	1,632,465	2,100,003	129%	119%
1	Revenue from sales and service provision	Million VND	1,734,000	1,605,625	2,075,581	129%	120%
2	Other revenue	Million VND	34,000	26,840	24,421	91%	72%
IV Budget contribution		Million VND	20,590	24,637	68,304	277%	332%
V Export							
1	Total export turnover	1,000 USD	7,500	1,606	7,346	457%	98%
2	Export product volume	Tons	20,000	9,732	16,440	169%	82%
VI Profit before tax		Million VND	35,000	37,415	40,234	108%	115%
VII Dividends		%	-	5%	(*)	100%	-

(*) Dividends for 2025 will be decided at the Company's 2026 Annual General Meeting of Shareholders.

ORGANIZATION AND PERSONNEL

BOARD OF DIRECTORS

List of members of the Board of Directors

No.	Member	Position	Number of shares			
			Representative	Percentage	Individual	Percentage
1	Nguyen Van Quy	Chairman of the BOD	11,999,879	25.05%	-	-
2	Do Van Tuan	Executive Member of BOD, General Director	9,579,467	20.00%	5	0.00%
3	Trinh Quoc Hung	Executive Member of BOD, Deputy General Director	9,579,467	20.00%	3,049	0.01%
4	Ngo Ngoc Quang	Independent Member of BOD	-	-	-	-
5	Ha Thai Son	Non-executive Member of BOD	-	-	-	-

Changes in the Board of Directors in 2025

In 2025, the Company had no personnel changes in the Board of Directors

Curriculum vitae of members of the Board of Directors

MR. NGUYEN VAN QUY
Chairman of the Board of Directors

- » **Date of birth:** 18/07/1965
- » **Professional qualification:** Chemical Engineer

» Work experience

Time	Position, Organization
1983 – 1991	Worker, Production Team Leader at Lam Thao Superphosphate and Chemical Factory
1991 – 1992	Studied at the Central Senior Youth Union School
1992 – 2000	Deputy Secretary, Secretary of the Youth Union at Lam Thao Superphosphate and Chemical Company
1994 – 2000	Studied at Hanoi University of Science and Technology, majoring in Inorganic Chemistry
2000 – 2002	Vice Chairman of the Trade Union at Lam Thao Superphosphate and Chemical Company
2002 – 2008	Chief of Office - Lam Thao Superphosphate and Chemical Factory
2008 – 2010	Chief of Party Committee Office and Chief of Office at Vietnam National Chemical Group
2011 – 2018	Permanent Deputy Secretary of the Party Committee at Vietnam National Chemical Group
2018 – Present	Permanent Deputy Secretary of the Party Committee at Vietnam National Chemical Group, concurrently Chairman of the Board of Directors of Southern Fertilizer Joint Stock Company

» **Current positions in other organizations:** Permanent Deputy Secretary of the Party Committee at Vietnam National Chemical Group

» Number of shares currently held:

Individual ownership: None

Representative for Owner: 11,999,879 shares, accordingly 25.05% of charter capital

Shareholding of related persons: None

ORGANIZATION AND PERSONNEL (CONTINUED)

BOARD OF DIRECTORS

Curriculum vitae of members of the Board of Directors

MR. DO VAN TUAN
Member of BOD, General Director

- » **Date of birth:** 12/07/1978
- » **Professional qualification:** Bachelor of Economics in Economic Informatics, Bachelor of Economics in Accounting and Auditing

» Work experience

Time	Position, Organization
2001 – 2004	Employee of Informatics Software Application and Development Co., Ltd. - Ho Chi Minh City Branch at 97 Nguyen Cong Tru, District 1, Ho Chi Minh City
2004 – 2011	Specialist at the Finance and Accounting Department of Southern Fertilizer Joint Stock Company
2011 – 2016	Chief Accountant of Southern Fertilizer Joint Stock Company Branch - Hiep Phuoc Fertilizer Factory
02/2016 – 7/2016	Deputy Head in charge of the Finance and Accounting Department of Southern Fertilizer Joint Stock Company
2016 – 2017	Head of Finance and Accounting Department, Deputy Secretary of the Office Party Cell of Southern Fertilizer Joint Stock Company
2017 – 2018	Member of the Company's Party Committee Executive Board; Head of Finance and Accounting Department, Deputy Secretary of the Office Party Cell of Southern Fertilizer Joint Stock Company
2018 – 2019	Member of the Company's Party Committee Executive Board; Chief Accountant of the Company, Deputy Secretary of the Office Party Cell of Southern Fertilizer Joint Stock Company
2019 – 2020	Member of the Company's Party Committee Executive Board; Chief Accountant of the Company, Member of the Office – Packaging Party Cell
2020 – 2023	Member of the Standing Party Committee of the Company, Chief Accountant of the Company, Member of the Office – Packaging Party Cell
04/2023 – 07/2023	Member of the Standing Party Committee of the Company, Chief Accountant of the Company, Member of the Office Party Cell of Southern Fertilizer Joint Stock Company
2023 – 2024	Member of the Standing Party Committee of the Company, Deputy General Director of the Company, Member of the Office Party Cell of Southern Fertilizer Joint Stock Company
04/2024 - 09/2024	Member of the Standing Party Committee of the Company, Member of the Board of Directors, Deputy General Director of the Company, Member of the Office Party Cell of Southern Fertilizer Joint Stock Company
09/2024 - Present	Secretary of the Company's Party Committee, Member of the Standing Party Committee of the Company, Member of the Board of Directors, General Director of the Company, Member of the Office Party Cell of Southern Fertilizer Joint Stock Company

» **Current positions in other organizations:** None

» **Number of shares currently held:**

Individual ownership: 5 shares, accordingly 0.00% of charter capital

Representative for Owner: 9,579,467 shares, accordingly 20.00% of charter capital

Shareholding of related persons: None

Curriculum vitae of members of the Board of Directors

MR. TRINH QUOC HUNG
Member of BOD, Deputy General Director

- » **Date of birth:** 07/01/1974
- » **Professional qualification:** Bachelor of Science – Business Administration

» Work experience

Time	Position, Organization
1995 – 1997	Preventive medicine staff, Ba Thuoc Hospital, Lam Xa Commune, Ba Thuoc District, Thanh Hoa Province
1997 – 2005	Freelance business
2005 – 2012	Staff, General Department, Southern Fertilizer Joint Stock Company
2013 – 2014	Deputy Head, Organization and Personnel - Administration Department, Southern Fertilizer Joint Stock Company
2014 – 2015	Party Committee Member, Deputy Head, Organization and Personnel - Administration Department, Southern Fertilizer Joint Stock Company
2015 – 2017	Member of the Party Executive Committee, Member of the Party Inspection Committee, Deputy Head, Organization and Personnel - Administration Department, Southern Fertilizer Joint Stock Company
2017 – 2018	Member of the Executive Committee of the Vietnam National Chemical Industry Trade Union. Member of the Party Standing Committee, Member of the Party Inspection Committee, Trade Union President, Deputy Head, Organization and Personnel - Administration Department, Southern Fertilizer Joint Stock Company
2018 – 2020	Member of the Executive Committee of the Vietnam National Chemical Industry Trade Union. Member of the Party Standing Committee, Member of the Party Inspection Committee, Trade Union President, Director of Organization - Administration, Southern Fertilizer Joint Stock Company
2020 – 2021	Member of the Executive Committee of the Vietnam National Chemical Industry Trade Union. Deputy Secretary of the Party Committee, Chairman of the Party Inspection Committee, Trade Union President, Director of Organization - Administration, Southern Fertilizer Joint Stock Company
2022 – 2023	Member of the Executive Committee of the Vietnam National Chemical Industry Trade Union. Deputy Secretary of the Party Committee, Chairman of the Party Inspection Committee, Member of the Board of Directors, Trade Union President, Director of Organization - Administration, Southern Fertilizer Joint Stock Company
05/2023 - 07/2023	Member of the Executive Committee of the Vietnam National Chemical Industry Trade Union. Deputy Secretary of the Party Committee, Chairman of the Party Inspection Committee, Member of the Board of Directors, Director of Organization - Administration, Southern Fertilizer Joint Stock Company
2023 - 2024	Deputy Secretary, Chairman of the Party Inspection Committee, Member of the Board of Directors, Deputy General Director and Director of Organization - Administration, Southern Fertilizer Joint Stock Company
07/2025 - Present	Deputy Secretary, Chairman of the Party Inspection Committee, Member of the Board of Directors of Southern Fertilizer Joint Stock Company, Deputy General Director and Director of Packaging Production Factory, Chairman of the Board of Members of Vina Plasticizers Chemical Co., Ltd.

» **Current positions in other organizations:** None

» **Number of shares currently held:**

Individual ownership: 3,049 shares, accordingly 0.01% of charter capital

Representative for Owner: 9,579,467 shares, accordingly 20.00% of charter capital

Shareholding of related persons: None

ORGANIZATION AND PERSONNEL (CONTINUED)

BOARD OF DIRECTORS

Curriculum vitae of members of the Board of Directors

MR. NGO NGOC QUANG
Independent Member of BOD

- » **Date of birth:** 02/03/1979
- » **Professional qualification:** Bachelor

» Work experience

Time	Position, Organization
2002 – 2005	Credit Officer - Credit Specialist, Vietnam Petroleum Finance Joint Stock Corporation – Ho Chi Minh City Branch
2005 – 2006	Credit Officer - Team Leader of Capital Arrangement and Corporate Credit, Vietnam Petroleum Finance Joint Stock Corporation – Ho Chi Minh City Branch
06/2006 – 08/2006	Assistant to the Director of Ho Chi Minh City Branch, Vietnam Petroleum Finance Joint Stock Corporation
2006 – 2007	Credit Officer - Acting Deputy Head of Credit Department, Ho Chi Minh City Branch, Vietnam Petroleum Finance Joint Stock Corporation
2007 – 2008	Deputy Head in charge of Project Investment Department, Ho Chi Minh City Branch, Vietnam Petroleum Finance Joint Stock Corporation
2008 – 2009	Deputy Head in charge of Investment Department, Ho Chi Minh City Branch, Vietnam Petroleum Finance Joint Stock Corporation
2009 – 2012	Head of Investment Department, Ho Chi Minh City Branch, Vietnam Petroleum Finance Joint Stock Corporation
07/2012 - 08/2012	Deputy Director of Ho Chi Minh City Branch, Vietnam Petroleum Finance Joint Stock Corporation
2012 – 2013	Deputy General Director, Western Bank - WTB
2013 – 2017	Deputy General Director, Director of Large Corporate Banking Division, Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank
2017 – Present	Member of the Board of Directors, Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank
2021 – Present	Independent Member of the Board of Directors, Southern Fertilizer Joint Stock Company

» **Current positions in other organizations:** Member of the Board of Directors, Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank

» Number of shares currently held:

Individual ownership: None

Representative for Owner: None

Shareholding of related persons: None

Curriculum vitae of members of the Board of Directors

MR. HA THAI SON
Member of BOD

- » **Date of birth:** 15/10/1971
- » **Professional qualification:** PhD in Economics

» Work experience

Time	Position, Organization
2000 – 2002	Specialist, Petroleum Insurance Company – Ho Chi Minh City Branch
2002 – 2004	Deputy Head of Insurance Business Department 1, Petroleum Insurance Company – Ho Chi Minh City Branch
2004 – 2005	Deputy Head of Business Department, PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation
04/2005 – 05/2005	Deputy Head in charge of Logistics Coordination Department, PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation
2005 – 2008	Head of Logistics Coordination Department, PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Corporation
2008 – 2009	Head of Dispatching Department, PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation. Secretary of the Dispatching Party Cell.
2009 – 2010	Deputy Director in charge of Ho Chi Minh City Branch, Vietnam Petroleum Trade Union Finance Investment Joint Stock Company
2010 – 2013	Director of Ho Chi Minh City Branch, Vietnam Petroleum Trade Union Finance Investment Joint Stock Company. Secretary of the Ho Chi Minh City Branch Party Cell
2014 – 2018	Freelance business, investment
2018 – 2020	Director of Hiep Phuoc Fertilizer Factory – Branch of Southern Fertilizer Joint Stock Company, Secretary of the Hiep Phuoc Fertilizer Factory Party Cell
2020 – 2022	Member of the Party Executive Committee of Southern Fertilizer Joint Stock Company; Secretary of the Party Cell, Director of Hiep Phuoc Fertilizer Factory
2022 – Present	Member of the Party Executive Committee, Member of the Board of Directors of Southern Fertilizer Joint Stock Company, Secretary of the Party Cell of Hiep Phuoc Fertilizer – Packaging Factory; Director of Hiep Phuoc Fertilizer Factory

» **Current positions in other organizations:** None

» Number of shares currently held:

Individual ownership: None

Representative for Owner: None

Shareholding of related persons: None

ORGANIZATION AND PERSONNEL (CONTINUED)

SUPERVISORY BOARD

List of members of the Supervisory Board

No.	Member	Position	Number of shares			
			Representative	Percentage	Individual	Percentage
1	Vo Anh Tuan	Head of Supervisory Board	-	-	-	-
2	Nguyen Thi Thuy Duong	Member of Supervisory Board	-	-	-	-
3	Tran Chau Minh	Member of Supervisory Board	-	-	-	-

Changes in the Supervisory Board in 2025

In 2025, the Company had no personnel changes in the Supervisory Board

Curriculum vitae of members of the Supervisory Board

MR. VO ANH TUAN
Head of the Supervisory Board

- » **Date of birth:** 11/02/1975
- » **Professional qualification:** Bachelor of Economics
– Finance and Credit

» Work experience

Time	Position, Organization
2001 - 2006	Accountant, Ngan Son Construction Co., Ltd.
2006 - 2013	Accountant, Yogenmitsuivina Foliar Fertilizer Factory, Southern Fertilizer Joint Stock Company
2014 - 2015	Accountant, Hiep Phuoc Fertilizer Factory, Southern Fertilizer Joint Stock Company
2015 - 2019	Deputy Head of Accounting Department, Hiep Phuoc Fertilizer Factory, Southern Fertilizer Joint Stock Company
2019 - 2020	Deputy Head, in charge of Accounting Department, Hiep Phuoc Fertilizer Factory, Southern Fertilizer Joint Stock Company
2020 - 2021	Head of Accounting Department, Hiep Phuoc Fertilizer Factory, Southern Fertilizer Joint Stock Company
2021 - 2023	Deputy Director of Hiep Phuoc Fertilizer Factory, Southern Fertilizer Joint Stock Company
2023 - Present	Head of the Supervisory Board of Southern Fertilizer Joint Stock Company, Deputy Director of Hiep Phuoc Fertilizer Factory under Southern Fertilizer Joint Stock Company

» **Current positions in other organizations:** None

» **Number of shares currently held:**

Individual ownership: None

Representative for Owner: None

Shareholding of related persons: None

ORGANIZATION AND PERSONNEL (CONTINUED)

SUPERVISORY BOARD

List of members of the Supervisory Board

MS. NGUYEN THI THUY DUONG
Member of the Supervisory Board

- » **Date of birth:** 22/11/1983
- » **Professional qualification:** Bachelor of Economics

» Work experience

Time	Position, Organization
2005 – 2010	Assistant, Auditor at A&C Auditing and Consulting Co., Ltd.
2010 – 2013	General Accountant at Vietnam Chemical Finance Joint Stock Company
2013 – 2014	Head of Finance and Accounting Department - Vietnam Chemical Finance Joint Stock Company
07/2014 – 09/2014	Deputy Head of Finance and Accounting Department - Vietnam Chemical Finance Joint Stock Company
2014 – 2019	Specialist at Finance and Accounting Department – Vietnam National Chemical Group
2015 – 2016	Head of the Supervisory Board of Welding Electrode and Industrial Gas Joint Stock Company
2015 – 2016	Head of the Supervisory Board of Southern Fertilizer Joint Stock Company
2015 – 2021	Member of the Supervisory Board of Tay Ninh Chemical Joint Stock Company (now French-Vietnamese Sorbitol Joint Stock Company)
2016 – 2021	Member of the Supervisory Board of Ha Bac Nitrogenous Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company
2016 – 2023	Member of the Supervisory Board of Welding Electrode and Industrial Gas Joint Stock Company
2019 – 2023	Deputy Head of Project Finance Management Division, Finance and Accounting Department – Vietnam National Chemical Group
2016 – Present	Member of the Supervisory Board of Southern Fertilizer Joint Stock Company
2020 – Present	Member of the Board of Directors of Lam Thao Fertilizers and Chemicals Joint Stock Company
2023 – Present	Deputy Head of Finance and Accounting Department - Vietnam National Chemical Group
2026 – Present	Member of the Board of Members of Apatite Vietnam Co., Ltd.

- » **Current positions in other organizations:** Member of the Board of Directors of Lam Thao Super Phosphate and Chemicals Joint Stock Company; Member of the Board of Members of Apatite Vietnam Co., Ltd.; Deputy Head of the Finance and Accounting Department – Vietnam National Chemical Group

» Number of shares currently held:

Individual ownership: None

Representative for Owner: None

Shareholding of related persons: None

List of members of the Supervisory Board

MR. TRAN CHAU MINH
Member of the Supervisory Board

- » **Date of birth:** 14/12/1978
- » **Professional qualification:** Engineer; Bachelor of Economics

» Work experience

Time	Position, Organization
2002 – 2004	Employee at A Chau Ngan Son Technology Joint Stock Company
2004 – 2009	Employee at Production Department of Southern Fertilizer Joint Stock Company
2009 – 2010	Deputy Head of Production Department of Southern Fertilizer Joint Stock Company
2010 – 2018	Deputy Head of Technical Department of Southern Fertilizer Joint Stock Company
2018 – 2019	Deputy Director of Technology of Southern Fertilizer Joint Stock Company
2019 – 2021	Deputy Director of Technology - Production of Southern Fertilizer Joint Stock Company
2022 – 2023	Deputy Director in charge of Technical - Production Department of Southern Fertilizer Joint Stock Company
04/2023 – Present	Member of the Supervisory Board of Southern Fertilizer Joint Stock Company
06/2023 – Present	Director of Technical - Production Department of Southern Fertilizer Joint Stock Company

- » **Current positions in other organizations:** None

» Number of shares currently held:

Individual ownership: None

Representative for Owner: None

Shareholding of related persons: None

ORGANIZATION AND PERSONNEL (CONTINUED)

BOARD OF MANAGEMENT

List of members of the Board of Management

No.	Member	Position	Number of shares			
			Representative	Percentage	Individual	Percentage
1	Do Van Tuan	Executive Member of the Board of Directors, General Director	9,579,467	20.00%	5	0.00%
2	Vu Minh Tuan	Deputy General Director	-	-	-	-
3	Trinh Quoc Hung	Executive Member of the Board of Directors, Deputy General Director	9,579,467	20.00%	3,049	0.01%
4	Doan Tan Sang	Deputy General Director	-	-	1,142	0.00%
5	Nguyen Thi Huong	Chief Accountant	-	-	-	-

Changes in the Board of Management in 2025

No.	Member	Position	Appointment date	Dismissal date
1	Doan Tan Sang	Deputy General Director	09/05/2025	-

List of members of the Board of Management

MR. DO VAN TUAN
Member of BOD, General Director

Presented in the curriculum vitae of the members of the Board of Directors

MR. VU MINH TUAN
Deputy General Director

- » **Date of birth:** 08/11/1970
- » **Professional qualification:** Chemical Engineer

» Work experience

Time	Position, Organization
1981 – 1993	Worker at Cuu Long Fertilizer Enterprise under Southern Fertilizer Joint Stock Company
1996 – 2000	Production Shift Leader at Long Thanh Super Phosphate Factory under Southern Fertilizer Joint Stock Company
2005 – 2008	Workshop Manager of Super Phosphate Workshop at Long Thanh Super Phosphate Factory under Southern Fertilizer Joint Stock Company
2008 – 2013	Head of Technical Department at Long Thanh Super Phosphate Factory under Southern Fertilizer Joint Stock Company
2013 – 2017	Deputy Director of Hiep Phuoc Fertilizer Factory under Southern Fertilizer Joint Stock Company
2019 – 2020	Director of Long Thanh Super Phosphate Factory under Southern Fertilizer Joint Stock Company
2021 – Present	Member of the Party Committee, Deputy General Director of the Company, Secretary of the Party Cell, Director of Long Thanh Super Phosphate Factory - Southern Fertilizer Joint Stock Company

» **Current positions in other organizations:** None

» **Number of shares currently held:**

Individual ownership: None

Representative for Owner: None

Shareholding of related persons: None



ORGANIZATION AND PERSONNEL (CONTINUED)

BOARD OF MANAGEMENT

List of members of the Board of Management

MR. TRINH QUOC HUNG
Member of BOD, Deputy General Director

Presented in the curriculum vitae of the members of the Board of Directors

MR. DOAN TAN SANG
Deputy General Director

- » **Date of birth:** 04/04/1978
- » **Professional qualification:** Master of Business Administration

» Work experience

Time	Position, Organization
2000 - 2012	Marketing and Sales Specialist at Cuu Long Fertilizer Enterprise under Southern Fertilizer Joint Stock Company
2012 - 2013	Deputy Head of Planning - Market Department at Cuu Long Fertilizer Factory under Southern Fertilizer Joint Stock Company
2014 - 2015	Head of Planning - Market Department at Cuu Long Fertilizer Factory under Southern Fertilizer Joint Stock Company
2016 - 2017	Deputy Head of Sales Department 1 of Southern Fertilizer Joint Stock Company
2017 - 2018	Deputy Sales Director 2 of Southern Fertilizer Joint Stock Company
2018 - 2020	Assistant to Director of Cuu Long Fertilizer Factory, Member of the Party Cell Executive Committee of Cuu Long Fertilizer Factory
03/2020 - 09/2020	Assistant to Director of Cuu Long Fertilizer Factory, Member of the Party Cell Executive Committee of Cuu Long Fertilizer Factory; Member of the Board of Members of LG Vina Chemical Co., Ltd.
2020 - 2021	Assistant to General Director of Southern Fertilizer Joint Stock Company; Member of the Party Cell Committee of Cuu Long Fertilizer Factory, Member of the Board of Members of LG Vina Chemical Co., Ltd.
2021 - 2022	Assistant to General Director of Southern Fertilizer Joint Stock Company, Member of the Board of Members of LG Vina Chemical Co., Ltd.
03/2020 - Present	Member of the Board of Members of Vina Plasticizer Chemical Co., Ltd. (formerly known as LG Vina Chemical Co., Ltd.)
05/2025 - Present	Deputy General Director of Southern Fertilizer Joint Stock Company

MR. DOAN TAN SANG
Deputy General Director

(Continued)

- » **Current positions in other organizations:** Member of the Board of Members of VINA Plasticizer Chemical Co., Ltd.
- » **Number of shares currently held:**
Individual ownership: 1,142 shares, accordingly 0.002% of charter capital
Representative for Owner: None
Shareholding of related persons: None

MS. NGUYEN THI HUONG
Chief Accountant

- » **Date of birth:** 24/10/1979
- » **Professional qualification:** Bachelor of Economics - Accounting major

» Work experience

Time	Position, Organization
2001 – 2008	Specialist, Accounting Department, Development Assistance Fund (now Vietnam Development Bank)
04/2008 – 12/2008	Specialist, Thermal Power Project Management Board – Vietnam Machinery Erection Corporation
2009 – 2010	Controller in charge of Dong Da Transaction Office – Ocean Commercial Joint Stock Bank
2011 – 2014	General Accountant, Finance and Accounting Department – Shipbuilding Industry Corporation; Member of the Supervisory Board, Petroleum Vessel Shipyard (PVShipyard)
2014 – 2017	Specialist, Finance and Accounting Department – Southern Fertilizer Joint Stock Company
2020 – 2023	Deputy Manager of Finance and Accounting – Southern Fertilizer Joint Stock Company
2023 - 2024	Deputy Manager of Finance and Accounting, in charge of accounting – Southern Fertilizer Joint Stock Company
02/2024 - 12/2025	Chief Accountant, Southern Fertilizer Joint Stock Company
12/2025 - Present	Chief Accountant concurrently Manager of Finance and Accounting Department, Southern Fertilizer Joint Stock Company

- » **Current positions in other organizations:** None
- » **Number of shares currently held:**
Individual ownership: None
Representative for Owner: None
Shareholding of related persons: None

ORGANIZATION AND PERSONNEL (CONTINUED)

NUMBER OF OFFICERS AND EMPLOYEES

Total number of employees

519

persons
(As of December 31, 2025)

Average income

15.517

million VND/person/month



No.	Classification	Quantity (persons)	Percentage
A	By qualification	519	100%
1	University and postgraduate degree	148	28,5%
2	College and professional intermediate degree	154	29,7%
3	Primary and technical worker	40	7,7%
4	Unskilled labor	177	34,1%
B	By labor contract term	519	100%
1	Indefinite term	285	54,9%
2	Definite term	234	45,1%
3	Short-term contract under 1 year	0	0,0%
C	By gender	519	100%
1	Male	426	82,1%
2	Female	93	17,9%
Total		519	100%

ORGANIZATION AND PERSONNEL (CONTINUED)

HUMAN RESOURCES POLICY

Regarding employee training and development

The Southern Fertilizer Joint Stock Company considers human resource training and development as one of the pillars of its human resources policy. To enhance professional qualifications and work skills, and to meet the increasingly high requirements of modern agriculture, the Company organizes periodic professional training and coaching programs, which are well-designed, strictly adhere to legal regulations and internal policies, and are tailored to each group of positions and job titles. In

particular, aiming to build a core staff, the Company focuses on providing training policies corresponding to different employee levels, with varying training hours. This not only helps the staff improve their capabilities but also ensures professionalism and efficiency in their work. Additionally, the Company focuses on organizing seminars to share experiences and specialized agricultural knowledge, creating opportunities for employees and the community to interact and learn from each other.

Regarding the working environment

The Company always strives to build a professional, safe, and healthy working environment, ensuring full compliance with regulations on working hours, rest periods, and labor conditions. At the same time, we focus on investing in and improving workshops, equipment, and protective gear, while maintaining a friendly, cooperative, and mutually respectful working atmosphere, thereby

strengthening internal cohesion and improving work efficiency. Furthermore, the Company regularly monitors, evaluates, and improves the working environment to create a space where officers and employees can work with peace of mind, develop their capabilities, and maintain a long-term commitment to the Company.

Regarding recruitment

Recruitment activities play an important role in forming a high-quality workforce for the Company. The recruitment process is built to be strict, open, and transparent, ensuring that candidates are selected based on their competence, qualities, and alignment with the corporate culture.

The Company proactively diversifies recruitment channels to attract personnel with professional qualifications, a sense of responsibility, and long-term commitment, serving the Company's stable and sustainable development goals.

The Company develops a reasonable salary and bonus policy, suitable for each job position and in full compliance with State regulations to protect the rights of employees. Annually, the Company organizes meetings to review and adjust salary, bonus, and remuneration levels based on production and business results and the labor market, ensuring a balance of interests between employees and the Company.

Besides income, the Company maintains full insurance coverage as required, cares for the welfare and health of employees by providing meals during working hours, equipping safe working conditions, supporting periodic health check-ups, and other welfare benefits, contributing to a stable, cohesive working environment and encouraging employees to accompany the Company for the long term.

Regarding salary, bonuses, welfare, and remuneration



INVESTMENT SITUATION, PROJECT IMPLEMENTATION SITUATION

MAJOR INVESTMENTS

No.	Asset name	Value (VND)
1	Analytical equipment - Hiep Phuoc Factory	330,330,000
2	Analytical equipment - Hiep Phuoc Factory	401,390,000
3	Bulk material bagging system at Hiep Phuoc Factory	3,389,000,000
4	Heat exchanger (E1002) - Long Thanh Super Phosphate Factory	1,035,000,000
5	Boiler for 98% sulfuric acid (H2SO4) line - Long Thanh Super Phosphate Factory	3,574,555,556
6	Spectrometer - Long Thanh Super Phosphate Factory	101,388,000
7	Heli forklift, CPD38-GB2LI-M, China (Serial: 05038DR2454, Model: LY24080738)_Long Thanh Factory	665,000,000
8	Plate heat exchanger E1006A (Model: TX4AP-109, Brand: Tai-bong, Korea)	1,656,200,000
9	Biomass furnace for NPK production line	847,210,000
TOTAL		12,000,073,556



SUBSIDIARIES AND ASSOCIATES

Name of associate company	Address	Main production and business field	Paid-up charter capital (USD)	Company's ownership ratio
VINA Plasticizer Chemical Co., Ltd. (LG VINA Chemical Co., Ltd.)	Go Dau Industrial Park, Phuoc Thai Commune, Dong Nai Province	Chemical production and trading	1,995,000	35%


FINANCIAL SITUATION
FINANCIAL SITUATION

Unit: Million VND

No.	Indicator	Year 2024	Year 2025	% Year 2025/ Year 2024
1	Total asset value	1,387,077	1,775,405	128.00%
2	Net revenue	1,600,157	2,065,609	129.09%
3	Profit from business operations	31,039	37,724	121.54%
4	Other profit	6,377	2,510	39.37%
5	Profit before tax	37,415	40,234	107.53%
6	Profit after tax	29,908	32,040	107.13%
7	Dividend rate	5%	(*)	-

(*) Dividends for 2025 will be decided at the Company's 2026 Annual General Meeting of Shareholders

MAIN FINANCIAL INDICATORS

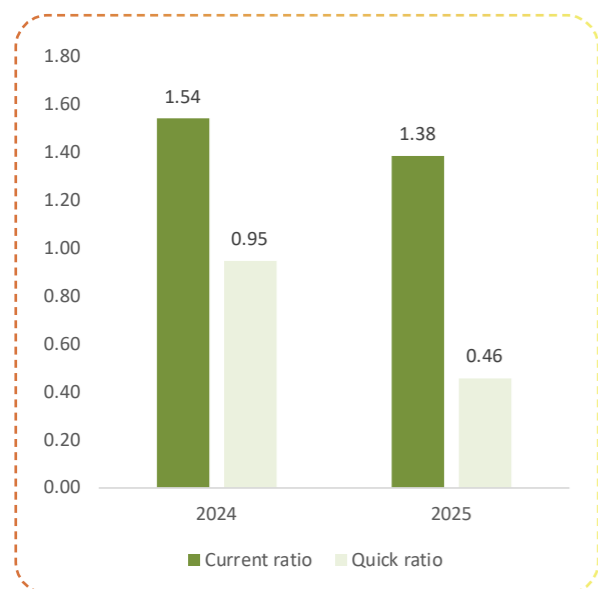
Indicator	Unit	Year 2024	Year 2025
1. Current payment ratio			
Current ratio	Times	1.54	1.38
Quick ratio	Times	0.95	0.46
2. Capital structure indicators			
Debt ratio	%	52.88%	62.89%
Debt to Equity ratio	%	112.24%	169.50%
3. Operational capacity indicators			
Inventory turnover	Times	4.19	2.58
Total asset turnover	Times	1.22	1.31
4. Profitability indicators			
Return on Sales (ROS)	%	1.87%	1.55%
Return on Equity (ROE)	%	4.58%	4.88%
Return on Assets (ROA)	%	2.27%	2.03%
Operating Profit Ratio	%	1.94%	1.83%



FINANCIAL SITUATION (CONTINUED)

MAIN FINANCIAL INDICATORS

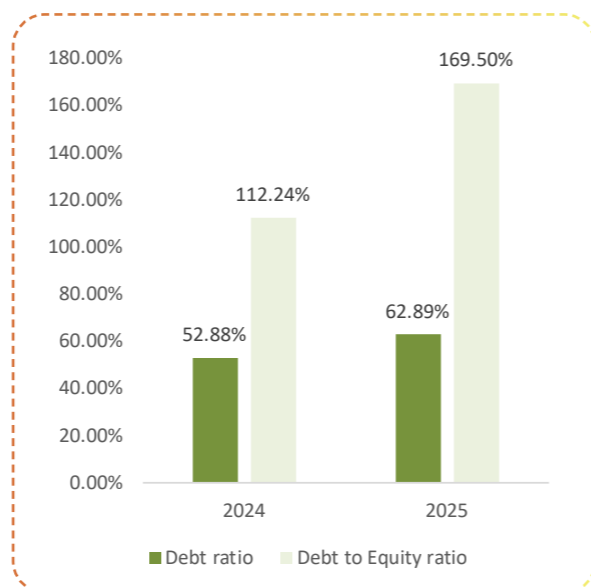
01 Current payment ratio



In 2025, the Company's current ratio decreased from 1.54 times to 1.38 times, mainly due to the company significantly increasing inventory reserves when fertilizer demand showed signs of recovery. Accordingly, the Company utilized more short-term credit and payables to finance the larger inventory, rather than relying primarily on equity or deposits.

Similarly, the quick ratio also decreased from 0.95 times to 0.46 times, reflecting a decrease in the proportion of highly liquid assets over short-term liabilities as the Company shifted a portion of its deposits into inventory reserves. The acceptance of a lower quick liquidity level is directly linked to the strategy of proactively stocking goods to serve upcoming crop seasons and meeting orders promptly, while still ensuring payment obligations when due.

02 Capital structure indicators



In 2025, the Company's capital structure underwent a clear shift, reflected in the Debt ratio increasing from 52.88% to 62.89%, while equity still increased slightly due to retained earnings, maintaining a healthy equity base. The Debt to Equity ratio also increased from 112.24% to 169.50%. This increase mainly stems from the company proactively increasing short-term loans to meet financial needs for production and business activities. This is part of the Company's flexible financial strategy, helping the Company expand its scale of operations while still ensuring payment obligations to banks, partners, and shareholders.

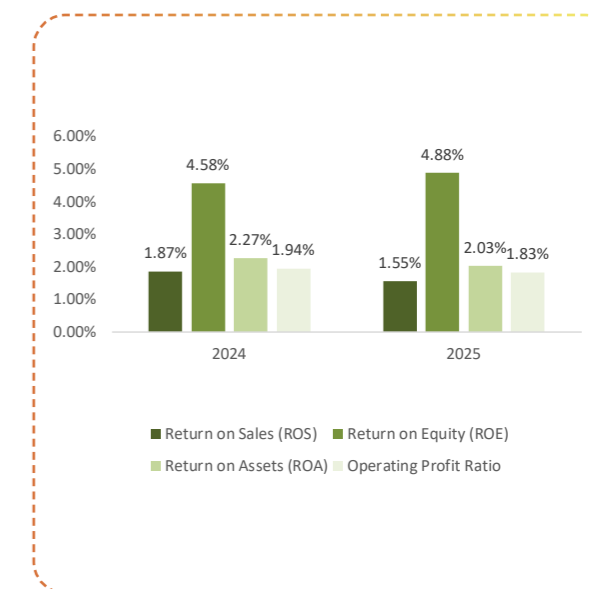
03 Operational capacity indicators



The inventory turnover ratio in 2025 decreased from 4.19 to 2.58 times, mainly because the Company significantly increased inventory reserves to proactively secure supply for upcoming crop seasons and limit the risk of price fluctuations in the international market. This strategy helps the Company ensure the ability to meet orders promptly in the context of domestic fertilizer demand showing signs of recovery.

Conversely, the total asset turnover ratio increased from 1.22 to 1.31 times. This increase mainly came from the Company optimizing the exploitation of existing assets and strengthening commercial activities, helping revenue increase without significantly expanding the scale of assets. In 2025, the Company did not focus on investing in fixed assets but focused on optimizing production organization and maximizing existing capacity, so asset utilization efficiency was improved.

04 Profitability indicators



Fluctuations in cost of goods sold and financial expenses, along with the application of a 5% VAT on fertilizers, have put significant pressure on profit margins, leading to a decline in some profitability indicators compared to 2024. However, the Company still maintains a cautious pricing policy to maintain sales volume in the context of fierce competition from imported goods, thanks to which the net profit after tax on net revenue only decreased slightly.

In this context, the Company focuses on improving operational efficiency, optimizing the distribution network, and strictly controlling costs. As a result, profit from production and business activities and profit before tax reached 37.72 billion VND and 40.23 billion VND, respectively. At the same time, the use of financial leverage at a reasonable level contributed to raising the return on equity to 4.88% and maintaining the return on assets at approximately 2%, reflecting improved capital utilization efficiency even though input costs and taxes still create much pressure.

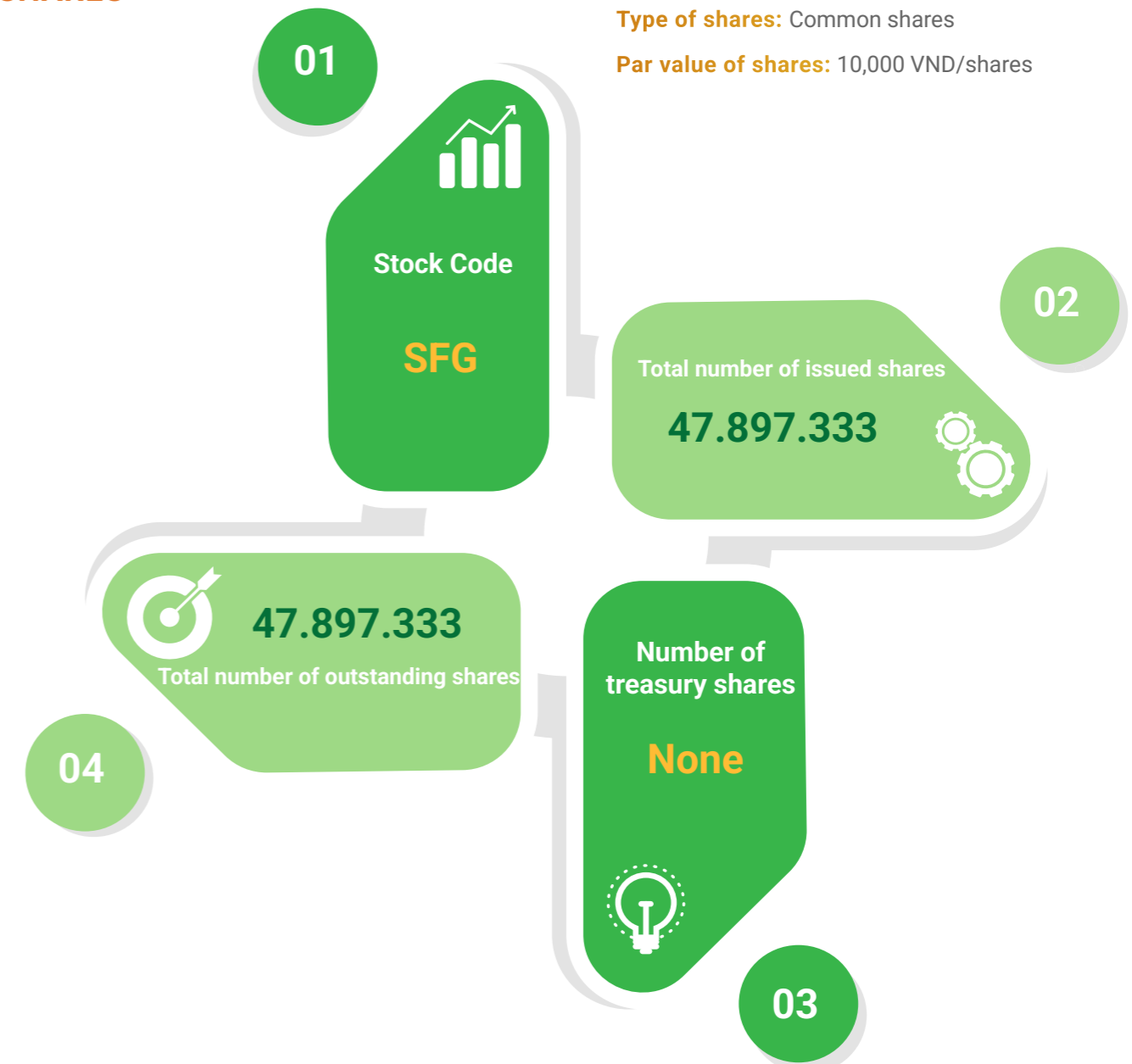
SHAREHOLDER STRUCTURE, CHANGES IN OWNER'S INVESTMENT CAPITAL

SHAREHOLDER STRUCTURE

No.	Shareholder type	Number of shares	Value (VND)	Ownership ratio
I	State-owned shareholders	31,158,813	311,588,130,000	65.05%
II	Founding shareholders/FDI shareholders	-	-	-
1	Organization	-	-	-
2	Individual	-	-	-
II	Major shareholders (owning 5% or more of share capital)	-	-	-
1	Organization	-	-	-
2	Individual	-	-	-
III	Company Trade Union	167,642	1,676,420,000	0.35%
IV	Treasury shares	-	-	-
V	Shareholders owning preferred shares (if any)	-	-	-
VI	Other shareholders	16,570,878	165,708,780,000	34.60%
1	Organization	532,254	5,322,540,000	1.11%
2	Individual	16,038,624	160,386,240,000	33.49%
Total		47,897,333	478,973,330,000	100.00%
In which: - Domestic		47,806,760	478,067,600,000	99.81%
- Foreign		90,573	905,730,000	0.19%



SHARES



MAXIMUM FOREIGN OWNERSHIP RATIO

Pursuant to the Official Dispatch No. 4709 / UBCK-PTTT dated July 18, 2023 of the State Securities Commission on the dossier of notification of change in maximum foreign ownership ratio of The Southern Fertilizer Joint Stock Company (SFG), the maximum foreign investor ownership ratio of SFG is 0%

CHANGES IN OWNER'S INVESTMENT CAPITAL

During 2025, the Company did not record any increase in equity. From 2017 to 2025, the Company's charter capital remained unchanged at VND 478,973,000,000.

TREASURY SHARE TRANSACTIONS

None

OTHER SECURITIES

None

REPORT ON THE COMPANY'S ENVIRONMENTAL AND SOCIAL IMPACT

ENVIRONMENTAL IMPACT



The Company is always committed to protecting the environment throughout the production and development process. Recognizing the importance of environmental protection, the Company strictly complies with environmental legal regulations, while proactively researching and applying clean technology solutions to minimize the negative impact of production activities on the surrounding environment.

Direct greenhouse gas emissions

The Company produces fertilizers and agricultural products using modern technological processes, utilizing chemicals in production, which leads to direct greenhouse gas emissions. During the production process, exhaust gases from production lines, such as those from dryers, boilers, and chemical stages, are among the primary sources of emissions.

To limit this impact, the Company has invested in advanced exhaust gas treatment systems. Specifically, exhaust treatment facilities include dust filtration systems using Cyclone technology and water-film exhaust absorption chambers, venturi-type gas scrubbing towers, and catalytic absorption towers. These measures help minimize the

amount of polluting exhaust gases while maintaining air quality in production areas.

The Company conducts periodic monitoring of exhaust gases at its factories, including discharge points of acid production lines and drying and raw material grinding stages. Monitoring results show that all exhaust gas parameters meet current environmental technical standards, ensuring no adverse effects on the environment and the surrounding community. The Company also maintains periodic reviews and improvements of the treatment systems, aiming for the goal of reducing emissions and enhancing environmental protection efficiency in the coming years.



Indirect greenhouse gas emissions

Besides direct emissions from production lines, the Company also records indirect impacts on the environment through energy consumption, particularly electricity and fossil fuels such as coal and oil during the operation of factories and auxiliary systems. The use of these energy sources contributes to the emission of CO₂ and other greenhouse gases in the energy supply chain, thereby creating indirect impacts on the environment and global climate change.

To minimize this impact, the Company has implemented energy optimization measures and applied energy-saving technologies. The Company also encourages the use of renewable energy and is always seeking less emission-intensive alternatives to reduce indirect greenhouse gas emissions. Furthermore, the Company's factories and offices are designed intelligently to maximize the use of natural energy sources, contributing to reducing the demand for electricity and fossil fuel energy.

In 2025, the total volume of domestic solid waste, ordinary industrial solid waste, and hazardous waste recorded by the Company is as follows:

- Total volume of domestic solid waste in 2025: 107.89 Tons
- Total volume of ordinary industrial solid waste in 2025: 373.72 Tons
- Total volume of hazardous waste in 2025: 4,764 kg



REPORT ON THE COMPANY'S ENVIRONMENTAL AND SOCIAL IMPACT (CONTINUED)

RAW MATERIAL MANAGEMENT

The main raw materials used in the Company's production process in 2025 include:

No.	Type of material	Unit	Consumption in 2025
1	UREA	Tons	17,492.1
2	DAP	Tons	9,605.069
3	SA	Tons	23,895.83
4	NP	Tons	815.6
5	Potassium	Tons	13,796.486
6	MAP	Tons	4,451.933
7	MKP	Tons	7.9
8	Superphosphate	Tons	5,986.58
9	Secondary and micronutrients	Tons	534.25
10	Additives and microorganisms	Tons	9,852.83
11	Organic materials	Tons	1,401.934
12	NPK waste products	Tons	13,620.117
13	Apatite ore	Tons	56,824.43
14	Sulfur	Tons	9,701.11
15	Fused magnesium phosphate	Tons	0
16	White phosphorus	Tons	4,088.22
17	Rock phosphate ore	Tons	5,860.6
18	NaCl	Tons	277.84
19	Ammonium sulfate	Tons	2,433.07
20	PP, PE, HDPE plastic	Tons	638.16

As a chemical fertilizer manufacturer, the Company always considers raw material management a key focus in its sustainable development strategy. The Company selects and strictly controls input materials, including potassium, DAP, Urea, sulfur, apatite, and many others, through a system of reputable suppliers that meet standards for quality, safety, and legal compliance. Furthermore, we are deeply aware of the impact of these chemicals on the environment. Therefore, the Company not only strives to maintain a stable supply but also optimizes transportation and production processes to minimize any negative environmental impact. These activities are carried out in parallel with environmental protection measures, committing to reducing emissions, saving resources, and ensuring that the energy used is sustainable.

To achieve this goal, the Company is gradually optimizing operational processes to reduce material consumption, limit waste, and minimize emissions. The Company invests in upgrading machinery and equipment and improving production technology to enhance material usage efficiency, save energy, and strengthen chemical safety control. Simultaneously, the Company organizes periodic training for employees on procedures for using and mixing materials and operating equipment, thereby both improving product quality and reducing safety and environmental risks during the production process.

Through the aforementioned measures, the Company aims to manage raw materials effectively, safely, and responsibly, balancing product quality requirements, economic efficiency, and environmental protection responsibilities, contributing positively to the sustainable development goals of the Company and the community.

REPORT ON THE COMPANY'S ENVIRONMENTAL AND SOCIAL IMPACT (CONTINUED)

ENERGY CONSUMPTION

Electricity is the primary energy source for production, business, and daily activities at the Company and its factories. To minimize energy consumption and move towards sustainable development, the Company has implemented many synchronized solutions such as optimizing production line operation modes, selecting high-efficiency equipment, performing periodic maintenance, and strengthening communication to raise awareness of electricity saving among all staff and employees.

Beyond electricity, the consumption of fuels such as gasoline and oil in transportation activities is also a matter of special concern to the Company. The Company strictly controls vehicle dispatch plans, optimizes routes, complies with speed regulations, and performs periodic vehicle maintenance to limit fuel consumption and reduce emissions.

In parallel, the Company has implemented many initiatives for economical and efficient energy use, focusing on periodic inspection and maintenance of equipment and machinery and timely repairs to limit incidents, avoid production interruptions, and reduce waste of materials, coal, and electricity. At the same time, the Company strictly controls operational efficiency, reducing the rate of non-conforming products, thereby limiting the need for recycling and reprocessing and contributing to reducing energy costs.

In 2025, the total fuel consumption of the Company is:

Coal		Oil		Gas	
Consumption in 2025 (tons/year)	Consumption in 2024 (tons/year)	Consumption in 2025 (tons/year)	Consumption in 2024 (tons/year)	Consumption in 2025 (tons/year)	Consumption in 2024 (tons/year)
2,562.194	12,190.974	62.576	62.308	5.619	4.030

WATER CONSUMPTION

Besides energy management, the Company pays special attention to using water economically and efficiently during its operations. The Company has issued internal regulations and guidelines on water saving at factories and office areas, combined with regular communication and reminders to foster a habit of responsible water usage among staff and employees. Through internal communication programs, the Company is gradually raising awareness about the importance of protecting water resources and minimizing resource waste.

Simultaneously, the Company organizes periodic inspections of water supply and drainage systems to detect leaks and damage early and fix them promptly, thereby limiting waste and ensuring that water is used for the right purposes and efficiently. These activities are one of the specific contents demonstrating the Company's commitment to preserving natural resources and protecting the environment.

In 2025, the total water and electricity consumption of the Company is:

Surface water		Groundwater		Electricity	
Consumption in 2025 (m3/year)	Consumption in 2024 (m3/year)	Consumption in 2025 (m3/year)	Consumption in 2024 (m3/year)	Consumption in 2025 (kWh/year)	Consumption in 2024 (kWh/year)
135,073	110,937	No	No	11,020,885	9,630,475



REPORT ON THE COMPANY'S ENVIRONMENTAL AND SOCIAL IMPACT (CONTINUED)

POLICIES RELATED TO EMPLOYEES

The Company always considers employees as the center of its sustainable development strategy. The Company builds and regularly reviews and updates internal regulations based on full compliance with labor laws, collective labor agreements, and commitments to employees; at the same time, it strengthens communication and dissemination of regulations to all staff and employees, aiming for a safe, respectful, fair, and non-discriminatory working environment.

The Company always prioritizes protecting the health and safety of employees through organizing periodic health check-ups, monitoring occupational health, and implementing medical programs suitable for the characteristics of fertilizer production. The working environment is managed according to strict safety procedures to prevent occupational accidents and diseases. Employees are fully equipped with protective gear such as helmets, glasses, masks, gloves, and

protective clothing to ensure safety throughout the working process. Besides that, the Company fully implements insurance schemes as prescribed and applies additional welfare policies and financial support in difficult cases, thereby contributing to improving living standards and creating motivation for employees to feel secure in their long-term commitment and professional development at the Company.

The Company also encourages long-term professional development through internal training programs, professional and soft skills training courses, and by creating conditions for employees to participate in external courses relevant to their work. Thereby, employees enhance their capabilities and expand promotion opportunities, while the Company builds a qualified workforce that is committed and accompanies the Company's sustainable development goals.



COMPLIANCE WITH ENVIRONMENTAL PROTECTION LAWS

The Company is committed to fully complying with legal regulations on environmental protection and strictly implementing waste treatment procedures in accordance with legal requirements. The Company fully implements legal regulations and granted environmental permits, building and operating systems for collecting, classifying, storing, and treating waste (exhaust gas, wastewater, solid waste, hazardous waste) according to proper procedures, with the goal of avoiding environmental violations and serious incidents.

Along with that, the Company regularly updates legal regulations and applies solutions and technologies for treating and reusing waste to reduce emissions, save resources, and minimize negative impacts on the environment. The Company also organizes periodic training and encourages employees to participate in environmental protection activities, thereby building a safe, green, clean, and sustainable production environment and affirming its responsibility to the community. In 2025, the Company had no violations related to the environmental sector.

REPORT ON THE COMPANY'S ENVIRONMENTAL AND SOCIAL IMPACT (CONTINUED)

REPORT ON RESPONSIBILITY TO THE LOCAL COMMUNITY

Beyond the goal of production and business growth, the Company always considers social responsibility an inseparable part of its sustainable development strategy. The Company proactively collaborates with local authorities and mass organizations to implement various social welfare programs, such as participating in and co-organizing voluntary blood donation drives; visiting and supporting disadvantaged households; providing funding for the repair and construction of charity houses; and paying tribute to policy beneficiary families and persons with meritorious services to the revolution. These activities clearly demonstrate the Company's commitment to sharing difficulties with the community, spreading the spirit of mutual support, and building the image of a responsible and reliable enterprise.

Leveraging its role as an enterprise in the agricultural sector, the Company also frequently organizes seminars and technical advisory programs on cultivation and effective fertilizer use for farmers across many regions. The exchanged content is systematized, compiled, and posted on the Company's website, creating conditions for farmers who are far away or unable to attend in person to still access useful information. Thereby, the Company contributes to enhancing the knowledge and production capacity of the farming community while affirming its role in accompanying the sustainable development of agriculture and the localities where the Company operates.



REPORT RELATED TO GREEN CAPITAL MARKET ACTIVITIES ACCORDING TO THE STATE SECURITIES COMMISSION GUIDELINES

The Company does not yet have activities related to the green capital market.



REPORT AND ASSESSMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

- 71 Assessment of production and business performance
- 73 Financial situation
- 75 Improvements in organizational structure, policies, and management
- 79 Future development plan
- 82 Board of Management's explanation on auditor's opinion
- 83 Assessment report related to the Company's environmental and social responsibility



ASSESSMENT OF PRODUCTION AND BUSINESS PERFORMANCE

OVERVIEW OF THE COMPANY'S OPERATIONS IN 2025

Overview

In the above context, The Southern Fertilizer Joint Stock Company still had to simultaneously handle many pressures: high raw material and transportation costs, new tax policies, strong competition from imported goods, and seasonal demand fluctuations. However, thanks to adhering to the direction of the Vietnam National Chemical Group, the supervision of the Board of Directors, and the proactive spirit of the Board of Management, the Company chose a flexible approach: increasing reserves of raw materials and finished products to ensure supply, maintaining a stable distribution system, and simultaneously reviewing costs, optimizing product structure, and promoting commercial activities.

The Company completed and exceeded many key targets for production, consumption, and finance. Production value, revenue, and profit all grew compared to 2024. Key products such as NPK compound fertilizer, Super Phosphate, and Sulfuric Acid maintained stable production, with production and consumption volumes both increasing compared to the same period, contributing significantly to the Company's overall revenue. The financial situation was maintained stably, profit continued to grow, and the amount contributed to the State budget increased significantly compared to the previous year. This shows that the Company has shifted from a passive response posture to proactively balancing growth and financial safety: prioritizing the protection of production capacity, customer systems, and cash flow, rather than pursuing short-term profit, thereby creating a foundation for more stable operations in the following years.

PROGRESS ACHIEVED BY THE COMPANY

Over the past year, the Company continued to maintain the organizational structure of previous years due to operational efficiency. Management policies were also maintained, perfected, and continued to actively support the Board of Management's operations.



Advantages

- The prices of several key agricultural products such as coffee, pepper, and cashews were stable, creating conditions for farmers to invest in production, including fertilizers;
- The Company has a wide range of products such as NPK, phosphate fertilizer, foliar fertilizer, acid, and packaging, helping to be more proactive in production, adjusting the product structure to suit market demand, and minimizing the risk of dependence on a single product line;
- The cultivation area for rice, industrial crops, and fruit trees in many localities was maintained or slightly increased, creating favorable conditions for fertilizer consumption;
- New tax policy supporting domestic enterprises: From July 1, 2025, fertilizers are subject to a 5% VAT, and manufacturing enterprises are allowed to deduct input tax, helping to reduce costs and increase competitiveness compared to imported goods;
- Streamlining the organizational structure helped reduce intermediate stages, thereby improving management and operational efficiency.

Disadvantages

Besides the aforementioned advantages, the Company's production and business activities in 2025 also faced many difficulties and challenges:

- The global economic and political situation continued to evolve complexly; geopolitical conflicts in some regions such as Russia-Ukraine and the Middle East, along with increasing competition between major economies, have impacted the global supply chain, commodity prices, and production costs;
- Abnormal weather patterns, drought, unseasonal rain, hail, flash floods, and landslides occurring in many localities have affected agricultural production, thereby impacting the demand for fertilizers in some market areas;
- For the phosphate fertilizer group (Super Phosphate), the quality of input Apatite ore decreased, with low P_2O_5 content, affecting production efficiency and finished product output. This reduced the ability to meet production plans while increasing production costs and product unit costs, directly affecting the business efficiency and sales volume of the Company's phosphate fertilizer products.

FINANCIAL SITUATION

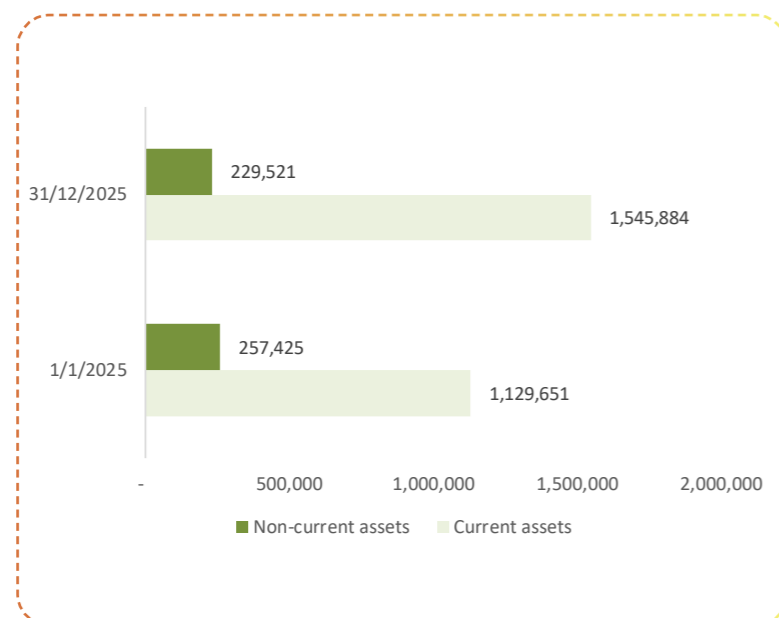
ASSET SITUATION

Unit: Million VND

Indicator	01/01/2025	Proportion	31/12/2025	Proportion	% Change compared to the previous period
Current assets	1.129.651	81,44%	1.545.884	87,07%	136,85%
Non-current assets	257.425	18,56%	229.521	12,93%	89,16%
Total assets	1.387.077	100,00%	1.775.405	100,00%	128,00%

As of December 31, 2025, the Company's total assets continued to grow, reaching 1,775,405 million VND, an increase of 28.00% compared to the beginning of the year, reflecting the expanded scale of operations along with the strategy of prioritizing working capital to seize market opportunities. In terms of structure, current assets accounted for 87.07% with 1,545,884 million VND, showing that the Company focused resources on inventory, receivables, and cash to serve the purchase-production-sale cycle in the context of recovering fertilizer demand, requiring goods to always be available for delivery to agents and customers during main crop seasons.

Non-current assets reached 229,521 million VND, accounting for 12.93% of total assets, a slight decrease compared to the beginning of the year, mainly due to fixed asset depreciation and the fact that the Company did not implement new large-scale investment projects during the year. This shows that the Company's 2025 asset management strategy was to maximize existing capacity, prioritize capital flow for working capital and commercial activities, keep the asset structure lean to improve flexibility, and limit depreciation pressure and long-term financial costs in a volatile fertilizer market.



TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ

Unit: Million VND

Indicator	01/01/2025	Proportion	31/12/2025	Proportion	% Change compared to the previous period
Current liabilities	732.287	99,96%	1.116.165	99,96%	152,21%
Non-current liabilities	261	0,04%	456	0,04%	174,60%
Total liabilities	733.548	100,00%	1.116.622	100%	152,22%

As of December 31, 2025, the Company's total liabilities increased sharply compared to the beginning of the year, reaching 1,116,622 million VND, clearly reflecting the orientation of using short-term debt to finance the working capital expansion strategy in the context of recovering market demand. The liability structure consisted mainly of short-term debt, accounting for almost the entire total debt, consistent with the characteristics of the fertilizer industry, which requires flexible capital to purchase raw materials, import goods, and finance seasonal inventory, while allowing the Company to easily adjust outstanding debt when the market changes.

Long-term debt remained almost unchanged, showing that in 2025 the Company did not expand too many additional long-term investment loans but focused loan capital on serving the business cycle, consistent with the strategy of prioritizing working capital and not increasing large-scale fixed assets. The proportion of long-term debt was maintained at a very low level compared to total liabilities, reflecting the orientation of prioritizing the use of flexible short-term loans according to the business cycle, while controlling risks associated with long-term loan commitments in a context of volatile markets and interest rates.



IMPROVEMENTS IN ORGANIZATIONAL STRUCTURE, POLICIES, AND MANAGEMENT

ORGANIZATION, PERSONNEL, LABOR, SALARY, AND INTERNAL GOVERNANCE

Directed the Organization - Administration Department to coordinate with functional departments and affiliated units to continue streamlining the apparatus, reviewing the organizational structure and personnel of functional departments and factories according to regulations, and arranging the organizational structure and personnel allocation suitable to reality. On that basis, the Company arranged and consolidated the organizational structure, and allocated and restructured personnel in a lean, reasonable manner, suitable to the requirements of tasks and the actual production and business situation, ensuring stable and effective operations;

As a result of 2025, the Company's average labor was 519 people, a decrease of 20 people compared to 2024. Despite the decrease in the number of employees, the Company still completed and exceeded the 2025 production and business plan targets; thereby, labor productivity was increased, the 2025 salary fund increased by 12% compared to the 2024 performance, the average salary of employees in 2025 increased by 16% compared to the 2024 performance, and the average income of employees in 2025 increased by 11% compared to the 2024 performance, contributing to improving operational efficiency and the lives of employees.

MARKET DEVELOPMENT AND BRAND DEVELOPMENT

In 2025, the Southern Fertilizer brand continued to be recognized as the Company was honored to receive 02 awards: Top 20 Vietnam Gold Brand 2025 and Vietnam Agricultural Gold Brand Product 2025;

Coordinate with Vietnam Television (VTV1) to promote the Company's brand through the "Morning Coffee" program; simultaneously, advertise Super Phosphate products on radio channels in several localities within the Central Highlands, Southeast, Mekong Delta, and Tay Ninh regions;

Strengthen sales activities on e-commerce platforms such as Shopee, Lazada, Tiktok, and Vinachemmart, contributing to the expansion of distribution channels and customer outreach in line with digital commerce trends;

Review and deploy advertising billboards at key locations in strategic market areas, contributing to enhancing the Company's brand recognition;

Promote digital marketing activities and communication on the Company's website and fanpages, while reviewing and upgrading the website and digital application platforms to improve the effectiveness of brand promotion and development.



PRODUCT CONSUMPTION

Regularly organize seminars and demonstrations to introduce strategic product lines such as small-granule NPK, fertilizers specialized for rice, and organic fertilizers to farmers in key regions;

Continue to maintain and expand the distribution system; in Fiscal Year 2025, the Company signed framework contracts with 19 new customers and reconnected with 09 customers who had previously consumed the Company's products;

Proactively import and trade single fertilizers such as Urea, SA, and Potash in bags under the Phân bón Miền Nam brand, contributing to improving business efficiency and increasing the Company's brand recognition in the market;

Research and develop product lines with high nutritional content that are completely water-soluble, such as NPK 19.11.7+TE and NPK 18.8.22+TE, to meet modern farming needs such as drip irrigation and spray nozzle application;

Develop new product lines such as Long Thanh Super

Phosphate supplemented with microorganisms, neutral phosphate, and Mina Organic fertilizer with high organic content to diversify products and meet the needs of high-value fruit-growing regions;

Coordinate with the Dong Thap Department of Agriculture and Rural Development and the Southern Fruit Research Institute to implement the "Phân bón Miền Nam – Nutritional solution for sustainable durian farming, controlling Cadmium content" models, contributing to improving agricultural product quality and meeting export market requirements;

Focus on developing the Central Highlands and Northern markets, while increasing consumption in the Southeast and South Central Coast; gradually reconnect the market with Thanh Thanh Cong Sugar Company;

Achieved a total export volume of 16,440 Tons of NPK in 2025, marking the milestone of the first direct export of 6,000 Tons to the Philippines and continuing to maintain good markets in Cambodia, Africa, New Zealand, and Cuba.

ACCOUNTING AND FINANCE

Direct the Company's Accounting and Finance Department to strictly comply with State and Vietnam National Chemical Group regulations regarding accounting, statistics, and reporting, ensuring compliance with regulations, timelines, and reporting quality;

Direct the Company's Accounting and Finance Department to evaluate and analyze the financial situation and risks in production and business activities to promptly implement financial solutions that ensure safety and efficiency in production and business operations;

Manage cash, assets, and capital sources safely and fully implement capital preservation measures in accordance with the law; regularly and strictly control revenues and expenses, especially management expenses;

Fully and promptly control the remittance to the state budget and funds as prescribed; perform well in tax declaration, payment, and preparation of state budget reports in accordance with regulations;

Direct the Accounting and Finance Department to continue maintaining relationships with banks and credit institutions, ensuring capital sources with appropriate interest costs to have sufficient funds for the Company's production, business, and investment activities;

In Fiscal Year 2025, the Company underwent an audit by the State Audit Office. The audit results showed that the Company strictly complied with legal regulations in financial and accounting management; the recommendations of the State Audit Office have been and are being seriously accepted and implemented by the Company in accordance with regulations;

In Fiscal Year 2025, the Company's financial activities generated financial revenue of 24.421 billion VND, contributing to the Company's business efficiency;

In Fiscal Year 2025, financial revenue from deposits at commercial banks reached approximately 22.4 billion VND, contributing to improving the efficiency of the Company's production and business activities; at the same time, strengthen debt management, resolutely refusing to deliver goods to customers with overdue payments, and preventing the occurrence of bad debts. The accounts receivable ratio as of December 31, 2025, reached approximately 8% of revenue, lower than the 18% of revenue level stipulated in the Company's debt management regulations.

IMPROVEMENTS IN ORGANIZATIONAL STRUCTURE, POLICIES, AND MANAGEMENT (CONTINUED)

INVESTMENT AND MAINTENANCE

In 2025, the estimated number of projects implemented was 09 items including: Forklifts, plate heat exchangers (E1006A), biomass boilers, Super Phosphate mixing systems, and Super Phosphate grinding and screening systems at Long Thanh Super Phosphate Factory; analytical equipment, bulk material bagging systems, and repair of main production floor No. 2 at Hiep Phuoc Fertilizer Factory; and analytical equipment at Cuu Long Fertilizer Factory. Implementation in 2025: Total planned value was 25.762 billion VND, actual value was 22.122 billion VND, reaching 86% of the plan;

Regarding major repairs in 2025, 45.743 billion VND was executed, reaching 83% of the plan; routine maintenance in 2025 was 17.957 billion VND, reaching 120% of the plan;

Continue to accelerate progress to commence construction of the office building.

Elevate Vietnamese Agricultural Produce

OCCUPATIONAL HEALTH AND SAFETY, FIRE AND EXPLOSION PREVENTION, ENVIRONMENTAL PROTECTION, AND CONSUMPTION QUOTAS

Organize training and safety inspections for occupational health and safety across the entire Company, ensuring absolutely no accidents or fire/explosion incidents occur;

Effectively implement environmental protection regulations, complete inspection recommendations regarding fire prevention and fighting, and are currently in the process of applying for environmental permits at Hiep Phuoc and Cuu Long Factories;

Renovate exhaust and wastewater treatment systems at factories to meet the standards of QCVN 19:2024/BTNMT and QCVN 14:2025/BTNMT;

Organize periodic oil and chemical spill response drills twice a year at Long Thanh Super Phosphate Factory;

Submit to the Board of Directors for the issuance and adjustment of material, raw material, and fuel consumption quotas to be closely aligned with the reality of 2025 and strictly supervise their implementation at affiliated units.

PRODUCTION

Coordinate with factories to monitor and propose solutions for handling slow-moving raw materials and products, and for processing defective, damp, or scrap products of all kinds;

Deploy the production plan to factories, ensuring sufficient goods for domestic and export markets;

Inspect and urge units to carry out production in accordance with procedures, quality standards, and delivery schedules, and supervise the production organization process at affiliated units;

Research production and register circulation licenses, and announce standard conformity for 02 products: Microbial phosphate and organic fertilizer;

Conduct experimental research on a set of fertilizers specialized for durian trees and a fertilization process to control Cadmium content during the commercial stage and improve fruit quality; supplement pre-mixing equipment on the 60,000 Tons/year rotary drum steam line to stabilize finished product quality at Cuu Long Fertilizer Factory.

SCIENTIFIC, TECHNOLOGICAL DEVELOPMENT, INNOVATION, AND DIGITAL TRANSFORMATION

In 2025, the Company continued to promote the application of science and technology, innovation, and digital transformation to improve governance efficiency, optimize production activities, and aim for sustainable development.

The Company has completed and put into use human resources, labor, and payroll management software, while continuing to deploy machinery and equipment management, document management, and task assignment and performance evaluation systems, contributing to improving internal governance efficiency;

The Company's website phanbonmiennam.com.vn has been upgraded with a new interface and officially put into operation on December 12, 2025, with renewed and richer content and images. In addition, the Company deployed a unified domain-based email system

throughout the Company from December 22, 2025, to serve management, administration, and work exchange; simultaneously, it launched a sales application (App) on the Company's e-commerce platform;

Convert all diesel forklifts to electric forklifts at Long Thanh Super Phosphate Factory and put into use biomass boilers to replace coal-fired boilers at Hiep Phuoc and Long Thanh factories to reduce emissions;

Synchronously implement solutions to green operations through waste sorting at the source, water reuse, logistics improvement, and journey monitoring using digital technology;

Successfully renovated pre-mixing equipment and dust settling chambers at Cuu Long Fertilizer Factory and designed a Jumbo bag flipping system to reduce costs and enhance occupational safety.

The average income realized in 2025

15,517,000

VND/person/month

equal to 119% of the plan

CARING FOR THE LIVES OF EMPLOYEES

The Company fully implements regimes and policies as prescribed for employees such as social insurance, health insurance, unemployment insurance, and other benefits under the collective labor agreement, ensuring the lives and income of employees. The average income realized in 2025 was: 15,517,000 VND/person/month, equal to 119% of the plan.

UNION ACTIVITIES AND SOCIAL WELFARE

In 2025, the Company's leadership continued to direct the Trade Union and mass organizations to coordinate closely with professional departments, depending on the actual conditions of each unit, to actively participate in social welfare, charity, and gratitude activities for persons with meritorious services to the revolution. The Company maintains the support of 02 Vietnamese Heroic Mothers with a support level of 2,000,000 VND/mother/month, while organizing many activities to care for the material and spiritual lives of employees and the community.

Trade unions at all levels implemented the "Trade Union Shelter" program, supporting the construction and repair of housing for union members and employees in difficult circumstances; besides that, they also organized visits and gave gifts to families of persons with meritorious services to the revolution and policy beneficiary families in Tan Lap commune, Tan Bien district, Tay Ninh province, with an amount of 75,000,000 VND; supported localities in caring for disadvantaged families with 250 million VND, and provided loans to employees for house repairs with an amount of 200 million VND;

The Board of Management coordinated with the Trade Union and the Company's Youth Union to organize quarterly gifts for all employees (04 times), with a total amount of 744 million VND.

FUTURE DEVELOPMENT PLAN

PLAN TARGETS

In 2026, domestic fertilizer production and business activities are forecast to continue in a market context with many fluctuations, yet certain development opportunities still exist. The demand for fertilizers for domestic agricultural production is forecast to remain stable, while the export market still holds potential for expansion. However, competitive pressure, fluctuations in input costs, and increasingly high requirements for product quality will continue to be major challenges for the Company. Given the aforementioned advantages and difficulties, the Company's Board of Management proposes the production and business plan for 2026 as follows:

Elevate Vietnamese Agricultural Produce



No.	Indicator	Unit	Actual 2025	Plan 2026	2026 Plan vs. 2025 Actual (%)
I Mainly produced products					
1	NPK compound fertilizer	Tons	109,636	101,000	92%
2	Superphosphate of all types	Tons	105,384	105,000	100%
3	Total Sulfuric Acid, in which:	Tons	101,757	100,000	98%
	Sulfuric Acid (H ₂ SO ₄) produced	Tons	33,965	30,000	88%
	Other imports	Tons	67,792	70,000	103%
4	Foliar fertilizer	Tons	53	60	113%
5	Packaging	1,000 units	8,646	8,700	101%
II Mainly consumed products					
1	NPK compound fertilizer, in which:	Tons	81,108	101,000	125%
	- Domestic sales	Tons	64,668	80,000	124%
	- Export sales	Tons	16,440	21,000	128%
2	Superphosphate of all types	Tons	77,664	100,000	129%
3	Commercial Sulfuric Acid (H ₂ SO ₄)	Tons	65,678	70,000	107%
4	Foliar fertilizer	Tons	53	60	113%
5	Packaging	1,000 units	8,610	8,700	101%
6	Other business products	Tons	66,639	60,000	90%
III	Total revenue	Million VND	2,100,003	2,300,000	110%
1	Revenue from sales and service provision	Million VND	2,075,581	2,277,000	110%
	In which: Export revenue	Million VND			
2	Other revenue	Million VND	24,421	23,000	94%
IV Export					
1	Total export turnover	1000USD	7,346	8,250	112%
2	Export product volume	Tons	16,440	21,000	128%
VI	Profit before tax	Million VND	40,234	42,000	104%
VII	Dividends	%	5%/Charter capital	Expected no less than actual performance in 2025	

FUTURE DEVELOPMENT PLAN (CONTINUED)

MEASURES TO IMPLEMENT THE FUTURE PLAN

To achieve the set goals, the Company will focus on the following measures:

- Production and business: Proactively respond to market fluctuations, adjust sales policies flexibly, expand the market (especially in the Central Highlands, the Mekong Delta, and Cambodia), develop online sales channels, seek new sources of raw materials, and build sustainable relationships with customers.
- Market and brand development: Strengthen brand and product promotion on digital platforms, maintain and expand the market, focus on evaluating and improving service quality, adjust sales policies flexibly, enhance the quality of customer support information channels, streamline the product portfolio, and promote brand building.
- Production management: Strictly control product quality, improve machinery and processes to reduce costs, research and apply new raw materials, and enhance professional qualifications for the quality control team.
- Product strategy: Expand production and business of organic fertilizers, aiming for high-quality, safe, and environmentally friendly products, and conduct research and development of new products.
- Science, technology, and environment: Continue to improve technology, ensure labor safety, industrial hygiene, fire and explosion prevention, and environmental protection.
- Financial management: Maintain stable capital sources, strictly manage debts and inventory, and control costs.
- Investment and maintenance: Implement investment and maintenance projects, seek solutions to extend equipment lifespan, build machinery management software, and transition to using electric forklifts.
- Organization and personnel: Consolidate the management apparatus, and focus on training and developing human resources.
- Salary policy: Develop an appropriate salary policy to attract and retain employees.
- Charity and social activities: Continue activities aimed at the community.
- Emulation movement: Promote the emulation movement to exceed the plan.

BOARD OF MANAGEMENT'S EXPLANATION ON AUDITOR'S OPINION

None



ASSESSMENT REPORT RELATED TO THE COMPANY'S ENVIRONMENTAL AND SOCIAL RESPONSIBILITY

ENVIRONMENTAL ASSESSMENT

The Board of Management acknowledges and highly appreciates the Company's full implementation of environmental plans and regulations, while complying with Government policies and aligning with global trends. During production and business operations, the Company has effectively managed waste, protected landscapes and the environment, and respected and ensured harmony with the surrounding community. The Company's products not only meet high quality standards but are also environmentally friendly.

HUMAN RESOURCES ASSESSMENT

In the overview of 2025, the Board of Management highly appreciates the effective and appropriate resolution of personnel issues. Recruitment and training have been well executed, along with significant improvements in salaries, insurance policies, labor safety, and bonuses. The Company also focuses on creating a fair, healthy, and civilized working environment. Activities such as parties and union events not only help reduce stress but also contribute to strengthening solidarity among employees.

ASSESSMENT OF RESPONSIBILITY TOWARDS THE LOCAL COMMUNITY

The Board of Management highly appreciates and acknowledges the Company's efforts in carrying out social responsibility activities for the local community. Supporting and sponsoring families and organizations in difficulty not only helps enhance the Company's positive image but also affirms the Company's reliable position in the community. The Company also contributes to local development by creating job opportunities for residents through local recruitment. In addition, workshops aimed at improving skills for farmers also play an important role in community development.





BOARD OF DIRECTORS' ASSESSMENT OF THE COMPANY'S OPERATIONS

- 87 Board of Directors' assessment of the Company's operations
- 88 Board of Directors' assessment of the Company's Board of Management's operations
- 89 Plans and orientations of the Board of Directors



04 





BOARD OF DIRECTORS' ASSESSMENT OF THE COMPANY'S OPERATIONAL ASPECTS

In a market context with many fluctuations and fierce competition, the Company has made efforts to overcome difficulties to successfully achieve the set targets. The results of the Company's production and business activities in 2025 achieved notable highlights, demonstrating stability in management and efficiency in operations.

PRODUCTION ACTIVITIES

Production output of many key products met and exceeded the set plan, notably:

- Phosphate fertilizer reached 105,384 Tons (111% of the plan and 103% compared to the same period last year);
- NPK fertilizer reached 109,636 Tons (122% of the plan and 147% compared to the same period last year);
- Sulfuric Acid reached 101,757 Tons (106% of the plan and 112% compared to the same period);
- Foliar fertilizer reached 53 Tons (106% of the plan and 117% compared to the same period);
- Packaging reached 8,610 Tons (102% of the plan and 123% compared to the same period).

REVENUE AND PROFIT

Total revenue in 2025 reached 2,100 billion VND, achieving 119% of the plan. Revenue from sales and service provision reached 2,075 billion VND, exceeding the set plan (120% of the plan);

Profit before tax reached 40 billion VND, equal to 115% of the plan;

In particular, the budget contribution increased sharply, reaching 68 billion VND, achieving 332% of the plan and increasing nearly 2.8 times compared to the same period last year.

CONSUMPTION ACTIVITIES

Total consumption output of foliar fertilizer reached 53 Tons (106% of the plan), packaging reached 8,610 Tons (101% of the plan), and business of other products reached 66,639 Tons (148% of the plan). These are very encouraging results, far exceeding the set targets;

However, some products such as Phosphate fertilizer, NPK fertilizer, and Sulfuric acid did not meet consumption expectations, reaching only 88%, 90%, and 97% of the plan, respectively.

EXPORT ACTIVITIES

Export turnover and export product quantity did not achieve the expected results, reaching 98% and 82% of the plan, respectively. However, this mainly stemmed from the difficulties of the international market and factors affecting the supply chain.

The Board of Directors assesses that the Company had a good year of operation, especially in its ability to adapt quickly and manage effectively in a challenging context. Important indicators such as production, domestic consumption, revenue, and profit all met and exceeded the set plan, reflecting sustainability in the development strategy.

Although there are still difficulties with some products such as exports and specific product lines, these are factors that the Board of Directors will continue to direct to improve in the coming time.

The Board of Directors commits to accompanying the Board of Management, focusing on management solutions and optimizing operational efficiency, while exploiting new opportunities to ensure sustainable development and bring the highest benefits to shareholders and the collective of employees.'

Elevate Vietnamese Agricultural Produce



BOARD OF DIRECTORS' ASSESSMENT OF THE COMPANY'S BOARD OF MANAGEMENT'S OPERATIONS

Quarterly or on an ad-hoc basis, the Board of Directors holds meetings to evaluate the implementation results of the previous period's plan and approve the production and business plan for the next period; promptly discuss and direct the Board of Management to implement the production and business targets of the entire Company. Issues under the authority of the Board of Directors arising during the production and business process are submitted by the Board of Management to the Board of Directors for consideration and decision. The Board of Directors always supervises the activities of the Board of Management to ensure compliance with legal regulations, internal regulations, and efficiency in the production and business process. Specifically, the following main contents:

- Organized the 2025 Annual General Meeting of Shareholders in accordance with the law on April 18, 2025;
- Completed and disclosed financial report information as prescribed;
- Inspected and urged the implementation of quarterly production and business plans;
- Implemented the closing of the list for 2024 dividend payment at a rate of 5%/share;
- Inspect and supervise the implementation of investment activities in accordance with the Resolutions of the Board of Directors;
- Inspect and supervise the implementation of internal regulations in the Company's management and operational activities;
- Inspect and supervise environmental protection activities

PLANS AND ORIENTATIONS OF THE BOARD OF DIRECTORS

RESPONSIBILITIES OF EACH MEMBER OF THE BOARD OF DIRECTORS

Closely monitor market developments and the areas assigned to each member of the Board of Directors to provide effective and flexible solutions;

Enhance the efficiency of management and supervision of the Company's operations in accordance with the Law on Enterprises and the Company's Charter, ensuring the effective implementation of the 2025 General Meeting of Shareholders' Resolutions.

REGARDING FINANCE AND ACCOUNTING

Closely monitor exchange rate fluctuations in the market;

Strictly control cash flow and strengthen financial risk prevention;

Aggressively implement cost-saving and expense-reduction programs, use capital efficiently, and execute cost management solutions to lower product costs.

REGARDING MARKET AND BRAND DEVELOPMENT

Consolidate distribution systems, with particular focus on the Northern and Central Highlands markets, and leverage the advantages of the Lan Long Thanh brand to develop new markets;

Participate in domestic and international trade promotion programs to promote products;

Continue to boost commercial business, chemical trading, and seek customers for fertilizer exports.



REGARDING MATERIALS MANAGEMENT

Regularly forecast the market to have reasonable plans for material and raw material reserves, and control the consumption of raw materials during the production process;

Manage inventory effectively.

REGARDING MANAGEMENT

Continue to refine the Company's regulations and policies in line with changes in the law and the Company's practical situation.

REGARDING PRODUCTION ENGINEERING AND INVESTMENT

Continue to implement items according to the approved schedule;

Research solutions and apply new technological solutions to extend equipment lifespan;

Research and develop new products, with a special focus on developing sustainable organic products.

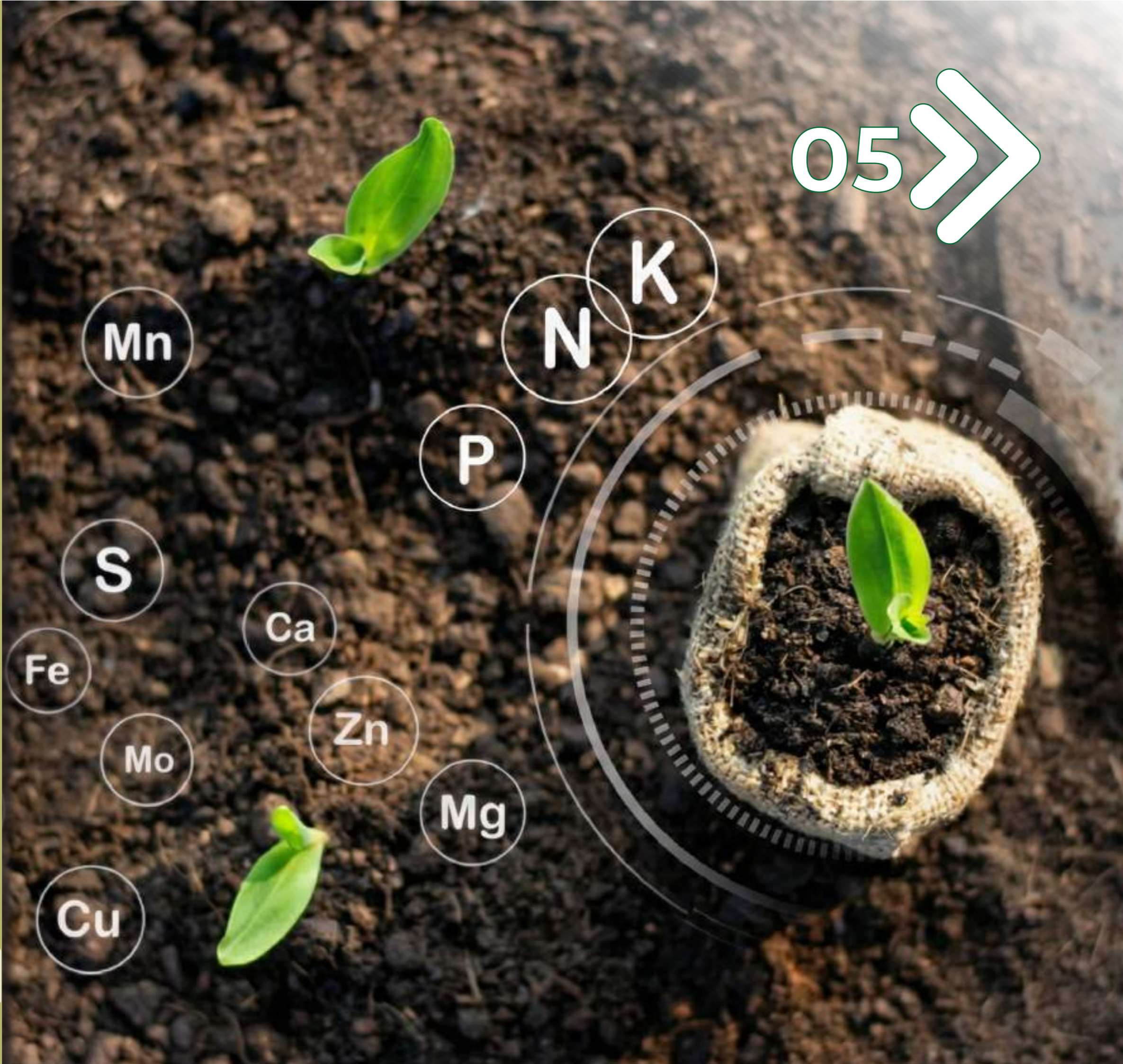


CORPORATE GOVERNANCE

93 Board of Directors

99 Supervisory Board

101 Transactions, remuneration, and benefits of the Board of Directors, Board of Management, and Supervisory Board



BOARD OF DIRECTORS

COMPOSITION AND STRUCTURE OF THE BOARD OF DIRECTORS

No.	Member	Position	Number of shares			
			Representative	Percentage	Individual	Percentage
1	Nguyen Van Quy	Chairman of the BOD	11,999,879	25.05%	-	-
2	Do Van Tuan	Executive Member of BOD, General Director	9,579,467	20.00%	5	0.00%
3	Trinh Quoc Hung	Executive Member of BOD, Deputy General Director	9,579,467	20.00%	3,049	0.01%
4	Ngo Ngoc Quang	Independent Member of BOD	-	-	-	-
5	Ha Thai Son	Non-executive Member of BOD	-	-	-	-

SUB-COMMITTEES UNDER THE BOARD OF DIRECTORS

The Company has not established sub-committees under the Board of Directors. Members of the Board of Directors coordinate to direct and supervise operations based on individual professional expertise, with the highest sense of responsibility.



ACTIVITIES OF THE BOARD OF DIRECTORS

Meetings of the Board of Directors

The Board of Directors will organize quarterly regular or extraordinary meetings to evaluate the performance results of the previous period, approve production and business plans for the next period, and direct the Board of Management to implement production and business targets across the entire Company. Issues under the authority of the Board of Directors arising during production and business operations will be submitted by the Board of Management for review and decision. The Board of Directors maintains continuous supervision of the Board of Management's activities, ensuring compliance with legal regulations and internal policies, while ensuring efficiency in production and business operations.

The Board of Directors held 14 in-person meetings

No.	Member of BOD	Position	Number of BOD meetings attended	Attendance rate	Reason for absence
1	Mr. Nguyen Van Quy	Chairman of the BOD	14/14	100,0%	
2	Mr. Do Van Tuan	Executive Member of BOD, General Director	14/14	100,0%	
3	Mr. Trinh Quoc Hung	Executive Member of BOD, Deputy General Director	14/14	100,0%	
4	Mr. Ngo Ngoc Quang	Independent Member of BOD	06/14	42,8%	Due to business commitments
5	Mr. Ha Thai Son	Non-executive Member of BOD	14/14	100,0%	


BOARD OF DIRECTORS (CONTINUED)
ACTIVITIES OF THE BOARD OF DIRECTORS**Resolutions and Decisions of Board of Directors**

No.	Resolution, Decision Number	Date	Content	Approval rate
01	01/NQ-HĐQT	17/01/2025	The Board of Directors met and approved: - Production and business plan for Q1/2025, approved the Q4/2024 Financial Statements - Approved the policy for the General Director to implement the signing of transaction contracts between Southern Fertilizer Joint Stock Company and related parties in accordance with Proposal No. 75/TTr-PBMN dated January 15, 2025 - Approved the 2025 construction investment plan according to the proposal in Proposal No. 64/TTr-PBMN - Adjustment of several material technical consumption norms for NPK products on rotary disc production lines, granular single superphosphate, foliar fertilizers, and packaging - Regulations on operation and management of the Company according to Proposal No. 67/TTr-PBMN - Plan to organize the 2025 Annual General Meeting of Shareholders on April 18, 2025 - 2024 Corporate Governance Report	100%
02	02/QĐ-HĐQT	17/01/2025	Decision on assigning the Production and Business plan for Q1/2025	100%
03	03/QĐ-HĐQT	17/01/2025	Decision on issuing the Regulations on operation and management of Southern Fertilizer Joint Stock Company	100%
04	04/QĐ-HĐQT	17/01/2025	Decision on approving the 2025 overseas business trip plan of Southern Fertilizer Joint Stock Company	100%
05	05/QĐ-HĐQT	17/01/2025	Decision on approving the 2025 construction investment plan	100%
06	06/QĐ-HĐQT	17/01/2025	Decision on adjusting and supplementing material technical consumption norms for several products serving the Company's production	100%
07	07/NQ-HĐQT	26/02/2025	The Board of Directors met and approved the record date for exercising the right to attend the 2025 Annual General Meeting of Shareholders as March 17, 2025	100%
08	08/NQ-HĐQT	26/02/2025	The Board of Directors met and approved the adjustment of the record date for exercising the right to attend the 2025 Annual General Meeting of Shareholders from March 17, 2025 to March 21, 2025	100%
09	09/NQ-HĐQT	12/3/2025	Agreed on the salary fund to be used for employees and managers in 2024 according to Proposal No. 361/TTr-PBMN. Approved the 2024 Financial Statements	100%
10	10/NQ-HĐQT	17/4/2025	Approved the Production and Business Plan for Q2/2025. Approved the Q1/2025 Financial Statements	100%

No.	Resolution, Decision Number	Date	Content	Approval rate
11	11/QĐ-HĐQT	17/4/2025	Assigned the Production and Business plan for Q2/2025	
12	12/NQ-ĐHĐCĐ	18/4/2025	The 2025 General Meeting of Shareholders approved the following reports and proposals: - Report of the Board of Directors on the Company's corporate governance in 2024 and goals/directions for 2025 - Report of the Board of Management on the results of production and business activities in 2024 and directions/tasks for 2025 - Proposal on the Production and Business plan and expected dividend payout for 2025 - Report on the activities of the Supervisory Board in 2024 and tasks for 2025 - The General Meeting of Shareholders authorized the Company's Board of Directors to select an auditing firm for the Company's 2025 financial statements - Audited 2024 Financial Statements - Proposal on the profit distribution plan and 2024 dividend payment - Proposal on the report regarding the payment of remuneration for the Board of Directors and Supervisory Board in 2024 and the remuneration plan for the Board of Directors and Supervisory Board in 2025 - Election of members of the Board of Directors for the 2025 - 2030 term - Election of members of the Supervisory Board for the 2025 - 2030 term	
13	13/NQ-HĐQT	09/5/2025	Approved the assignment of tasks to members of the Company's Board of Directors for the 2025 - 2030 term. Approved the 5-year term appointment of Mr. Doan Tan Sang, Assistant to the General Director, to the position of Deputy General Director of the Company	100%
14	14/QĐ-HĐQT	09/5/2025	Decision on assigning tasks to members of the Company's Board of Directors for the 2025 - 2030 term	100%
15	15/QĐ-HĐQT	09/5/2025	Decision on the 5-year term appointment of Mr. Doan Tan Sang to the position of Deputy General Director of the Company	
16	16/QĐ-HĐQT	09/5/2025	Decision on approving the supplementation of the investment preparation project and investment phase transition for the 2025 project	
17	17/NQ-HĐQT	03/6/2025	- Approved the 2024 dividend payment to the Company's shareholders according to Proposal No. 857/TTr-PBMN - Approved the selection of AASC Auditing Firm Co., Ltd. as the auditor for the Company's financial statements for the first 6 months of 2025 and the full year 2025 according to Proposal No. 833/TTr-PBMN - Approved the appointment of Mr. Nguyen Viet Cuong, Company Secretary, as the Corporate Governance Officer - Approved the Emulation and Reward Regulations of Southern Fertilizer Joint Stock Company - Accepted the resignation of Ms. Nguyen Thi Thuy from the position of Head of the Company's Internal Audit Department	100%
18	18/QĐ-HĐQT	03/6/2025	Decision on the appointment of Mr. Nguyen Viet Cuong to the position of Corporate Governance Officer	100%


BOARD OF DIRECTORS (CONTINUED)
ACTIVITIES OF THE BOARD OF DIRECTORS**Resolutions and Decisions of Board of Directors**

No.	Resolution, Decision Number	Date	Content	Approval rate
19	19/NQ-HĐQT	25/6/2025	Approval of the Information Disclosure Regulation of Southern Fertilizer Joint Stock Company	100%
20	20/QĐ-HĐQT	25/6/2025	Decision on the issuance of the Information Disclosure Regulation of Southern Fertilizer Joint Stock Company	
21	21/NQ-HĐQT	25/7/2025	Approval of the Production and Business Plan for Q3/2025. Approval of the Financial Statements for Q2/2025. Approval of the investment phase transition for 02 projects as per Proposal No. 1131/TTr-PBMN dated July 09, 2025	100%
22	22/QĐ-HĐQT	25/7/2025	Assignment of the Production and Business Plan for Q3/2025	
23	23/QĐ-HĐQT	25/7/2025	Removal from the leadership and management planning for the 2021-2026 period of Southern Fertilizer Joint Stock Company	
24	24/QĐ-HĐQT	25/7/2025	Approval of the supplementary list for leadership and management planning for the 2021-2026 period of Southern Fertilizer Joint Stock Company	
25	25/QĐ-HĐQT	25/7/2025	Removal from the leadership and management planning for the 2026-2031 period of Southern Fertilizer Joint Stock Company	
26	26/QĐ-HĐQT	25/7/2025	Approval of the supplementary list for leadership and management planning for the 2026-2031 period of Southern Fertilizer Joint Stock Company	
27	27/QĐ-HĐQT	25/7/2025	Approval of the investment phase transition for 02 projects in 2025	
28	28/QĐ-HĐQT	25/7/2025	Adjustment and supplementation of material and technical consumption quotas for certain products serving the production of Southern Fertilizer Joint Stock Company	
29	29/NQ-HĐQT	07/8/2025	Approval of the interim financial statements for 2025	100%
30	30/NQ-HĐQT	07/8/2025	Approval of the investment phase transition for the project "Super Phosphate grinding and screening system at Long Thanh Super Phosphate Factory" as per Proposal No. 1337/TTr-PBMN	100%
31	31/QĐ-HĐQT	26/8/2025	Approval of the investment phase transition for the project "Super Phosphate grinding and screening system at Long Thanh Super Phosphate Factory"	
32	32/QĐ-HĐQT	02/10/2025	Appointing Mr. Nguyen Chi Hue to join the management board and hold the position of Deputy General Director of VINA Plasticizer Chemical Co., Ltd.	

No.	Resolution, Decision Number	Date	Content	Approval rate
33	33/NQ-HĐQT	22/10/2025	Approval of the Production and Business Plan for Q4/2025. Approval of the Financial Statements for Q3/2025	100%
34	34/QĐ-HĐQT	22/10/2025	Assignment of the Production and Business Plan for Q4/2025	
35	35/NQ-HĐQT	25/11/2025	Implementation of the reappointment process for the position of Deputy General Director of Southern Fertilizer Joint Stock Company	100%
36	36/NQ-HĐQT	25/11/2025	Approval of the policy for the General Director of the Company to sign contracts and transactions between Southern Fertilizer Joint Stock Company and related parties as proposed in Proposal No. 1904/TTr-PBMN of the General Director. Contracts and transactions must ensure the following principles: + Contracts and transactions signed with each related party must be less than 10% of the total assets of the enterprise recorded in the separate financial statements of the Company for the first 09 months of 2025 or the most recent separate financial statements of the Company + The above contracts and transactions must ensure the maximum benefit of Southern Fertilizer Joint Stock Company, comply with current legal regulations, the Charter, and the Company's regulations	100%
37	37/QĐ-HĐQT	25/11/2025	Regarding the dispatch of personnel abroad	
38	38/NQ-HĐQT	09/12/2025	Approval of the adjustment of the salary scale, salary table, and salary allowances for 2026 as per Proposal No. 1898/TTr-PBMN of the General Director of the Company. Approval of the investment phase transition as per Proposal No. 1966/TTr-PBMN dated December 03, 2025 of the General Director of the Company	100%
39	39/QĐ-HĐQT	09/12/2025	Approval of the investment phase transition for 02 projects: PE bag blowing machine and bag printing machine at the Packaging Factory	
40	40/QĐ-HĐQT	09/12/2025	Issuance of the salary scale, salary table, and salary allowances for 2026 of Southern Fertilizer Joint Stock Company	
41	41/NQ-HĐQT	30/12/2025	Approval of the application of the enterprise accounting regime according to Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance at Southern Fertilizer Joint Stock Company effective from January 01, 2026	100%
42	42/QĐ-HĐQT	30/12/2025	Approval of the overseas business trip plan for 2026	

BOARD OF DIRECTORS (CONTINUED)

ACTIVITIES OF INDEPENDENT MEMBERS OF THE BOARD OF DIRECTORS

Independent members of the Board of Directors actively participate in the direction and supervision of the Board of Directors, provide numerous contributions, especially in the fields of finance and relations with credit institutions, and work with the Board of Directors to pass many important issues, contributing to the Company's success in 2025.

In 2025, the activities of the Board of Directors always complied with the provisions of the Law, the Company's Charter, and the Regulations on the operation of the Board of Directors. The Board of Directors assigned specific tasks to each member based on experience and professional qualifications, and organized extraordinary meetings or obtained written opinions when necessary. Resolutions of the Board of Directors were carefully reviewed before issuance, and the Board of Directors regularly monitored the implementation of the 2025 General Meeting of Shareholders' Resolutions.

LIST OF MEMBERS OF THE BOARD OF DIRECTORS WITH CERTIFICATES OF TRAINING IN CORPORATE GOVERNANCE

Corporate governance training courses that members of the Board of Directors, members of the Supervisory Board, the Board of Management, other managers, and the Corporate Governance Officer/Company Secretary have participated in according to corporate governance regulations: Southern Fertilizer Joint Stock Company has sent managers to attend training on organizing the General Meeting of Shareholders, the Law on Enterprises, the Law on Securities, and information disclosure organized by the Ho Chi Minh City Stock Exchange

No.	Full name	Position	Training course	Training organization
1	Mr. Ha Thai Son	Member of the Board of Directors	Corporate governance	Human Resources and Business Development Institute (Huredin)

Elevate Vietnamese Agricultural Produce

SUPERVISORY BOARD

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

No.	Member	Position	Number of shares			
			Representative	Percentage	Individual	Percentage
1	Vo Anh Tuan	Head of Supervisory Board	-	-	-	-
2	Nguyen Thi Thuy Duong	Member of Supervisory Board	-	-	-	-
3	Tran Chau Minh	Member of Supervisory Board	-	-	-	-

ACTIVITIES OF THE SUPERVISORY BOARD

Meetings of the Supervisory Board

No.	Member of Supervisory Board	Position	Number of meetings attended	Attendance rate	Reason for absence
1	Mr. Vo Anh Tuan	Head of Supervisory Board	4/4	100%	
2	Ms. Nguyen Thi Thuy Duong	Member of Supervisory Board	4/4	100%	
3	Mr. Tran Chau Minh	Member of Supervisory Board	4/4	100%	

The Supervisory Board fully participated in the meetings of the Board of Directors and the Company's monthly briefing meetings. Through this, the Supervisory Board promptly grasped the production and business situation and provided detailed evaluations and comments on the Company's operations. In addition, the Supervisory Board also participated in contributing opinions during the Board of Directors' meetings, offering perspectives and strategic proposals related to the Company's management and operations. In particular, the Supervisory Board is responsible for supervising the implementation of the 2025 production, business, and investment plan, along with other terms in accordance with the 2025 Annual General Meeting of Shareholders' Resolution.

In addition to participating in meetings and supervising plans, the Supervisory Board actively inspects and ensures that the issuance and implementation of Resolutions and Decisions of the Board of Directors and the Board of Management are carried out correctly regarding the Company's management and operations. The Supervisory Board also inspects compliance with regulations on financial management and accounting, and ensures the accuracy, honesty, and legality in the use, circulation, and storage of accounting vouchers. At the same time, the Supervisory Board is responsible for appraising the Company's periodic financial statements and performing periodic inspections as prescribed. Beyond accounting and financial tasks, the Supervisory Board also appraises the corporate governance report and checks information disclosure in accordance with regulations for listed companies. This helps ensure transparency and honesty in the information publicly and fully disclosed by the Company.

TRANSACTIONS, REMUNERATION, AND BENEFITS OF THE BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT, AND SUPERVISORY BOARD

SALARIES, BONUSES, REMUNERATION, AND BENEFITS

No.	Full name	Position	Income 2025 (VND)
I Board of Directors			
1	Nguyen Van Quy	Chairman of the Board of Directors	80,000,000
2	Do Van Tuan	Member of the Board of Directors, General Director	965,067,200
3	Trinh Quoc Hung	Member of the Board of Directors, Deputy General Director	780,805,200
4	Ngo Ngoc Quang	Member of the Board of Directors	58,000,000
5	Ha Thai Son	Non-executive Member of the Board of Directors	441,330,000
II Supervisory Board			
1	Vo Anh Tuan	Head of the Supervisory Board	346,290,000
2	Nguyen Thi Thuy Duong	Member of the Supervisory Board	47,000,000
3	Tran Chau Minh	Member of the Supervisory Board	476,470,000
III Board of Management			
1	Do Van Tuan	Member of the Board of Directors, General Director	Mentioned above
2	Vu Minh Tuan	Deputy General Director	725,514,000
3	Trinh Quoc Hung	Executive Member of the Board of Directors, Deputy General Director	Mentioned above
4	Doan Tan Sang	Deputy General Director (Appointed from May 09, 2025)	591,317,273
IV Chief Accountant			
1	Nguyen Thi Huong	Chief Accountant, Director of Accounting and Finance Department	624,242,000

INSIDER STOCK TRANSACTIONS

No changes during the year

CONTRACTS OR TRANSACTIONS WITH INSIDERS

Transactions between the Company and related persons of the Company; or between the Company and major shareholders, insiders, and related persons of insiders in 2025:

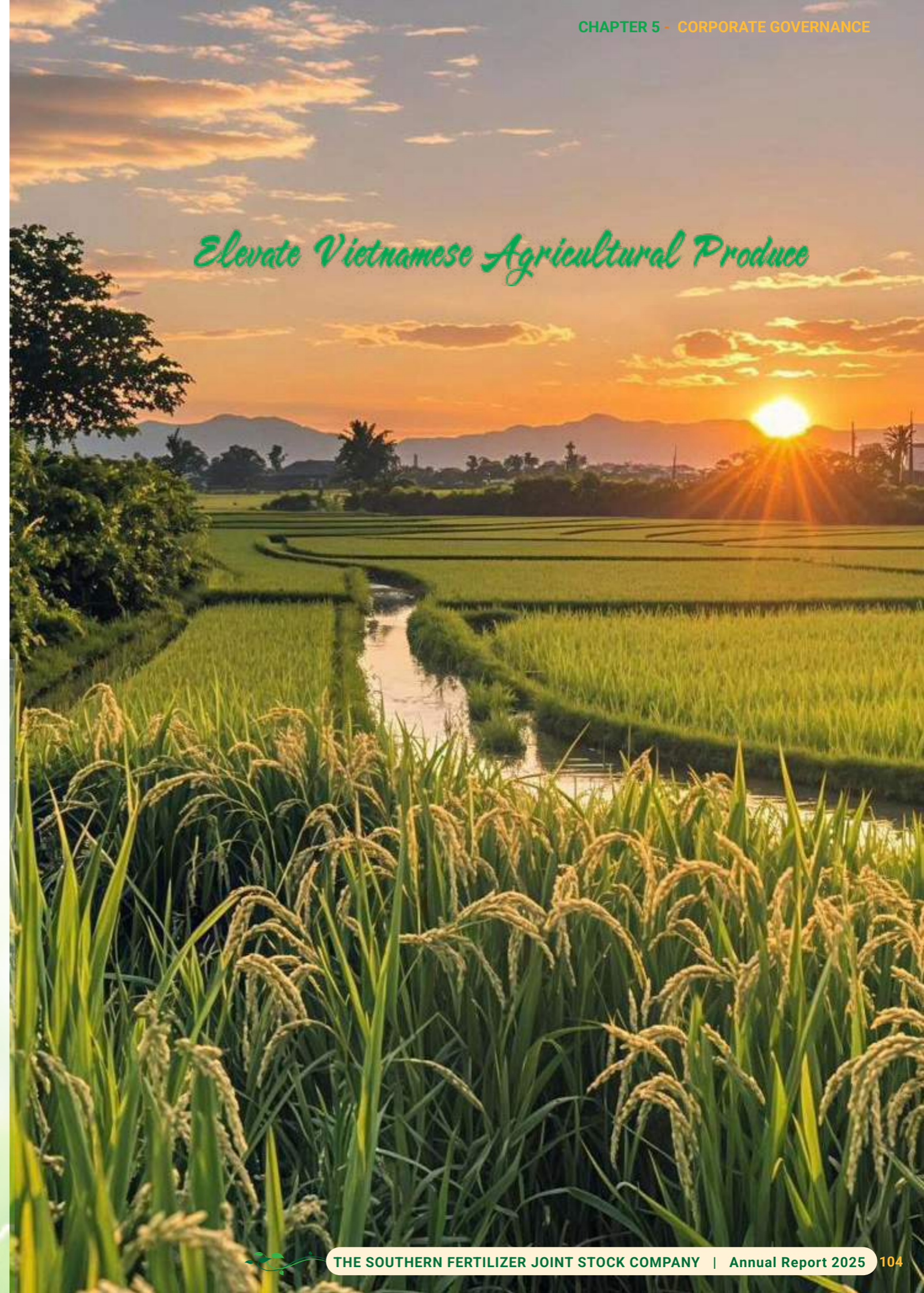
No.	Name of organization/individual	Relationship with the Company	Business Registration Number	Resolution/ Decision No. of the GMS/BOD approving the matter	Content, quantity, total transaction value
1	Vina Plasticizer Chemical Co., Ltd.	Related organization	3600248128	01/NQ-HĐQT dated 17/01/2025	Service fee of 4.81 billion VND
2	Southern Battery Joint Stock Company	Related organization	0300405462	01/NQ-HĐQT dated 17/01/2025	Acid trading: quantity 3,061 Tons, total value 6.97 billion VND
3	Apatit Vietnam Co., Ltd.	Related organization	5300100276	01/NQ-HĐQT dated 17/01/2025	Purchase of raw materials, quantity 46,961 Tons, total value 78.48 billion VND
4	Industrial Gas and Welding Electrode Joint Stock Company	Related organization	0300422482	01/NQ-HĐQT dated 17/01/2025	Purchase of Oxygen gas, total value 44.8 million VND
5	Hanoi Soap Joint Stock Company	Related organization	0100100311	01/NQ-HĐQT dated 17/01/2025	Purchase of various consumer products, total value 169.95 million VND
6	DAP No. 2 - VINACHEM Joint Stock Company	Related organization	5300265969	01/NQ-HĐQT dated 17/01/2025	Trading of raw materials and services: quantity: 2,000 Tons, total value 32.33 billion VND
7	DAP - VINACHEM Joint Stock Company	Related organization	0200827051	01/NQ-HĐQT dated 17/01/2025	Trading of raw materials 2,300 Tons; total value 38.31 billion VND
8	Vietnam National Chemical Group	Related organization	0100100061	01/NQ-HĐQT dated 17/01/2025	Dividend payment for 2024: 15.57 billion VND

TRANSACTIONS, REMUNERATION, AND BENEFITS OF THE BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT, AND SUPERVISORY BOARD (CONTINUED)

CONTRACTS OR TRANSACTIONS WITH INSIDERS (CONTINUED)

No.	Name of organization/individual	Relationship with the Company	Business Registration Number	Resolution/ Decision No. of the GMS/BOD approving the matter	Content, quantity, total transaction value
9	Southern Chemical Import Export Joint Stock Company	Related organization	0305083191	01/NQ-HDQT dated 17/01/2025	Purchase of raw materials, quantity 448 Tons, total value 1.12 billion VND
10	Branch of Chemical Industry Design Joint Stock Company	Related organization	0100103520-001	01/NQ-HDQT dated 17/01/2025	Consulting and design fee of 350 million VND
11	LIX Detergent Joint Stock Company	Related organization	0301444263	36/NQ-HDQT dated 25/11/2025	Purchase of various consumer products, total value 77.66 million VND
12	Can Tho Fertilizer and Chemical Joint Stock Company	Related organization	1800155438	01/NQ-HDQT dated 17/01/2025	Trading of fertilizers, quantity 6,679 Tons, total value 36.03 billion VND

Elevate Vietnamese Agricultural Produce





FINANCIAL STATEMENTS

- 111 Audit opinion
- 112 Audited financial statements

06 



FINANCIAL STATEMENTS

THE SOUTHERN FERTILIZER JOINT STOCK COMPANY

For the fiscal year ended as at 31/12/2025

(audited)

CONTENTS

	Pages
Report of the Board of Management	02 - 03
Independent Auditor's report	04
Audited Financial Statements	05 - 46
Statement of Financial position	05 - 06
Statement of Income	07
Statement of Cash flows	08 - 09
Notes to the Financial Statements	10 - 46

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of The Southern Fertilizer Joint Stock Company ("the Company") presents its report and the Company's Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2025.

THE COMPANY

The Southern Fertilizer Joint Stock Company was established on the basis of converting the Southern Fertilizer Company, a subsidiary of the Vietnam National Chemical Group, into a Joint Stock Company. The Company operates activities under Business registration certificate of joint stock company No. 0300430500 issued by Ho Chi Minh City Department of Investment and Planning (now the Ho Chi Minh City Department of Finance) for the first time on 20 September 2010, and amended for 11th on 26 January 2026.

The Company's head office is located at No. 125B, Cach Mang Thang Tam Street, Ban Co Ward, Ho Chi Minh City.

BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF SUPERVISION

The members of the Board of Directors during the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. Nguyen Van Quy	Chairman
Mr. Do Van Tuan	Member
Mr. Trinh Quoc Hung	Member
Mr. Ngo Ngoc Quang	Member
Mr. Ha Thai Son	Member

The members of the Board of Management in the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. Do Van Tuan	General Director
Mr. Vu Minh Tuan	Deputy General Director
Mr. Trinh Quoc Hung	Deputy General Director
Mr. Dang Tan Sang	Deputy General Director (Appointed on 09/05/2025)

The members of the Board of Supervision are:

Mr. Vo Anh Tuan	Head of Control Department
Mrs. Nguyen Thi Thuy Duong	Member
Mr. Tran Chau Minh	Member

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the year and until the preparation of this Financial Statements is Mr. Do Van Tuan - General Director.

AUDITORS

The auditors of AASC Auditing Firm Company Limited have taken the audit of Financial Statements for the Company.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management is responsible for the Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Company, its operating results and its cash flows for the year. In preparing these Financial Statements, the Board of Management is required to:

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by the Board of Directors and Board of Management to ensure the preparation and presentation of Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Financial Statements;
- Prepare the Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Financial Statements;
- Prepare the Financial Statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Financial Statements comply with the current State's regulations. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Financial Statements give a true and fair view of the financial position at 31 December 2025, its operation results and cash flows for the fiscal year then ended of the Company in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Financial Statements.

Other commitments

The Board of Management pledges that the Company complies with Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the Company does not violate the obligations of information disclosure in accordance with the regulations of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on Securities Market and the Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 96/2020/TT-BTC.

Ho Chi Minh City, 02 March 2026
 On behalf of The Board of Management
 General Director



Do Van Tuan
 Do Van Tuan

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

To: Shareholders, Board of Directors and Board of Management
The Southern Fertilizer Joint Stock Company

We have audited the accompanying Financial Statements of The Southern Fertilizer Joint Stock Company prepared on 02 March 2026, from page 05 to page 46, including: Statement of Financial position as at 31 December 2025, Statement of Income, Statement of Cash flows for the fiscal year then ended and Notes to the Financial Statements.

Board of Management's Responsibility

The Board of Management is responsible for the preparation and presentation of Financial Statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Financial Statements and for such internal control as directors determines is necessary to enable the preparation and presentation of Financial Statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these Financial Statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with standards and ethical requirements; plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the Financial Statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the Financial Statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the Financial Statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the entity's preparation and presentation of Financial Statements that give a true and fair view in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the entity's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the Financial Statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Auditor's opinion

In our opinion, the Financial Statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of The Southern Fertilizer Joint Stock Company as at 31 December 2025, its operating results and its cash flows for the year then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Financial Statements.

Ho Chi Minh City, 02 March 2026

Branch of AASC Auditing Firm Company Limited

General Director



Tran Trung Hieu

Certificate of registration to audit practice
No. 2202-2023-002-1

Auditor

Le Khanh Tung

Certificate of registration to audit practice
No. 5935-2023-002-1

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2025

Code	ASSETS	Note	31/12/2025	01/01/2025
			VND	(Restated) VND
100	A. CURRENT ASSETS		1,545,883,810,748	1,129,651,248,905
110	I. Cash and cash equivalents	03	13,872,513,222	11,317,434,226
111	1. Cash		13,872,513,222	11,317,434,226
120	II. Short-term investments	04	254,800,000,000	391,440,000,000
123	1. Held-to-maturity investments		254,800,000,000	391,440,000,000
130	III. Short-term receivables		188,100,527,540	279,983,060,964
131	1. Short-term trade receivables	05	166,007,745,739	254,732,718,736
132	2. Short-term prepayments to suppliers	06	37,492,695,274	35,271,659,981
136	3. Other short-term receivables	07	3,983,989,062	8,224,401,637
137	4. Provision for short-term doubtful debts	08	(19,383,902,535)	(18,245,719,390)
140	IV. Inventories	09	1,035,536,459,450	434,603,299,210
141	1. Inventories		1,035,536,459,450	434,603,299,210
150	V. Other short-term assets		53,574,310,536	12,307,454,505
151	1. Short-term prepaid expenses	13	1,093,130,645	135,907,106
152	2. Deductible VAT		52,080,243,585	11,802,954,780
153	3. Taxes and other receivables from State budget	17	400,936,306	368,592,619
200	B. NON-CURRENT ASSETS		229,521,077,500	257,425,362,405
210	I. Long-term receivables		174,741,000	174,741,000
216	1. Other long-term receivables	07	174,741,000	174,741,000
220	II. Fixed assets		135,538,940,463	144,071,744,822
221	1. Tangible fixed assets	11	57,816,805,352	63,938,125,579
222	- Historical cost		561,247,912,712	559,313,924,094
223	- Accumulated depreciation		(503,431,107,360)	(495,375,798,515)
227	2. Intangible fixed assets	12	77,722,135,111	80,133,619,243
228	- Historical cost		114,702,444,707	114,702,444,707
229	- Accumulated amortization		(36,980,309,596)	(34,568,825,464)
240	IV. Long-term assets in progress	10	4,457,677,876	6,333,457,995
242	1. Construction in progress		4,457,677,876	6,333,457,995
250	V. Long-term investments	04	43,874,896,709	43,874,896,709
252	1. Investments in joint ventures and associates		43,874,896,709	43,874,896,709
260	VI. Other long-term assets		45,474,821,452	62,970,521,879
261	1. Long-term prepaid expenses	13	45,474,821,452	61,814,738,721
262	2. Deferred income tax assets	33	-	1,155,783,158
270	TOTAL ASSETS		1,775,404,888,248	1,387,076,611,310

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2025

(continued)

Code	CAPITAL	Note	31/12/2025	01/01/2025
			VND	(Restated) VND
300	C. LIABILITIES		1,116,621,556,205	733,548,147,794
310	I. Current liabilities		1,116,165,149,392	733,286,740,981
311	1. Short-term trade payables	15	60,606,932,028	53,241,638,230
312	2. Short-term prepayments from customers	16	43,641,883,173	9,432,174,613
313	3. Taxes and other payables to State budget	17	3,533,617,347	3,488,431,698
314	4. Payables to employees		17,806,105,872	11,007,848,793
315	5. Short-term accrued expenses	18	2,562,400,761	10,841,443,174
319	6. Other short-term payables	19	5,721,695,420	6,119,017,393
320	7. Short-term borrowings and finance lease liabilities	14	978,917,980,395	633,031,135,783
322	8. Bonus and welfare fund		3,374,514,396	6,125,051,297
330	II. Non-current liabilities		456,406,813	261,406,813
336	1. Long-term unearned revenue	20	135,406,813	135,406,813
337	2. Other long-term payables	19	321,000,000	126,000,000
400	D. OWNER'S EQUITY		658,783,332,043	653,528,463,516
410	I. Owner's equity	21	658,783,332,043	653,528,463,516
411	1. Contributed capital		478,973,330,000	478,973,330,000
411a	Ordinary shares with voting rights		478,973,330,000	478,973,330,000
418	2. Development and investment funds		116,474,021,014	108,768,765,516
420	3. Other reserves		7,390,923,137	7,390,923,137
421	4. Retained earnings		55,945,057,892	58,395,444,863
421a	RE accumulated to previous year		23,905,229,366	28,487,655,836
421b	RE of the current year		32,039,828,526	29,907,789,027
440	TOTAL CAPITAL		1,775,404,888,248	1,387,076,611,310

Preparer



Ho Tuan Bao

Chief Accountant



Nguyen Thi Huong

Ho Chi Minh City, 02 March 2026

General Director



Do Van Tuan

STATEMENT OF INCOME

Year 2025

Code	ITEMS	Note	Year 2025	Year 2024
			VND	(Restated) VND
01	1. Revenue from sales of goods and rendering of services	23	2,075,581,338,475	1,605,625,066,749
02	2. Revenue deductions	24	9,972,284,540	5,467,635,599
10	3. Net revenue from sales of goods and rendering of services		2,065,609,053,935	1,600,157,431,150
11	4. Cost of goods sold and services rendered	25	1,898,744,341,447	1,457,397,469,420
20	5. Gross profit from sales of goods and rendering of services		166,864,712,488	142,759,961,730
21	6. Financial income	26	24,421,415,193	26,839,788,371
22	7. Financial expense	27	47,182,822,399	29,657,200,425
23	In which: Interest expense		38,601,447,957	23,547,704,437
25	8. Selling expenses	28	54,187,619,700	59,721,955,637
26	9. General and administrative expenses	29	52,192,048,343	49,181,888,508
30	10. Net profit from operating activities		37,723,637,239	31,038,705,531
31	11. Other income	30	3,550,084,667	7,479,464,325
32	12. Other expenses	31	1,039,949,538	1,102,917,442
40	13. Other profit		2,510,135,129	6,376,546,883
50	14. Total net profit before tax		40,233,772,368	37,415,252,414
51	15. Current corporate income tax expense	32	7,038,160,684	8,530,635,646
52	16. Deferred corporate income tax expense	33	1,155,783,158	(1,023,172,259)
60	17. Profit after corporate income tax		32,039,828,526	29,907,789,027
70	18. Basic earnings per share	34	669	624

Preparer



Ho Tuan Bao

Chief Accountant



Nguyen Thi Huong

Ho Chi Minh City, 02 March 2026

General Director



Do Van Tuan

STATEMENT OF CASH FLOWS

Year 2025
(Indirect method)

Code	ITEMS	Note	Year 2025	Year 2024
			VND	(Restated) VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
01	1. Profit before tax		49,233,772,368	37,415,252,414
	2. Adjustments for			
02	- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties		20,771,405,915	22,478,371,901
03	- Provisions		1,138,183,145	1,478,629,355
04	- Exchange gains/losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency		512,471,843	(435,658,881)
05	- Gains/losses from investment activities		(20,864,619,732)	(24,332,518,131)
06	- Interest expense		38,601,447,957	23,547,704,437
08	3. Operating profit before changes in working capital		80,392,661,496	60,151,781,095
09	- Increase/decrease in receivables		50,699,046,956	(134,610,764,587)
10	- Increase/decrease in inventories		(600,933,160,240)	(173,494,461,739)
11	- Increase/decrease in payables (excluding interest payable/ corporate income tax payable)		38,988,954,533	(9,217,417,127)
12	- Increase/decrease in prepaid expenses		15,382,693,730	(6,345,435,470)
14	- Interest paid		(38,147,698,848)	(23,606,389,899)
15	- Corporate income tax paid		(6,759,576,326)	(3,465,832,639)
17	- Other payments on operating activities		(5,478,830,400)	(5,462,568,350)
20	Net cash flow from operating activities		(465,855,909,099)	(296,051,088,716)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(13,254,784,523)	(22,235,040,785)
22	2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		22,211,818	-
23	3. Loans and purchase of debt instruments from other entities		(673,650,000,000)	(920,667,000,000)
24	4. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities		810,290,000,000	1,035,527,000,000
27	5. Interest and dividend received		22,956,633,994	26,196,765,611
30	Net cash flow from investing activities		146,364,061,289	118,821,724,826

STATEMENT OF CASH FLOWS

Year 2025
(Indirect method)
(Continued)

Code	ITEMS	Note	Year 2025	Year 2024
			VND	(Restated) VND
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
33	1. Proceeds from borrowings		2,200,293,247,119	1,538,478,964,007
34	2. Repayment of principal		(1,854,406,402,507)	(1,389,491,484,088)
36	3. Dividends or profits paid to owners		(23,840,853,800)	(24,228,725,625)
40	Net cash flow from financing activities		322,045,990,812	124,758,754,294
50	Net cash flows in the year		2,554,143,002	(52,470,609,596)
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the year		11,317,434,226	63,710,209,396
61	Effect of exchange rate fluctuations		935,994	77,834,426
70	Cash and cash equivalents at the end of the year	03	13,872,513,222	11,317,434,226

Preparer



Ho Tuan Bao

Chief Accountant



Nguyen Thi Haung

Ho Chi Minh City, 02 March 2026

General Director



Do Van Tuan

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Year 2025

1 . GENERAL INFORMATION

Forms of ownership

The Southern Fertilizer Joint Stock Company was established on the basis of converting the Southern Fertilizer Company, a subsidiary of the Vietnam National Chemical Group, into a Joint Stock Company. The Company operates activities under Business registration certificate of joint stock company No. 0300430500 issued by Ho Chi Minh City Department of Investment and Planning (now the Ho Chi Minh City Department of Finance) for the first time on 20 September 2010, and amended for 11th on 26 January 2026.

The Company's head office is located at No. 125B, Cach Mang Thang Tam Street, Ban Co Ward, Ho Chi Minh City.

The Company's Charter capital: VND 478,973,330,000, equivalent to 47,897,333 shares, par value per share: VND 10,000. The actual contributed capital as at 31 December 2025 is VND 478,973,330,000.

The number of employees of the Company as at 31 December 2025 is 528 (as at 01 January 2025: 532).

Business field

Manufacture of fertilizers, commercial business.

Business activities

Main business activities of the Company include:

- Manufacture of various types of fertilizers: Super phosphate, NPK, Yogen foliar fertilizers... (not operating at the headquarters);
- Manufacture of sulfuric acid and other chemical products (not produced at headquarters);
- Trading equipment, machinery, spare parts, and raw materials for the production of fertilizers and chemicals;
- Manufacturing and installing chemical production equipment and lines;
- Manufacture of PP and PE packaging (not operating at headquarters);
- Business in various types of fertilizers (Super phosphate, NPK, Yogen foliar fertilizers...);
- Business of sulfuric acid and other chemical products;
- Business in PP and PE packaging.

The Company's operation in the year that affects the Financial Statements

The total net profit before tax of the Company in 2025 reached VND 40.23 billion, decreased by VND 24.85 billion (equivalent to a decrease rate of 7.53%) compared to 2024, mainly due to:

- Net revenue from sales of goods and rendering of services in 2025 increased by VND 465.45 billion (equivalent to a 29.09% increase) and cost of goods sold and services rendered increased by VND 441.35 billion (equivalent to a 30.28% decrease), resulting in gross profit from sales and services increased by VND 24.1 billion (equivalent to a 16.88% increase) compared to 2024. The Company's business operations recorded positive growth, mainly driven by the fertilizer trading segment, as market demand recovered and selling prices increased in line with global market trends. However, the increase in selling prices also led to higher input material costs, resulting in a corresponding increase in the cost of goods sold.
- Financial expense increased significantly by VND 17.53 billion (equivalent to 59.09%), mainly due to an increase in interest expenses of VND 15.05 billion (equivalent to 63.93%) as the Company intensified the use of borrowings to support its business operations. In contrast, selling expenses decreased by VND 5.53 billion (equivalent to 9.27%) as a result of the Company's optimization of advertising, marketing, customer conference, and other distribution-related costs.

Corporate structure

The Company's member entities are as follows:

Name	Address	Main business activities
Hiep Phuoc Fertilizer Factory	Lot B2, Zone B, Hiep Phuoc Industrial Park, Hiep Phuoc Commune, Ho Chi Minh City	Fertilizer production and business
Cuu Long Fertilizer Factory	No. 405, National Highway 1A, Tan Thuan Hamlet, Tan Ngai Ward, Vinh Long Province	Fertilizer production and business
Long Thanh Super Phosphate Factory	Go Dau Industrial Park, Phuoc Thai Commune, Dong Nai Province	Fertilizer production and business
Packaging Factory	1578 Le Kha Phieu Street, Hamlet 44, Tan Nhut Commune, Ho Chi Minh City	Packaging production and business

Information of Associates of the Company is provided in Note No. 04.

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 01 January and ends as at 31 December. The Company maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance and the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 . Basis for preparation of the Financial Statements

The Financial Statements are presented based on historical cost principle.

The Financial Statements of the Company are prepared based on summarization of the financial statements of the independent accounting entities and the head office of the Company.

2.4 . Accounting estimates

The preparation of Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the date of the Financial Statements and the reported amounts of revenues and expenses during the fiscal year.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Financial Statements include:

- Provision for bad debts;
- Provision for devaluation of inventory;
- Provision for payables;
- Estimated allocation of prepaid expenses;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Classification and provision of financial investments;
- Estimated income tax;

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

2.5 . Financial Instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Company include cash, cash equivalents, trade receivables, other receivables, lending loans. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables, other payables and accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the year because the Circular No. 210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial statements and Notes to financial instruments but not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and financial liabilities.

2.6 . Foreign currency transactions

Foreign currency transactions during the year are translated into Vietnam Dong using the actual rate at transaction date.

Actual exchange rate when revaluing monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of Financial Statements is determined under the following principles:

- For asset accounts, applying the bid rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction;
- For cash deposited in bank, applying the bid rate of the commercial bank where the Company opens its foreign currency accounts;
- For liability accounts, applying the offer rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions.

All exchange differences arising as a result of transactions or revaluation at the balance sheet date shall be recorded into the financial income or expense in the year.

2.7 . Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.8 . Financial investments

Investments held to maturity comprise term deposits held to maturity to earn profits periodically.

Investments in associates are initially recognized at original cost. After initial recognition, value of these investments is measured at original cost less provision for devaluation of investments.

Provision for devaluation of investments is made at the end of the period as follows:

- Investments in associates: provision for loss investments shall be made based on the Financial Statement of associates at the provision date.
- Investments held to maturity: provision for doubtful debts shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

2.9 . Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating the possible losses.

2.10 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

The cost of inventory is calculated using weighted average method.

Inventory is recorded by perpetual method.

Method for valuation of work in process at the end of the year: The value of work in progress is recorded based on actual cost incurred for each unfinished product.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the year is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.



2.11 . Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Subsequent measurement after initial recognition

If these costs surment future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initial standards conditions, these costs are capitalized as an incremental in their historical cost.

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Statement of Income in the year in which the costs are incurred.

Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful life as follows:

- Buildings, structures	05 - 20	years
- Machinery, equipment	04 - 10	years
- Vehicles, Transportation equipment	06 - 10	years
- Office equipments and furnitures	03 - 06	years
- Land use rights	30 - 50	years
- Management software	03 - 05	years

2.12 . Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which is being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

2.13 . Operating lease

Operating lease is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to Statement of Income on a straight-line basis over the period of the lease.

2.14 . Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting years are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting years.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting year should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of prepaid expenses include:

- Fixed asset repair costs are recorded at their original cost and are allocated using the straight-line method over the useful life of each type of asset, with allocation period not exceeding 03 years. The determination of the useful life is based on the evaluation of the Company's technical department, considering the condition of the assets and the business production needs at the time of assessment.
- Tools and supplies include assets which are possessed by the Company in an ordinary course of business, with historical cost of each asset less than 30 million dong and therefore not eligible for recording as fixed asset under current legal regulations. The historical cost of tools and supplies are allocated on the straight-line basis from 01 year to 03 years.
- Other prepaid expenses are recorded at their historical costs and allocated on the straight-line basis under its estimated useful lives.

2.15 . Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.16 . Borrowings

Borrowings shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings. In case of borrowings denominated in foreign currency, they shall be recorded in details in terms of types of currency.

2.17 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the period, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.18 . Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting year, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as interest expenses, loading and unloading expenses, handling expenses, trade discounts, etc. which are recorded as operating expenses of the reporting year.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the year shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the year. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.19 . Unearned revenues

Unearned revenues include prepayments from customers for one or many accounting periods relating to asset, premises leasing.

Unearned revenues are transferred to revenue from sale of goods and rendering of services with the amount corresponding to each accounting year.

2.20 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Other capital is the operating capital formed from the operating results or from gifts, presents, financing, assets revaluation (if these items are allowed to be recorded as a decrease or increase in the owner's equity).

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Company.

The company sets up the following funds from the net profit after corporate income tax of the Company upon the proposal of the Board of Directors and approved by the shareholders at the annual general meeting of shareholders:

- Development and investment funds: This fund is established to serve the purpose of expanding the Company's operations or making in-depth investments.
- Bonus and welfare fund and Bonus for the Executive Board: This fund is established to reward, provide material incentives, bring common benefits, and enhance the welfare of employees, and is presented as a liability on the balance sheet.

Dividends payable are recognized for each specific object after the announcement of dividend payment from the Board of Directors and the announcement of the cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.21 . Revenue

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured regardless of when payment is being made. Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

Revenue from sale of goods:

- The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;
- The Company no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods;

Revenue from rendering of services:

- The percentage of completion of the transaction at the Statement of Financial position date can be measured reliably;

Financial income

Financial incomes include income from assets yielding interest, royalties, dividends and other financial gains by the Company shall be recognised when the two (2) conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The amount of the revenue can be measured reliably.

Dividend income shall be recognised when the Company's right to receive dividend is established.

2.22 . Revenue deductions

Revenue deductions from sales of goods and rendering of services arising in the year include trade discounts.

Trade discount incurred in the same period of sale of goods and rendering of services are recorded as a decrease in revenue in the incurring year. In case goods and services are sold in the previous years, but until the next year they are incurred as deductible items, the Company records the decrease in revenue under the following principles: If it is incurred prior to the issuance of Financial Statements, it is then recorded as a decrease in revenue on the Financial Statements of the reporting year (the previous year); and if it is incurred after the issuance of Financial Statements, it is recorded as a decrease in revenue of incurring year (the next year).

2.23 . Cost of goods sold and serviced rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, labour cost and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of inventory, provision for devaluation of inventory, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the year even when products and goods have not been determined as sold.

2.24 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Borrowing costs;
- Payment discounts, interests from deferred payment purchase;
- Losses from sale of foreign currency, exchange loss, etc.

The above items are recorded by the total amount arising in the year without offsetting against financial income.

2.25 . Corporate income tax

a) Deferred income tax asset

Deferred income tax asset is recognized for deductible temporary differences and the carrying forward of unused tax losses and unused tax credits. Deferred income tax liability is recognized for taxable temporary differences.

Deferred income tax asset is determined based on prevailing corporate income tax rate, tax rates and tax laws enacted at the end of fiscal year.

Deferred tax assets are recognized only to the extent that it is probable that taxable profit in future will be available against which the deductible temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are recorded as a decrease to the extent that it is not sure taxable economic benefits will be usable.

b) Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

Deferred corporate income tax expenses are determined based on deductible temporary differences, the taxable temporary differences and corporate income tax rate.

Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses are not offset against each other.

c) Current corporate income tax rate

For the fiscal year ended as at 31/12/2025, the Company applies the corporate income tax rate of 20% for the operating activities which has taxable income.

2.26 . Earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing net profit or loss after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund and allowance for the Executive board) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

2.27 . Related parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

2.28 . Segment information

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in providing an individual or group of related products or services (business segment), or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from other ones.

Segment information should be prepared in conformity with the accounting policies adopted for preparing and presenting the financial statements of the Company in order to help users of financial statements better understand and make more informed judgements about the Company as a whole.

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash on hand	1,818,700,024	1,294,845,270
Demand deposits	12,053,813,198	10,022,588,956
	13,872,513,222	11,317,434,226

4 . FINANCIAL INVESTMENTS**a) Held to maturity investments**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Short-term investments				
- Term deposits ^(*)	254,800,000,000	-	391,440,000,000	
	254,800,000,000	-	391,440,000,000	

^(*) As at 31/12/2025, held to maturity investments are terms deposits with term of 06 months with the amount of VND 254,800,000,000 at commercial banks with interest rate from 5.9%/year to 7.9%/year.

4 . FINANCIAL INVESTMENTS
b) Equity investments in other entities

	31/12/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Investments in associates				
- VINA Plasticizer Chemical Co., Ltd (formerly: LG Vina Chemical Co., Ltd)	43,874,896,709	-	43,874,896,709	-
	43,874,896,709	-	43,874,896,709	-

The Company has not determined the fair value of financial investments since Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System has not provided any detailed guidance on the determination of the fair value.

Detailed information about the associates of the Company as at 31/12/2025 as follows:

Name of financial investments	Place of establishment and	Rate of interest	Rate of voting rights	Principal activities
VINA Plasticizer Chemical Co., Ltd.	Dong Nai Province	35.00%	35.00%	Production and trading of plasticizers mainly for PVC plastic industry.

5 . SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Related parties	38,820,000,280	-	967,548,076	-
- Can Tho Fertilizer and Chemical JSC	34,329,086,250	-	-	-
- VINA Plasticizers Chemical Co., Ltd	2,476,832,065	-	564,142,876	-
- Vietnam Pesticide JSC	1,185,558,885	-	-	-
- Branch of Southern Battery JSC - Dong Nai 2 Battery Factory	828,523,080	-	344,836,800	-
- Branch of Southern Battery JSC - Dong Nai Battery Factory	-	-	58,568,400	-
Other parties	127,187,745,459	(19,293,902,535)	253,765,170,660	(18,155,719,390)
- Anh Van Commerce Co., Ltd	19,956,652,442	-	26,630,532,543	-
- Trung Hieu Trading Co., Ltd	9,596,287,700	-	4,279,415,642	-
- Huy Chinh Trading - Service Co., Ltd	9,230,199,200	-	3,816,179,232	-
- Minh Khoa Flower Service Trading Co., Ltd	8,568,785,001	-	1,389,750,000	-
- C&A Value Co., Ltd	5,160,539,050	-	-	-
- Thinh Nong Fertilizer Co., Ltd	3,347,333,521	-	10,441,899,939	-
- Duc Hanh Moe Chau Co., Ltd	1,887,480,000	-	12,932,500,000	-
- Tan Tai Production Trading Service Co., Ltd	1,333,862,250	-	3,986,490,000	-
- Phu Doan Co., Ltd	108,407,092	-	7,679,089,800	-
- Tan Anh Agricultural Materials Co., Ltd	29,526,000	-	16,591,742,400	-
- Tuong Nguyen Import Export Trading Service Co., Ltd	-	-	56,375,458,850	-
- General Food Business Enterprise Road 8 - Branch of Ha Tinh Food JSC	-	-	8,874,318,018	-
- Global Fertilizer Investment Corp.	11,947,423,128	(11,947,423,128)	11,947,423,128	(11,470,423,128)
- Others	56,021,250,075	(7,346,479,407)	88,820,371,108	(6,685,296,262)
	166,007,745,739	(19,293,902,535)	254,732,718,736	(18,155,719,390)

6 . SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	31/12/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Related parties	-	-	241,305,081	-
- DAP - Vinachem JSC	-	-	241,305,081	-
Other parties	37,492,695,274	(90,000,000)	35,030,354,900	(90,000,000)
- Dong A International Design Consulting Construction JSC	9,399,983,563	-	6,508,020,477	-
- Maxus Resources & Trading Pte. Ltd	9,134,225,640	-	-	-
- An An Fertilizer Export Import Co., Ltd	-	-	12,223,800,000	-
- Thuy Ngan Trading Co., Ltd	-	-	4,103,766,220	-
- Others	18,958,486,071	(90,000,000)	12,194,768,203	(90,000,000)
	37,492,695,274	(90,000,000)	35,271,659,981	(90,000,000)

7 . OTHER RECEIVABLES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term				
a.1) Details by content				
- Advances	259,852,150	-	217,558,695	-
- Mortgages	382,200,000	-	357,200,000	-
- Receivables from trade union fee, SI, HI, UI	515,059,469	-	515,059,469	-
- Interest from deposits	1,659,859,180	-	3,774,085,260	-
- Other receivables	1,167,018,263	-	3,360,498,213	-
	3,983,989,062	-	8,224,401,637	-

7 . OTHER RECEIVABLES (continued)

	31/12/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
a.2) Details by object				
Related parties	50,000,000	-	50,000,000	-
- Branch of Industrial Gas And Welding Electrode JSC - Binh Duong Industrial Gas And Welding Electrode Enterprise	50,000,000	-	50,000,000	-
Other parties	3,933,989,062	-	8,174,401,637	-
- Interest from deposits at the Commercial banks	1,659,859,180	-	3,774,085,260	-
- Receivables from trade union fee, SI, HI, UI	515,059,469	-	515,059,469	-
- Others	1,759,070,413	-	3,885,256,908	-
	<u>3,983,989,062</u>	<u>-</u>	<u>8,224,401,637</u>	<u>-</u>
b) Long-term				
b.1) Details by content				
- Mortgages	174,741,000	-	174,741,000	-
	<u>174,741,000</u>	<u>-</u>	<u>174,741,000</u>	<u>-</u>
b.2) Details by object				
Related parties				
- Branch of Industrial Gas And Welding Electrode JSC - Bien Hoa Industrial Gas And Welding Electrode Enterprise	6,000,000	-	6,000,000	-
Other parties				
- Others	168,741,000	-	168,741,000	-
	<u>174,741,000</u>	<u>-</u>	<u>174,741,000</u>	<u>-</u>

8 . DOUBTFUL DEBTS

	31/12/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Total value of receivables and debts that are overdue or not due but difficult to be recovered				
Trade receivables	21,512,308,320	19,293,902,535	21,886,499,069	18,155,719,390
- Global Fertilizer Investment Corporation	11,947,423,128	11,947,423,128	11,947,423,128	11,470,423,128
- Trung Hieu Commerce Co., Ltd	4,046,632,000	2,023,316,000	4,402,232,000	1,320,669,600
- Ngoc Hung Group JSC	2,954,703,200	2,954,703,200	2,954,703,200	2,954,703,200
- Others	2,563,549,992	2,368,460,207	2,582,140,741	2,409,923,462
Prepayments to suppliers	90,000,000	90,000,000	90,000,000	90,000,000
- Southern Fertilizer Testing Center	90,000,000	90,000,000	90,000,000	90,000,000
	<u>21,602,308,320</u>	<u>19,383,902,535</u>	<u>21,976,499,069</u>	<u>18,245,719,390</u>
				<u>3,730,779,679</u>

Total value of receivables and debts that are overdue or not due but difficult to be recovered

Trade receivables
 - Global Fertilizer Investment Corporation
 - Trung Hieu Commerce Co., Ltd
 - Ngoc Hung Group JSC
 - Others
 Prepayments to suppliers
 - Southern Fertilizer Testing Center

9 . INVENTORIES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Goods in transit	784,020,600	-	26,721,665,100	-
Raw materials	620,883,541,888	-	265,472,497,091	-
Tools, supplies	8,370,962	-	10,733,021	-
Work in process	2,163,024,907	-	595,675,602	-
Finished goods	282,010,511,613	-	141,189,967,193	-
Goods	219,631,466	-	272,813,326	-
Consignments	129,467,358,014	-	339,947,877	-
	1,035,536,459,450	-	434,603,299,210	-

10 . CONSTRUCTION IN PROGRESS

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Procurement of fixed assets	-	4,609,555,556
- Heat exchanger E1002 - Long Thanh Factory	-	1,035,000,000
- Steam boiler sulfuric acid 98% production line - Long Thanh Factory	-	3,574,555,556
Construction in progress	4,335,177,876	1,696,402,439
- Main Production Workshop No. 2 Floor Renovation and Upgrading Project - Hiep Phuoc Plant, Hiep Phuoc Industrial Park	2,548,712,087	-
- Company Office Building Project	795,243,567	780,443,567
- Chemical Storage Tank Construction Project - Long Thanh Factory	555,222,222	555,222,222
- Superphosphate Mixing System Project - Long Thanh Plant	190,000,000	-
- Superphosphate Grinding and Screening System Project - Long Thanh Plant	180,000,000	-
- Others	66,000,000	360,736,650
Major repairs of fixed assets	122,500,000	27,500,000
- Others	122,500,000	27,500,000
	4,457,677,876	6,333,457,995

11 . TANGIBLE FIXED ASSETS

	Historical cost		Accumulated depreciation		Total
	Beginning balance	Ending balance	Beginning balance	Ending balance	
Beginning balance	218,842,744,297	212,581,484,078	193,981,804,669	191,394,105,284	559,313,924,094
- Purchase in the year	-	-	4,520,770,834	-	1,736,636,000
- Completed construction investment	847,210,000	847,210,000	(7,108,470,219)	(7,108,470,219)	10,501,965,556
- Liquidating, disposing	(7,108,470,219)	(7,108,470,219)	(7,108,470,219)	(7,108,470,219)	(10,304,612,938)
Ending balance	211,734,274,078	212,581,484,078	191,394,105,284	191,394,105,284	561,247,912,712
Beginning balance	38,391,018,495	37,632,711,568	31,234,007,511	31,839,659,813	495,375,798,515
- Management equipment	4,519,510,638	5,474,414,820	4,350,665,454	4,445,446,630	18,359,921,783
- Vehicles, transportation equipment	665,000,000	(1,423,306,927)	2,028,959,229	(1,423,306,927)	(10,304,612,938)
- Machinery, equipment (Restated)	297,560,650,664	305,559,302,246	11,675,278,725	29,807,406,613	503,431,107,260
Ending balance	38,391,018,495	37,632,711,568	31,234,007,511	31,839,659,813	63,938,125,579
Beginning balance	24,860,939,628	24,860,939,628	24,860,939,628	24,860,939,628	63,938,125,579
Ending balance	21,187,378,794	21,187,378,794	21,187,378,794	21,187,378,794	57,816,805,352

In which:

- Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use at the end of the year: VND 444,425,172,323.

12 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights ⁽¹⁾	Computer software	Total
	VND	VND	VND
Historical cost			
Beginning balance	113,624,444,707	1,078,000,000	114,702,444,707
Ending balance	113,624,444,707	1,078,000,000	114,702,444,707
Accumulated amortization			
Beginning balance	33,490,825,464	1,078,000,000	34,568,825,464
- Amortization in the year	2,411,484,132	-	2,411,484,132
Ending balance	35,902,309,596	1,078,000,000	36,980,309,596
Net carrying amount			
Beginning balance	80,133,619,243	-	80,133,619,243
Ending balance	77,722,135,111	-	77,722,135,111

In which:

- Cost of fully Depreciation intangible fixed assets but still in use at the end of the year: VND 1,078,000,000

⁽¹⁾ The Company's intangible fixed assets comprise land use rights at No. 125B Cach Mang Thang Tam Street, Ban Co Ward, Ho Chi Minh City, with an area of 599.3 m², valid until the end of 2061, which are used as the Company's office premises; and land use rights at Lot B2, Zone B, Hiep Phuoc Industrial Park, Hiep Phuoc Commune, Ho Chi Minh City, with an area of 70,081.2 m², valid until 2048, which are used for manufacturing workshop purposes.

13 . PREPAID EXPENSES

	31/12/2025	01/01/2025 (Restated)
	VND	VND
a) Short-term		
- Dispatched tools and supplies	10,055,074	31,908,309
- Repair of fixed assets expenses	114,000,000	24,685,000
- Shipping, loading expenses	-	79,313,797
- Others	969,075,571	-
	1,093,130,645	135,907,106
b) Long-term		
- Dispatched tools and supplies	673,091,398	-
- Repair of fixed assets expenses	43,110,549,182	57,978,663,008
- Catalyst allocation expense	414,040,000	545,806,666
- Others	1,277,140,872	3,290,269,047
	45,474,821,452	61,814,738,721

14 . SHORT-TERM BORROWINGS

	01/01/2025		During the year		31/12/2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade (Vietinbank) - Ho Chi Minh City Branch	241,215,384,275	241,215,384,275	749,427,652,591	638,283,010,133	352,360,026,733	352,360,026,733
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (VCB) - Ho Chi Minh City Branch	241,407,914,988	241,407,914,988	654,061,429,789	597,481,908,889	297,987,435,888	297,987,435,888
- Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (Agribank) - Branch 3	118,090,793,555	118,090,793,555	319,810,864,782	270,374,966,001	167,526,692,336	167,526,692,336
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) - Ben Nghe Branch	32,317,042,965	32,317,042,965	441,760,028,315	313,033,245,842	161,043,825,438	161,043,825,438
- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank (VIB)	-	-	35,233,271,642	35,233,271,642	-	-
	633,031,135,783	633,031,135,783	2,200,293,247,119	1,854,406,402,507	978,917,980,395	978,917,980,395

14 . SHORT-TERM BORROWINGS						
Detailed information on Short-term borrowings:						
Lenders	Contract No.	Interest Rate	Maturity	Loan purpose	Guarantee	Credit line
						31/12/2025
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ho Chi Minh City Branch	Credit line loan agreement No. 25.5005229/2025-HDCVHM/NHCT900-SFG dated 30/06/2025.	Based on each debt receipt	Until 29/06/2026	Supplement working capital for fertilizer production and business activities	Unsecured	VND 430,000,000,000 (or equivalent US Dollar (USD))
						VND 352,360,026,733
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ho Chi Minh City Branch	Credit Facility Agreement No. 132/98054/25-DN1/N-CTD dated 21/08/2025, together with the Credit Line Loan Agreement No. 132/98054/25-DN1/N-HM/01 dated 21/08/2025 and the Letter of Credit Issuance Agreement under credit limit No. 132/98054/25-DN1/N-LC/01 dated 21/08/2025, and the relevant amendments and supplements thereto.	Based on each debt receipt	12 months from the effective date of the credit contract	Financing legitimate, reasonable, and valid short-term credit needs to support business operations, excluding short-term drawdowns for fixed asset investment activities	Unsecured	VND 300,000,000,000
						VND 297,987,435,888
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Branch 3	Credit contract 1602-LAV-202500482 dated 17/06/2025	Based on each debt receipt	Until 16/06/2026	Supplementing working capital for production and business activities in 2025 and 2026	Unsecured	VND 200,000,000,000 (or equivalent US Dollar (USD))
						VND 167,526,692,336
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Ben Nghe Branch	Credit limit contract No. 01/2025/7609940/HDTD dated 23/09/2025	Based on each debt receipt	12 months from the effective date of the credit contract	Supplement working capital, issue guarantees, open L/C to serve production and business activities	Unsecured	VND 370,000,000,000 (or equivalent US Dollar (USD))
						VND 161,043,825,438
						<u>978,917,980,395</u>

15 . SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
Related parties	1,699,871,864	1,699,871,864	1,142,592,178	1,142,592,178
- Can Tho Fertilizer and Chemical JSC	1,682,557,920	1,682,557,920	-	-
- DAP - Vinachem JSC	11,661,944	11,661,944	-	-
- Branch of Industrial Gas And Welding Electrode JSC - Binh Duong Industrial Gas And Welding Electrode Enterprise	2,689,200	2,689,200	6,123,600	6,123,600
- Branch of Industrial Gas And Welding Electrode JSC - Bien Hoa Industrial Gas And Welding Electrode Enterprise	1,306,800	1,306,800	1,101,600	1,101,600
- DAP2 - Vinachem JSC	1,656,000	1,656,000	-	-
- Southern Chemical Import-Export JSC	-	-	1,135,366,978	1,135,366,978
Other parties	58,907,080,164	58,907,080,164	52,099,046,052	52,099,046,052
- Traco Transport Joint Stock Corporation No.1	5,340,996,406	5,340,996,406	51,847,984	51,847,984
- Gia Huy Trading And Fertilizer JSC	3,839,360,950	3,839,360,950	1,680,548,500	1,680,548,500
- Hai Phong Railway Service JSC	3,834,034,204	3,834,034,204	2,538,254,464	2,538,254,464
- Hung Thanh Agricultural Supplies Co., Ltd	3,677,810,000	3,677,810,000	-	-
- Chin Mach Mechanical Co., Ltd	2,532,048,565	2,532,048,565	4,616,881,090	4,616,881,090
- Binh Dinh Agriculture Technic Material JSC	5,725,340	5,725,340	5,395,000,000	5,395,000,000
- Others	39,677,104,699	39,677,104,699	37,816,514,014	37,816,514,014
	60,606,952,028	60,606,952,028	53,241,638,230	53,241,638,230

16 . SHORT-TERM PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

	31/12/2025		01/01/2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
Other parties				
- Planters Products, Inc.,	36,134,210,190	36,134,210,190	-	-
- Nguyen Ngoc Fertilizer Co., Ltd	5,698,744,843	5,698,744,843	-	-
- Vietgro Export Import Co., Ltd	-	-	7,720,650,000	7,720,650,000
- JBG Company Limited	-	-	1,142,936,250	1,142,936,250
- Others	1,808,928,140	1,808,928,140	568,588,363	568,588,363
	43,641,883,173	43,641,883,173	9,432,174,613	9,432,174,613

17 . TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Opening receivables		Opening receivable (Restated)		Payables in the year		Actual payment in the year		Closing receivables	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Value-added tax	-	286,237,838	-	46,872,838,089	47,159,075,927	-	-	-	-	-
- Export, import duties	-	-	-	10,660,758,754	10,660,758,754	-	-	-	-	-
- Corporate income tax	-	3,202,193,860	-	7,038,160,684	6,759,576,326	-	-	-	3,480,778,218	-
- Personal income tax	366,319,329	-	-	1,622,772,128	1,208,741,136	-	5,127,466	52,839,129	-	-
- Land tax and land rental	-	-	-	1,448,151,122	1,843,959,962	-	395,808,840	-	-	-
- Other taxes	-	-	-	7,000,000	7,000,000	-	-	-	-	-
- Fees, charges and other payables	2,273,290	-	-	667,393,028	665,119,738	-	-	-	-	-
	368,592,619	3,488,431,698	68,317,073,805	68,304,231,843	400,936,306	3,533,617,347				

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

18 . SHORT-TERM ACCRUAL EXPENSES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Interest expenses	942,331,375	488,582,266
- Discount and promotion costs	-	5,778,915,791
- Shipping, loading, handling expenses	1,568,611,052	4,499,433,753
- Others	51,458,334	74,511,364
	2,562,400,761	10,841,443,174

19 . OTHER PAYABLES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term		
a.1) Details by content		
- Trade union fee, SI, HI, UI	459,102,578	729,826,066
- Short-term deposits, collateral received	1,102,500,000	737,500,000
- Dividends, profits payable	472,515,925	364,703,225
- Payables of the deposit for the Long Thanh Factory dormitory	2,063,951,083	1,315,166,029
- Other payables	1,623,625,834	2,971,822,073
	5,721,695,420	6,119,017,393
a.2) Details by object		
Related parties	16,500,000	10,500,000
- Vietnam National Chemical Group	16,500,000	10,500,000
Other parties	5,705,195,420	6,108,517,393
- Dividends payable to other shareholders	472,515,925	364,703,225
- Payables of the deposit for the Long Thanh Factory dormitory	2,063,951,083	1,315,166,029
- Trade union fee, SI, HI, UI payables	459,102,578	729,826,066
- Others	2,709,625,834	3,698,822,073
	5,721,695,420	6,119,017,393
b) Long - term		
- Long-term deposits, collateral received	321,000,000	126,000,000
	321,000,000	126,000,000

20 . UNEARNED REVENUES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Unearned revenues from premises lease ^(*)	135,406,813	135,406,813
	135,406,813	135,406,813

^(*) Deferred revenue is the money for VINA Plasticizers Chemical Co., Ltd for leasing land according to Lease Contract No. 07/DHTD dated 25/09/2005 with a lease term of 40 years.

21 . OWNER'S EQUITY
a) Changes in owner's equity

	Contributed capital		Development and investment funds		Other reserves		Retained earnings (Restated)		Total	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Balance as at 01/01/2024	478,973,330,000	-	91,722,508,590	-	7,390,923,137	-	75,454,014,904	-	653,540,776,631	-
Profit for previous year	-	-	-	-	-	-	29,907,789,027	-	29,907,789,027	-
Setting up Development and investment funds	-	-	17,046,256,926	-	-	-	(17,046,256,926)	-	-	-
Setting up bonus and welfare funds	-	-	-	-	-	-	(5,682,085,642)	-	(5,682,085,642)	-
Setting up bonus for Executive board	-	-	-	-	-	-	(157,350,000)	-	(157,350,000)	-
Remuneration to the Board of Directors and the Board of Supervision	-	-	-	-	-	-	(132,000,000)	-	(132,000,000)	-
Dividends distribution	-	-	-	-	-	-	(23,948,666,500)	-	(23,948,666,500)	-
Balance as at 31/12/2024	478,973,330,000	-	108,768,765,516	-	7,390,923,137	-	58,395,444,863	-	653,528,463,516	-
Balance as at 01/01/2025	478,973,330,000	-	108,768,765,516	-	7,390,923,137	-	58,395,444,863	-	653,528,463,516	-
Profit for this year	-	-	-	-	-	-	32,039,828,526	-	32,039,828,526	-
Setting up Development and investment funds (*)	-	-	7,705,255,498	-	-	-	(7,705,255,498)	-	-	-
Setting up bonus and welfare funds (*)	-	-	-	-	-	-	(2,568,418,499)	-	(2,568,418,499)	-
Setting up bonus for Executive board (*)	-	-	-	-	-	-	(159,875,000)	-	(159,875,000)	-
Remuneration to the Board of Directors and the Board of Supervision (*)	-	-	-	-	-	-	(108,000,000)	-	(108,000,000)	-
Dividends distribution (*)	-	-	-	-	-	-	(23,948,666,500)	-	(23,948,666,500)	-
Balance as at 31/12/2025	478,973,330,000	-	116,474,021,014	-	7,390,923,137	-	55,945,057,892	-	658,783,332,043	-

32

According to the Resolution of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders No. 12/NQ-DHĐCĐ dated 18/04/2025, and Notification No. 1052/TB-SGDHCM dated 09/06/2025 regarding the final registration date for the 2024 dividend entitlement, the Company announces the profit distribution for 2024 as follows:

	Rate	Amount
	%	VND
Profit after tax available for distribution	100.00	34,490,215,497
Setting up Development and investment funds	22.34	7,705,255,498
Setting up Bonus and welfare fund	7.45	2,568,418,499
Setting up Bonus for Executive Board	0.46	159,875,000
Remuneration to the Board of Directors and the Board of Supervision	0.31	108,000,000
Dividend payment	69.44	23,948,666,500
<i>(5% of Charter capital, equivalent to VND 500 per share)</i>		

b) Details of Contributed capital

	Rate	Ending of the year	Rate	Beginning of the year
	%	VND	%	VND
- Vietnam National Chemical Group	65.05	311,588,130,000	65.05	311,588,130,000
- Others	34.95	167,385,200,000	34.95	167,385,200,000
	100	478,973,330,000	100	478,973,330,000

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Owner's contributed capital		
- At the beginning of the year	478,973,330,000	478,973,330,000
- At the end of the year	478,973,330,000	478,973,330,000
Dividends, profits		
- Dividends, profits payable at the beginning of the year	364,703,225	644,762,350
- Dividend, profit payable in the year	23,948,666,500	23,948,666,500
+ Dividend payable from last year's profit	23,948,666,500	23,948,666,500
- Dividend, profit paid in cash	(23,840,853,800)	(24,228,725,625)
+ Dividends, profits paid from last year's profit	(23,840,853,800)	(24,228,725,625)
- Dividend payable at the end of the year	472,515,925	364,703,225

d) Share

	31/12/2025	01/01/2025
Quantity of Authorized issuing shares	47,897,333	47,897,333
Quantity of issued shares and fully contributed		
- Common shares	47,897,333	47,897,333
Quantity of outstanding shares in circulation		
- Common shares	47,897,333	47,897,333
Par value per share: VND 10,000.		



e) Company's reserves

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Development and investment funds	116,474,021,014	108,768,765,516
Other funds under equity	7,390,923,137	7,390,923,137
	123,864,944,151	116,159,688,653

22 . OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT

a) Operating leased assets

The Company signed a land lease contract as follows:

- The land lease contract according to the cadastral map extract of land lot number 3710/TĐBĐ in Phuoc Thai commune, Dong Nai province, for the purpose of using it as a production workshop from 2007 to 2043. The area of the leased land is 95,606 m². According to this contract, the Company must pay the annual land rent until the contract expires in accordance with the current regulations of the State.
- The land lease contract for lot B2 located in the Hiep Phuoc Industrial Park on Road No. 1, Hiep Phuoc Industrial Park, Hiep Phuoc Commune, Ho Chi Minh City, for the purpose of using it as a production workshop from 2002 to 2048. The leased land area is 70,081.2 m². According to this contract, the Company must pay the land rent in one lump sum as per the current regulations of the State.
- Land lease contract according to the extract from the cadastral map No. 214/2017 in Tan Ngai commune, Vinh Long province for the purpose of using it as a production workshop from 2018 to 2046. The area of the leased land is 35,970.8 m². According to this contract, the Company must pay annual land rent until the contract expires in accordance with current state regulations.
- The land lease contract for Lot No. 1578 Le Kha Phieu Street, Hamlet 44, Tan Nhut Commune, Ho Chi Minh City for the purpose of using it as a production workshop. The leased land area is 11,939.1 m², and the land use term expired in 12/2006. From 12/2006 until now, the Company has continued to use this plot of land and pay annual rent until the State implements the planning and reclaims the aforementioned plot of land according to Decision No. 1874/QĐ-UBND dated 21/04/2006 issued by the People's Committee of Ho Chi Minh City.

b) Assets held under trust

Type, specification	Unit	31/12/2025		01/01/2025	
		Quantity	Quality	Quantity	Quality
- Long Thanh Super Phosphate Powder	Ton	7,501.65	Normal	8,207.40	Normal
- Long Thanh granular superphosphate	Ton	2,271.80	Normal	1,220.30	Normal
- NPK	Ton	2,492.35	Normal	5,183.80	Normal
- Axit Sunfuric 2 (H ₂ SO ₄)	Ton	1,623.11	Normal	514.49	Normal
- Ammonium sulphate	Ton	185.00	Normal	-	
- Urea fertilizer	Ton	72.00	Normal	-	
- Yogen 5 mineral-organic (6-3-3-15)	Ton	8.00	Normal	10.00	Normal
- Southern Fertilizer MK TVL	Ton	0.00		275.00	Normal

c) Foreign currencies

	31/12/2025	01/01/2025
- USD	11,956.89	7,579.89
- EUR	201.63	201.65

d) Bad debts written off

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Phu Si General Trading Co., Ltd	8,712,466,354	8,712,466,354
- Trung Dong Private Enterprise	3,669,353,250	3,669,353,250
- Minh Thien Co., Ltd	2,052,498,348	2,052,498,348
- Viet My Agricultural Industry JSC	1,625,632,560	1,625,632,560
- Pham Van Ngo Fertilizer Business	1,026,767,935	1,026,767,935
- Mrs. Le Thi Kim May	958,333,307	958,333,307
- Others	5,533,811,903	5,533,811,903
	23,578,863,657	23,578,863,657

23 . TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Revenue from raw materials	616,726,848,710	479,878,272,725
Revenue from sales of finished goods	1,451,001,885,666	1,116,401,189,145
Other revenue	7,852,604,099	9,345,604,879
	2,075,581,338,475	1,605,625,066,749
	47,679,841,478	14,744,129,238

In which: Revenue from related parties

(Detailed in Note 40)

24 . REVENUE DEDUCTIONS

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Trade discounts	8,164,734,540	5,467,635,599
Sale returns	1,807,550,000	-
	9,972,284,540	5,467,635,599

25 . COST OF GOODS SOLD

	Year 2025	Year 2024
	VND	(Restated) VND
Cost of raw materials sold	606,259,897,207	472,489,634,756
Costs of finished goods sold	1,285,873,964,481	977,338,941,708
Others	6,610,479,759	7,568,892,956
	1,898,744,341,447	1,457,397,469,420
	157,112,018,114	202,020,066,589

In which: Purchase from related parties

(Detailed in Note 40)

26 . FINANCIAL INCOME

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Interest income	20,842,407,914	24,332,518,131
Gain on exchange difference in the year	2,567,597,898	1,742,784,723
Gain on exchange difference at the year - end	-	435,658,881
Interest from deferred payment sale, payment discount	1,011,409,381	328,826,636
	24,421,415,193	26,839,788,371
	110,515,251	153,374,160

In which: Financial income received from related parties
(Detailed in Note 40)

27 . FINANCIAL EXPENSES

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Interest expenses	38,601,447,957	23,547,704,437
Payment discount, interests from deferred payment purchase	7,358,323,404	4,673,898,858
Loss on exchange difference in the year	710,579,195	1,435,597,120
Loss on exchange difference at the year - end	512,471,843	-
Others	-	10
	47,182,822,399	29,657,200,425

28 . SELLING EXPENSES

	Year 2025	Year 2024
	VND	(Restated) VND
Raw materials	696,408,399	738,705,760
Labour expenses	5,650,112,787	5,094,631,081
Expenses of outsourcing services	34,635,303,859	38,465,753,996
Other expenses in cash	13,205,794,655	15,422,864,800
	54,187,619,700	59,721,955,637
	-	80,000,000

In which: Selling expenses purchased from related parties
(Detailed in Note 40)

29 . GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Raw materials	183,880,000	32,181,818
Labour expenses	15,434,984,997	16,994,668,924
Depreciation expenses	2,075,530,339	2,013,229,194
Provision expenses	1,138,183,145	1,478,629,355
Tax, Charge, Fee	496,207,209	858,275,063
Expenses of outsourcing services	13,236,334,318	14,505,033,255
Other expenses in cash	19,626,928,335	13,299,870,899
	52,192,048,343	49,181,888,508

30 . OTHER INCOME

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Gain from liquidation, disposal of fixed assets	22,211,818	-
Gain from leasing premises, storages	884,120,461	1,152,367,716
Gain from sales of scraps, tools	823,874,346	951,440,502
Gain from entrusted import services	1,781,007,633	-
Gain from inventory discrepancy resolution	-	996,388,042
Gain from contract violation penalties	-	717,354,662
Others	38,870,409	3,661,913,403
	3,550,084,667	7,479,464,325
	9,328,927	34,440,000

In which: Other income from related parties
(Detailed in Note 40)

31 . OTHER EXPENSES

	Year 2025	Year 2024
	VND	(Restated) VND
Scrap collection fee	154,844,000	299,748,750
Support and sponsorship costs	130,790,800	104,047,900
Fines	667,393,028	530,640,574
Others	86,921,710	168,480,218
	1,039,949,538	1,102,917,442

32 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Year 2025	Year 2024
	VND	(Restated) VND
Total profit before tax	40,233,772,368	37,415,252,414
Increase	735,946,843	5,673,584,696
- Ineligible expenses	223,475,000	557,723,400
- Loss on exchange difference at the year - end	512,471,843	-
- Accrued discount and promotion expenses in the year	-	5,115,861,296
Decrease	(5,778,915,791)	(435,658,881)
- Reversal discount and promotion expenses in the year	(5,778,915,791)	-
- Gain on exchange difference at the year - end	-	(435,658,881)
Taxable income	35,190,803,420	42,653,178,229
Current corporate income tax expense (tax rate 20%)	7,038,160,684	8,530,635,646
Tax payable at the beginning of the year	3,202,193,860	(1,862,609,147)
Tax paid in the year	(6,759,576,326)	(3,465,832,639)
Corporate income tax payable at the year-end	3,480,778,218	3,202,193,860

33 . DEFERRED INCOME TAX**a) Deferred income tax assets**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Corporate income tax rate used to determine deferred income tax assets	20%	20%
- Deferred income tax assets related to deductible temporary differences	-	1,155,783,158
Deferred income tax assets	-	1,155,783,158

b) Deferred corporate income tax expense

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Deferred CIT expense relating to reversal of deferred income tax assets	1,155,783,158	-
- Deferred CIT income arising from deductible temporary difference	-	(1,023,172,259)
	1,155,783,158	(1,023,172,259)

34 . BASIC EARNINGS PER SHARE

Basic earnings per share distributed to common shareholders of the Company are calculated as follows:

	Year 2025	Year 2024 (Restated)
	VND	VND
Net profit after tax	32,039,828,526	29,907,789,027
Profit distributed to common shares	32,039,828,526	29,907,789,027
Average number of outstanding common shares in circulation in the year	47,897,333	47,897,333
Basic earnings per share	669	624

The Company has not planned to make any distribution to Bonus and welfare fund, bonus for the Executive board from the net profit after tax at the date of preparing Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2025.

As at 31 December 2025, the Company does not have shares with dilutive potential for earnings per share.

35 . BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

	Year 2025	Year 2024 (Restated)
	VND	VND
Raw materials	1,312,106,213,788	826,490,782,209
Labour expenses	106,209,052,429	95,758,133,135
Depreciation expenses	20,771,405,915	22,206,777,150
Expenses of outsourcing services	158,915,923,815	125,238,928,633
Other expenses in cash	71,238,637,053	60,409,788,239
Provision expenses for bad debts	1,138,183,145	1,478,629,355
	1,670,379,416,145	1,131,583,038,721

36 . FINANCIAL INSTRUMENTS**Financial risk management**

Financial risks that the Company may face risks including: market risk, credit risk and liquidity risk.

The Company has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of Management of the Company is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

Market risk

The Company may face with the market risk such as: changes in exchange rates and interest rates.

Exchange rate risk:

The Company bears the risk of interest rates due to the transaction made in a foreign currency other than VND such as: borrowings and debts, revenue, cost, importing materials, good, machinery and equipment, etc.

Interest rate risk:

The Company bears the risk of interest rates due to the fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument in line with changes in market interest rates if the Company has time or demand deposits, borrowings and debts subject to floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain interest beneficial for its operation purpose.

Credit Risk

Credit risk is the risk of financial loss to the Company if a counterparty fails to perform its contractual obligations. The Company has credit risk from operating activities (mainly to trade receivables) and financial activities (including deposits, loans and other financial instruments).

	Under 1 year	From 1 year to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 31/12/2025				
Cash and cash equivalents	12,053,813,198	-	-	12,053,813,198
Trade and other receivables	150,697,832,266	174,741,000	-	150,872,573,266
Loans	254,800,000,000	-	-	254,800,000,000
	417,551,645,464	174,741,000	-	417,726,386,464
As at 01/01/2025				
Cash and cash equivalents	10,022,588,956	-	-	10,022,588,956
Trade and other receivables	244,801,400,983	174,741,000	-	244,976,141,983
Loans	391,440,000,000	-	-	391,440,000,000
	646,263,989,939	174,741,000	-	646,438,730,939

Liquidity Risk:

Liquidity risk is the risk that the Company has trouble in settlement of its financial obligations due to the lack of funds. Liquidity risk of the Company mainly arises from different maturity of its financial assets and liabilities.

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

	Under 1 year	From 1 year to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 31/12/2025				
Borrowings and debts	978,917,980,395	-	-	978,917,980,395
Trade and other payables	66,328,647,448	321,000,000	-	66,649,647,448
Accrued expenses	2,562,400,761	-	-	2,562,400,761
	1,047,809,028,604	321,000,000	-	1,048,130,028,604
As at 01/01/2025				
Borrowings and debts	633,031,135,783	-	-	633,031,135,783
Trade and other payables	59,360,655,623	126,000,000	-	59,486,655,623
Accrued expenses	10,841,443,174	-	-	10,841,443,174
	703,233,234,580	126,000,000	-	703,359,234,580

The Company believes that risk level of loan repayment is controllable. The Company has the ability to pay due debts from cash flows from its operating activities and cash received from mature financial assets.

37 . ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS OF THE STATEMENT OF CASH FLOWS

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
a) Proceeds from borrowings during the year		
Proceeds from ordinary contracts;	2,200,293,247,119	1,538,478,964,007
b) Actual repayments on principal during the year		
Repayment on principal from ordinary contracts;	1,854,406,402,507	1,389,491,484,088

38 . SUBSEQUENT EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

There have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the Financial Statements.

39 . SEGMENT REPORTING**Under business fields:**

The Company's business activities mainly comprise selling fertilizers, chemicals. Revenue and cost of goods sold from the main business activities are presented in Notes No. 23 and No. 25. Therefore, the Company does not prepare segment reports by business fields.

Under geographical areas:

	Export	Domestic	Grand Total
	VND	VND	VND
Net revenue from sales to external customers	191,905,640,870	1,873,703,413,065	2,065,609,053,935
The total cost of acquisition of fixed assets			10,362,821,437
Segment assets	5,160,539,050	1,770,244,349,198	1,775,404,888,248

40 . TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

List and relation between related parties and the Company are as follows:

Related parties	Relation
Vietnam National Chemical Group	Parent Company
Center for Scientific and Technological Chemical Information	Dependent Unit of Parent company
VINA Plasticizer Chemical Co., Ltd (formerly: LG Vina Chemical Co., Ltd)	Associate
Ninh Binh Nitrogenous Fertilizer Co., Ltd	Same parent company
Viet - Lao Chemical And Rock Salt Co., Ltd (VLACHEMSALT)	Same parent company
Vietnam Apatit Limited Company	Same parent company
Industrial Gas And Welding Electrode JSC	Same parent company
Ha Noi Soap JSC	Same parent company
Ninh Binh Phosphate Fertilizer JSC	Same parent company
Lam Thao Fertilizers and Chemicals JSC	Same parent company
Viet Tri Chemical JSC	Same parent company
Van Dien Fused Magnesium Phosphate Fertilizer JSC	Same parent company
Binh Dien Fertilizer JSC	Same parent company
South Basic Chemicals JSC	Same parent company
DAP - VINACHEM JSC	Same parent company
DAP 2 - VINACHEM JSC	Same parent company
Dry Cell and Storage Battery JSC	Same parent company
The Southern Rubber Industry JSC	Same parent company
Vietnam Pesticide JSC	Same parent company
Lix Detergent JSC	Same parent company
Da Nang Rubber JSC	Same parent company
Net Detergent JSC	Same parent company
Sao Yang Rubber JSC	Same parent company
Chemical Industry Engineering JSC	Same parent company
Tia Sang Battery JSC	Same parent company
Ha Bac Nitrogenous Fertilizer and Chemicals JSC	Same parent company
Can Tho Fertilizer and Chemicals JSC	Same parent company
South Chemicals Import - Export JSC	Same parent company
Members of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervision	

In addition to the information with related parties presented in the above Notes, during the year, the Company has transactions with related parties as follows:

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Revenue from sales of goods and rendering of services	47,679,841,478	14,744,129,238
- Can Tho Fertilizer and Chemicals JSC	34,441,215,000	5,664,300,000
- Dry Cell and Storage Battery JSC	6,972,271,000	6,243,740,500
- VINA Plasticizer Chemical Co., Ltd	4,805,001,778	2,836,088,738
- Vietnam Pesticide JSC	1,461,353,700	-
Purchase of goods, services	157,112,018,114	202,020,066,589
- Vietnam Apatit Limited Company	78,480,845,227	89,859,544,895
- DAP - VINACHEM JSC	38,307,168,645	42,769,729,738
- DAP 2 - VINACHEM JSC	32,330,000,000	26,778,000,000
- South Basic Chemicals JSC	4,630,108,500	-
- Can Tho Fertilizer and Chemicals JSC	1,593,924,002	-
- South Chemicals Import - Export JSC	1,122,800,000	1,463,117,720
- Chemical Industry Engineering JSC	350,000,000	-
- Ha Noi Soap JSC	169,950,000	-
- Lix Detergent JSC	77,659,240	-
- Industrial Gas And Welding Electrode JSC	44,800,000	74,459,150
- Dry Cell and Storage Battery JSC	4,762,500	-
- Ninh Binh Nitrogenous Fertilizer Co., Ltd	-	41,070,000,000
- Net Detergent JSC	-	5,215,086
Financial income - Interest from deferred payment sale, payment discount	110,515,251	153,374,160
- DAP - VINACHEM JSC	110,515,251	110,329,266
- Can Tho Fertilizer and Chemicals JSC	-	43,044,894
Selling expenses	-	80,000,000
- Center for Scientific and Technological Chemical Information	-	80,000,000
Other income	9,328,927	34,440,000
- VINA Plasticizer Chemical Co., Ltd	9,328,927	-
- Can Tho Fertilizer and Chemicals JSC	-	5,040,000
- Ninh Binh Nitrogenous Fertilizer Co., Ltd	-	29,400,000
Dividends distribution	15,579,406,500	15,579,406,500
- Vietnam National Chemical Group	15,579,406,500	15,579,406,500

	Position	Remuneration	
		Year 2025	Year 2024
		VND	VND
Remuneration of key management persons			
- Mr. Nguyen Van Quy	Chairman	80,000,000	120,000,000
- Mr. Do Van Tuan	Member of the BoD, General Director	965,067,200	686,668,000
- Mr. Dang Tan Thanh	Member of the BoD <i>(Resigned from the position of Member of the BoD on 19/04/2024)</i>	-	657,558,000
	General Director <i>(Retiring on 01/09/2024)</i>		
- Mr. Trinh Quoc Hung	Member of the BoD, General Director	780,805,200	715,891,000
- Mr. Ngo Ngoc Quang	Member of the BoD	58,000,000	96,000,000
- Mr. Ha Thai Son	Member of the BoD	441,330,000	406,322,000
- Mr. Vu Minh Tuan	Deputy General Director	725,514,000	625,791,000
- Mr. Doan Tan Sang	Deputy General Director <i>(Appointed on 09/05/2025)</i>	591,317,273	
- Mrs. Nguyen Thi Huong	Chief accountant, Director of the Accounting and Finance Department	624,242,000	559,994,000
- Mr. Vo Anh Tuan	Head of the Board of Supervision	346,290,000	341,065,000
- Mrs. Nguyen Thi Thuy Duong	Member of the BoS	47,000,000	63,000,000
- Mr. Tran Chau Minh	Member of the BoS	476,470,000	517,261,000

In addition to the above related parties' transactions, other related parties did not have any transactions during the year and have no balance at the end of the fiscal year with the Company.

41 . COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures are figures in the Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024, which was audited by AASC Auditing Firm Company Limited.

Board of Management decided to make retrospective adjustments to certain items in the Financial Statements for the fiscal year ended 31/12/2024, based on Audit Result Notification No. 07/TB-KTNN dated 05/01/2026 issued by the State Audit Office of Vietnam. Accordingly, several items in the Financial Statements for the fiscal year ended 31/12/2024 were specifically adjusted as follows:

	Code (MS)	Previously reported figures in the prior year's Financial Statements	Restated figures in accordance with the State Audit conclusion	Difference
		VND	VND	VND
Statement of Financial position				
- Tangible fixed assets	MS 221	57,435,236,950	63,938,125,579	6,502,888,629
<i>Historical cost ⁽¹⁾</i>	MS 222	551,551,346,087	559,313,924,094	7,762,578,007
<i>Accumulated depreciation ⁽²⁾</i>	MS 223	(494,116,109,137)	(495,375,798,515)	(1,259,689,378)
- Long-term prepaid expenses ⁽³⁾	MS 261	63,038,122,307	61,814,738,721	(1,223,383,586)
- Taxes and other payables to State budget	MS 313	2,432,530,689	3,488,431,698	1,055,901,009
<i>Corporate income tax ⁽⁴⁾</i>		2,146,292,851	3,202,193,860	1,055,901,009
- Retained earnings	MS 421	54,171,840,829	58,395,444,863	4,223,604,034
<i>RE of the current year</i>	MS 421b	25,684,184,993	29,907,789,027	4,223,604,034

	Code (MS)	Previously reported figures in the prior year's Financial VND	Restated figures in accordance with the State Audit VND	Difference VND
Statement of Income				
- Cost of goods sold ⁽¹⁾	MS 11	1,460,647,679,714	1,457,397,469,420	(3,250,210,294)
- Gross profit from sales of goods and rendering of services	MS 20	139,509,751,436	142,759,961,730	3,250,210,294
- Selling expenses ⁽⁶⁾	MS 25	61,479,655,637	59,721,955,637	(1,757,700,000)
- Net profit from operating activities	MS 30	26,030,795,237	31,038,705,531	5,007,910,294
- Other expenses ⁽⁷⁾	MS 32	1,374,512,191	1,102,917,442	(271,594,749)
- Total net profit before tax	MS 50	32,135,747,371	37,415,252,414	5,279,505,043
- Current corporate income tax expense ⁽⁴⁾	MS 51	7,474,734,637	8,530,635,646	1,055,901,009
- Profit after corporate income tax	MS 60	25,684,184,993	29,907,789,027	4,223,604,034
Statement of Cash flows				
- Profit before tax	MS 01	32,135,747,371	37,415,252,414	5,279,505,043
- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties	MS 02	21,218,682,523	22,478,371,901	1,259,689,378
- Increase/decrease in prepaid expenses	MS 12	(7,568,819,056)	(6,345,435,470)	1,223,383,586
- Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	MS 21	(14,472,462,778)	(22,235,040,785)	(7,762,578,007)

Details of the adjustments in accordance with Audit Result Notification No. 07/TB-KTNN dated 05/01/2026 issued by the State Audit Office of Vietnam:

Adjustment	Value VND
⁽¹⁾ Increase in Historical cost of tangible fixed assets due to Repair, upgrading, renovation, and replacement expenses that meet the recognition criteria for fixed assets in accordance with Clause 1, Article 7 of Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25/04/2013 issued by the Ministry of Finance:	7,762,578,007
- Repair, upgrading, renovation, and replacement costs for the canteen and kitchen at the Superphosphate Long Thanh Plant	3,550,513,481
- Repair, upgrading, renovation, and replacement costs for the fire prevention and firefighting system at the Hiep Phuoc Fertilizer Plant	2,793,546,008
- Repair, upgrading, renovation, and replacement costs for offices and internal road pavement within the office area at the Cau Long Fertilizer Plant	1,418,518,518
⁽²⁾ Increase in Depreciation expenses and Accumulated depreciation corresponding to the tangible fixed assets adjusted upward as mentioned above:	(1,259,689,378)
- Increase in accumulated depreciation corresponding to Fixed assets being the canteen and kitchen at the Superphosphate Long Thanh Plant	(345,188,811)
- Increase in Accumulated depreciation corresponding to Fixed asset being the fire prevention and firefighting system at the Hiep Phuoc Fertilizer Plant	(737,185,752)
- Increase in Accumulated depreciation corresponding to Fixed assets being offices and internal road pavement within the office area at the Cau Long Fertilizer Plant	(177,314,815)

Adjustment	Value VND
^(3a+3b) Decrease in Long-term prepaid expenses	(1,223,383,586)
(3a) Adjustment to increase long-term prepaid expenses and decrease the expenses previously amortized due to the reallocation of certain expenses in accordance with Clause 1, Article 47 of Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 issued by the Ministry of Finance:	3,290,269,047
- Increase in long-term prepaid expenses and decrease in expenses previously amortized relating to advertising and media communication expenses	1,757,700,000
- Increase in long-term prepaid expenses and decrease in expenses previously amortized relating to the costs of preparing the application dossier for the Environmental Permit (7 years) and the trial operation of environmental protection facilities	1,532,569,047
^(3b) Decrease in Long-term prepaid expenses due to Repair, upgrading, renovation, and replacement costs that meet the recognition criteria for fixed assets in accordance with Clause 1, Article 7 of Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25/04/2013 issued by the Ministry of Finance:	(4,513,652,633)
- Repair, upgrading, renovation, and replacement costs for the canteen and kitchen at the Superphosphate Long Thanh Plant	(2,357,008,987)
- Repair, upgrading, renovation, and replacement costs for the fire prevention and firefighting system at the Hiep Phuoc Fertilizer Plant	(1,319,174,608)
- Repair, upgrading, renovation, and replacement costs for offices and internal road pavement within the office area at the Cau Long Fertilizer Plant	(827,469,138)
^(3-3a+3b+3c) Decrease in Cost of goods sold	(3,250,210,294)
^(3a) Increase in Cost of goods sold corresponding to the additional Depreciation expense of fixed assets:	988,094,627
- Increase in Cost of goods sold and Depreciation expense corresponding to the fixed assets being the canteen and kitchen at the Long Thanh Plant	345,188,811
- Increase in Cost of goods sold and Depreciation expense corresponding to the fixed asset being the fire prevention and firefighting system at the Hiep Phuoc Fertilizer Plant	465,591,001
- Increase in Cost of goods sold and Depreciation expense corresponding to the fixed assets being offices and internal road pavement within the office area at the Cau Long Fertilizer Plant	177,314,815
^(3b) Decrease in Cost of goods sold due to a reduction in depreciation expenses related to costs for preparing the application dossier for the Environmental Permit (7 years) and the trial operation of environmental protection facilities in accordance with Clause 1, Article 47 of Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 issued by the Ministry of Finance	(1,532,569,047)
^(3c) Decrease in Cost of goods sold due to a reduction in Depreciation expenses related to Repair, upgrading, renovation, and replacement costs that meet the recognition criteria for fixed assets in accordance with Clause 1, Article 7 of Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25/04/2013 issued by the Ministry of Finance:	(2,705,735,874)
- Repair, upgrading, renovation, and replacement costs for the canteen and kitchen at the Superphosphate Long Thanh Plant	(1,183,504,494)
- Repair, upgrading, renovation, and replacement costs for the fire prevention and firefighting system at the Hiep Phuoc Fertilizer Plant	(931,182,000)
- Repair, upgrading, renovation, and replacement costs for offices and internal road pavement within the office area at the Cau Long Fertilizer Plant	(591,049,380)
⁽⁶⁾ Decrease in Selling expense due to a reduction in Depreciation expenses related to advertising and communication costs in accordance with Clause 1, Article 47 of Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 issued by the Ministry of Finance	(1,757,700,000)






 **ANNUAL REPORT 2025**
THE SOUTHERN FERTILIZER JOINT STOCK COMPANY

Adjustment	Value
	VND
(7 = 7a + 7b) Decrease in Other expenses:	(271,594,749)
(7a) Increase in Other expenses due to an increase in Depreciation expense corresponding to the fixed asset being the fire prevention and firefighting system at the Hiep Phuoc Fertilizer Plant	271,594,751
(7b) Decrease in Other expenses due to a reduction in Depreciation expenses related to the fixed asset being the fire prevention and firefighting system at the Hiep Phuoc Fertilizer Plant	(543,189,500)
(4) Increase in Corporate income tax expense and Corporate income tax payable due to changes in revenue and expenses	1,055,901,009

The corresponding Notes to the Financial Statements have also been restated to conform with the restated figures presented in Statement of Financial position for the fiscal year ended 31/12/2024, and Statement of Income and Statement of Cash flows for the fiscal year then ended.

Preparer

Ho Tuan Bao

Chief Accountant

Nguyen Thi Huong

Ho Chi Minh City, 02 March 2026
General Director

Do Van Tuan




**CONFIRMATION OF THE LEGAL REPRESENTATIVE
GENERAL DIRECTOR**



ĐỖ VĂN TUẤN